

NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

2

(227)

1986

Ý NGHĨA LỊCH SỬ CỦA ĐẠI HỘI ĐCSLX LẦN THỨ XXVII ĐẠI HỘI VỚI KHOA HỌC LỊCH SỬ

VĂN TẠO

Đại hội lần XXVII của Đảng Cộng sản Liên Xô có ý nghĩa lịch sử cực kỳ to lớn trong đời sống chính trị của

nhân dân Xô viết và đời sống chính trị quốc tế. Nhân dịp này chúng tôi xin trình bày một vài suy nghĩ bước đầu của mình.

I — Ý NGHĨA LỊCH SỬ CỦA ĐẠI HỘI

1) Ý nghĩa thứ nhất của Đại hội là: Đại hội đã xác định được tính chất của giai đoạn hiện nay của xã hội Xô viết.

Thật không phải là đơn giản mặc dù khái niệm chủ nghĩa xã hội phát triển đã ra đời từ gần chục năm nay mà đến Đại hội này vẫn còn phải khẳng định lại: Đất nước đã bước vào giai đoạn chủ nghĩa xã hội phát triển » (ND 5-3-86).

Chúng ta còn nhớ từ tháng 2 năm 1956 Đại hội lần XX của Đảng Cộng sản Liên Xô đã đề ra nhiệm vụ phát triển và củng cố toàn diện chế độ xô viết, đề tới Đại hội lần XXI (tháng 2-1959) khẳng định được là: chủ nghĩa xã hội đã toàn thắng ở Liên Xô. Và tới Đại hội lần XXII (tháng 10-1961) đã có thể thông qua Cương lĩnh mới — Cương lĩnh thứ ba — Cương lĩnh xây dựng xã hội cộng sản chủ nghĩa.

Nhưng từ đó đến nay đã hơn 20 năm, qua 4 kỳ Đại hội (XXIII — XXVI) những khó khăn, phức tạp của đoạn đường này ngày càng bộc lộ và phải liên tục khắc phục.

Diễn biến cụ thể trong 20 năm qua là Đại hội lần XXIII (tháng 4 năm 1966) đã đề ra những nhiệm vụ đầu tiên của công cuộc xây dựng chủ nghĩa cộng sản thì đến Đại hội lần XXV (tháng 3-1976), tức

là sau 10 năm lại phải đề ra đường lối tăng cường hiệu suất và chất lượng của nền kinh tế quốc dân. Khái niệm về chủ nghĩa xã hội phát triển chính là đã nảy sinh ra trong quá trình này. Nó đánh dấu một nhận thức mới về bước quá độ từ chủ nghĩa xã hội lên chủ nghĩa cộng sản, tức là không thể chuyển biến trực tiếp mà vẫn phải trải qua một giai đoạn, trong đó phải phát triển sức sản xuất và hoàn thiện quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa đến mức nhất định nữa để có thể bước vào chủ nghĩa cộng sản. Hàng loạt biện pháp được đề ra nhằm tăng cường hiệu suất và chất lượng của nền kinh tế quốc dân.

Trước những khó khăn trong trường thành đó, kẻ thù đế quốc và phản động quốc tế lại đẩy mạnh chạy đua vũ trang đe dọa hòa bình và an ninh của các dân tộc. Tình hình đó khiến tới Đại hội lần XXVI của Đảng Cộng sản Liên Xô lại phải nêu yêu cầu đấu tranh cho hòa bình lên hàng đầu. Đại hội chỉ rõ: « Đối với tất cả các dân tộc trên quả đất, không có nhiệm vụ nào quan trọng hơn là gìn giữ hòa bình ». Gánh nặng quốc phòng mà Liên Xô phải gánh đã không thể không có ảnh hưởng đến công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội.

Trước tình hình đó, trong phong trào cộng sản và công nhân quốc tế đã có người dao động. Còn kẻ thù đế quốc thì « vui mừng, khoái trá » về « sự phá sản của lý tưởng cộng sản ». Gần đây, ngày 6-3-1986 phát biểu tại Hội đồng công việc thế giới, họp ở Lốt Ănggiolét, cựu Tổng thống Mỹ Nixon đã nói: « Chủ nghĩa cộng sản đã không thành công ở bất kỳ nơi nào trên thế giới, ngay cả ở Liên Xô và Trung Quốc ... Trong 40 năm qua chỉ ở những nước mà các nhà lãnh đạo hướng về thị trường chứ không hướng về một chính phủ muốn sự tiến bộ, là đạt được các thành tích kinh tế, nhất là ở các nước không cộng sản ... *Chủ nghĩa cộng sản đã mất sức hấp dẫn của nó, vì nó không mang lại kết quả ...* » (Bản tin tham khảo thế giới TTXVN ngày 8-3-1986, tr. 13). Chính vì vậy mà lúc này thắng lợi của nhân dân Xô viết trong xây dựng chủ nghĩa xã hội phát triển và sự khẳng định tính chất của giai đoạn cách mạng đó mà Đại hội đề ra cũng như những diễn biến tích cực từ sau Đại hội đến nay đang có ý nghĩa thực tiễn quan trọng.

Cương lĩnh của Đại hội cũng như Nghị quyết mà Đại hội thông qua đã như lời tuyên bố danh thép về thắng lợi không gì phá vỡ nổi của bước đường đi từ chủ nghĩa xã hội lên chủ nghĩa cộng sản mà nhân dân Xô viết đang trải qua. Nó có tác dụng cổ vũ và dẫn đường cho các dân tộc xã hội chủ nghĩa anh em tiến lên trong giai đoạn mới.

2) Ý nghĩa thứ hai của Đại hội là: *Đại hội đã hướng vào chiều sâu của sự xây dựng xã hội, hướng vào việc nâng cao chất lượng của các hoạt động xã hội.*

Sự quan tâm đến chất lượng của tất cả mọi hoạt động xã hội được coi như là sợi chỉ đỏ xuyên suốt các hành động cách mạng mà Đại hội đề ra. Từ việc đầu tư xây dựng cơ cấu kinh tế, cải tiến cơ chế quản lý đến việc tăng cường áp dụng khoa học kỹ thuật vào việc nâng cao chất lượng sản phẩm, nâng cao hiệu quả kinh tế và bao trùm hơn hết là hàng

cao chất lượng của con người xã hội chủ nghĩa và xã hội xã hội chủ nghĩa.

Cụ thể về đầu tư, Đại hội nhấn mạnh: « Cần thay đổi chính sách cơ cấu và đầu tư. Thực chất của sự thay đổi là phải chuyển trung tâm chú ý từ *những chỉ tiêu về số lượng sang chất lượng và hiệu xuất*, từ những kết quả trung gian sang những kết quả cuối cùng » (ND 28-2-86).

Về xây dựng kinh tế, Đại hội đã kiểm điểm « Điều chủ yếu là chúng ta đã không nhận định kịp thời về mặt chính trị đối với sự biến đổi của tình hình kinh tế, không nhận thức được toàn bộ mức độ gay gắt và tính chất cấp thiết của việc chuyển nền kinh tế sang những phương pháp phát triển theo chiều sâu và sử dụng tích cực trong nền kinh tế quốc dân những thành tựu của tiến bộ khoa học kỹ thuật ». Từ đó Đại hội rút ra những bài học kinh nghiệm và đề ra phương hướng mới là « Phải cải tổ lại một cách sâu sắc nền kinh tế quốc dân trên cơ sở những thành tựu mới nhất của khoa học kỹ thuật, đột phá trên những hướng tiên phong của tiến bộ khoa học kỹ thuật, cải tổ cơ chế quản lý kinh tế và hệ thống quản lý ». Và như vậy về quản lý kinh tế, Đại hội nêu rõ phải « *Coi trọng đúng mức nhiều vấn đề nóng hổi có liên quan đến việc chuyển nền kinh tế sang con đường phát triển theo chiều sâu, nâng cao năng suất lao động, cải thiện việc cung cấp hàng hóa cho nhân dân, khắc phục những hiện tượng tiêu cực ...* » (ND 5-3-1986).

Việc nâng cao chất lượng trong kinh tế, trong sản xuất, trong sử dụng khoa học kỹ thuật đòi hỏi trước hết phải nâng cao chất lượng con người, như Đại hội Đảng bộ Mátscova đã nhấn mạnh: *Lãnh đạo kinh tế — trước hết là lãnh đạo con người* (ND 18-2-1986). Có thể nói không một vấn đề nào của Đại hội không xoay quanh vấn đề « *Tất cả do con người* » và « *Tất cả vì con người* ». Bao trùm hơn hết là phải nâng cao chất lượng lao động, nâng cao đạo đức, phẩm chất

của con người Xôviết và xã hội Xôviết mà các Đảng viên Cộng sản là những người lính tiên phong. Biện pháp nhằm nâng cao chất lượng thì rất nhiều như dân chủ hóa trong quản lý, đề cao nguyên tắc phê bình và tự phê bình, tăng cường quyền chủ động của cơ sở... mà chúng tôi không nêu lại ở đây.

3) Ý nghĩa thứ ba của Đại hội là: *Đại hội thể hiện một sự bàn giao giữa hai thế hệ già và trẻ kế tiếp nhau một cách hài hòa.*

Tất nhiên ở bất cứ một Đảng nào và ở một Đại hội nào của Đảng thì sự thay thế giữa thế hệ già và thế hệ trẻ là một tất yếu khách quan, là quy luật về sự trưởng thành của Đảng và của cách mạng. Nhưng với Đại hội lần XXVII của Đảng Cộng sản Liên Xô lần này, sự bàn giao giữa hai thế hệ gắn liền một cách hữu cơ với đường lối mới và biểu hiện một cách sinh động sự bàn giao nhiệm vụ mới đầy khó khăn, đòi hỏi nhiều sáng tạo cho những con người mới, cho lớp thanh niên mới, trẻ, khỏe, đang sung sức vươn lên. Nó cũng là biểu hiện của sự phá vỡ cái trì trệ, phá vỡ sức ỳ, lực cản đang hạn chế sự phát triển của cách mạng: *«Chúng ta càng sử dụng triệt để hơn tiềm lực sáng tạo to lớn của Đảng để đẩy nhanh sự phát triển của xã hội Xôviết thì càng thấy rõ hơn tính chất có căn cứ sâu sắc của kết luận do Hội nghị toàn thể tháng 4 rút ra nói về sự cần thiết phải nâng cao tính chủ động, sáng tạo và tinh thần trách nhiệm của các cán bộ, về tầm quan trọng của cuộc đấu tranh không mệt mỏi về tư cách trong sáng và trung thực của đảng viên».*

Và trong thực tế, điều kiện lịch sử mới cũng đã cho phép Đại hội thực hiện được điều đó như văn kiện đã nêu rõ: *«Đất nước chúng ta có thế hệ thanh niên tuyệt vời cần cù lao động, sẵn sàng lập chiến công và hy sinh, trung thành với chủ nghĩa xã hội»* (ND 1-3-1986). Trong 5 năm qua hàng ngũ của Đảng tăng lên

khoảng 1,6 triệu người. Cơ sở của Đảng trong giai cấp công nhân, trong mỗi tầng lớp xã hội ngày càng vững chắc. Có 100 người mới được kết nạp vào Đảng thì 59 người là công nhân, 26 người là chuyên viên của các ngành kinh tế quốc dân khác nhau, 4/5 đảng viên mới vào Đảng là thanh niên (ND 4-3-1986). Với điều kiện đó, Đại hội mạnh bạo thực hiện việc bàn giao giữa hai thế hệ một cách có hiệu quả và đảm bảo triển vọng tốt đẹp trong tương lai. Nghị quyết Đại hội nêu rõ: *«Cả sau này Đảng cũng sẽ tiếp tục chủ trương kết hợp trong công tác lãnh đạo những cán bộ giàu kinh nghiệm với cán bộ trẻ tuổi, cải tiến tổ chức công tác cán bộ, đào tạo những cán bộ dự bị để đề bạt, cải thiện hệ thống giáo dục Đảng — chính trị, tăng cường tính chất thông báo công khai khi giải quyết những vấn đề cán bộ. Nhằm mục đích ngăn chặn tình trạng trì trệ trong công tác, đề đào tạo cán bộ có kinh nghiệm về nhiều mặt, nhạy cảm với cái mới và cái tiến bộ, nên điều động cán bộ giữ một chức vụ lâu năm đến những tổ chức và những vùng khác, trao đổi cán bộ giữa trung ương và các địa phương».* Đại hội còn nhấn mạnh: *«Nên tích cực hơn nữa đề bạt phụ nữ làm công tác lãnh đạo»* (ND 8-3-1986) (Trong 20 năm qua, số lượng nữ đảng viên tăng hai lần rưỡi và hiện nay lên đến hơn 5 triệu (ND 22-2-1986).

Việc bàn giao giữa hai thế hệ này đã diễn ra ở Đại hội lần XXVII một cách hài hòa, uyển chuyển, không hề gượng ép. Từ đồng chí Tổng Bí thư Gócebachốp cho đến cán bộ các cấp đều đã có sự chuẩn bị, đã qua những bước chuyển tiếp cần thiết, qua tuyển lựa, đào tạo trong thực tiễn cách mạng, trong quá trình nhận thức về thực hiện đường lối, chính sách của Đảng.

4. Ý nghĩa thứ tư của Đại hội là: *Đại hội đã đánh dấu một bước quan trọng của sự nghiệp đấu tranh cho hòa bình.* Đại hội lần XXVII đã nêu mục tiêu đấu tranh cho hòa bình lên hàng đầu. Nhưng

hiện nay yêu cầu này càng cấp thiết hơn, vì chủ nghĩa đế quốc, với chương trình SDI (chiến tranh giữa các vì sao) đang đe dọa nghiêm trọng cuộc sống hòa bình và ổn định trên cả hành tinh chúng ta. Hiềm họa thế giới là có thực. Như văn kiện Đại hội đã phân tích: « Thế giới ngày nay rất phức tạp, đa dạng, năng động, chứa đầy xu hướng đối lập nhau, đầy mâu thuẫn... Chưa bao giờ quả đất — ngôi nhà chung của chúng ta — phải chịu đựng gánh nặng về chính trị và thế chất quá nhiều như thế. Chưa bao giờ con người thu được nhiều như thế của thiên nhiên và chưa bao giờ con người cảm thấy mình dễ bị tổn thương đến như thế trước sức mạnh do chính con người tạo ra ».

Nhưng với niềm lạc quan khoa học, Đại hội cũng khẳng định: « Trên con đường này, những khó khăn khách quan do thế giới cũ cố ý tạo ra dù lớn như thế nào đi nữa, thì tiến trình lịch sử vẫn không thể nào đảo ngược được » (ND 27-2-86). « Chủ nghĩa xã hội đã tỏ ra có khả năng giải quyết các vấn đề xã hội trên cơ sở khác về nguyên tắc so với trước, tức là trên cơ sở tập thể... chủ nghĩa xã hội góp phần tích cực vào tiến bộ xã hội. Chủ nghĩa xã hội đã trở thành một lực lượng tinh thần và vật chất hùng mạnh, tỏ rõ những khả năng to lớn biết bao đang mở ra trước văn minh nhân loại » (ND 27-2-86).

Chủ trương giải trừ quân bị, hạn chế vũ khí hạt nhân của Liên Xô đã tỏ rõ thiện chí hòa bình, được cả loài người tiến bộ hoan nghênh. Đại hội khẳng định chủ trương gìn giữ hòa bình với lời tuyên bố danh thiếp: « Chúng ta nói: tiến bộ xã hội, nền văn minh phải và sẽ phát tiếp tục tồn tại » (ND 27-4-86). Điều đó thật sự đã đi vào lòng người và Liên Xô thật sự đã giữ vai trò người gương cao ngọn cờ hòa bình của cả nhân loại tiến bộ.

5) Ý nghĩa thứ năm của Đại hội là: Đoàn kết quốc tế vô sản trên cơ sở yêu cầu

và nhiệm vụ mới. Từ mấy chục năm qua, trong phong trào cộng sản và công nhân quốc tế đã có những rạn nứt. Hội nghị các Đảng Cộng sản và công nhân năm 1957 và năm 1960 đã đề ra những nguyên tắc chung làm cơ sở cho sự tập hợp lực lượng cách mạng vô sản quốc tế. Nhưng chỉ đến nay vai trò đi tiên phong của Liên bang Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Xôviết trong việc nêu gương xây dựng một xã hội mới, trong việc gìn giữ hòa bình mới được củng cố thêm một bước.

Thắng lợi của Đại hội cả về lý luận lẫn thực tiễn đã nâng cao uy tín của Đảng Cộng sản Liên Xô trên trường quốc tế. Uy tín lớn lao mà Đảng Cộng sản Liên Xô giành được là ở chỗ đã đề ra và giải quyết được hàng loạt vấn đề mà nhân loại tiến bộ và phong trào Cộng sản và Công nhân quốc tế đang đòi hỏi. Đó là những vấn đề:

— Tìm ra và khẳng định giai đoạn quá độ cần thiết từ chủ nghĩa xã hội lên chủ nghĩa cộng sản.

— Kiên quyết cải tiến cơ chế quản lý kinh tế — xã hội, thẳng thắn vạch ra những sai lầm và kiên quyết, dũng cảm sửa chữa những sai lầm trong quản lý kinh tế, xây dựng xã hội, tìm ra những biện pháp mới, bước đi mới, đầy nhanh xã hội. Xôviết tiến lên.

— Tăng cường sinh hoạt dân chủ trong Đảng, cải thiện mối quan hệ giữa Đảng và quần chúng, đề cao nguyên tắc phê bình, tự phê bình, nâng cao chất lượng của Đảng, mạnh dạn chuyển giao thế hệ trong việc dân chủ hóa bộ máy lãnh đạo và quản lý.

— Đề ra những sáng kiến có hiệu quả trong việc gìn giữ hòa bình, nêu cao ngọn cờ hòa bình cho toàn nhân loại tiến bộ noi theo.

— Cải thiện mối quan hệ quốc tế với các Đảng và giai cấp công nhân các nước trên cơ sở giữ vững nguyên tắc mácxít leninist về cách mạng vô sản và đoàn kết quốc tế vô sản.

Chính trên cơ sở mới đó, Đảng Cộng sản Liên Xô đã xây dựng và phát triển quan hệ hữu nghị có tính truyền thống với các nước xã hội chủ nghĩa anh em cùng các Đảng khác trong phong trào Cộng sản và Công nhân quốc tế: « *Đảng Cộng sản Liên Xô chủ trương duy trì quan hệ chân thật, cởi mở với tất cả các Đảng Cộng sản, tất cả các nước thuộc hệ thống xã hội chủ nghĩa thế giới, trao đổi ý kiến với họ trên tinh đồng chí. Đứng hoàn nguyên mọi bước đi của các nước*

xã hội chủ nghĩa trên con đường gần gũi nhau, mọi biến đổi tích cực trong mối quan hệ giữa các nước đó » (ND 8-3-1986).

Nhờ những cố gắng, sáng tạo này mà uy tín của Liên Xô ngày càng được nâng cao. Liên Xô ngày càng tỏ ra xứng đáng là lá cờ đầu trong phong trào Cộng sản và công nhân quốc tế, được nhiều nước xã hội chủ nghĩa anh em và phong trào công nhân quốc tế thừa nhận.

II — ĐẠI HỘI VỚI KHOA HỌC LỊCH SỬ

Các nhà kinh điển của chủ nghĩa Mác—Lenin, với chủ nghĩa duy vật lịch sử và chủ nghĩa duy vật biện chứng, đã đưa lại cho khoa học lịch sử mácxít một sức mạnh to lớn. Nếu khoa học mácxít nói chung không chỉ nhằm nhận thức thế giới mà còn nhằm cải tạo thế giới, thì khoa học lịch sử mácxít cũng vậy không chỉ nhằm tìm hiểu quá khứ lịch sử mà chủ yếu là nhằm nhận thức quy luật lịch sử để chỉ đạo thực tiễn và định hướng phát triển cho tương lai. Cho nên các Đại hội của các Đảng mácxít vừa là những sự kiện lịch sử quan trọng vừa là những mẫu mực về việc vận dụng khoa học lịch sử vào công tác cách mạng. Đại hội lần XXVII của Đảng Cộng sản Liên Xô, với nhiều ý nghĩa đặc biệt của nó đã cho giới sử học mácxít hiện nay những chỉ dẫn quan trọng cả về lý luận lẫn phương pháp luận sử học.

Đại hội đã tổng kết những vấn đề về lịch sử xã hội Xôviết, bao gồm cả sự phát triển của các dân tộc Xôviết, và sự phát triển của giai cấp công nhân và nhân dân Liên Xô, những vấn đề về sự phát triển của sức sản xuất và quan hệ sản xuất, những vấn đề về quan hệ quốc tế... để tìm ra đường đi, nước bước đúng đắn cho hiện tại và tương lai. Có thể nói mỗi chương, mục trong các văn kiện của Đại hội lần XXVII của Đảng Cộng sản Liên Xô đều chứa đựng một lôgic

nhất quán về sự phân tích những bài học kinh nghiệm lịch sử với sự chỉ đạo thực tiễn và định hướng cho tương lai, trong đó cái mới nhất — cái có tính phương pháp luận — là sự tự phê bình và phê bình, cũng tức là tìm ra cái ưu, cái khuyết từ quá khứ để chỉ đạo hành động trong thực tiễn. Trong việc làm này, triết học, kinh tế học, xã hội học đóng vai trò quan trọng, nhưng sử học cũng có vai trò nhất định của mình.

1) Trước hết, sử học cần nghiên cứu những điều kiện dân tộc của cuộc cách mạng vô sản, trong đó có yêu cầu giáo dục truyền thống dân tộc, giáo dục chủ nghĩa yêu nước trong cách mạng xã hội chủ nghĩa.

Khi nêu lên những vấn đề xây dựng chủ nghĩa xã hội trong những điều kiện nhất định của các dân tộc Xôviết, Đại hội không quên nhắc nhở đến điều kiện dân tộc của các cuộc cách mạng vô sản ở các nước xã hội chủ nghĩa anh em. Văn kiện Đại hội nêu rõ: « Chủ nghĩa xã hội đã ra đời và đã được xây dựng tại các nước không phải là tiên tiến xét về trình độ phát triển kinh tế và xã hội bây giờ của họ, rất khác nhau về thành phần truyền thống lịch sử và dân tộc. Mỗi nước đã tiến tới hình thái mới theo con đường riêng của mình... » (ND 27-2-86). Ở đây yêu cầu chú ý đến đặc điểm của dân tộc, điểm xuất phát của từng dân

tộc khi bước vào thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội là quan trọng. Và cũng ở đây việc giáo dục chủ nghĩa yêu nước cho nhân dân của mỗi dân tộc là vô cùng cần thiết, như văn kiện Đại hội đã nêu rõ: *Chúng ta đã xây dựng một thế giới không có nạn áp bức bóc lột, thành lập một xã hội có đoàn kết xã hội và sự vững tin. Là những người yêu nước, chúng ta trước sau như một sẽ đem hết sức mình bảo vệ Tổ quốc. Nguồn gốc sâu xa của chủ nghĩa yêu nước Xôviết là ở chế độ xã hội, ở hệ tư tưởng nhân đạo của chúng ta...*» Khoa học lịch sử mácxít không chỉ có trách nhiệm bồi dưỡng ý thức giai cấp mà còn có trọng trách làm rõ những đặc điểm dân tộc của cuộc cách mạng vô sản, giáo dục chủ nghĩa yêu nước chân chính kết hợp chặt chẽ với chủ nghĩa quốc tế vô sản.

Liên hệ tới sự chuẩn bị cho Đại hội Đảng ta hiện nay, Đảng ta cũng quan tâm tới việc nghiên cứu các di sản lịch sử, xem xét điểm xuất phát của chúng ta khi bước vào thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội, đặc biệt là xem xét thực trạng kinh tế xã hội, những di sản của các hình thái kinh tế—xã hội đã có trong lịch sử và những thành tựu mới do cách mạng mang lại, để tìm ra những truyền thống ưu tú cần phát huy, những di sản lạc hậu cần khắc phục, và nhất là những bài học kinh nghiệm cần thiết cho việc xây dựng hiện tại và định hướng cho sự phát triển tương lai.

2) Nếu trong yêu cầu bảo vệ Tổ quốc, khoa học lịch sử phải góp phần giáo dục truyền thống đấu tranh yêu nước, đấu tranh chống chủ nghĩa đế quốc, chủ nghĩa phát xít, bảo vệ độc lập dân tộc, nhất là truyền thống của cuộc Chiến tranh vệ quốc vĩ đại, thì trong lao động xây dựng chủ nghĩa xã hội, khoa học lịch sử lại cần thiết và có thể phát huy vai trò của mình trong việc giáo dục truyền thống lao động—lao động cần cù, sáng tạo, thông minh, dũng cảm của giai cấp công nhân và nhân dân Xôviết. Đại hội cho rằng trong công

tác tư tưởng, mục đích cơ bản là giáo dục cho nhân dân lao động tinh thần, tư tưởng cộng sản và trung thành với Tổ quốc Xôviết, chủ nghĩa quốc tế vô sản, xã hội chủ nghĩa, thái độ giác ngộ đối với lao động và tài sản xã hội, không khoan nhượng đối với tất cả những gì xa lạ với chủ nghĩa xã hội, với văn hóa, đạo đức tập thể của chúng ta... Đại hội chỉ rõ: *« phải thường xuyên quan tâm đến sự phát triển của truyền thống vẻ vang của giai cấp công nhân Xôviết, bằng mọi cách nâng cao uy tín chính trị—đạo đức của những người cải tiến sản xuất, những người lành nghề tài giỏi »* (ND 8-2-1986).

Đại hội còn nhấn mạnh: *« Cần phải ra sức nâng cao vai trò của nhân tố tinh thần trong việc khuyến khích các chiến sĩ thi đua sản xuất, phát huy rộng rãi những truyền thống của các chiến sĩ tiên tiến của phong trào Xta Khanôvit »* (ND 7-3-1986).

Cả trong xây dựng Đảng, xây dựng phẩm chất của Đảng viên, khoa học lịch sử nói chung cũng như khoa học lịch sử Đảng nói riêng cũng cần thiết và có thể phải góp phần vào việc giáo dục truyền thống cách mạng như Đại hội đã chỉ rõ: *« Cán bộ trung thành với sự nghiệp của Đảng, đi tiên phong phấn đấu thực hiện đường lối chính trị của Đảng là một tài sản chủ yếu, quý báu nhất của chúng ta. Đảng viên cốt cán cũng như mọi người cộng sản đều phải thấm nhuần những truyền thống vĩ đại của chủ nghĩa bôn-sê-vich, phải được giáo dục theo những truyền thống đó. Phải làm sao để làm nguyên tắc và tình đồng chí của Đảng viên trở thành tiêu chuẩn bất di bất dịch trong đảng »*. (ND 4-3-86).

3) Đại hội đã quan tâm tới việc xây dựng các công trình sử học có tác dụng phục vụ thiết thực cho cách mạng. Đại hội nhấn mạnh: *« Trong toàn bộ hoạt động của mình, Đảng Cộng sản Liên Xô xuất phát từ chỗ cho rằng trung thành với chủ nghĩa Mác—Lenin có nghĩa là*

phát triển, sáng tạo chủ nghĩa đó trên cơ sở, kinh nghiệm đã tích lũy được. Hiện nay trọng tâm công tác lý luận của Đảng là hướng vào tổng thể các vấn đề phức tạp bắt nguồn từ tính chất bước ngoặt thời đại của sự phát triển xã hội của chúng ta và của thế giới nói chung». Cho nên Đại hội quan tâm đặc biệt đến vai trò của các ngành khoa học xã hội, trong đó trước hết là triết học, kinh tế học, xã hội học, rồi đến vai trò của sử học. Đại hội nêu rõ: « Cần phải tiếp tục phân tích một cách toàn diện những nhiệm vụ đa dạng của quá trình đẩy nhanh sự phát triển, những khía cạnh có quan hệ chặt chẽ với nhau của quá trình đó là những khía cạnh: chính trị, kinh tế, khoa học kỹ thuật, xã hội, văn hóa tinh thần và tâm lý. Chúng ta có nhu cầu cần thiết về những tổng kết triết học nghiêm túc, những dự đoán kinh tế và xã hội có cơ sở vững chắc, những công trình nghiên cứu lịch sử nghiêm chỉnh » (ND 4-3-86).

Tính chất nghiêm chỉnh của các công trình đó bắt nguồn từ phương hướng và phương pháp công tác sử học mà Đại hội đã vạch rõ là phải bám sát với yêu cầu thực tiễn, chân lý phải được kiểm tra qua thực tiễn.

Khoa học lịch sử cũng như các ngành của khoa học xã hội nói chung phải phát triển theo phương hướng mà Đại hội đã khẳng định là: « Các môn khoa học xã hội phải đáp ứng đầy đủ những nhu cầu cụ thể của thực tiễn, đòi hỏi các nhà khoa học xã hội phải phản ứng nhạy cảm đối với những thay đổi xảy ra trong cuộc sống, phải nắm vững những hiện tượng mới, rút ra những kết luận có thể định hướng đúng đắn cho thực tiễn. Chỉ có những phương hướng khoa học nào xuất phát từ thực tiễn và quay trở lại thực tiễn, được phong phú thêm nhờ những tổng kết sâu sắc và những đề

ng nghị hợp lý thì những phương hướng đó mới có sức sống » (ND 4-3-86).

Đại hội tin tưởng, khuyến khích, cổ vũ những người làm khoa học xã hội cố gắng vươn lên đóng góp tích cực vào nhiệm vụ mới của Đảng do Đại hội đề ra, và nhấn mạnh: « Chúng ta hy vọng rằng các nhà kinh tế học và triết học, các nhà luật sư và xã hội học, các nhà sử học và nghiên cứu văn học sẽ lợi dụng bầu không khí này để mạnh dạn và chủ động đặt ra các vấn đề mới, để nghiên cứu các vấn đề đó một cách sáng tạo về mặt lý luận » (ND 4-3-86).

Thật vinh dự biết bao cho những nhà khoa học Xôviết, những người đã được Đại hội giao cho những nhiệm vụ và vạch ra những phương hướng cho việc đưa khoa học vào phục vụ chính trị. Là những người nghiên cứu lịch sử Việt Nam và lịch sử thế giới, lịch sử phong trào Cộng sản và Công nhân quốc tế, chúng ta cũng có thể chia xẻ niềm vui với các nhà sử học Xôviết, coi đó như là sự nhắc nhở chúng ta cố gắng vươn lên để đem công tác khoa học của mình phục vụ cho sự nghiệp xây dựng đất nước, trước mắt là phục vụ cho việc chuẩn bị cho Đại hội lần VI của Đảng.

Từ lâu các nhà lãnh đạo Đảng ta đã chỉ rõ khoa học không thể đứng ở ngoài lề của cuộc sống, mà phải xông thẳng vào cuộc sống, phải mài sắc lý luận, đi sâu vào thực tiễn, để phục vụ ngày càng đắc lực hơn cho các nhiệm vụ cách mạng. Cố nhiên mỗi ngành khoa học có chức năng, nhiệm vụ riêng của mình. Nếu xa rời nghiệp vụ chuyên môn của mình thì bản thân nó sẽ không còn có sức mạnh. Chúng tôi đã nhận thức như vậy, đã và đang làm như vậy, nhằm thực hiện những nhiệm vụ mà Đảng đề ra cho công tác sử học.

Hà Nội, tháng 3-1986

LIÊN MINH CÔNG NÔNG TRONG CHẶNG ĐƯỜNG ĐẦU TIÊN của thời kỳ quá độ tiến lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam

PHÙNG HỮU PHÚ

L IÊN minh công nông là nguyên tắc cao nhất của chuyên chính vô sản, là qui luật phổ biến đối với cách mạng xã hội chủ nghĩa ở tất cả các nước. Điều đó đã được các nhà sáng lập chủ nghĩa cộng sản khoa học lý giải và đã được thực tiễn phong trào cách mạng thế giới chứng minh.

Giai cấp công nhân, giai cấp nông dân và mối quan hệ giữa họ được hình thành, phát triển trong phạm vi mọi quốc gia nhất định, do vậy, ngoài những đặc trưng có tính chất quốc tế, tất yếu phải mang dấu ấn của hoàn cảnh kinh tế, xã hội, địa lý, dân cư ở từng giai đoạn cụ thể trong lịch sử mỗi dân tộc. Chính hoàn

cảnh lịch sử cụ thể này đã qui định nội dung, hình thức, phương hướng phát triển liên minh công nông từng nước, và sức mạnh, vai trò của khối liên minh ấy tùy thuộc vào nỗ lực chủ quan của công nhân, nông dân dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản trong việc nhận thức, cải biến hoàn cảnh khách quan.

Tìm hiểu liên minh công nông ở Việt Nam trong hiện tại, cần thiết phải gắn nó với thực tiễn xã hội đất nước trong giai đoạn đầu của thời kỳ quá độ tiến lên chủ nghĩa xã hội, chỉ ra nội dung, phương hướng phát triển, cải biến và cải thiện trong quá trình vận động lịch sử của nó.



Ba thập kỷ qua là thời kỳ đầy biến động với những sự kiện phong phú, phức tạp, với những biến đổi lớn lao nhất trong lịch sử tiến hóa của dân tộc Việt Nam. Chính trong bối cảnh lịch sử đặc biệt này, khối liên minh chiến đấu giữa công nhân và nông dân vốn được Đảng Cộng sản Việt Nam dày công xây dựng, vun đắp từ trước, đã tiếp tục được củng cố và phát huy vai trò to lớn của mình.

Trước hết, liên minh công nông Việt Nam được mở rộng và lớn mạnh trong hoàn cảnh sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội luôn luôn gắn liền với sự nghiệp đấu tranh bảo vệ Tổ quốc xã hội chủ nghĩa.

Trong giai đoạn 1954 - 1975 công nông Việt Nam cũng một lúc vừa tiến hành

xây dựng, bảo vệ chủ nghĩa xã hội ở hậu phương lớn miền Bắc, vừa tiến hành cuộc chiến tranh cách mạng trên tiền tuyến phía Nam, thực hiện thắng lợi mục tiêu chung: hòa bình, thống nhất đất nước, giành độc lập dân tộc, dân chủ và chủ nghĩa xã hội.

Từ năm 1975 đến nay, song song với quá trình mở rộng sự nghiệp cải tạo và xây dựng chủ nghĩa xã hội trên toàn bộ đất nước thống nhất, công nông Việt Nam vẫn tiếp tục cầm chắc vũ khí, đánh bại các hành động xâm lược lãnh thổ và cuộc chiến tranh phá hoại nhiều mặt của các thế lực phản động quốc tế cấu kết với chủ nghĩa đế quốc. Thực tế lịch

sử này đòi hỏi giai cấp công nhân và giai cấp nông dân Việt Nam phải giải quyết một cách khoa học các mối quan hệ liên minh về chính trị, quân sự, kinh tế để tạo ra một sức mạnh tổng hợp to lớn nhất, đánh bại mọi kẻ thù, bảo vệ vững chắc Tổ quốc xã hội chủ nghĩa.

Điểm thứ hai đáng chú ý là, liên minh công nông Việt Nam được tiếp tục củng cố trong điều kiện thế và lực của công nhân, nông dân đã lớn mạnh vượt bậc, các lực lượng thuộc diện đối tượng của cách mạng đã bị phân hóa và suy yếu nghiêm trọng.

Tính đến cuối năm 1954, khi miền Bắc Việt Nam được giải phóng, bắt đầu đi lên chủ nghĩa xã hội, liên minh công nông đã trải qua lịch sử 24 năm xây dựng, củng cố. Trong một phần tư thế kỷ đó, Đảng Cộng sản Việt Nam đã thực hiện thắng lợi hai nhiệm vụ chiến lược « độc lập dân tộc » và « người cày có ruộng », thu hút hàng triệu nông dân đoàn kết xung quanh giai cấp công nhân, tiến hành cuộc đấu tranh quyết liệt chống đế quốc, phong kiến. Sự ra đời của nước Việt Nam dân chủ cộng hòa sau Cách mạng tháng Tám và sự trưởng thành của Nhà nước ấy trong 9 năm « kháng chiến kiến quốc » chống thực dân Pháp xâm lược (1945 — 1954) là thành tựu vĩ đại nhất mà công nông Việt Nam đã giành được trong cuộc đấu tranh vì độc lập tự do. Từ thắng lợi này và với thắng lợi này, liên minh công nông đã phát triển một bước nhảy vọt.

Trong khi đó, do tác động của cao trào cách mạng sôi động và do đường lối đoàn kết dân tộc tài tình của Đảng Cộng sản Việt Nam, các thế lực thù địch và các lực lượng xã hội thuộc diện đối tượng của cách mạng đã suy yếu mau chóng. Uy thế chính trị của giai cấp địa chủ phong kiến đã đổ sụp cùng sự tiêu vong ách thống trị của đế quốc xâm lược nước ngoài, thế lực kinh tế của nó ngày càng bị thu hẹp lại tương ứng với quá trình mở rộng cuộc cách mạng ruộng đất của công nông. Giai cấp tư sản Việt

Nam ở thành thị và nông thôn (vốn là đối tượng của cách mạng xã hội chủ nghĩa) lại hết sức nhỏ bé về kinh tế, bạc nhược về chính trị. Trong thời kỳ cách mạng dân tộc dân chủ, đại bộ phận lực lượng này bị cuốn hút vào bão triều cách mạng, trở thành bạn đồng minh có điều kiện của giai cấp vô sản. Sau Hiệp định Giơnevơ, phần đông tư sản lớn miền Bắc chạy vào miền Nam, số còn lại, ở chừng mực nhất định, chấp nhận con đường cải tạo xã hội chủ nghĩa.

Ở nông thôn miền Bắc, sau cải cách ruộng đất, cơ cấu ruộng đất có sự biến đổi cơ bản, sự chênh lệch về kinh tế giữa các tầng lớp không đáng kể. Điều đó rất thuận lợi cho việc củng cố sức mạnh kinh tế và sự thống nhất chính trị của nông dân lao động trước khi bước vào thời kỳ cách mạng mới.

Đây là cơ sở để giai cấp công nhân Việt Nam có thể mau chóng tổ chức, cải tạo người bạn đồng minh của mình tiến theo con đường xã hội chủ nghĩa, không phải trải qua một cuộc đấu tranh giai cấp quyết liệt chống lại sự phản kháng điên cuồng của giai cấp phú nông, tư sản, và không phải sử dụng sách lược trung lập, lôi kéo trung nông như phần lớn vô sản các nước xã hội chủ nghĩa khác đã phải tiến hành trong quá trình tập thể hóa nông nghiệp.

Sau khi miền Nam hoàn toàn giải phóng, mặc dù thế lực chính trị, kinh tế của giai cấp tư sản miền Nam lớn hơn nhiều so với tư sản miền Bắc 20 năm trước đó, song ở thời điểm này, thế và lực của công nông cả nước đã lớn mạnh lên nhiều. Do vậy, mọi sự phản kháng của giai cấp tư sản nhằm chống lại sự nghiệp cải tạo và xây dựng chủ nghĩa xã hội đều bị đè bẹp trước xu thế tiến lên của cách mạng.

Một điểm cần nhấn mạnh nữa là, khối liên minh công nông ở Việt Nam được củng cố và phát triển trong điều kiện nền kinh tế đất nước chủ yếu vẫn là nông nghiệp, nền công nghiệp còn nhỏ bé, giai cấp công nhân còn ít.

Từ di sản nghèo nàn, kiệt quệ của một nền công nghiệp què quặt, phụ thuộc do Pháp để lại, trong 30 năm qua giai cấp công nhân Việt Nam đã phấn đấu xây dựng một nền công nghiệp cân đối, có qui mô ngày càng mở rộng. Tuy nhiên, do khó khăn nhiều mặt, nhất là do xuất phát điểm kinh tế quá thấp, cho đến nay cơ cấu kinh tế Việt Nam vẫn còn trong tình trạng nông - công nghiệp kém phát triển. Kết thúc kế hoạch 5 năm lần thứ hai (1976 - 1980), trong thu nhập quốc dân, công nghiệp chiếm tỷ trọng 26,8%, nông nghiệp chiếm 44,1% - nghĩa là công nghiệp mới bằng 60% nông nghiệp. Lao động công nghiệp mới bằng 16% lao động nông nghiệp⁽²⁾. So với các nước xã hội chủ nghĩa anh em khác trong thời kỳ quá độ, tỷ lệ này có phần thiếu cân đối. Thực tế đó đòi hỏi phải có những biện pháp phù hợp để phát triển giai cấp công nhân, giải quyết đúng đắn mối quan hệ giữa công nghiệp với nông nghiệp để củng cố liên minh công nông và phát huy vai trò lãnh đạo toàn diện của giai cấp công nhân trong khối liên minh chiến lược đó.

Cuối cùng, việc củng cố, phát huy sức mạnh liên minh giữa công nhân và nông dân Việt Nam được thực hiện vào thời kỳ cách mạng Việt Nam gần bó chặt chẽ hơn bao giờ hết với phong trào cách mạng thế giới, đặc biệt với hệ thống xã hội chủ nghĩa.

Thực hiện tư tưởng của Đảng Cộng sản Việt Nam và Chủ tịch Hồ Chí Minh, trải qua hơn nửa thế kỷ đấu tranh vẻ vang, công nông Việt Nam bằng xương máu của mình đã góp phần quan trọng vào sự nghiệp hòa bình, dân chủ và tiến bộ xã hội, trở thành một bộ phận trong đội ngũ tiên phong của phong trào cách mạng thế giới, thành tiền đồn phía Đông Nam Á của hệ thống xã hội chủ nghĩa, thành viên của Hội đồng tương trợ kinh tế, có sự hợp tác toàn diện với các nước xã hội chủ nghĩa anh em do Liên Xô đứng đầu và có quan hệ kinh tế đối

ngoại với hơn 60 nước. Đó là điều kiện rất thuận lợi để công nông Việt Nam kết hợp củng cố liên minh bên trong với mở rộng liên minh bên ngoài, hòa hợp sức mạnh dân tộc với sức mạnh thời đại, thực hiện thắng lợi của các mục tiêu cách mạng.

Trong giai đoạn đầu của thời kỳ quá độ tiến lên chủ nghĩa xã hội, những đặc điểm nêu trên đã tác động trực tiếp, toàn diện đến quá trình củng cố, phát triển khối liên minh công nông. Đảng Cộng sản Việt Nam suốt 30 năm qua, trên cơ sở nhận thức ngày càng sâu sắc hoàn cảnh khách quan đó, đã vận dụng sáng tạo học thuyết Mác-Lênin về liên minh công nông, đề ra đường lối cách mạng - khoa học nhằm xác định đúng nội dung, hình thức, phương hướng phát triển khối liên minh chiến lược này, coi đó là nền tảng để giải quyết thắng lợi các nhiệm vụ cách mạng.

Phát triển tư tưởng có tính chất nguyên lý của Chủ tịch Hồ Chí Minh « vấn đề dân tộc thực chất là vấn đề nông dân » vào điều kiện cụ thể của thời kỳ quá độ, Đảng Cộng sản Việt Nam chỉ rõ: trong thời kỳ cách mạng mới, vấn đề có ý nghĩa then chốt là: giai cấp công nhân phải thông qua hợp tác hóa nông nghiệp, công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa và cách mạng văn hóa tư tưởng nhằm cải biến nền kinh tế tiểu nông thành kinh tế xã hội chủ nghĩa, đủ sức đảm bảo cho công nghiệp phát triển, đồng thời giáo dục, cải tạo giai cấp nông dân thành nông dân tập thể, lực lượng tự giác sáng tạo chế độ xã hội mới. Đây chính là nội dung cơ bản liên minh công nông trong hiện tại. Đồng chí Lê Duẩn, Tổng Bí thư của Đảng đã nhấn mạnh: « Hợp tác hóa xã hội chủ nghĩa và công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa là hai quá trình cải tạo và xây dựng đi liền với nhau, hỗ trợ lẫn nhau, thể hiện sự liên minh công nông trong công cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa và xây dựng chủ nghĩa xã hội. Hợp tác hóa xã hội chủ nghĩa không chỉ là sản phẩm của nông dân mà là của cả

hai giai cấp công nhân và nông dân. Ngược lại, công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa là sự nghiệp của giai cấp công nhân, đồng thời còn là sự nghiệp của giai cấp nông dân tập thể»⁽³⁾. Trong chiến lược kinh tế của Đảng Cộng sản Việt Nam, hợp tác hóa nông nghiệp được coi là khâu then chốt của toàn bộ công cuộc cải tạo xã hội chủ nghĩa, việc huy động công nghiệp phục vụ đắc lực cho phát triển sản xuất nông nghiệp được nhìn nhận là vấn đề mấu chốt trong giai đoạn đầu thực hiện công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa — nhiệm vụ trung tâm xuyên suốt thời kỳ quá độ đi lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam.

Chính nội dung cơ bản nói trên qui định khuynh hướng phát triển của liên minh công nông Việt Nam trong ba thập kỷ qua.

1. Củng cố, phát triển liên minh công nông là quá trình kết hợp đúng đắn các mối quan hệ giữa liên minh chính trị, liên minh quân sự và liên minh kinh tế, trong đó chủ yếu là sự liên minh toàn diện về kinh tế.

Quan hệ liên minh giữa công nhân và nông dân được biểu hiện trên tất cả các mặt: chính trị, quân sự, kinh tế. Trong từng giai đoạn cách mạng, các mối quan hệ liên minh đó được biểu hiện khác nhau. Thông thường, trong thời kỳ giai cấp công nhân chưa giành được chính quyền, liên minh công nông chủ yếu là liên minh chính trị, quân sự, còn liên minh kinh tế chỉ được thực hiện bước đầu. Tới khi giai cấp công nhân trở thành giai cấp cầm quyền, nhất là khi bắt tay vào xây dựng chế độ xã hội mới, liên minh công nông về kinh tế nổi lên hàng đầu, đóng vai trò quan trọng nhất. Lenin đã chỉ rõ rằng: « Nếu sự liên minh quân sự giữa giai cấp vô sản và giai cấp nông dân đã là — và không thể không là — hình thức đầu tiên của sự liên minh lâu dài giữa hai giai cấp đó, thì sự liên minh đó có lẽ không thể nào tồn tại được dù chỉ trong vài tuần lễ thôi, nếu

không có một sự liên minh kinh tế nào đó giữa hai giai cấp ấy »⁽⁴⁾.

Ở Việt Nam, trong thời kỳ quá độ tiến lên chủ nghĩa xã hội, xuất phát từ nhu cầu gắn liền sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội với sự nghiệp đấu tranh bảo vệ Tổ quốc, các mối quan hệ liên minh về chính trị, quân sự, kinh tế giữa công nhân và nông dân luôn luôn phát triển đồng bộ, bện kết hữu cơ với nhau. Liên minh chính trị vẫn giữ vai trò chủ đạo trong suốt thời kỳ quá độ, mà biểu hiện tập trung nhất của nó là quá trình công nông đoàn kết xây dựng, củng cố nhà nước chuyên chính vô sản và chế độ làm chủ tập thể. Liên minh quân sự đóng vai trò quan trọng, tạo ra sức mạnh cần thiết ở cả thành thị, nông thôn, cả hậu phương, tiền tuyến, cả trong lẫn ngoài lực lượng vũ trang, lần lượt đánh bại các cuộc chiến tranh xâm lược của đế quốc Mỹ (1954—1975), của tập đoàn phản động Pôn Pốt và Bắc Kinh (1979), đã và đang chiến thắng các hành động khiêu khích cùng cuộc chiến tranh phá hoại nhiều mặt của các thế lực phản động quốc tế vào hòa với chủ nghĩa đế quốc. Liên minh quân sự là điều kiện trọng yếu bảo đảm sự thống nhất về chính trị và bảo vệ tiềm lực kinh tế.

Trong tổng hòa các mối quan hệ liên minh đó, do yêu cầu khách quan của bản thân sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội và yêu cầu tăng cường sức mạnh của chính liên minh chính trị, quân sự mà liên minh kinh tế ngày càng mở rộng, toàn diện, thường xuyên, đóng vai trò quyết định hơn, đặc biệt là từ sau khi sự nghiệp chống Mỹ, cứu nước đã hoàn thành thắng lợi.

Xét một cách toàn diện, liên minh công nông về kinh tế là mối quan hệ hết sức phức tạp, bởi vì ngoài sự đồng nhất về những quyền lợi cơ bản — vốn là cơ sở để xây dựng khối liên minh chiến lược vững chắc giữa công nhân và nông dân trong thời kỳ quá độ, còn có những quyền lợi cụ thể khác nhau. Sự khác biệt này bắt nguồn từ sự khác nhau giữa hai

hình thức sở hữu toàn dân và sở hữu tập thể trong quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa, và cùng có cội rễ từ tính chất hai mặt chưa một sớm một chiều xóa bỏ ngay được trong bản thân giai cấp nông dân tập thể mới hình thành. Giai cấp công nhân Việt Nam trên cơ sở nhận thức đúng vấn đề có tính khách quan này, một mặt, thông qua Đảng Cộng sản và Nhà nước xã hội chủ nghĩa từng bước xóa bỏ sự khác biệt đó, mặt khác, sử dụng những biện pháp phù hợp với sự nhân nhượng cần thiết, có nguyên tắc nhằm thỏa mãn những quyền lợi thiết yếu nhất của nông dân, củng cố một cách có hiệu quả mối liên minh kinh tế với người bạn đồng minh chiến lược trên tất cả các mặt: sản xuất, trao đổi, phân phối.

Về mặt sản xuất vấn đề cốt lõi của liên minh kinh tế giữa công nhân và nông dân Việt Nam trong thời kỳ quá độ là việc giải quyết đúng đắn mối quan hệ giữa công nghiệp và nông nghiệp. Chủ tịch Hồ Chí Minh đã phân tích sâu sắc vấn đề quan yếu này: « công nghiệp và nông nghiệp là hai chân của nền kinh tế... Cho nên công nghiệp và nông nghiệp phải giúp đỡ lẫn nhau và cùng phát triển như hai chân đi khỏe và đi đều thì tiến bước sẽ nhanh, và nhanh chóng đi đến mục đích. Thế là thực hiện liên minh công nông để xây dựng chủ nghĩa xã hội, xây dựng đời sống ấm no hạnh phúc cho nhân dân » (5).

Từ năm 1961 đến năm 1975, quán triệt tư tưởng Đại hội lần thứ III của Đảng, giai cấp công nhân miền Bắc Việt Nam đã chú trọng đưa công nghiệp phục vụ nền nông nghiệp hợp tác hóa. Đến năm 1975, với sự hỗ trợ của các nước xã hội chủ nghĩa anh em, nền công nghiệp miền Bắc đã cung cấp cho nông nghiệp 148,5 triệu kwh điện (gấp 35 lần năm 1960), 4.918 máy kéo, 32.591 máy phát lực, 2.103 máy cày, cấy tay, 23.694 máy bơm nước, 169 ôtô vận tải (6). Đó là cố gắng rất lớn, song vẫn chưa khai thác hết tiềm năng của nền công nghiệp, chưa đáp ứng

đủ yêu cầu cải tạo và phát triển nông nghiệp.

Từ năm 1975 đến nay, Nghị quyết Đại hội lần thứ IV, lần thứ V của Đảng Cộng sản Việt Nam đã giải quyết một cách hoàn thiện hơn, khoa học hơn mối quan hệ hữu cơ giữa công nghiệp và nông nghiệp theo phương hướng ưu tiên phát triển công nghiệp nặng một cách hợp lý trên cơ sở phát triển nông nghiệp và công nghiệp nhẹ. Xác định nội dung chủ yếu của công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa trong chặng đường đầu tiên của thời kỳ quá độ đi lên chủ nghĩa xã hội. Đại hội lần thứ V của Đảng chỉ rõ: « Tập trung sức phát triển mạnh nông nghiệp coi nông nghiệp là mặt trận hàng đầu, đưa nông nghiệp một bước lên sản xuất lớn xã hội chủ nghĩa, ra sức đẩy mạnh sản xuất hàng tiêu dùng và tiếp tục xây dựng một số ngành công nghiệp nặng quan trọng: kết hợp nông nghiệp, công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng và công nghiệp nặng trong một cơ cấu công - nông nghiệp hợp lý » (7). Đảng cũng nhấn mạnh yêu cầu tăng cường xây dựng cấp huyện thành địa bàn kết hợp trực tiếp giữa công nghiệp và nông nghiệp, địa bàn tiếp xúc rộng rãi giữa công nhân và nông dân, thành một khâu quan trọng trong cơ cấu kinh tế nông - công nghiệp.

Thực tế, trên mặt trận sản xuất, mối quan hệ cơ bản về kinh tế giữa công nhân và nông dân được củng cố thêm một bước. Năm 1977, cả nước đã có 38.180 máy kéo các loại, đảm bảo cơ khí hóa 16% khâu làm đất ở phía Bắc, 30% ở phía Nam (8). Đến năm 1982 nền nông nghiệp Việt Nam được bổ sung thêm 18.000 máy kéo các loại, nhờ đó diện tích đất canh tác được cày máy tăng lên 25% (9).

Một trong những biểu hiện cụ thể sự liên minh kinh tế giữa công nhân và nông dân trên lĩnh vực sản xuất là việc kết hợp chặt chẽ hợp tác hóa nông nghiệp với thủy lợi hóa, với cơ giới hóa từng bước và với việc tổ chức lại sản xuất nông nghiệp. Đó là bước đi phù

hợp của phong trào hợp tác hóa nông nghiệp ở Việt Nam vốn được tiến hành trong điều kiện chưa cơ giới hóa nông nghiệp. Chính trong quá trình này, giai cấp công nhân, thông qua Nhà nước xã hội chủ nghĩa, thực hiện sự lãnh đạo trực tiếp, sự giúp đỡ có hiệu lực nhất đối với nông dân, đẩy nhanh quá trình đưa nông nghiệp tiến lên sản xuất lớn xã hội chủ nghĩa và cuốn hút nông dân đi lên chủ nghĩa xã hội.

Trong lĩnh vực trao đổi, việc giao lưu hàng hóa giữa công nhân và nông dân có ý nghĩa rất lớn đối với việc củng cố liên minh kinh tế của hai giai cấp này. Lenin từng nhấn mạnh: « Không phải sự trưng thu, cũng không phải thuế, mà là sự trao đổi sản phẩm của đại công nghiệp (« xã hội hóa ») lấy sản phẩm của nông dân, đó là thực chất kinh tế của chủ nghĩa xã hội, cơ sở của chủ nghĩa xã hội » ⁽¹⁰⁾.

	1961	1965	1970	1975	1981	1983
1. Tỷ lệ mua hàng của Nhà nước	50,0	55,0	52,2	50,3	21,8	14,4
2. Tỷ lệ bán nông phẩm cho Nhà nước	27,3	47,1	30,9	34,3	21,0	20,0

Để khắc phục tình trạng này, hiện nay Nhà nước đang tìm mọi biện pháp đẩy mạnh sản xuất hàng công nghiệp và lương thực, đồng thời chú trọng điều chỉnh giá cả thu mua nông phẩm phù hợp với giá trị của nó. Lời căn dặn của Chủ tịch Hồ Chí Minh, lúc này có ý nghĩa rất thiết thực: « Mua bán phải theo giá cả thích đáng. Thông thường người mua muốn mua rẻ, người bán muốn bán đắt. Đối với chúng ta không thể làm như thế được. Giá cả phải bảo đảm cho Nhà nước, hợp tác xã và xã viên cùng có lợi để xây dựng nước nhà » ⁽¹²⁾.

Về phân phối, vấn đề có ý nghĩa toàn diện và cấp thiết là thông qua hình thức trả lương theo lao động và hệ thống giá — lương — tiền, Đảng và Nhà nước

Trong quá trình xác lập quan hệ kinh tế giữa công nhân và nông dân, Nhà nước xã hội chủ nghĩa Việt Nam, thông qua mạng lưới thương nghiệp quốc doanh và hợp tác xã mua bán đã cố gắng đảm bảo cung cấp hàng công nghiệp cho nông dân và thu mua nông phẩm, tạo ra sự đối lưu thường xuyên giữa công nghiệp và nông nghiệp, thành thị và nông thôn. Tuy nhiên, do nhiều khó khăn khách quan và hạn chế chủ quan, công nhân chưa đủ sức đáp ứng nhu cầu tiêu dùng hàng công nghiệp đang tăng lên rất nhanh của nông dân, để ra sự mất cân đối giữa cung và cầu. Tình trạng này cộng với sự thiếu ổn định, bất hợp lý trong chính sách giá cả thu mua đã cản trở Nhà nước huy động đến mức cao nhất nguồn nông phẩm dồi dào của nông dân. Điều này thể hiện khá rõ trong việc giảm sút tỷ lệ mua hàng hóa và bán sản phẩm bình quân hàng năm của một hộ nông dân Hà Nội ⁽¹¹⁾.

xã hội chủ nghĩa tạo ra sự kích thích vật chất có hiệu quả, khuyến khích công nhân, nông dân đẩy mạnh sản xuất, nâng cao năng suất lao động. Đây chính là một trong những biện pháp rất quan trọng nhằm cải thiện đời sống vật chất của người lao động, là chất keo gắn bó họ với chế độ mới và gắn bó giữa họ với nhau.

Trong những năm kháng chiến chống Mỹ, cứu nước, mặc dù gặp muôn vàn khó khăn, Đảng Cộng sản Việt Nam và Nhà nước chuyên chính vô sản đã cố gắng bảo đảm những nhu cầu thiết yếu về mặt đời sống của công nhân, nông dân, áp dụng một chế độ lương bổng phù hợp với tình hình thời chiến, động viên lực lượng đông đảo này hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ sản xuất, chiến đấu.

Sau khi cả nước thống nhất đi lên chủ nghĩa xã hội, Đảng và Nhà nước đã chú trọng cải tiến hệ thống phân phối, nổi bật là việc áp dụng chế độ trả công khoán theo sản phẩm cuối cùng ở đội sản xuất trong các hợp tác xã nông nghiệp, mở rộng hình thức trả lương khoán sản phẩm theo định mức tại các xí nghiệp công nghiệp và thực hiện bù giá một số mặt hàng... Những biện pháp này đã phát huy tác dụng thiết thực trong đời sống thực tiễn. Tuy nhiên, do khó khăn nhiều mặt trong sản xuất, do tính chất trì trệ, kém hiệu lực kéo dài của cơ chế quản lý tập trung, quan liêu, bao cấp, đời sống của công nhân, nông dân lao động còn rất thấp. Ở Hà Nội, tỷ lệ tiền lương trong thu nhập bình quân hàng tháng của hộ công nhân viên chức chiếm 67,5% trong năm 1980, 65% năm 1981 và 29,5% năm 1983. Nguồn thu nhập từ hợp tác xã trong tổng thu nhập bình quân đầu người hàng tháng của hộ nông dân tập thể ngoại thành Hà Nội chiếm 27% năm 1980, 17,6% năm 1981 và 33,3% năm 1983⁽¹³⁾. Tình trạng trên là một trong những căn nguyên tạo ra kẽ hở đáng tiếc để các hiện tượng tiêu cực trong sản xuất, đời sống nảy nở, cản trở không ít tiến trình củng cố khối liên minh công nông.

Đến nay, Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương Đảng lần thứ 8 (khóa V) đã quyết định xóa bỏ cơ chế quản lý quan liêu, bao cấp, từng bước cải tiến chế độ giá - lương - tiền nhằm thực hiện có hiệu quả nguyên tắc phân phối xã hội chủ nghĩa. Con đường đi tới tất không ít khó khăn, song, dù vậy, đây cũng là một mốc quan trọng, mở ra triển vọng tốt đẹp cho việc củng cố liên minh công nông, tạo ra một bước chuyển căn bản trong đời sống kinh tế, xã hội.

2. Tăng cường, hoàn thiện từng bước liên minh công nông - quá trình kết hợp tự cải tạo của giai cấp công nhân với giáo dục, cải tạo giai cấp nông dân một cách toàn diện.

Linh hồn và sức mạnh chiến thắng

của liên minh công nông chính là giai cấp công nhân và vai trò lãnh đạo của nó trong khối liên minh ấy. Muốn phát huy trọn vẹn vai trò lãnh đạo của mình, giai cấp công nhân phải tự rèn luyện, tự cải tạo để trở thành một mẫu mực toàn diện, một tấm gương sáng cho người bạn đồng minh của mình và cho toàn xã hội noi theo.

Giai cấp công nhân Việt Nam, qua cuộc trường kỳ tranh đấu vì độc lập dân tộc và qua những năm tháng gian khổ xây dựng, bảo vệ Tổ quốc, đã trưởng thành mau chóng về số lượng, chất lượng. Sự thống nhất, vững vàng về tư tưởng, tính tích cực lao động và tính tích cực chính trị - xã hội của giai cấp công nhân là nhân tố quyết định thắng lợi của cách mạng Việt Nam mấy thập kỷ qua. Tuy vậy, trưởng thành trong lòng một xã hội mà nền kinh tế sản xuất nhỏ còn phổ biến, chịu sự chi phối, tác động của nhiều yếu tố ngoại cảnh phức tạp, công nhân Việt Nam cần thiết phải tiếp tục tự rèn luyện, tự cải tạo để phát huy mạnh mẽ hơn vai trò tiên phong của mình.

Về mặt số lượng, cơ cấu, tuy phát triển với tốc độ khá nhanh, song nhìn chung, tỷ lệ công nhân trong tổng số dân cư cả nước còn thấp. Năm 1983, toàn quốc có 3,7 triệu công nhân, chiếm 7% dân số, 14% tổng số người lao động⁽¹⁴⁾. Trong công nhân, số người lao động thủ công, giản đơn còn chiếm tỷ lệ gần 50%, số công nhân lành nghề quá ít. Tăng nhanh số lượng công nhân với một cơ cấu hợp lý, đầy mạnh tiến bộ khoa học - kỹ thuật trong sản xuất công nghiệp là yêu cầu cấp bách.

Về chất lượng chính trị. Do những tàn dư của chế độ thực dân phong kiến chưa được xóa bỏ tận gốc, do tác động của chiến tranh và những khó khăn về đời sống nảy sinh trong bước chuyển biến quá độ, một bộ phận giai cấp công nhân, nhất là lực lượng mới được bổ sung từ các thành phần nông dân, tiểu thương, tiểu chủ... chưa đứng vững trên

lập trường xã hội chủ nghĩa, còn chịu ảnh hưởng của tư tưởng tiểu tư sản, thậm chí còn những biểu hiện tiêu cực trong lao động, đời sống... Vì vậy, tăng cường giác ngộ giai cấp, giáo dục ý thức tổ chức, kỷ luật vô sản và thái độ, phong cách lao động mới, tiến hành cuộc đấu tranh không khoan nhượng chống các khuynh hướng tư tưởng phi vô sản là yêu cầu bức xúc trong quá trình xây dựng một chất lượng mới của giai cấp công nhân. Chủ tịch Hồ Chí Minh đã nhấn mạnh đến vai trò và mục tiêu phấn đấu của giai cấp công nhân Việt Nam trong thời kỳ cách mạng mới: «Ai xây dựng chủ nghĩa xã hội? Nơi chung là những người lao động trong xã hội gồm công nhân, nông dân, trí thức cách mạng... nhưng lực lượng chủ chốt xây dựng chủ nghĩa xã hội là công nhân..., một đội ngũ công nhân có giác ngộ cao, có lòng yêu nước và yêu chủ nghĩa xã hội nồng nàn, có tinh thần làm chủ tập thể, thực sự có trình độ văn hóa và khoa học, kỹ thuật để góp phần ngày càng nhiều cho... sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội»⁽¹⁵⁾.

Trong lịch sử tiến hóa của mình, hơn nửa thế kỷ lại đây, giai cấp nông dân Việt Nam luôn gắn chặt vận mệnh của mình với giai cấp công nhân, và nhờ vậy đã phát huy được sức mạnh vĩ đại trong sự nghiệp cách mạng chung của toàn dân tộc. Tuy nhiên, thời gian cùng sự biến đổi của đời sống chưa thể cắt bỏ ngay một lúc những ràng buộc của quá khứ còn để lại dấu ấn trong tư tưởng, tâm lý, phong cách người tiểu nông vốn trải qua hàng nghìn năm làm ăn, sinh sống trên những mảnh ruộng vườn manh mún. Phương hướng cải tạo giai cấp nông dân một cách toàn diện theo con đường xã hội chủ nghĩa đã được đồng chí Lê Duẩn chỉ rõ: «Phải tích cực bồi dưỡng để nâng cao không ngừng tinh thần làm chủ tập thể: làm chủ hợp tác xã, làm chủ nông thôn và làm chủ nước nhà, xây dựng đạo đức mới xã hội chủ nghĩa «mỗi người vì

mọi người, mọi người vì mọi người». Phải kiên quyết khắc phục mọi biểu hiện của tư tưởng cá nhân: tư lợi, e ngại, bảo thủ trong xây dựng hợp tác xã và phát triển kinh tế, mọi biểu hiện của tư tưởng phong kiến, độc đoán, gia trưởng đối với thanh niên, phụ nữ...»⁽¹⁶⁾. Đảng Cộng sản Việt Nam coi đây là quá trình lâu dài, trả giá bằng công sức của nhiều thế hệ trong tiến trình thực hiện đồng thời ba cuộc cách mạng: cách mạng về quan hệ sản xuất, cách mạng khoa học – kỹ thuật, cách mạng tư tưởng, văn hóa ở nông thôn.

3. Củng cố, phát triển liên minh công nông Việt Nam gắn liền với việc mở rộng quan hệ hợp tác toàn diện với giai cấp công nhân, nhân dân lao động các nước xã hội chủ nghĩa.

Trong chặng đường đầu tiên của thời kỳ quá độ, Đảng Cộng sản Việt Nam đặc biệt coi trọng kết hợp củng cố liên minh công nông trong nước với việc mở rộng quan hệ hợp tác toàn diện với công nhân, nhân dân lao động các nước xã hội chủ nghĩa anh em, trước hết với Nhà nước Liên bang Xôviết, xem đó là sự cụ thể hóa hình thức liên minh công nông trên phạm vi thế giới. Về nhận thức Đảng coi đây là «vấn đề hàng đầu», là «hòn đá tảng trong chính sách đối ngoại» của mình⁽¹⁷⁾. Trong thực tiễn, Đảng đã tổ chức, giáo dục công nhân, nông dân Việt Nam thực hiện sự phân công, hợp tác lao động quốc tế, một mặt, nhằm phát huy thế mạnh của nước mình, đóng góp vào sự phát triển chung của khối cộng đồng xã hội chủ nghĩa, mặt khác tranh thủ sự giúp đỡ to lớn, đầy hiệu quả của các nước anh em để khai thác tiềm năng kinh tế đất nước, tăng cường cơ sở vật chất – kỹ thuật, đào tạo đội ngũ cán bộ khoa học, quản lý và công nhân kỹ thuật.

Việc Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam tham gia Hội đồng tương trợ kinh tế, việc tăng cường ký kết và hiện thực hóa có hiệu quả các hiệp ước hữu nghị,

hợp tác toàn diện, các kế hoạch hợp tác ngắn hạn và dài hạn giữa Việt Nam với các nước xã hội chủ nghĩa anh em... đã chứng minh tính ưu việt của một quan hệ quốc tế kiểu mới, xây dựng trên nguyên tắc của chủ nghĩa quốc tế vô sản

cao cả. Đây là điều kiện vô cùng quan trọng để công nông Việt Nam củng cố, phát huy sức mạnh nội tại, chiến thắng khó khăn nhiều mặt, xây dựng thành công chủ nghĩa xã hội.



Liên minh công nông, chứa đựng trong lòng nó một tiềm năng vĩ đại. Song tiềm năng này chỉ trở thành hiện thực một khi Đảng Cộng sản biết tổ chức, lãnh đạo, phát huy nó.

Trong diễn trình lãnh đạo cách mạng Đảng Cộng sản Việt Nam luôn hiểu một cách sâu sắc rằng: « Nội dung chính của liên minh công nông trong cách mạng xã hội chủ nghĩa là sự hỗ trợ lẫn nhau giữa giai cấp công nhân và giai cấp nông dân tập thể trong công cuộc cải tạo và xây dựng kinh tế, phát triển văn hóa »⁽¹⁸⁾, rằng « công nông là gốc » là « người chủ của cách mạng »⁽¹⁹⁾. Trong cương lĩnh và trong hoạt động thực tiễn Đảng đã

kiên trì phấn đấu để xây dựng, hoàn thiện và không ngừng phát huy sức mạnh của khối liên minh chiến lược này. Giữa rất nhiều bài học kinh nghiệm tích lũy được từ thực tiễn cách mạng, bài học thấm thía nhất, mãi mãi có ý nghĩa sống động đã được Chủ tịch Hồ Chí Minh tổng kết một cách giản dị mà vô cùng sâu sắc: « Kinh nghiệm của Đảng ta trong quá trình cách mạng đã chỉ rõ là nơi nào, lúc nào cán bộ ta giải quyết tốt lợi ích thiết thân của nông dân, nắm vững nguyên tắc liên minh công nông, thì nơi đó, lúc đó cách mạng đều tiến mạnh »⁽²⁰⁾

Tháng 8-1985

Chú thích

1. « Về quan hệ công - nông nghiệp trong chặng đường hiện nay ». NXB Thông tin lý luận, HN, 1983, tr. 226.

2. Lê Duẩn: « Giai cấp công nhân Việt Nam và liên minh công nông ». NXB Sự thật, HN, 1976, tr. 375.

3. V. I. Lênin: « Toàn tập », in lần thứ 4, tập 32, tr. 432 (Tiếng Nga).

4. Hồ Chí Minh: « Tuyên tập », tập II, NXB Sự Thật, HN, 1980, tr. 265 - 266.

5. « 35 năm kinh tế Việt Nam (1945-1975) ». NXB KHXH, HN, 1980, tr. 142.

6. « Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ V, tập I, NXB Sự thật, HN, 1982, tr. 62.

7. « 35 năm kinh tế Việt Nam... », tr. 145.

8. « Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ V... » tr. 29 - 30.

9. V. I. Lênin: « Toàn tập », tập 32, in lần thứ 5, tr. 416 (tiếng Nga).

10. « Thủ đô Hà Nội 30 năm xây dựng và bảo vệ chế độ xã hội chủ nghĩa ». Cục Thống

kê và Sở văn hóa thông tin thành phố xuất bản, HN, 1984, tr. 94.

12. Hồ Chí Minh: « Tuyên tập », tập II, tr. 248.

13. Tính theo số liệu « Thủ đô Hà Nội 30 năm... », tr. 93.

14. « Ngày thành lập công đoàn Việt Nam 28-7-1929 ». NXB Lao động, HN, 1984, tr. 23.

15. Hồ Chí Minh: « Tuyên tập », tập II, tr. 528 - 529.

16. Lê Duẩn: « Giai cấp công nhân Việt Nam... », tr. 423 - 424

17. « Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ V », tập I tr. 144.

18. Lê Duẩn: « Giai cấp công nhân Việt Nam... », tr. 385.

19. Hồ Chí Minh: « Tuyên tập », tập I NXB Sự Thật, HN, 1976, tr. 238.

20. Hồ Chí Minh: « Tuyên tập », tập II, tr. 165 - 166.

NHỮNG THÀNH QUẢ VÀ KINH NGHIỆM CỦA ĐẢNG X.H.C.N.T.N. ĐỨC TRONG VIỆC XÂY DỰNG KHỐI LIÊN MINH GIỮA CÔNG NHÂN VÀ NÔNG DÂN

ROLF LEINHARDT

KHỐI liên minh vững chắc của giai cấp công nhân với nông dân lao động (giai cấp nông dân tập thể) đã và vẫn là hạt nhân của khối liên minh rộng rãi các giai cấp và tầng lớp khác nhau ở Cộng hòa dân chủ Đức dưới sự lãnh đạo của Đảng Xã hội chủ nghĩa thống nhất Đức. Nó đã và vẫn thể hiện là cơ sở chính trị quan trọng nhất của Nhà nước xã hội chủ nghĩa Đức. Mỗi liên hệ không thể phá vỡ giữa hai giai cấp này của xã hội xã hội chủ nghĩa là điều kiện quyết định cho sự nghiệp tiếp tục xây dựng chủ nghĩa xã hội phát triển và có một truyền thống lịch sử lâu dài. Nó được thiết lập trong cuộc đấu tranh đầy hy sinh chống chiến tranh và chủ nghĩa phát xít, chống ách thống trị của giai cấp tư sản độc quyền và giai cấp địa chủ cho đến năm 1945. Nó được phát triển và củng cố trong cuộc cải cách dân chủ — chống phát xít từ 1945 đến 1949. Nó đã đạt được một chất lượng mới trong công cuộc xây dựng cơ sở của chủ nghĩa xã hội từ 1949 đến đầu những năm 1960.

Nếu người ta đặt câu hỏi, dựa trên những cơ sở nào mà một sự liên minh vững chắc như vậy giữa công nhân và nông dân có thể được tạo nên, tại sao nó có thể đứng vững trước mọi thử thách trong nhiều cuộc đấu tranh giai cấp quyết liệt và tại sao tất cả mọi mưu mô đủ các loại của kẻ thù đế quốc cũng không phá vỡ nổi nó, thì có thể nêu ra nhiều nguyên

nhân. Trước hết cần phải nhấn mạnh rằng: Đảng Cộng sản Đức và Đảng Xã hội chủ nghĩa thống nhất Đức — xuất thân từ sự hợp nhất những người cộng sản và Đảng Xã hội dân chủ Đức năm 1946 — đã thành công trong việc vận dụng sáng tạo các học thuyết về chính sách liên minh của Mác, Angghen và Lênin, các kinh nghiệm của Đảng Cộng sản Liên Xô và các Đảng anh em khác và cả những kinh nghiệm đã được tổng kết từ giữa thế kỷ thứ XIX của phong trào công nhân cách mạng Đức. Nó đòi hỏi việc giữ vững nguyên tắc đồng thời với tính linh hoạt; nó dẫn tới sự cần thiết phải phân tích thường xuyên cụ thể các tiền đề chủ quan và khách quan, những kết quả đã đạt được trong chính sách cũng như phương pháp thực tiễn để giải quyết các vấn đề.

Đối với Đảng Cộng sản Đức và Đảng Xã hội chủ nghĩa thống nhất Đức, chương trình nông thôn đầu tiên của những người cộng sản do Mác và Angghen phát triển từ trước cuộc cách mạng 1848 — 1849 (*Những đòi hỏi của Đảng Cộng sản Đức*), có ý nghĩa quan trọng. Phương hướng của hoạt động là xóa bỏ địa tô phong kiến cho nông dân, tước đoạt quyền sở hữu ruộng đất của địa chủ không có đền bù và đứng về phía lợi ích của những người nông dân sau khi được giải phóng khỏi ách phong kiến lại rơi vào cái bẫy của giai cấp bóc lột tư sản ⁽¹⁾. Việc tước

đất không đền bù tất cả những địa chủ có trên 100 ha ruộng đất trong cuộc cải cách ruộng đất dân chủ năm 1945 trên lãnh thổ của nước Cộng hòa dân chủ Đức ngày nay là phù hợp với đòi hỏi này. Đất đai của phú nông và trung nông cũng như sở hữu ruộng đất của nhà thờ không nằm trong diện trên. Độ khoảng một phần ba số đất đai tịch thu được trở thành tài sản của toàn dân, hai phần ba số đất đai này được chia cho công nhân nông nghiệp ở nông thôn, nông dân không có ruộng hoặc ít ruộng, những người cho thuê nhỏ cũng như công nhân viên chức không làm nông nghiệp. Như vậy không phải một cuộc quốc hữu hóa toàn bộ và trong đó cũng không phải chỉ riêng nông nghiệp đã được tiến hành. Đất đai được trao cho không, không phải nợ, và cũng không được chia lại, bán lại hay cho thuê nữa.

Với cách làm sáng tạo đó, Đảng Xã hội chủ nghĩa thống nhất Đức tiếp tục vận dụng các ý kiến của Mác, Angghen và Lênin cũng như những kinh nghiệm có giá trị chung của Đảng Cộng sản Liên Xô vào giai đoạn quá độ nông dân tiến lên sản xuất tập thể cũng như sự phát triển quan hệ hợp tác giữa các xí nghiệp nông nghiệp xã hội chủ nghĩa từ giữa những năm 60. Từ kết quả, phân tích công xã Paris C. Mác đã chỉ ra trong tác phẩm của mình « *Cuộc chiến tranh tư sản ở Pháp* » sự cần thiết phải tập hợp được nông dân liên kết tự nguyện với nhau trong những liên hiệp hợp tác xã khi giai cấp công nhân giành được chính quyền (2). Tư tưởng này được tiếp tục cụ thể hóa trong bài viết của Angghen năm 1894 « *Vấn đề nông dân ở Pháp và Đức* », đề cập đến việc đưa nông dân vào con đường liên kết tập thể trong các hình thức sinh sống và sản xuất xã hội chủ nghĩa. Angghen đã viết: « Số lượng nông dân được chúng ta cứu thoát khỏi sự bần cùng hóa (thực tế trở thành người vô sản) mà chúng ta có thể dành được họ như những người nông dân càng lớn bao nhiêu thì công cuộc cải tạo xã hội

càng được tiến hành nhanh hơn và dễ dàng hơn bấy nhiêu » (3).

V.I. Lênin đã kế thừa và phát triển những tư tưởng này, khi người thảo ra kế hoạch hợp tác xã, vấn đề có ý nghĩa rất căn bản trong thời kỳ quá độ tiến từ chủ nghĩa tư bản lên chủ nghĩa xã hội. Trong bài phát biểu tại Đại hội toàn Nga lần thứ nhất về công tác đảng đối với nông thôn ngày 18 tháng 11 năm 1919. Lênin đã nhấn mạnh: « Biểu hiện một sự ủng hộ đối với nông dân lao động như đối với chính giai cấp mình, không được có một chút ý định cưỡng bức bạo lực đối với họ — Đó là nhiệm vụ đầu tiên của chúng ta » (4). Người cũng nhấn mạnh trong đó nguyên tắc quyết định của kế hoạch này là nguyên tắc tự nguyện.

Trong khi vận dụng sáng tạo kế hoạch hợp tác xã của Lênin, điều cần thiết đối với Đảng Xã hội chủ nghĩa thống nhất Đức là phải xuất phát từ hàng loạt đặc điểm trong lịch sử phát triển của nước Đức. Trước tiên cần phải chú ý rằng, ở đây đã có một nền công nghiệp tư bản phát triển và ở phần lớn các vùng nông thôn đã hình thành một nền nông nghiệp có năng lực. Trong phạm vi nền kinh tế quốc dân, công nghiệp và nông nghiệp liên kết về mặt kinh tế với nhau. Mỗi quan hệ giữa giai cấp vô sản và giai cấp nông dân cũng chịu ảnh hưởng về nhiều mặt do khoảng cách địa lý giữa thành thị và nông thôn. Gắn liền với những yếu tố trên là sự phân hóa rất lớn trong nông dân cũng như các hình thức đa dạng trong mối quan hệ giữa công nhân và nông dân. Trên lãnh vực hợp tác xã nông dân, những truyền thống lịch sử cũng thuộc vào những đặc điểm dân tộc. Đặc điểm đó được tận dụng trong quá trình thành lập các hợp tác xã sản xuất nông nghiệp bắt đầu từ 1952. Khác về cơ bản so với hợp tác xã trước đây, ở trong các hợp tác xã sản xuất nông nghiệp mới, phú nông và các thế lực tư bản khác không còn có ảnh hưởng quyết định. Đồng thời hiện nay hoạt động của

hợp tác xã trước hết là nắm lấy lĩnh vực sản xuất.

Những đòi hỏi cao đặt ra cho công cuộc xây dựng khối liên minh công nông lại càng tăng lên, bởi vì nền nông nghiệp xã hội chủ nghĩa của Cộng hòa dân chủ Đức phải được tạo nên dưới ảnh hưởng của chính sách chia rẽ của đế quốc và tác động trực tiếp thường xuyên của các thế lực thống trị của Nhà nước Đức đế quốc - nước Cộng hòa liên bang Đức. Kẻ thù này có thể dùng ngôn ngữ Đức để tiến hành các chiến dịch khiêu khích chống Cộng hòa dân chủ Đức. Chúng rất mạnh về kinh tế, có nhiều kinh nghiệm trong cuộc đấu tranh với phong trào công nhân cách mạng và liên hệ chặt chẽ với đế quốc Mỹ. Chúng đã trắng trợn lợi dụng mối quan hệ họ hàng giữa những người Đức sống trên hai Nhà nước Đức cũng như tư tưởng tư hữu của nông dân để phục vụ cho chính sách phản cách mạng của chúng. Chúng sử dụng cả bộ máy bạo lực cũng như sự lừa phỉnh, mị dân.

Đảng Xã hội chủ nghĩa thống nhất Đức đã đối phó với hoàn cảnh phức tạp này đặc biệt thông qua công tác chính trị có chiều sâu, gắn liền với nhân dân và sự cảnh giác cách mạng. Mọi cải cách xã hội đều được chuẩn bị trước về tư tưởng. Đảng cũng hết sức tránh những bước nhảy vọt trong sự phát triển và cùng với nông dân cũng như các đồng minh khác tìm ra những con đường phù hợp với trình độ giác ngộ đã đạt được và phù hợp với quyền lợi chung.

Nếu như chúng ta có ý định tổng kết những kinh nghiệm lịch sử quan trọng nhất trong việc xây dựng khối liên minh công nông của Đảng Xã hội chủ nghĩa thống nhất Đức thì trước hết cần phải kể đến những kinh nghiệm sau đây:

Một là: Trong mọi thời kỳ của bước quá độ từ chủ nghĩa tư bản lên chủ nghĩa xã hội và trong sự nghiệp xây dựng xã hội xã hội chủ nghĩa từ trước đến nay ở Cộng hòa dân chủ Đức đã chứng minh rằng điều không thể thiếu

là phải duy trì, củng cố vai trò lãnh đạo của đảng của giai cấp công nhân. Tất cả những phương hướng chiến lược và những mục tiêu cần thiết đặt ra cho nó đều từ Đảng mà ra, bởi vì chỉ có người dẫn đường được trang bị bằng chủ nghĩa Mác - Lênin mới có khả năng làm việc đó. Với ý nghĩa đó, Đảng Xã hội chủ nghĩa thống nhất Đức đã lãnh nhiệm được vai trò là một đảng hướng dẫn quần chúng của mình. Nếu như Đảng Xã hội thống nhất Đức đáp ứng được những đòi hỏi cao gắn liền với vai trò của mình thì trước hết là Đảng đã luôn luôn phân tích một cách kỹ lưỡng và thực tế trình độ phát triển đã đạt được trong quá trình giải quyết các nhiệm vụ khác nhau mà trên cơ sở đó đi đến các quyết định của mình. Dưới giác độ này, Đảng Xã hội chủ nghĩa thống nhất Đức cũng thể hiện là một đảng luôn học tập để đạt đến những hiểu biết mới và đối với một đảng như vậy không bao giờ có nạn « giáo điều, » « những đơn thuốc có sẵn » hay những hiểu biết chết cứng trong mọi trường hợp. Những hiểu biết này luôn luôn được kiểm tra bằng tiêu chuẩn số một là thực tiễn và được hoàn chỉnh thêm trong bước đường đi lên nếu như cần thiết.

Trong mối quan hệ này, sự hợp tác với các đảng phái và tổ chức quần chúng khác của Cộng hòa dân chủ Đức đóng một vai trò đặc biệt. Có rất nhiều kiến nghị và gợi ý của họ được đưa vào cương lĩnh của Đảng Xã hội chủ nghĩa thống nhất Đức năm 1963 và 1976. Từ nửa cuối những năm 50, các tổ chức này đã đưa ra nhiều kiến nghị quan trọng trong các lần Đại hội của Đảng Xã hội chủ nghĩa thống nhất Đức.

Bằng cách tiến hành công tác chính trị - tư tưởng đối với quần chúng trong các giai đoạn phát triển khác nhau, phục vụ cho việc thực hiện các nhiệm vụ cần giải quyết và phù hợp với đặc điểm của thời kỳ mà Đảng Xã hội chủ nghĩa thống nhất Đức đảm nhiệm vai trò lãnh đạo của mình. Vai trò của Đảng được thể

hiện trong cuộc cải tạo dân chủ—chống phát xít hay trong thời kỳ quá độ tổ chức lao động hợp tác xã dưới nhiều hình thức và ngày nay trong công cuộc xây dựng xã hội xã hội chủ nghĩa phát triển. Trước hết là các ban chính trị tại các trạm xe—máy kéo có vai trò đặc biệt. Sau đó công tác của các tổ đảng trực tiếp trong các tập thể lao động của xã viên nông nghiệp đóng vai trò ngày càng lớn. Nếu như trong thời kỳ nông dân làm ăn riêng lẻ, tổ chức cơ sở đảng trong các thôn xã chịu trách nhiệm đặc biệt, lớn đối với sự phát triển của nông nghiệp thì trong những giai đoạn sau này, trách nhiệm dần dần chuyển sang các tổ chức cơ sở đảng của Đảng Xã hội chủ nghĩa thống nhất Đức trong nội bộ các hợp tác xã nông nghiệp. Cho đến nay, một kinh nghiệm được thử thách là việc lập ra các tổ đảng tạm thời để giải quyết những nhiệm vụ đột xuất ví như trong việc huy động máy liên hợp gặt đập trong thời vụ thu hoạch. Đảng Xã hội chủ nghĩa thống nhất Đức luôn luôn coi việc quan tâm giải quyết các nhiệm vụ kinh tế hay các nhiệm vụ tương tự cấp bách là những yêu cầu chính trị và tư tưởng. Điều đó cho đến nay vẫn đúng.

Hai là: Một nguyên tắc cơ bản trong hoạt động của chính sách liên minh của Đảng Xã hội chủ nghĩa thống nhất Đức đã và vẫn luôn là: phải bàn bạc với nông dân mọi việc quan trọng, cùng với họ tìm ra biện pháp giải quyết các vấn đề đặt ra và sát cánh với họ thực hiện các mục tiêu đã thỏa thuận. Nông dân và các đồng minh khác không bao giờ được coi là khách thể của chính sách của Đảng Xã hội chủ nghĩa thống nhất Đức, mà là một chủ thể được tôn trọng và cùng hợp tác. Erich Hönécker viết: «Đối với chúng ta, sự gần bó với nhân dân là sự bình thường nhất và hiển nhiên nhất để giải quyết các nhiệm vụ của chúng ta»⁽³⁾ và ở một đoạn khác, đồng chí viết thêm: «Những cuộc trao đổi ý kiến và kinh nghiệm trực tiếp như vậy cho phép chúng ta đánh giá những

kết quả đã đạt được một cách hiện thực, nhận biết các khả năng cho những bước phát triển tiếp theo một cách kỹ lưỡng và đầy đủ và như vậy sẽ xác định được những bước tiếp theo trong niềm tin rằng, chúng sẽ được hoàn thành với công sức và sáng kiến của nhân dân. Tiền đề cho mỗi thành công của chúng ta, theo cách hiểu của chúng ta, nằm ở đó»⁽⁴⁾.

Nhận thức như vậy đã được áp dụng trong thực tiễn ngay trong những ngày đầu của cách mạng: trong các ủy ban cải cách ruộng đất đã gồm có gần 70% thành viên là nông dân và công nhân nông nghiệp ở nông thôn. Còn phải nhấn mạnh rằng hiện nay có khoảng 45 000 nam nữ nông dân tập thể tham gia trong Hội đồng nhân dân các cấp. Một hình thức quan trọng của sự cộng tác tích cực nữa là các Đại hội nông dân mà trong đó các vấn đề cơ bản của nông nghiệp và cuộc sống ở nông thôn đều được đem ra thảo luận. Những Đại hội như thế đưa ra không ít những kiến nghị cụ thể để đưa vào các điều luật và nghị định của Quốc hội hoặc Chính phủ Cộng hòa dân chủ Đức. Tác dụng của Đại hội nông dân còn thể hiện ở chỗ trước Đại hội có những hội thảo trong các xí nghiệp nông nghiệp xã hội chủ nghĩa cũng như hội nghị nông dân ở các huyện chuẩn bị và bầu đại biểu đi dự Đại hội.

Ba là: Trong chính sách liên minh với nông dân, một kinh nghiệm nữa là phải tôn trọng triệt để các nguyên tắc đi dần từng bước và tự nguyện. Không bao giờ được phép đi bước thứ hai trước bước thứ nhất, không bao giờ được phép có ý định làm một điều gì trái với lợi ích của nông dân. Chúng tôi đã hành động đúng đắn như trong việc thành lập ra 3 kiểu hợp tác xã sản xuất nông nghiệp khác nhau. Trong khi ở kiểu thứ nhất, nông dân chỉ canh tác tập thể trên ruộng đất còn chăn nuôi gia súc—nguồn thu nhập chính của nông dân thì vẫn để tiếp tục làm ăn riêng rẽ thì ở kiểu thứ ba nông dân góp cả gia súc cũng như những bất động sản khác vào hợp tác

xã. Kiểu thứ hai thể hiện bước cầu nối giữa hai kiểu trên. Đối với tầng lớp trung nông có kinh tế khá ở Cộng hòa dân chủ Đức thì kiểu thứ nhất đặc biệt hấp dẫn, bởi vì nó phù hợp với trình độ giác ngộ và quyền lợi của họ. Đối với phú nông lúc đầu chưa được tiếp nhận vào hợp tác xã thì về sau kiểu thứ ba lại có ý nghĩa hơn cả.

Đỉnh cao biểu hiện kết quả của chính sách liên minh xảy ra đầu năm 1960, khi một nửa số nông dân vẫn còn thờ ơ với tư tưởng hợp tác hóa có tính chất trông chờ, đã quyết định tự nguyện vào các hợp tác xã sản xuất nông nghiệp. Đảng Xã hội chủ nghĩa thống nhất Đức cho rằng đã đến lúc mà các tiền đề cơ bản để toàn bộ nông dân gia nhập hợp tác xã sản xuất nông nghiệp đã được hình thành. Hàng chục nghìn đảng viên Đảng Xã hội chủ nghĩa thống nhất Đức, thành viên các đảng khác và các tổ chức quần chúng ở Cộng hòa dân chủ Đức cũng như các viên chức Nhà nước trong những tháng này đang hoạt động ở nông thôn. Họ đã thuyết phục được những người nông dân, rằng việc vào hợp tác xã sản xuất nông nghiệp vừa trong lợi ích chung của xã hội vừa là lợi ích riêng của nông dân. Nói về tầm vóc của cuộc cải tạo đang diễn ra sự phá vỡ truyền thống ngàn đời ý thức tư hữu đặc thù của đa số nông dân, của sự can thiệp tư tưởng ráo riết của kẻ thù giai cấp (lúc đó biên giới Cộng hòa liên bang Đức và Tây Berlin vẫn còn đề ngỏ) thì đó không phải là một việc bình thường — và đạt được là điều trái ngược hoàn toàn với hàng loạt các định kiến và nghi ngờ lúc bấy giờ.

Đứng trong khung cảnh ấy thì sự gia nhập hợp tác xã sản xuất nông nghiệp của nông dân là một thắng lợi lớn. Nhưng đồng thời, Đảng Xã hội chủ nghĩa thống nhất Đức cũng xác định rằng, còn rất nhiều việc phải làm. Đặc biệt là việc vận dụng các nguyên tắc của sản xuất tập thể một cách rộng khắp. Thực ra bấy giờ đã có những tiền đề

thuận lợi dồi dào mạnh sản xuất nông nghiệp, xóa bỏ dần dần sự lạc hậu của nông thôn so với thành thị do chủ nghĩa tư bản để lại và cải thiện từng bước điều kiện lao động và điều kiện sống. Vấn đề đặt ra là tận dụng cho hết những thuận lợi này. Nhiệm vụ này xác định hoạt động trong chính sách liên minh của Đảng Xã hội chủ nghĩa thống nhất Đức trong một thời gian dài, nó đòi hỏi sự nỗ lực và cả sự kiên trì to lớn.

Bốn là: Trong tất cả các giai đoạn phát triển, sự giúp đỡ của giai cấp công nhân và chính quyền đối với nông dân là không thể thiếu. Ví như kế hoạch lớn giúp giai cấp nông dân mới là hàng vạn nhà ở, chuồng trại và nhà kho đã được xây dựng, cũng như việc xây dựng những trạm cho mượn máy kéo. Giữ một vị trí quan trọng là chính sách thuế và tín dụng chính sách này hướng vào việc khuyến khích nông dân lao động và ngăn ngừa một sự phân hóa tư bản chủ nghĩa trong nông dân. Đặc biệt quan trọng lúc đó là việc cung ứng tư liệu sản xuất tức là máy kéo, máy móc nông nghiệp, phân bón, thức ăn gia súc và những cái khác. Đồng thời nông dân tập thể cũng được giúp đỡ nhằm áp dụng phương pháp quản lý xí nghiệp xã hội chủ nghĩa và tiến hành có tác dụng phong trào thi đua xã hội chủ nghĩa. Ngoài ra còn đào tạo những cán bộ có trình độ chuyên môn cần thiết cho sản xuất nông nghiệp XHCN.

Khu vực sở hữu toàn dân có một trách nhiệm lớn. Nó có nhiệm vụ hàng đầu là tác động như những mẫu mực của xí nghiệp nông nghiệp sản xuất XHCN và khái quát, tổng hợp các phương pháp sản xuất mới. Một việc làm từ năm 1953 có được ý nghĩa đặc biệt là việc hàng vạn công nhân công nghiệp đi xuống nông thôn một thời gian dài hoặc ở hẳn tại đó. Họ đã làm những công việc đáng quý với tư cách là xã viên hợp tác xã, thợ lái máy kéo, nhân viên kỹ thuật, cán bộ chính trị của các trạm máy kéo — máy móc, làm công tác đảng hay

cán bộ lãnh đạo chính quyền. Sự giúp đỡ cũng được thực hiện thông qua quan hệ kết nghĩa giữa các xí nghiệp công nghiệp và các hợp tác xã sản xuất nông nghiệp hoặc thôn xã... Quan hệ kết nghĩa này bao gồm sự giúp đỡ về lực lượng lao động trong những công việc nông nghiệp quan trọng và cung cấp kỹ thuật thông qua các xí nghiệp công nghiệp, giúp đỡ về chính trị - tư tưởng cũng như động viên thúc đẩy cuộc sống văn hóa, tinh thần và phong trào thể dục thể thao ở nông thôn. Trong thời gian công việc đồng áng rồi rảnh thì nông dân tập thể lại giúp đỡ các xí nghiệp để hoàn thành kế hoạch. Như vậy quan hệ ấy có lợi cho cả đôi bên. Đảng XHCN thống nhất Đức đã và vẫn quan tâm lớn đến việc tổ chức trao đổi kinh nghiệm giữa các hợp tác xã, thông qua đó phổ biến nhanh chóng nhất các biện pháp tiên tiến nhất và xóa bỏ những sự khác biệt không đáng có.

Năm là: Trong chính sách liên minh của mình, Đảng Xã hội chủ nghĩa thống nhất Đức luôn luôn nhận thức rằng, việc cải tạo quan hệ sản xuất ở nông thôn không phải mang mục đích tự thân mà với mục tiêu tạo ra tiền đề tốt hơn để phát triển sức sản xuất, để nâng cao sản xuất nông nghiệp và cải thiện điều kiện lao động và điều kiện sống. Hình quan điểm đó đã tạo điều kiện làm mất đi những sự khác biệt giữa thành thị và nông thôn ở Cộng hòa dân chủ Đức, ngày hôm nay trên nhiều lãnh vực quan trọng. Trình độ chuyên môn của giai cấp công nhân và giai cấp nông dân tập thể đang được cân bằng. Trẻ em ở nông thôn ở nhiều thôn xóm được đào tạo ở nhà trường giống như trẻ em ở thành phố, cuộc sống văn hóa tinh thần có khi còn phong phú hơn ở một số khu dân cư thành phố mới xây dựng. Đồng thời có những sự khác biệt vẫn tồn tại mà không cần thiết phải khắc phục và khắc phục cũng không đem lại lợi ích gì. Đảng XHCN thống nhất Đức coi cả lối sống thành thị và lối sống nông thôn là những

bộ phận vững chắc của lối sống xã hội chủ nghĩa.

Trong mỗi quan hệ này, một điều có ý nghĩa lớn cần phải kể đến là: Đảng XHCN TN Đức không sai lầm khi cho rằng, khu vực sở hữu tập thể vẫn tiếp tục có một triển vọng lớn lao và ở đó còn rất nhiều tiềm năng. Hình thức sở hữu xã hội này sẽ còn thích hợp nhất cho một thời gian dài nhằm tăng cường và sử dụng có ích cái ý thức trách nhiệm ăn sâu trong tiềm thức của người nông dân - sử dụng tốt ruộng đất, cải tạo nó tốt hơn và gìn giữ nó cho các thế hệ sau cũng như chăm sóc có hiệu quả nhất những con vật nuôi trong chuồng.

Một luận điệu cơ bản của tư tưởng tư sản nói rằng, cuộc cải tạo XHCN sâu sắc sẽ ảnh hưởng tiêu cực đến năng lực và tính năng động của con người và không cho phép nó phát triển đầy đủ. Họ lý giải rằng mặc dù trong CNXH thông qua sự chăm chỉ cần cù của nhiều người có thể đạt đến được một cái gì đó, song nếu như không có quyền lực của giai cấp công nhân và sự lãnh đạo của Đảng của nó, không có, sở hữu toàn dân về nền kinh tế kế hoạch thì thành quả có thể còn lớn hơn nhiều. Chúng khẳng định rằng, việc cải tạo XHCN trong nông nghiệp sẽ tất yếu dẫn đến sự tụt lùi hoặc trì trệ của sản xuất nông nghiệp. Nhưng những kết quả đạt được ở Cộng hòa dân chủ Đức đã chứng minh điều ngược lại: thu hoạch lúa mì bình quân trên một hecta đã tăng từ 2,33 tấn trong những năm 50 lên 2,77 trong những năm 60. Trong kế hoạch 5 năm 1976 - 1980, đã đạt được năng suất 3,5 - 4 tấn/ha. Năm 1982 trung bình 1 ha thu hoạch được 4 tấn đó là năng suất kỷ lục trong lịch sử của CHDC Đức.

Một sự phát triển tích cực tương tự cũng có thể thấy trong chăn nuôi. So sánh giữa kế hoạch 5 năm 1967 - 1970, và kế hoạch 5 năm 1976 - 1980, sản lượng thịt tính theo đầu người đã tăng từ 214 kg lên 303 kg/năm và sữa từ 1086 kg lên 1155 kg. Tất cả những cái

đó đã tạo điều kiện cung cấp tốt hơn nông sản tự sản xuất cho nhân dân. Năm 1981, mức sử dụng tính theo đầu người về thịt là 90.5 kg, sữa là 99 lít, rau là trên 95 kg và hoa quả là 58 kg.

Trong kết quả tốt đẹp đó, kinh tế phụ gia đình của nông dân tập thể đóng góp một phần đáng kể. Kinh tế phụ gia đình được điều lệ hợp tác xã sản xuất nông nghiệp bảo đảm. Nó không mâu thuẫn với sản xuất XHCN mà là sự bổ sung tự nhiên. Từ những khoảnh đất nhỏ thuộc quyền sở hữu hoặc quyền sử dụng của nhiều cống nhân, trí thức, thợ tiểu thủ công nghiệp và được họ tặng gia trong thời gian nghỉ đã đưa lại những sản phẩm nông nghiệp quan trọng: một nửa số lượng hoa quả của CHDC Đức, một phần ba số lượng rau xanh, 44% số lượng trứng cũng như 98% thịt thỏ và mật ong. Công việc của Hội những người làm vườn nhỏ, những người di cư và những người chăn nuôi nhỏ mà ngày

nay đã có trên 1,2 triệu hội viên được đánh giá rất cao.

Nguyên lý luôn luôn cố gắng đảm bảo mối quan hệ đúng đắn giữa sức sản xuất và quan hệ sản xuất cho đến thời đại chúng ta vẫn đúng. Do vậy đến những năm 1980, trước những điều kiện tái sản xuất thay đổi cả trong nước và quốc tế sự kiểm tra lại các hình thức tổ chức hiện tại của sản xuất nông nghiệp và thay đổi trong một số bộ phận là cần thiết. Trong đó những tiêu chuẩn hàng đầu phải được coi trọng là: các hợp tác xã vẫn là những người sản xuất chính làm ra các sản phẩm nông nghiệp: không phải là qui mô của từng xí nghiệp quyết định hình thức tổ chức, mà là mối quan hệ có lợi nhất giữa chi phí và hiệu suất đem lại, bởi vì mục đích không phải là cái lớn nhất hay cao xa nhất mà là cái tốt nhất cho CNXH và cho con người của nó.

Chú thích.

1) Mác - Angghen: « Những đòi hỏi của Đảng Cộng sản Đức » trong « Mác Angghen tuyển tập », tập 5, tr. 4.

2) C. Mác: « Dự thảo lần đầu về chiến tranh tư sản ở Pháp », Mác - Angghen, tuyển tập », tập 17, tr. 552.

3) Angghen: « Vấn đề nông dân ở Pháp và Đức » trong « Mác Angghen tuyển tập ».

1) V.I. Lenin. « Phát biểu tại Hội nghị toàn Nga lần thứ nhất về công tác đảng ở nông thôn, ngày 18 tháng 11 năm 1919 ». Trong « Lenin tuyển tập », tập 30, tr. 135.

5) Erich Hönnecker: « Từ cuộc đời của tôi ». Berlin 1980, trang 209.

6) Như trên, tr. 211.

LIÊN MINH CÔNG NÔNG VÀ SỰ THẮNG LỢI CỦA CHỦ NGHĨA XÃ HỘI Ở BUNGARI

BORIT MATEEV

HỌC thuyết Mác Lênin về liên minh của giai cấp công nhân với nhân dân lao động đã và vẫn là một trong những trụ cột cơ bản của Đảng Cộng sản Bungari. Liên minh công nông đã là một yếu tố cực kỳ quan trọng giúp cho cuộc khởi nghĩa Tháng Chín năm 1944 thủ tiêu mọi nền tảng của hệ thống tư bản chủ nghĩa ở Bungari và thoát khỏi khuôn khổ của nền dân chủ tư sản. Dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản liên minh này đã được thành lập và củng cố như một hạt nhân cơ bản của một mặt trận dân chủ chung chống phát xít. Cùng với điều đó nó đã càng ngày càng được bồi đắp bằng nội dung chính trị và tư tưởng biến nó thành chỗ dựa tin cậy và sức mạnh vũ bão của công cuộc cải tạo xã hội chủ nghĩa ở trong nước.

Xuất phát từ sự hiểu biết học thuyết của Lênin rằng nguyên tắc cao cả và cơ bản của nền chuyên chính vô sản là liên minh của giai cấp công nhân và quần chúng lao động. Đảng Cộng sản Bungari đã lãnh đạo cuộc đấu tranh để hoàn toàn tách nông dân ra khỏi ảnh hưởng chính trị và tư tưởng của tư sản và những phần tử chống cộng. Đảng đã tăng cường ảnh hưởng chính trị trực tiếp của mình tới quần chúng nông dân, xây dựng những tổ chức Đảng của mình trong mỗi một làng, thúc đẩy công tác giáo dục chính trị của những tổ chức đó, trong đó tích cực thu hút trí thức nông thôn. Từ khoảng 25 nghìn đảng

viên, chỉ sau một vài tháng sau thắng lợi của cách mạng Tháng Chín — tháng 1-1945 — đã tăng lên 254.150 người, còn tại Đại hội lần thứ V của Đảng vào tháng 12-1948 Đảng đã đón nhận vào hàng ngũ của mình 464.000 người. Trong số đó 27% là công nhân, 45% là nông dân, số còn lại là trí thức 9%, thợ thủ công 6% nghề nghiệp tự do 6%, quản lý và những người khác 7%. Đề nâng cao vai trò lãnh đạo của giai cấp công nhân trong liên minh của nó với nông dân, mà giai cấp công nhân là cốt lõi của liên minh đó, đóng vai trò to lớn việc tập hợp tổ chức thanh niên, công đoàn và những tổ chức quần chúng khác dưới sự lãnh đạo của Đảng.

Trong những năm đầu tiên của chính quyền dân chủ nhân dân cùng với nhiệm vụ cơ bản — xây dựng chủ nghĩa xã hội đã phải giải quyết hàng loạt những nhiệm vụ khác do tính chất dân chủ chung. Những nhiệm vụ quan trọng nhất trong đó là: kết thúc thắng lợi cuộc chiến tranh vệ quốc chống lại bọn Hitler thống trị, bảo vệ độc lập dân tộc của tổ quốc khỏi sự xâm phạm của các nước đế quốc phương Tây, khôi phục nền kinh tế quốc dân, ký hiệp ước hòa bình và điều chỉnh tình hình của đất nước, xóa bỏ gốc rễ những tàn dư của chủ nghĩa phát xít trong lĩnh vực kinh tế, chính trị và văn hóa.

Để giải quyết những nhiệm vụ dân chủ của cách mạng, Đảng Cộng sản Bungari tiến hành đường lối thống nhất tới

đa tốt cả những lực lượng yêu nước và chống phát xít. Đảng tập hợp dưới lá cờ Mặt trận Tổ quốc không chỉ công nhân, nông dân lao động, thợ thủ công, trí thức nhân dân, mà cả những phần tử dân chủ trong giới tư sản «Kiểm điểm lại những nhiệm vụ mà Đảng giải quyết lúc đó - G. Đimitrốp chỉ rõ - thì đó là một đường lối đúng đắn và hợp lý».

Đường lối này được thể hiện trong cuộc đấu tranh liên tục của Đảng để giữ gìn và củng cố sự thống nhất dân tộc trên cơ sở cương lĩnh của Mặt trận tổ quốc. Điều đặc biệt có ý nghĩa trong đó là sự sâu sắc trong đường lối leninist của nó về sự hợp tác và cùng hành động với Liên minh nông dân Bungari (Đảng Nông dân). Trong mối quan hệ đó Đảng Cộng sản Bungari tỏ ra rất sáng tạo, khéo léo và mềm mỏng. Đảng giúp đỡ những lực lượng tiến bộ trong Liên minh nông dân Bungari, chú ý tới những quyền lợi của nông dân nghèo và trung bình - số này chiếm đa số trong Liên minh, giúp đỡ họ đi đúng hướng trong tình hình lúc đó, làm cho họ hiểu những khuynh hướng phát triển xã hội, chuẩn bị cho họ hướng tới chủ nghĩa xã hội và cuối cùng để họ chấp nhận tư tưởng của Đảng như là của mình để xây dựng xã hội xã hội chủ nghĩa.

Yếu tố quyết định để tăng cường khối liên minh giữa giai cấp công nhân và nông dân là sự đúng đắn, có cơ sở khoa học của đường lối đối với nông dân. Tính chất chủ yếu cho đường lối này trong thời kỳ quá độ từ tư bản chủ nghĩa đến xã hội chủ nghĩa là đường lối kiên trì hạn chế và loại bỏ những thành phần tư sản trong nông thôn, để xây dựng liên minh giữa công nhân và nông dân lao động, và cũng như vậy đối với giai cấp mới là nông dân tập thể được hình thành trong kết quả của một quá trình sôi động để thành lập những cơ sở kinh tế nông nghiệp tập thể, bắt đầu ngay sau khi chính quyền nhân dân được xây dựng.

Ý nghĩa quyết định để hạn chế và loại

bỏ bọn tư sản khỏi nông thôn Bungari là những biện pháp kinh tế to lớn như: tiến hành triệt để cuộc cải cách ruộng đất mà qua đó đã tịch thu được trên 200 đeca của các tư sản nông thôn, ngoài số đất bỏ không - trên 50 đeca, luật về việc thu mua bắt buộc tại sản của các chủ ruộng lớn, luật quốc hữu hóa công nghiệp, qua đó bọn kulắc bị tịch thu các nhà máy xay, xưởng sản xuất mỡ, luật về thuế thu nhập, hệ thống phục vụ quốc doanh, nghiêm cấm cạnh tranh ruộng đất và v.v... Với những biện pháp này đã thủ tiêu cơ sở kinh tế của bọn kulắc. Đối với họ trên thực tế họ chỉ còn số phương tiện sản xuất đủ để họ sống như những người lao động khác mà thôi. Kinh tế của những kẻ bóc lột bị xóa bỏ, họ được đưa vào hợp tác xã, là thành viên mà không còn quyền lãnh đạo.

Cũng trong thời gian đó Đảng Cộng sản Bungari đã đánh giá một cách đúng đắn rằng trong những điều kiện của một nước Bungari lạc hậu về kinh tế, liên minh công nông có thể được phát triển, sẽ trở thành vững chắc và mạnh mẽ cho công cuộc xây dựng triệt để chủ nghĩa xã hội. Chỉ có xây dựng chủ nghĩa xã hội mới có thể giải quyết nhiệm vụ cải tạo tận gốc rễ, làm cho gần gũi và bình đẳng giữa thành phố và nông thôn, để xóa đi những khác biệt và mâu thuẫn lớn tại do chủ nghĩa tư bản để lại giữa nông thôn và thành thị, để củng cố và phát triển những mối quan hệ văn hóa và kinh tế của chúng, để thay đổi đến tận gốc rễ bộ mặt xã hội, văn hóa và sinh hoạt của chúng.

Việc quốc hữu hóa các xí nghiệp công nghiệp năm 1917 dẫn đến sự thay đổi căn bản tình trạng của giai cấp công nhân. Từ một giai cấp bị bóc lột biến thành người chủ của các xí nghiệp công nghiệp, làm việc không phải cho các chủ tư bản mà cho bản thân mình. Họ đã là một giai cấp mới, xã hội chủ nghĩa. Trong tay họ không chỉ có chính quyền Nhà nước, mà còn là sự quản lý và lãnh đạo toàn bộ nền công nghiệp. Điều đó

càng ngày càng nâng cao vai trò lãnh đạo của nó trong xã hội và cùng hành động để củng cố sự liên minh của nó với nhân dân lao động.

Tuy nhiên, tiềm lực công nghiệp của đất nước do chủ nghĩa tư bản để lại thật yếu ớt. Vì thế mà Đảng Cộng sản Bungari tại Đại hội lần thứ V của mình (1948) đã đề ra đường lối cho việc công nghiệp hóa nhanh chóng của đất nước. Đường lối ấy được soi sáng bởi những nguyên tắc của Lênin về xây dựng xã hội chủ nghĩa. Nhưng Đảng đã áp dụng những nguyên tắc ấy và kinh nghiệm một cách phù hợp với những đặc điểm dân tộc có chú ý đến mức độ phát triển của sức sản xuất, đến mức độ khai thác và phát hiện những tài nguyên thiên nhiên, đến những truyền thống lịch sử và kinh nghiệm sản xuất của nhân dân.

Trong hai kế hoạch năm năm đầu tiên, dưới sự lãnh đạo của Đảng, nhân dân lao động đã đấu tranh và hoàn thành việc biến đất nước từ một nước nông nghiệp lạc hậu thành một đất nước công nông nghiệp phát triển. Tương quan giữa tổng sản phẩm của kinh tế nông nghiệp và công nghiệp được thay đổi từ 24,8 với 75,2 nghiêng về nông nghiệp năm 1939 thì năm 1957 là 68,3 với 31,7 nghiêng về phía công nghiệp. Điều đó chứng minh rằng, với kết quả của công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa của đất nước cuối những năm 50 Bungari đã biến thành một Nhà nước công nông nghiệp.

Kết luận này còn được khẳng định ở việc xuất hiện sự thay đổi trong tương quan giữa sản xuất sản phẩm công nghiệp và sản xuất hàng tiêu dùng từ 22,6/77,4 năm 1939 đến 49,9/50,1 năm 1960. Sau đó công nghiệp còn dẫn tới những thành tựu lớn hơn nữa trong việc sản xuất ra phương tiện sản xuất, nó đã đạt tới 56,3% vào năm 1967.

Công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa biến thành nguồn cơ bản và quyết định của thu nhập quốc dân và tích lũy. So với năm 1948 phân công nghiệp trong thu nhập quốc dân năm 1952 tăng hơn từ

37% lên 46,6%, còn nông nghiệp thì giảm từ 46,5% xuống 30,9%. Càng ngày trong ngân sách Nhà nước càng tăng bằng thu nhập của sản phẩm công nghiệp.

Đóng góp của kinh tế nông nghiệp và nông dân lao động trong việc cung cấp những phương tiện cho công nghiệp hóa đất nước là vô cùng to lớn. Họ là những khách hàng cơ bản không chỉ ở những sản phẩm công nghiệp tiêu dùng rộng rãi, mà còn ở cả phần lớn sản phẩm máy móc, công nghiệp hóa học v.v... Cũng như vậy họ cung cấp cho công nghiệp nguyên liệu. Họ cung cấp những thiết yếu phẩm mà thiếu những cái đó thì không thể tồn tại được cả công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa lẫn sự hoạt động hết sức bình thường của các xí nghiệp công nghiệp đang tồn tại. Vai trò của Liên minh công nông trong việc thực hiện công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa còn được thể hiện ở chỗ là kinh tế nông nghiệp chủ yếu cung cấp sản phẩm cho việc xuất khẩu, điều đó cho phép nhập chủ yếu từ Liên Xô và những nước xã hội chủ nghĩa khác những máy móc, sắt thép và những sản phẩm cần thiết khác để xây dựng những nhà máy mới, để hoạt động bình thường cho những xí nghiệp công nghiệp cũ và mới xây dựng.

Về việc tiến hành thành công đường lối công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa còn có sự tác động khác là cùng với những thành tích trong việc hợp tác hóa nông nghiệp mỗi năm một tăng sự đòi hỏi những máy móc nông nghiệp và phụ tùng, phân hóa học v.v... Nông thôn và kinh tế nông thôn là thị trường nội thương cơ bản không chỉ đối với những sản phẩm công nghiệp phục vụ cho nhu cầu tiêu dùng, mà còn là thị trường đối với rất nhiều ngành công nghiệp nặng được xây dựng ở Bungari như chế tạo máy công nghiệp hóa học v.v...

Khi chúng ta nói đến vai trò của nông thôn và kinh tế nông thôn trong việc tiến hành thắng lợi đường lối công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa của Đảng còn một sự kiện không thể quên được

đó là từ nông thôn cung cấp liên tục sức sản xuất cần thiết cho việc xây dựng rộng rãi và cho hoạt động của những xí nghiệp công nghiệp mới xây dựng. Trong những năm của hai kế hoạch năm năm đầu tiên số người từ nông thôn ra thành phố làm việc trong công nghiệp, giao thông và xây dựng có khoảng 500 nghìn. Điều đó thực hiện được là nhờ những thành quả trong công cuộc hợp tác hóa nông nghiệp và cơ khí hóa những công việc nông nghiệp cơ bản.

Từ những điều đã nói trên đây cho thấy kinh tế nông nghiệp và nông dân đóng vai trò to lớn như thế nào và có ý nghĩa to lớn ra sao trong việc tiến hành đường lối công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa trong cuộc sống của đất nước. Trong đó còn thể hiện vai trò to lớn của liên minh của giai cấp công nhân và nông dân trong công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội. Cuộc sống ấy khẳng định tính chân lý trong những lời nói của Lenin là Đảng và giai cấp công nhân không thể tự xây dựng chủ nghĩa xã hội, là xây dựng chủ nghĩa xã hội là kết quả của việc lao động quên mình, sáng tạo và tiến bộ của những người lao động từ thành phố đến nông thôn.

Những thành tích của công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa dẫn đến việc củng cố vai trò lãnh đạo của công nghiệp xã hội chủ nghĩa trong nền kinh tế quốc dân, đến việc củng cố vai trò lãnh đạo của giai cấp công nhân trong toàn bộ cuộc sống văn hóa, chính trị và kinh tế, trong số đó gồm cả sự hoàn thành công cuộc cải tạo xã hội chủ nghĩa của kinh tế nông nghiệp. Công nghiệp hóa tạo nên cơ sở vật chất cho việc cải cách xã hội chủ nghĩa của kinh tế nông nghiệp, cho việc củng cố và mở rộng mạng lưới thương nghiệp và sản xuất giữa thành phố và nông thôn.

Tất nhiên để cải cách xã hội chủ nghĩa kinh tế nông nghiệp Đảng không chỉ dựa

trên đường lối công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa với cơ sở vật chất công nghiệp do nó tạo ra, mà còn dựa trên khả năng giúp đỡ của Liên Xô và các nước xã hội chủ nghĩa khác.

Thắng lợi của chế độ hợp tác hóa như một trong những yếu tố cơ bản nhất của sự thắng lợi toàn diện của chủ nghĩa xã hội ở Bungari vào cuối những năm 50 tạo nên những thay đổi cơ bản trong cơ cấu giai cấp của xã hội trong đất nước. Từ chỗ một dân số nông nghiệp tư hữu nhỏ gồm nhiều triệu người đã lao nên một giai cấp mới, xã hội chủ nghĩa về mặt bản chất của mình — giai cấp nông dân tập thể. Liên minh công nông biến thành liên minh giữa hai giai cấp xã hội chủ nghĩa. Trong cương lĩnh của Đảng Cộng sản Bungari đã đưa ra đặc trưng tổng hợp sau đây và sự thay đổi trong cơ cấu xã hội giai cấp của xã hội Bulgari trong giai đoạn quá độ từ tư bản chủ nghĩa sang chủ nghĩa xã hội: « Những thay đổi lịch sử đã được thực hiện trong cơ cấu xã hội giai cấp trong xã hội Bungari. Từ sản, như một giai cấp đã bị thủ tiêu. Giai cấp công nhân biến thành sức mạnh xã hội chủ yếu, văn hóa và sinh hoạt của nó đã được thay đổi đến tận gốc rễ, nhân sinh quan chính trị và tính giác ngộ của nó được nâng cao. Hình thành một giai cấp nông dân tập thể. Do những chức năng và nhiệm vụ xã hội của mình trí thức trở thành một tầng lớp xã hội chủ nghĩa gắn bó chặt chẽ với giai cấp công nhân và nông dân tập thể ».

Xã hội của chúng tôi nhận được đặc trưng của thời kỳ bậc thấp của chủ nghĩa cộng sản về cơ cấu giai cấp xã hội, hai giai cấp cơ bản — công nhân và nông dân và một tầng lớp xã hội — trí thức gắn bó chặt chẽ với hai giai cấp. Đó là thành tựu vĩ đại và tiền đề để xây dựng một cách có chất lượng một mức độ mới của liên minh công nông, cho việc củng cố và phát triển những mối quan hệ xã hội sau này.

CHỦ NGHĨA THỰC DÂN MỚI VÀ VẤN ĐỀ SỞ HỮU RUỘNG ĐẤT Ở ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG TỪ 1954-1975

TRẦN THỊ BÍCH NGỌC

VỀ mặt thề chế, chính quyền Sài Gòn công nhận và hậu thuẫn cho chế độ tư hữu ruộng đất, trong tình trạng 80% ruộng lúa được tập trung trong tay tầng lớp đại và trung địa chủ và hơn 70% nông dân không có ruộng cấy. Đường lối chung của nhà cầm quyền Pháp trước đây, cũng như chính quyền Việt Nam Cộng hòa - Mỹ là duy trì và củng cố giai cấp địa chủ - tuy được biểu hiện dưới những hình thức khác nhau - như là một cơ sở xã hội cần thiết của chủ nghĩa thực dân để làm chỗ dựa về kinh tế và chính trị cho những ý đồ xâm lược và thống trị... Dưới thời Pháp thuộc, ở Nam Bộ, phần lớn những đại biểu trong Hội đồng thuộc địa, các nhân viên bản xứ trong các hội tế được tuyển chọn từ giai cấp địa chủ. Nông dân là người trực tiếp sản xuất, nhưng quyền sở hữu sản phẩm nông nghiệp phần lớn tập trung trong tay các đại điền chủ. Vào thời kỳ đó, khối lượng lúa gạo xuất cảng lên đến 80% tổng giá trị của nền ngoại thương. Đến năm 1970, sản phẩm nông nghiệp bảo đảm 1/3 tổng sản lượng quốc gia, trong đó lúa gạo giữ 41,7%, trị giá lên đến 463,4 tỉ đồng⁽¹⁾.

Chế độ thuộc địa của Pháp để lại ở Nam Bộ một cơ cấu ruộng đất vô cùng phi lý: 45% ruộng đất gồm những đại điền sản trên 50 hecta tập trung trong tay 2,5% điền chủ, trong lúc chỉ 15% diện tích gồm những tiểu điền sản dưới 5 hecta lại được canh tác bởi 71% điền chủ, và những trung điền sản từ 6 - 50

hecta, chiếm khoảng 34% ruộng lúa, thuộc quyền sở hữu của 26,5% điền chủ. Khoảng 1930, Nam Bộ có 257 điền sản trên 50 hecta, trong đó có nhiều điền sản trên 18.000 hecta và 71% nông dân không có ruộng⁽²⁾.

Từ năm 1953 cho đến năm 1975, các chính quyền liên tiếp ở Sài Gòn đã lần lượt đưa ra một loạt chính sách cải cách ruộng đất. Trong những điều kiện nào, việc cải cách ruộng đất đã được tiến hành ở miền Nam?

Từ Cách mạng tháng Tám, chính quyền cách mạng đã luôn luôn quan tâm đến việc giải quyết vấn đề ruộng đất của nông dân: Thông tư giảm tô năm 1946, sắc lệnh giảm tô giảm tức, tạm cấp ruộng đất của Pháp và Việt gian cho nông dân nê heo năm 1949. Đến tháng 4-1953, ở miền Bắc nông dân đã giành được 517 185 hecta, chiếm 45% tổng số ruộng đất của thực dân, địa chủ và ruộng công. Sau năm 1954, cuộc cách mạng ruộng đất đã được tiến hành một cách nhanh chóng và hữu hiệu trên khắp vùng đồng bằng miền Bắc: 818 133 hecta ruộng đất đã được chia cho 8.449.243 nhân khẩu

(1) FLUS 1598: *Economic Considerations in the development of Agriculture in Vietnam*. USAID, Feb. 1974, tr. 2 và TL 1313, *Crop production*, USAID, Aug. 1974, Chart 1.

(2) *Quân dân Việt Nam chống Tây xâm (1847 - 1945)*. Quân sử III, Bộ Tổng Tham mưu, Sài Gòn 1971, tr. 39.

nông dân, và chế độ bóc lột phong kiến đã được vĩnh viễn xóa bỏ ⁽³⁾.

Ở miền Nam, ngày 5-1-1950, Xứ ủy Nam Bộ ra chỉ thị số 1130 — CTX phát động việc tạm cấp phát đất toàn Nam Bộ. Đến tháng 6-1951 đã cấp 220.50,92 hecta cho 325.911 hộ nông dân và đến tháng 10-1954 đã cấp được 564.547 hecta ruộng đất với tỉ lệ phổ biến là 25%. Tuy nhiên, trên thực tế phần lớn nông dân không nộp địa tô hay chỉ nộp 1/10 hoa lợi cho địa chủ.

Cùng với phong trào đấu tranh trong thời kỳ kháng chiến và sự phát triển tình hình cách mạng trong nước đã đưa đến sự tan rã của giai cấp địa chủ ở Nam Bộ. Đến năm 1956, số điền sản vắng chủ lên đến 319.000 hecta; 6.100 địa chủ có điền sản từ 50 đến 60 hecta đã chạy về Sài Gòn — Chợ Lớn, 90% trong số địa chủ đó không thu được địa tô và 5% thu được nhưng rất khó khăn ⁽⁴⁾.

Sau Hiệp định Genève 1954, Mỹ đã thay thế thực dân Pháp ở miền Nam, trong lúc số địa chủ có quốc tịch Pháp vẫn còn là một thế lực đáng kể ở đồng bằng sông Cửu Long: sau 1954 còn có 430 địa chủ quốc tịch Pháp (trong đó có 280 người Pháp) chiếm hữu 245.000 hecta ruộng lúa (1/9 trong tổng số diện tích ruộng lúa ở đồng bằng sông Cửu Long), riêng *Domaine Agricole du l'Ouest* chiếm hơn 20.000 hecta ⁽⁵⁾. Trước tình hình đó chính quyền Mỹ — Sài Gòn phải tìm những biện pháp nhằm vô hiệu hóa ảnh hưởng của thế lực này trong nền kinh tế và chính trị của miền Nam.

Nói chung thì tính chất giai cấp địa chủ và lề lối làm ăn của họ có tính cách bảo thủ của một xã hội nông nghiệp lạc hậu với năng suất thấp không phù hợp với chiều hướng khai thác tư bản chủ nghĩa như chính quyền Mỹ muốn thực hiện ở miền Nam: « Tóm lại, một mặt để quốc Mỹ chủ trương duy trì và củng cố thế lực của giai cấp địa chủ ở miền Nam, nhưng một mặt không thể lập lại chế độ sở hữu ruộng đất của giai cấp địa chủ miền Nam như trước Cách mạng tháng Tám. và

chúng cũng không chủ trương tập trung ruộng đất như dưới thời Pháp thuộc ⁽⁶⁾.

Trên đây là một số đặc điểm tình hình và những điều kiện của bối cảnh lịch sử trong đó các chính quyền liên tiếp ở Sài Gòn, với sự can thiệp của Mỹ đã cho tiến hành nhiều loạt chính sách cải cách ruộng đất ở miền Nam. Những chương trình cải cách ruộng đất đó, chủ yếu ảnh hưởng đến cơ cấu ruộng đất ở đồng bằng sông Cửu Long, có thể chia làm 3 thời kỳ:

I — THỜI KỲ 1953 — 1955

Văn bản về cải cách ruộng đất đầu tiên của chính phủ Sài Gòn là Dự số 20 (ngày 4-6-1953), tiếp theo là Dự số 21, 22 định quy chế lĩnh canh. Đất lĩnh canh phải được hợp thức hóa bằng hợp đồng có hiệu lực trong 5 năm. Những điều khoản cũng quy định việc địa chủ cho nông dân mượn trâu, công cụ nông nghiệp, phân bón và lúa giống. Đây chỉ là một biến dạng của chế độ làm rẽ đã bị hủy bỏ trên danh nghĩa, trong đó nông dân sản xuất chỉ là người làm thuê cho chủ đất, được chủ đất cung cấp nông cụ, phân bón, lúa giống để làm mùa và nông dân chỉ được hưởng một phần nhỏ sản phẩm. Thực ra Dự số 20 là một biện pháp để hợp thức hóa và bảo đảm tình trạng chiếm hữu ruộng đất của địa chủ, áp dụng cho những đất mà quyền sở hữu vẫn được luật pháp công nhận.

Dự số 7 (ngày 5-2-1955) quy định việc tái khai thác những đất công và tư đã bị bỏ hoang, cấp cho nông dân canh tác

(3) NGUYỄN CÔNG BÌNH: *Chủ nghĩa đế quốc với vấn đề ruộng đất Việt Nam*. Tập san *Nghiên cứu Lịch sử*, số 2, tháng 4-1959, tr. 55, 57.

(4) *Tập san Kinh tế miền Nam*, số ra ngày 13-8-1956, do NGUYỄN CÔNG BÌNH trích dẫn, *ltdđ*, tr. 56.

(5) *Land Tenure in Vietnam: A Data compilation*, USAID, Washington D.C., Oct. 1967, tr. III, 31—32.

(6) NGUYỄN CÔNG BÌNH, *ltdđ*, tr. 59.

trong thời hạn 3 năm, được miễn tô trong năm đầu tiên:

Chính sách ruộng đất trong thời kỳ 1953 — 1955 chỉ là sự khẳng định về mặt pháp lý cơ cấu ruộng đất cũ của miền Nam.

II — THỜI KỲ 1956 — 1969

Đây là thời kỳ chính quyền Mỹ bắt đầu can thiệp trực tiếp vào vấn đề ruộng đất ở miền Nam thông qua những cố vấn cải cách ruộng đất. Trong những năm 1955 — 1960, vấn đề cải cách ruộng đất đã chiếm nhiều ưu tiên trong chương trình viện trợ kinh tế Mỹ. Dự số 57 (ngày 22-10-1956) quy định địa chủ được quyền chiếm hữu tối đa 100 hecta ruộng lúa và 15 hecta đất hương hỏa, trong số đó họ được phép canh tác 30 hecta, số còn lại phải để cho nông dân canh tác. Tuy nhiên, diện tích nói trên không áp dụng cho đất trồng cây công nghiệp như cao-su, cà-phê và trà. Như vậy sự chiếm hữu đất đai của địa chủ, ngoài 100 hecta ruộng lúa, vẫn không bị giới hạn. Những ruộng lúa bị truất hữu được bồi hoàn theo giá hiện hành, chủ đất nhận 10% tiền mặt và 90% bằng tín phiếu thanh toán tổng 12 năm. Đất truất hữu được đem phân phối cho người trực tiếp sản xuất, trung bình mỗi gia đình 3 hecta và không quá 5 hecta. Người nhận đất phải trả cho Chính phủ số tiền bồi hoàn cho chủ đất bị truất hữu trong thời hạn 6 năm, trả xong mới được cấp bằng khoán sở hữu ruộng được cấp. Theo Nghị định số 020, (ngày 8-10-1965) thời hạn được nới rộng 12 năm và người sản xuất được nhận bằng khoán sở hữu ngay khi nhận đất.

Đề định cư số người di cư từ miền Bắc vào, chính quyền Sài Gòn cho mở những « trung tâm phát triển điền địa » trên những phần đất chưa được canh tác.

Năm 1966, chính quyền cho mở thị diêm cải cách ruộng đất tại An Giang với một ngân khoản 16 triệu đồng để thành

lập tại mỗi xã một hội đồng nông nghiệp. Trong các năm 1967 — 1968, các cố vấn Mỹ đưa ra « Chương trình tự nguyện mua đất », quy định cho nông dân mua của địa chủ số đất họ canh tác, dù chủ đất có ưng thuận hay không. Chương trình này không được thực hiện.

Về sở ruộng của địa chủ Pháp ở đồng bằng sông Cửu Long, một thỏa ước được ký kết giữa Chính phủ Pháp và nhà cầm quyền Sài Gòn, theo đó, Chính phủ Sài Gòn mua lại 229.540 hecta ruộng lúa của các địa chủ Pháp với giá 1.490 triệu francs cũ (khoảng 3.725.000 đô-la Mỹ với hối suất 1 đô-la: 400 francs cũ), dùng thiết lập những trung tâm phát triển điền địa và phân phối cho nông dân theo Dự số 57. Nhưng những kế hoạch này không đạt được nhiều kết quả và phần lớn những đất này nằm trong những vùng hẻo lánh do cách mạng kiểm soát và một số trên thực tế được nông dân địa phương canh tác.

Áp dụng Dự số 57 và Nghị định số 020, từ 1957 đến 1967, trong số ruộng truất hữu là 449.705 hecta, chính quyền chỉ đem bán lại được 250.585 hecta. Số địa chủ bị ảnh hưởng trong chính sách này là 1972 người và số nông dân được phân phối ruộng là 116.885 người. Trong số 229.540 hecta ruộng mua lại của địa chủ Pháp, chỉ đem phân phối được 4.421 hecta cho 2.662 người. Các trung tâm phát triển điền địa và trung tâm định cư đã phân phối 16.650 hecta đất cho 6.858 người; 19.220 hecta đất công đã được phân phối cho 9.472 người⁽⁷⁾.

Trong những năm 1968 và 1969, khoảng 90.000 hecta được tiếp tục đem phân phối cho nông dân ở đồng bằng sông Cửu Long⁽⁸⁾.

(7) Nguyễn Hy Hùng, Nguyễn Quốc Cường, Hoàng Thị Kim Biên: *Report on the Land Reform Program*, Sài Gòn, Jan. 1968, tr. 2-7, Appendix III.

(8) *US Economic Assistance to South Viet Nam 1954 -- 1975*, Vol. I, Part. I, USAID, Washington D. C., 1982, tr. 33.

III — THỜI KỲ 1970—1975

Ngày 26-3-1970, Đạo luật số 003/70 gọi là luật «Người cày có ruộng» được chính quyền Nguyễn Văn Thiệu đưa ra với nội dung như sau: Nông dân (tá điền, tá canh, làm rẽ) được cấp phát miễn phí bằng khoán ruộng đất cho họ trực tiếp canh tác, tối đa là 3 hecta ở vùng 3 và vùng 4 chiến thuật (vùng 4 chiến thuật tương ứng với vùng đồng bằng sông Cửu Long) và 1 hecta ở vùng 1 và vùng 2. Việc sử dụng bằng khoán này là bắt buộc. Các chủ đất có thể giữ lại tối đa 15 hecta để tự canh tác, những ruộng đất do họ hàng bà con của họ canh tác trước đây cũng được giữ lại, ngoài ra họ còn được giữ thêm 5 hecta đất hương hỏa nếu đăng ký trước ngày 30-9-1970. Những ruộng đất vượt khỏi quy định trên được chính quyền trưng dụng và được trả tiền bồi hoàn. Số tiền bồi hoàn bằng 2,5 lần giá trị một vụ mùa, được trả 20% bằng tiền mặt và 80% bằng trái phiếu có thể lãnh tiền từng năm một.

Địa bàn chủ yếu để thực hiện chương trình này là đồng bằng sông Cửu Long, nơi sản xuất 80% số lúa gạo toàn miền Nam, tập trung hơn 7,1 triệu người sinh sống, chiếm 40% dân số toàn miền⁽⁹⁾. Cho đến tháng 3-1973, thời điểm kết thúc đợt cải cách, 1,1 triệu hecta ruộng đất (khoảng 1/3 tổng số diện tích canh tác) cho 800.000 nông dân và thân thích của họ. Số tiền bồi hoàn cho các địa chủ lên đến 201 tỉ đồng trả bằng tiền mặt và tín phiếu. Theo sự đánh giá của các cố vấn Mỹ, thì chế độ tá điền đã được xóa bỏ ở Việt Nam⁽¹⁰⁾.

Như vậy, từ 1953 đến 1973, ruộng đất ở đồng bằng sông Cửu Long đã trải qua nhiều đợt và nhiều chính sách cải cách khác nhau. Sự kiện này cho thấy sự thiếu nhất quán và thiếu ổn định trong chính sách ruộng đất của chính quyền Sài Gòn—Mỹ.

«Cải cách ruộng đất cho đến bây giờ (1968) đã được dùng như một phương

tiện để đạt những mục tiêu chính trị hơn là cho mục đích kinh tế. Chính phủ muốn dùng sự phân phối ruộng đất như một cách để giành sự hậu thuẫn ở các vùng nông thôn... Trong hầu hết các trường hợp, sự phân phối ruộng đất chỉ có nghĩa là sự hợp thức hóa tình trạng hiện tại của nông dân, làm cho họ trở thành người sở hữu khoảnh đất nhỏ mà họ vẫn canh tác từ trước, kết quả là, các nông dân không cảm thấy sự «cần thiết» của một động tác như vậy, vì hoàn cảnh của họ vẫn không có gì thay đổi»⁽¹¹⁾.

Trên thực tế, những cải cách ruộng đất trong thời kỳ 1953—1955 chỉ là việc khẳng định về mặt pháp lý quyền tư hữu của địa chủ và cách thức bóc lột nông dân theo cơ cấu ruộng đất cũ tồn tại từ thời Pháp thuộc, trong tình hình ở nhiều nơi, trong chiến tranh, nông dân đã tự động chiếm đất của địa chủ để canh tác và không trả địa tô.

Trong thời kỳ 1956—1959, việc áp dụng Dự số 57, theo đánh giá của USAID và của các tác giả Mỹ (Jeffery Race, Stanford Research Institute...), thì chỉ cấp phát được cho 125.000 gia đình nông dân, trong đó chỉ một số được vĩnh viễn, còn hầu hết không chắc chắn. «Số người được hưởng là một phần nhỏ bé trong số nông dân quá lớn sống dưới chế độ tá canh ở đồng bằng. Chương trình không đáp ứng nổi chế độ địa chủ ở nông thôn»⁽¹²⁾.

Trong thời kỳ 1970—1975, luật «Người cày có ruộng» là một mặt của chính sách bình định nông thôn. Với luật này, chính quyền có ý đồ tăng cường sự kiểm soát đối với nông dân và gia đình của họ

(9) Henry G. Bush, Gordon H. Messager, Roger V. Russel, *Ảnh hưởng của chương trình Người cày có ruộng ở đồng bằng sông Cửu Long*, USAID, Sài Gòn, tháng 12-1970, tr. 5, 40.

(10) *US Economic Assistance to South Vietnam 1954—1975*, lldd, tr. 113.

(11) Nguyễn Hy Hùng, Nguyễn Quốc Cường, Hoàng Thị Kim Biên, *ltd*, phần mở đầu.

(12) Henry G. Bush, Gordon H. Messager, Roger V. Russel, *ltd*, tr. 62.

trên những vùng đất canh tác bắt buộc có bằng khoán. Trong việc áp dụng luật « Người cày có ruộng », « sự yểm trợ của địa phương quân và nghĩa quân dưới sự điều động của tỉnh và quận trưởng, sẽ làm áp lực hoặc thay thế cho những viên chức thờ ơ, không thành thạo hoặc có tư tưởng chống đối... Chương trình « Người cày có ruộng » là một phần nguyên nhân chính trong khuôn mẫu bình định... Tóm lại, chương trình « Người cày có ruộng » tạo nên ý nghĩa huy hoàng cho chương trình bình định... » (13).

Trong tình trạng giai cấp đại địa chủ đang tan rã ở đồng bằng sông Cửu Long dưới áp lực của đấu tranh xã hội và trở thành một yếu tố trì trệ trong sản xuất, chính quyền không thể duy trì chế độ sở hữu ruộng đất của giai cấp này như trước 1915, và do đó cũng không thể chủ trương tập trung ruộng đất như trước. Với luật « Người cày có ruộng », chính quyền Sài Gòn và các cố vấn Mỹ muốn tạo ra một tầng lớp trung lưu mới ở nông thôn để làm hậu thuẫn cho chế độ. « Họ sống như những giới trung lưu và họ mong đợi những giá trị của giới này... Chương trình « Người cày có ruộng » là một yếu tố nguyên nhân lớn lao, tạo nên sự ủng hộ và công nhận chính quyền quốc gia... Nó giúp họ thay đổi những giá trị của họ trở thành những giá trị của giai cấp trung lưu, (...) tạo uy thế cho khối lượng lớn lao nông dân thường có quan niệm chính trị trung lập ở đồng bằng, và đôi khi có thể là những lực lượng cách mạng có thực lực (mà trước đây đã cung cấp lương thực, tin tức, dân công và lương thực cho địch) nay trở thành những giai cấp trung lưu ủng hộ chế độ » (14).

Trên đây là những kết luận lạc quan quá sớm của một số nhà điều tra Mỹ vào tháng 12-1972, sau 2 năm áp dụng luật « Người cày có ruộng » ở đồng bằng sông Cửu Long. Trong thời gian đó, phải chăng chính quyền Sài Gòn đã có thể « trung lưu hóa » được hơn 7,1 triệu nông

dân ở đồng bằng sông Cửu Long, nghĩa là gần một nửa dân số toàn miền đã làm hậu thuẫn cho chế độ? Những năm 1972 - 1975 là thời kỳ tiến công mạnh mẽ của cách mạng miền Nam. Mỹ rút quân, giảm viện trợ, rối loạn trong hàng ngũ quân đội và chính quyền Sài Gòn, đưa đến sự sụp đổ hoàn toàn vào cuối tháng 4-1975. Đây là một thời kỳ khủng hoảng kinh tế trầm trọng ở miền Nam. Mặc dù có những trang báo cáo về sự thành công của luật « Người cày có ruộng » ở đồng bằng sông Cửu Long, « sự ủng hộ chế độ hiện tại ở đồng bằng », « sự thay đổi lớn lao về lợi tức », « sự nghèo đói ít đi ở mọi nơi », « giá thóc gạo thuận lợi », « mở đầu cho một cuộc sống mới », « sự ổn định cho gia đình », « luật Người cày có ruộng là nguyên nhân thay đổi lợi tức lớn lao ở đồng bằng, từ một số ít người chuyển sang một số nhiều người hưởng », « luật Người cày có ruộng cũng làm gia tăng số tiền mặt ở nông thôn », v.v... (15). Trên thực tế, chỉ số lợi nhuận kinh tế của nông dân trong thời kỳ này đã giảm sút rất nhanh chóng: 100 (1972), 77 (1973) và 55 (1974) (16), và khi điềm lại tình hình kinh tế của miền Nam trong thời kỳ này vào năm 1982, báo cáo của USAID viết

« Còn về mức sống, tổng thu nhập năm 1974 là 5% dưới mức 1964, và sự sút giảm thu nhập tính theo đầu người chắc hẳn lớn hơn tỉ số đó... Tình trạng kinh tế trở nên tồi tệ từ giữa năm 1973, nhưng vào thời kỳ đó, các biện pháp đã bắt chia trách nhiệm. Không thể nói chắc được, trong tình hình hiện nay, đến mức độ nào, nếu có, sự suy sụp kinh tế đã đóng

(12) Như trên, tr. 88, 92.

(14) Henry G. Bush, Gordon H. Messagee, Roger V. Russel, *ltd*, tr. 90, 92.

(15) Như trên, tr. 36, 39, 44, 54, 55, 89.

(16) Delta TN Paddy: Production Costs and Indicated Needed Minimum Returns. USDA/ADFA/AES, Foote, April, 1974, trích dẫn trong USAID, *Projel Review of Crop Production*, Saigon, August 1974, tr. 16.

góp vào sự suy sụp cuối cùng của quốc gia»⁽¹⁷⁾.

Như vậy, nói chung, các chương trình cải cách ruộng đất của chính quyền Sài Gòn từ 1953 đến 1975 đã không đem lại những lợi ích thiết thực cho nông dân. Mức sống của nông dân và của nhân dân miền Nam không ngừng bị giảm sút, sản xuất lúa gạo bị suy sụp, không đủ cho tiêu thụ nội địa, phải liên tục nhập cảng thêm từ 1965 cho đến 1975. Chính sách «Người cày có ruộng» chỉ là một số biện pháp đề đối phó với tình hình chuyên biến mới của cách mạng. Thực chất của những chính sách đó là sự duy trì thế lực của tầng lớp địa chủ về mặt pháp lý dưới những hình thức khác nhau. Địa chủ thường thu tô từ 40—70%, số lượng sản xuất, mặc dầu vẫn bản quy định là từ 15—25%. «Địa chủ coi các tá điền như người phục vụ trong nhà, họ hành động không phải chỉ như một chủ điền, hoặc như một người cho thuê đất, mà như một viên chức hành chánh đủ quyền hành, giống như một người chỉ huy một tiểu bang nhỏ... Hội đồng hương cả là những quy định bất thành văn của địa chủ;... Địa chủ muốn tăng cường quyền hành về mọi luật lệ, kể cả việc phạt tiền người dân ông và giam người dân bà...»⁽¹⁸⁾.

Tình trạng trên đây vẫn còn tồn tại cho đến những năm 1971—1972, trong thời gian thực hiện luật «Người cày có ruộng», theo tài liệu của Bộ Nông nghiệp Hoa Kỳ:

«Ở vùng nông thôn, nơi mà thế lực địa chủ còn mạnh, các tá điền bị trả thù vì đã nộp đơn xin cấp đất và các

viên chức cải cách ruộng đất đã bị khủng bố. Việc thanh toán tiền bồi hoàn ruộng đất truất hữu cho các địa chủ bị chạm trổ theo kế hoạch: điều này khuyến khích các địa chủ tìm cách thu tô các tá điền cũ—cả những người đã nhận bằng khoán mới trên khu đất»⁽¹⁹⁾.

Như vậy, giai cấp địa chủ đang suy sụp ở đồng bằng sông Cửu Long cho đến những năm cuối cùng của chế độ, vẫn được duy trì như một thế lực khổng lồ ở nông thôn, tiếp tục bóc lột nông dân không có ruộng cày bằng địa tô theo lối phong kiến. Những chương trình cải cách ruộng đất đã làm gay gắt thêm những mâu thuẫn sẵn có giữa nông dân và địa chủ, giữa nông dân với chính quyền và giới tài chính. Ngoài ra, do sự va chạm quyền lợi, những chương trình này cũng tạo ra một số mâu thuẫn mới giữa địa chủ và chính quyền. Những diễn tiến về mặt kinh tế, chính trị và quân sự của thời kỳ 1954—1975 cho thấy chính quyền Sài Gòn—Mỹ đã thất bại trong các chính sách cải cách ruộng đất và việc lợi dụng những chương trình cải cách ruộng đất như những biện pháp nhằm kiểm soát nông dân trong kế hoạch bình định nông thôn.

(17) US Economic Assistance to South Vietnam 1954—1975, ldd, tr. 147.

(18) ROBERT L. SAU, *The Economics of Insurgency in the Mekong Delta of VN* (M.I.T. Press, 1970).

(19) US Department of Agriculture—Economic Research Service: *The Agriculture Situation in the Far East and Oceania. Review of 1971 and outlook for 1972*, Washington D.C., 1972, tr. 42.

PHONG TRÀO NÔNG DÂN VIỆT NAM NỬA ĐẦU THẾ KỶ XIX

NGUYỄN PHAN QUANG

CHO đến nay, những người quan tâm tìm hiểu cuộc đấu tranh của nông dân và các tầng lớp bị trị chống triều Nguyễn ở nửa đầu thế kỷ XIX đều thống nhất nhận định rằng: « những cuộc khởi nghĩa chống nhà Nguyễn của nông dân miền xuôi cũng như của các dân tộc miền núi đã thực sự trở thành một cục diện chiến tranh nông dân rực cháy, chứng tỏ « sức mạnh to lớn, tiềm lực vô tận và truyền thống cách mạng của nông dân và nhân dân ta » (1).

So sánh với những phong trào đấu tranh ở các thế kỷ trước thì phong trào nông dân chống triều Nguyễn đã bùng nổ rất sớm, ngay khi Gia Long vừa lên ngôi và diễn biến liên tục trong suốt nửa thế kỷ. Ngay từ những năm 1804, 1805 đã bắt đầu xuất hiện những cuộc nổi dậy lẻ tẻ và nhanh chóng phát triển thành một phong trào rộng lớn. Sang những năm đầu đời Minh Mạng thì phong trào rầm rộ hẳn lên, tiêu biểu là khởi nghĩa Phan Bá Vành ở đồng bằng và ven

biển Bắc Bộ, chuẩn bị cho một giai đoạn cao trào trong các năm 1833 – 1835 với một loạt các cuộc khởi nghĩa lớn (Nông Văn Vân, Lê Duy Lương, Ba Nhân – Tiền Bội, Lê Văn Khôi...) Sau những năm cao trào, cục diện đấu tranh tuy ở từng nơi từng lúc có tạm lắng xuống, nhưng nói chung vẫn tiếp tục diễn ra suốt từ bắc chí nam dưới các triều Thiệu Trị, Tự Đức và có xu hướng vươn lên những cố gắng mới, mà các cuộc khởi nghĩa đồng loạt ở Nam Bộ trong những năm đầu thời Thiệu Trị và cuộc khởi nghĩa Cao Bá Quát ở đồng bằng, trung du Bắc Bộ năm 1854 là những ví dụ (2).

Đành rằng phong trào đấu tranh đã tập hợp được đông đảo quần chúng tham gia, chia mũi nhọn vào chính quyền nhà Nguyễn từ trung ương đến địa phương – mà lực lượng tham gia chủ yếu là nông dân – nhưng vẫn có thể có ý kiến băn khoăn khi ta gọi chung tất cả các cuộc khởi nghĩa là khởi nghĩa nông dân, là phong trào nông dân.

I

Trước hết, có một vấn đề đặt ra là: phong trào nông dân chống triều Nguyễn ở nửa đầu thế kỷ XIX có bao gồm những cuộc đấu tranh của các dân tộc miền núi hay không?

1. Vấn đề trên đây liên quan đến việc phân biệt khái niệm « phong trào nông dân » trong thực tế lịch sử Việt Nam

thời phong kiến như thế nào cho thỏa đáng.

Trong lịch sử đấu tranh hàng ngàn năm dựng nước và giữ nước của dân tộc, người nông dân Việt Nam đã hun đúc truyền thống yêu nước nồng nàn, ý thức cách mạng mạnh mẽ. Với lòng quý trọng độc lập, tự do sâu sắc, người nông

dân Việt Nam đã từng lật nhào các triều đại phong kiến thối nát, thể hiện một ý thức làm chủ vận mệnh dân tộc sớm phát triển. Mỗi quan hệ gắn bó giữa hai mặt dân tộc và dân chủ được phản ánh đậm nét trong phong trào đấu tranh chống thù trong giặc ngoài của nông dân miền xuôi và nhân dân các dân tộc miền núi, cũng đồng thời phản ánh một nét đặc thù có tính dân tộc của phong trào, vì rằng «đối với nông dân, quyền lợi ruộng đất và quyền lợi dân tộc là nhất trí», vì rằng «không ai tha thiết với mảnh đất Tổ quốc bằng nông dân» (3).

Bên cạnh truyền thống anh dũng chiến thắng ngoại xâm, bảo vệ đất nước, nông dân Việt Nam trên các vùng khác nhau của Tổ quốc «cũng đã ghi những trang sử oai hùng chống phong kiến địa chủ» (4) trải qua nhiều thế kỷ, tiêu biểu là hàng loạt cuộc khởi nghĩa ở Đàng Ngoài trong thế kỷ XVIII mà đỉnh cao chói lọi là phong trào Tây Sơn.

Bước sang thế kỷ XIX, những cuộc đấu tranh của nông dân miền xuôi và các dân tộc miền núi lại tiếp tục nổ ra ngay khi triều Nguyễn vừa thiết lập và ngày càng phát triển mạnh mẽ, rộng khắp, kế thừa xuất sắc truyền thống đấu tranh của phong trào các thế kỷ trước. Cho dù các cuộc đấu tranh chống chính quyền phong kiến thống trị diễn ra trên những địa bàn khác nhau (miền xuôi hay miền núi) với những thủ lĩnh xuất thân từ nhiều thành phần xã hội, nhưng một khi đã thu hút được sự tham gia đông đảo của những người nông dân bị áp bức bóc lột vì tô thuế, lao dịch của nhà nước, vì nạn quan lại, cường hào tham nhũng, vì phong tục tập quán bị chà đạp, vì ruộng đất bị địa chủ cướp đoạt v.v... thì cũng khó giải thích rằng các cuộc đấu tranh đó về thực chất không phải là đấu tranh của nông dân chống Nhà nước phong kiến thống trị.

Và một khi từng cuộc khởi nghĩa lẻ tẻ phát triển thành hàng loạt cuộc khởi nghĩa lớn diễn ra đồng thời và tương

đối kéo dài, thì cục diện đấu tranh đã chuyển thành phong trào thực sự, thậm chí phải coi đó là một cuộc chiến tranh giữa một bên là nông dân với sự tham gia của nhiều tầng lớp khác và một bên là chính quyền phong kiến, từ vua quan ở triều đình đến địa chủ, cường hào ở địa phương. Trong thực tế, những cuộc đấu tranh mang đầy đủ nội dung và tính chất của những phong trào nông dân hay chiến tranh nông dân đã sớm xuất hiện trong lịch sử chế độ phong kiến Việt Nam, thể hiện rõ nét nhất trong suốt thế kỷ XVIII và nửa đầu thế kỷ XIX.

2. Có lẽ cũng xuất phát từ một quan niệm như trên mà các tác giả bộ *Lịch sử Việt Nam* (Tập I) khi viết về phong trào đấu tranh chống triều Nguyễn ở nửa đầu thế kỷ XIX, tuy trình bày «Phong trào khởi nghĩa của nông dân miền xuôi» và «Phong trào đấu tranh của các dân tộc thiểu số» thành hai mảng riêng, nhưng đã coi đó là «hai dòng thác [chúng tôi nhấn mạnh] của cuộc đấu tranh giai cấp quyết liệt dưới triều Nguyễn», và đặt chung «hai dòng thác» đó trong cùng một tiêu mục: «Ngon lửa chiến tranh nông dân rực cháy» (5).

Thực ra đã từ lâu nhiều người nghiên cứu đã thống nhất một quan niệm như vậy. Trong bài viết của Chu Thiên (đã dẫn) tác giả cho rằng «động lực chính trong tất cả các cuộc khởi nghĩa này đều là quần chúng nông dân lao động ở cả miền xuôi và miền ngược». Cũng có thể tìm thấy những nhận định tương tự trong nhiều bài viết của các tác giả khác như Nguyễn Đồng Chi, Văn Tân, Phan Huy Lê, Đặng Nghiêm Vạn v.v... (6).

Một thực tế rất đậm nét trong cục diện đấu tranh chống triều Nguyễn là các cuộc nổi dậy của nông dân ở miền xuôi và trung du có sự liên kết, phối hợp với nhau. Sự liên kết, phối hợp này không chỉ bó hẹp trong một địa phương mà lan rộng ra nhiều vùng lân cận, không chỉ là cuộc đấu tranh của từng thành phần dân tộc đơn độc mà thậm chí có sự tham gia đông đảo của nhiều thành phần

dân tộc khác nhau trong cộng đồng Việt Nam.

Rất nhiều cuộc khởi nghĩa nông dân ở miền xuôi và trung du ngay khi mới nổi ra hoặc trong quá trình diễn biến đã lấy vùng rừng núi hiểm trở làm căn cứ. Cuộc khởi nghĩa của Vũ Đình Lục và Đặng Trần Siêu (thời Gia Long, Minh Mạng) bắt đầu nhen nhóm trên địa bàn Hải Dương và Sơn Nam Thượng, Hạ rồi lan lên vùng Sơn Tây. Nghĩa quân lập căn cứ trong rừng núi Sơn An, Mỹ Lương làm chỗ đứng chân, liên kết với khởi nghĩa Quách Tất Thúc ở thượng du Thanh Hóa rồi lại phát triển mạnh mẽ về đồng bằng. Sau khi thủ lĩnh Đặng Trần Siêu bị bắt giết, Vũ Đình Lục lại tiếp tục dựa vào rừng núi và liên kết với các thủ trưởng Lang Lục, Lang Thận tiến đánh huyện Thanh Trì. Hoặc như trường hợp thủ lĩnh Lê Chân Nhân mưu tính cuộc khởi nghĩa lớn trên địa bàn đồng bằng và trung du năm 1817, tập hợp nhiều thủ lĩnh ở đồng bằng và ven biển Bắc Bộ, đã chọn vùng rừng núi Thái Nguyên làm căn cứ để « tụ đảng ».

Rõ nét hơn nữa là sự liên kết hoạt động giữa nghĩa quân miền xuôi và trung du với nghĩa quân miền núi trong một cuộc khởi nghĩa hoặc giữa các cuộc khởi nghĩa diễn ra cùng một thời điểm. Khởi nghĩa Phan Bá Vành đã thu hút được sự tham gia của 3.000 nghĩa quân người Mường từ thượng du Thanh Hóa kéo xuống hạ lưu sông Hồng dưới sự chỉ huy của một tướng lĩnh người Mường là Ba Hùm.

Năm 1834, 7.000 nghĩa quân của các thủ lĩnh Ba Nhân, Tiên Bọt ở đồng bằng và trung du đã kéo lên Đại Đồng (Tuyên Quang) dự tính phối hợp với nghĩa quân của Nông Văn Vân đánh thành Tuyên Quang. Tiếc rằng kế hoạch này không thành công, và Minh Mạng đã mừng rỡ nói: « Nghịch Văn tuy chưa bị giết nhưng nay không còn kẻ giúp ta có thể làm ngay mà tới bất thời » (*Bắc Kỳ tiểu phỉ*). Sau thất bại của nghĩa quân ở đồn Đại Đồng thủ lĩnh Tiên Bọt lại bị mất lên

Bảo Lạc (Cao Bằng) gặp Nông Văn Vân dự tính một kế hoạch mới: phối hợp lực lượng của hai cuộc khởi nghĩa cùng một lúc đánh chiếm tỉnh thành Tuyên Quang và tỉnh thành Sơn Tây.

Trong khởi nghĩa Cao Bá Quát đồng bào Mường, Thái đã tham gia đông đảo vào cánh nghĩa quân của thủ lĩnh Bạch Công Trân ở Mỹ Lương, hoặc như lực lượng của lang đạo Đinh Công Mỹ đã đóng một vai trò quan trọng trong lực lượng của nghĩa quân, chiến đấu hên bỉ chống binh tướng nhà Nguyễn cho đến ngày tàn của cuộc khởi nghĩa.

Trong khởi nghĩa Lê Duy Lương, các thủ lĩnh đã chuẩn bị một kế hoạch khởi sự đồng loạt với sự phối hợp của nhiều lực lượng nghĩa quân ở các tỉnh đồng bằng. Vẫn theo *Bắc Kỳ tiểu phỉ*, nghĩa quân « khác ăn triện bằng gỗ, mỗi thứ một cái, lập danh mục các tên phỉ, hẹn đến ngày 23 tháng 2 (1833) họp đảng ở rừng Thanh Hóa (thuộc sách La Sơn, huyện Quảng Điền) ». Trong số đó, « người tỉnh Nam Định tên là Nhỏ Quang, người tỉnh Hưng Yên tên là Nhỏ Minh họp đảng ở khu rừng Hà Nội..., tên Tuần Cán, Đới Đề, Lý Cốc thì họp đảng ở Nam Định, hẹn đến ngày 23 tháng 2 hội tề khởi sự » (Q: 5).

Riêng ở Hà Nội còn có Nguyễn Công Thư « Ngụy xưng là quận công, lập đảng nhện phạm Lê Duy Lương, tụ họp bè lũ lên lút nổi lên ở Nam Công Trang, Thanh Liêm ». Lại có các thủ lĩnh Hoàng vũ Cồn và Đặng Đình Nghiêm « họp hơn 1000 đồ đảng lên lút hoạt động ở huyện Hoá An, thông đồng với bọn phỉ ở Sơn An là Quách Tất Công, Tất Tế, Tất Tại hẹn nhau họp đảng khởi nguy » (*Thực lục*, Tập XII, tr. 93).

Như vậy, trong kế hoạch khởi sự của nghĩa quân Lê Duy Lương ở Ninh Bình, Thanh Hóa đã có chủ trương hẹn ngày kéo xuống đánh chiếm Hà Nội, phối hợp với những lực lượng tại chỗ. Ngay trong lực lượng của Lê Duy Lương và các thủ lĩnh họ Quách đóng ở thượng du Thanh Hóa, Ninh Bình cũng có rất nhiều nông

dân từ các tỉnh miền xuôi kéo lên tham gia. Theo một bản tâu của tuần phủ Ninh Bình Nguyễn Văn Mưu thì một bộ phận lớn trong nghĩa quân là «dân xiêu tán các tỉnh Hà Nội, Nam Định dắt díu nhau đi kiếm ăn có đến 500, 600 người». Lại theo một bản tâu của Nguyễn Đăng Giai (tuần phủ Thanh Hóa), «từ tháng 8 năm ngoái đến nay, dân đói Bắc Kỳ nhiều người vào Thanh Hóa kiếm ăn» và đã gia nhập nghĩa quân Lê Duy Lương (*Thực lục*, Tập XII, tr. 95). Thước kẻ này được xác nhận thêm qua lời khai của nghĩa quân bị bắt: «Bọn giặc ấy... một phần mặc quần áo vải trắng vải nâu lẫn lộn, tiếng nói rõ là người Kinh...» (*Bắc Kỳ tiền phi*, Q 1).

Từ những thực tế trên đây, chúng tôi nghĩ rằng phong trào đấu tranh của các dân tộc thiểu số chống triều Nguyễn tuy có những nét khá biệt so với phong trào nông dân ở miền xuôi⁽⁷⁾ nhưng động lực cơ bản vẫn là người nông dân, và về thực chất cũng là những cuộc đấu tranh của nông dân⁽⁸⁾.

Cũng có người nghĩ rằng những cuộc khởi nghĩa ở miền núi do các thổ tù địa phương cầm đầu chỉ nhằm mục đích ly khai chính quyền phong kiến nhà Nguyễn nhằm bảo vệ độc quyền bóc lột của họ đối với nhân dân miền núi, thậm chí còn có tham vọng phân cắt đất đai, thực hiện mục đích «địa phương phân quyền». Và đã vậy thì khó có thể gộp chung những cuộc đấu tranh của họ vào cuộc đấu tranh chung của nông dân trong cả nước.

Một lập luận như trên phần nào còn

có thể chấp nhận được khi nói về một số cuộc nổi dậy ở miền núi trong các thế kỷ XII, XIII (dưới các triều Lý, Trần). Nhưng ở các thế kỷ về sau, nhất là từ thế kỷ XVIII trở đi thì không còn căn cứ để lập luận như vậy nữa. Đặc biệt ở nửa đầu thế kỷ XIX, sự có mặt của nhiều thành phần dân tộc khác nhau trong nhiều cuộc khởi nghĩa — nhất là trong những cuộc khởi nghĩa tiêu biểu — đã chứng tỏ điều đó.

Rõ ràng là ở nửa đầu thế kỷ XIX, các cuộc khởi nghĩa diễn ra trên địa bàn miền núi không phải là những cuộc đấu tranh đơn độc, các bộ «địa phương phân quyền» của tầng lớp thổ ty lang đạo mà chính là một bộ phận kháng khí trong phong trào đấu tranh của nông dân cả nước chống triều Nguyễn, nếu chưa muốn coi đó là những cuộc khởi nghĩa nông dân.

Khi thủ lĩnh Nông Văn Vân từ rừng núi Bảo Lạc (Cao Bằng) phát đi bài hịch với những câu:

«Mười lăm năm đức chính có chi,
Kho hình luật vẽ nên hùm có cánh
Bà mươi tỉnh nhân dân đều oán
Tiếng oan hào kêu dậy đất không
lông...»⁽⁹⁾

chắc hẳn Nông Văn Vân không định quay lưng lại với nổi nổi thống khổ của nhân dân khắp 30 tỉnh (nghĩa là cả nước) trả lại muốn hòa chung nổi căm uất của nghĩa quân do ông cầm đầu với «tiếng oan hào» của nhân dân từ Nam chí Bắc đang lên án mạnh mẽ «15 năm đức chính» của Minh Mạng.

II

Trong một số sách báo của miền Nam thời Mỹ - ngụy, chúng ta gặp không ít tác giả cho rằng các cuộc «nổi loạn» ở nửa đầu thế kỷ XIX đã phá hoại sản xuất buộc các vua nhà Nguyễn phải tiêu hao nhân tài vật lực của quốc gia để đối phó, và cuối cùng tạo điều kiện thuận lợi cho thực dân Pháp xâm lược.

Theo các tác giả này, «do có nông dân khởi nghĩa buộc triều đình phải đem quân đi đàn áp làm cho làng xóm bị tàn phá, hoa màu bị thiêu hủy, ruộng đồng bỏ hoang, lễ điều không tu sửa được, do đó bị lụt, đói», hoặc: «triều đình phải huy động quân lính nên phải chi tiêu nhiều, làm công quỹ hao cạn,

do đó sưu thuế ngày phải tăng lên». Thậm chí họ còn giải thích rằng: không làm gì có cái gọi là «khởi nghĩa nông dân» (!), mà chỉ có «những đám loạn quân tàn ác, phá phách và cướp bóc, chiếm của cải và hà hiếp dân chúng..., làm cho lực lượng quốc gia suy yếu». Cuối cùng, họ kết tội khởi nghĩa nông dân là «thủ phạm» dẫn đến tình trạng mất nước vì hậu quả của khởi nghĩa nông dân đã «khuyến khích các đế quốc xâm lược đem quân sang chiếm nước ta», vì «giữa lúc nạn ngoại xâm đe dọa thì nội loạn nổi lên gần khắp Bắc Hà, làm cho vua Tự Đức phải ký hòa ước nhận những điều khoản do Pháp đưa ra dễ rảnh tay dẹp loạn»⁽¹⁰⁾.

Những lập luận như trên rõ ràng là một sự xuyên tạc phong trào nông dân che đậy vụng về những ý đồ chính trị đen tối. Nhưng nếu đặt vấn đề rằng: phong trào nông dân ở nửa đầu thế kỷ XIX đã có những tác dụng, những cống hiến như thế nào đối với sự phát triển của lịch sử dân tộc, thì đó lại là một câu hỏi nghiêm túc.

Trong lịch sử Việt Nam thời phong kiến và nói riêng ở thời Nguyễn, cuộc đấu tranh giai cấp giữa nông dân và địa chủ phong kiến là hiện tượng có tính quy luật. Hơn thế, lịch sử Việt Nam đã từng chứng kiến một phong trào nông dân từ cuộc đấu tranh giai cấp chuyển thành cuộc đấu tranh dân tộc quét sạch ngoại xâm, bảo vệ Tổ quốc (Phong trào Tây Sơn). Từ thực tế lịch sử sinh động đó, Đồng chí Trường-Chinh đã viết: «Trong xã hội phong kiến Việt Nam, nông dân đấu tranh là động lực tiến lên của lịch sử dân tộc, và lịch sử xã hội phong kiến Việt Nam chủ yếu là lịch sử của nông dân đấu tranh»⁽¹¹⁾.

Rõ ràng là đấu tranh giai cấp với tính quy luật của nó không hề gây tác dụng tiêu cực đối với sự phát triển lịch sử, không hề gây suy yếu cho đất nước, trái lại sự mạng của nó là đập gãy những cản trở cho xã hội tiến lên những bước mới.

Vậy thì đâu phải khởi nghĩa nông dân ở nửa đầu thế kỷ XIX đã «khuyến khích» tư bản thực dân can thiệp và xâm lược nước ta! Phải nói ngược lại rằng những chính sách thống trị của các vua nhà Nguyễn, từ Gia Long đến Thiệu Trị, đã bán cùng hóa nghiêm trọng nhiều tầng lớp xã hội mà trước hết là nông dân, hủy hoại nặng nề mọi tiềm lực của đất nước, làm tổn thương khối đoàn kết của cộng đồng dân tộc bằng nhiều thủ đoạn bóc lột, đàn áp và chia rẽ.

Thực trạng xã hội Việt Nam trong hơn 50 năm thống trị của triều Nguyễn được phản ánh đậm nét qua nhiều nguồn tài liệu thư tịch và dân gian, buộc chúng ta không thể không xét đến trách nhiệm của triều Nguyễn trong việc làm cho đất nước rơi vào tay thực dân Pháp ở giữa thế kỷ XIX.

Tự Đức lên ngôi năm 1847 thừa hưởng một «di sản» khánh kiệt do hậu quả những chính sách thống trị của các triều vua trước, mặt khác chính bản thân Tự Đức cũng lại đẩy sự khủng hoảng của triều Nguyễn đến mức trầm trọng hơn, không cứu vãn được nữa. Ý thức được tình hình bi đát của triều đại mình, Tự Đức nhiều lần xuống chiếu «tìm người hiền và cầu lời nói thẳng», nhưng trong thực tế nhiều lần điều trần cải cách, canh tân đều bị nhà vua và triều thần gạt bỏ.

Tự Đức nghĩ rằng một nguyên nhân làm cho xã hội bệ bối là do quan lại các cấp làm khổ dân quá quất: «Đến như bọn quan lại khắc nghiệt thì không thể lấy giấy tờ, pháp luật làm gông cùm..., quan coi dân như kẻ thù, dân sợ quan như con hổ, ngày đục tháng khoét dân của dân, mưu tính cho đầy túi riêng, lại thêm những việc sách nhiễu ngoại lệ, không kể hết được. Rồi chúng cùng nhau ngồi nhìn những nỗi khổ của dân, giảm thiểu ngạch thuế nhà nước...»⁽¹²⁾.

Cách giải thích trên đây của Tự Đức về tình trạng quan lại là hoàn toàn có căn cứ. Nhưng vấn đề là ở chỗ hình như Tự Đức chỉ «sáng suốt» khi đổ trách quan lại mà không sáng suốt khi ngăm

lại mình. Hình như Tự Đức và lũ triều thần xu nịnh cố tình lảng tránh những lời khuyên can của một số người còn có chút tâm huyết với nước với dân, vẫn cứ tiếp tục những cuộc vui chơi yến tiệc rất xa xỉ, tiếp tục xây « Vạn niên cơ » bằng « xương linh máu dân », mặc dầu nhà vua rất lo sợ sự phản kháng của quần chúng nên đã đặt tên cho ngôi mộ tương lai của mình là « Khiêm lăng » với những lời biện bạch dài dòng khắc vào bia đá!

Mãi đến khi thực dân Pháp đánh vào Đà Nẵng (1858), Tự Đức vẫn chưa tỉnh ngộ, vẫn đổ trách nhiệm lên đầu quan tướng của mình: « Bọn kia chừ vụ ở đầu mà hờ hững như thế, đoàn đồng số bao nhiêu chưa từng tâu báo..., tỉnh thần, quân thứ như thế, đến khi bối đến, lo mờ không biết gì cả, thì ngày thường ngồi trù tính những việc gì? » (13).

Thực ra, trước đó hơn 10 năm, khi Tự Đức vừa lên ngôi, Trương Quốc Dụng đã tâu xin « tiết kiệm việc tiêu dùng, vì hiện nay tiền của sức lực của dân kém trước đến 5, 6 phần mười » (14). Chẳng phải đợi đến năm 1860, khi thực dân Pháp đánh vào Gia Định, Nguyễn Tri Phương mới phải nói thẳng ra rằng: « Quân và dân, của đã hết, sức đã thiếu ».

Trách nhiệm của triều Nguyễn còn ở chỗ làm giảm sút nghiêm trọng sức đề kháng của dân tộc. Chính sách tô thuế nặng nề, chế độ lao dịch, binh dịch hà khắc cùng với những cuộc đàn áp đẫm máu phong trào đấu tranh của nông dân và nhân dân các dân tộc trên phạm vi cả nước đã làm cho triều Nguyễn tự cô lập, tự phá hủy những chỗ dựa cơ bản từng tạo nên sức mạnh cho các vương triều phong kiến trước kia. Vậy thì trước khi giúp cho thực dân Pháp có cơ trực tiếp xâm lược do chính sách cấm đạo mù quáng, các vua Nguyễn trong hơn một nửa thế kỷ thống trị đã từng bước tạo những điều kiện thuận lợi cho sự can thiệp và xâm lược của thực dân Pháp.

Trong Hội nghị học tập Nghị quyết của Bộ Chính trị tại Thành phố Hồ Chí Minh

(ngày 28-7-1976), Đồng chí Lê Duẩn nhận định: « Nhân dân ta mất nước vào tay thực dân Pháp là do bọn phong kiến nhà Nguyễnươn hèn, đã vì quyền lợi ích kỷ của chúng mà đầu hàng Pháp. Trước lịch sử, triều đình nhà Nguyễn là kẻ phản bội dân tộc ». Hơn 30 năm trước (1942), trong bài diễn ca *Lịch sử Việt Nam*, Hồ Chủ tịch cũng đã từng viết:

« ... Ngàn năm gấm vóc giang sơn
Bị-vua nhà Nguyễn đem hàng cho Tây
Tội kia càng đắp càng dày.
Sự tình càng nghĩ càng cay đắng lòng... »

Phong trào đấu tranh của nông dân và nhân dân các dân tộc chống triều Nguyễn liên tục, quyết liệt trong hơn 50 năm, xét cho cùng là nhằm chống lại sự hủy hoại tiềm lực dân tộc của giai cấp thống trị. « Con giun xéo lắm cũng quặn », nông dân và các tầng lớp bị trị không thể cam chịu chết dần mòn vì đói rét, bệnh tật, đã vùng lên tìm lối thoát cho sự sống còn của bản thân mình, cũng tức là đấu tranh cho sự tồn tại của xã hội, của cả dân tộc, vì « bảo vệ sự sinh tồn của nông dân là bảo vệ thực lực của dân tộc » (15).

Từ ý nghĩa đó, cuộc đấu tranh không mệt mỏi của nông dân miền xuôi và các dân tộc miền núi chống triều Nguyễn đã đóng góp xứng đáng vào việc củng cố sức mạnh của cộng đồng dân tộc Việt Nam. Lịch sử 4000 năm dựng nước và giữ nước của dân tộc ta đã chứng minh hùng hồn rằng không phải chỉ trong sự nghiệp chống ngoại xâm bảo vệ Tổ quốc, các thành viên trong đại gia đình dân tộc Việt Nam mới kẻ vai sát cánh trong một khối cộng đồng thống nhất, mà phải nói đúng hơn là: cơ sở bền vững của khối thống nhất đó đã được hình thành và không ngừng củng cố trong cuộc đấu tranh giai cấp trải qua nhiều triều đại phong kiến.

Cũng từ ý nghĩa đó, phong trào đấu tranh của nông dân miền xuôi và các dân tộc miền núi ở nửa đầu thế kỷ XIX là sự kế thừa truyền thống đoàn kết đấu

tranh chống áp bức bóc lột của người nông dân Việt Nam ở những thế kỷ trước. Đó không chỉ là sự thống nhất trong hành động phối hợp, liên kết giữa các cuộc khởi nghĩa, mà chủ yếu là sự thống nhất ý chí của các thành phần trong một cộng đồng nhằm vào một kẻ thù chung là chính quyền phong kiến nhà Nguyễn từ trung ương đến địa phương, ở miền xuôi cũng như ở miền núi.

Bằng thực tiễn đấu tranh giai cấp, người nông dân ở nửa đầu thế kỷ XIX càng tích lũy thêm những kinh nghiệm mới, mà kinh nghiệm trước tiên là củng cố và phát huy khối đoàn kết của cả cộng đồng. Và rõ ràng là những người cầm súng chống thực dân Pháp khi chúng

vừa đặt chân lên đất nước ta không phải là ai khác mà chính là những người nông dân ngày hôm qua đã được thử thách trong cuộc đấu tranh giai cấp gay go, quyết liệt và liên tục hơn nửa thế kỷ.

Triều Nguyễn không biết lợi dụng (hay không muốn lợi dụng?) khả năng tiềm tàng đó của quần chúng để chống Pháp. Nhưng một khi vua quan triều Nguyễn không còn dấu giếm sự dục nhược và tư tưởng đầu hàng trước giặc ngoại xâm, thì khả năng đó của quần chúng đã nhanh chóng biến thành hiện thực với những cuộc khởi nghĩa chống Pháp của Trương Định, Nguyễn Hữu Huân, Nguyễn Trung Trực ở Nam Kỳ, của Trần Tấn, Đặng Như Mai... ở Trung Kỳ.

III

Khi tìm hiểu nhịp độ, quy mô và cục diện đấu tranh, chúng ta thấy rằng phong trào nông dân chống triều Nguyễn có những mặt sâu sắc hơn các thế kỷ trước, kể cả thế kỷ XVIII. Trong tình hình triều Nguyễn ngày càng khủng hoảng nghiêm trọng, phong trào có xu thế vươn lên những cố gắng mới, mà cuộc khởi nghĩa Cao Bá Quát năm 1854 là một biểu hiện. Tiếng súng khởi hân của thực dân Pháp nổ ở Đà Nẵng giữa năm 1858 đã làm gián đoạn qua trình phát triển bình thường của phong trào nông dân. Cục diện đấu tranh giai cấp đã nhanh chóng chuyển thành cục diện đấu tranh dân tộc. Vấn đề cấp thiết số một của lịch sử từ giữa thế kỷ XIX là chống ngoại xâm, bảo vệ lãnh thổ và độc lập của Tổ quốc.

Âm mưu xâm lược nước ta của thực dân Pháp là kết quả tất yếu của quá trình bành trướng thuộc địa của chủ nghĩa tư bản phương Tây và trở thành mối nguy cơ lớn đối với nền độc lập của dân tộc ta. Tuy nhiên, nguy cơ xâm lược đó không phải tất yếu dẫn đến nguy cơ mất nước. Chúng ta có cơ sở để nghĩ rằng: nếu ở đầu thế kỷ XIX không tồn tại một triều Nguyễn thì thực

dân Pháp không dễ gì xâm chiếm Việt Nam. Tuy nước ta đến giữa thế kỷ XIX chưa tiến tới cách mạng tư sản, nhưng không phải nhân dân ta chỉ biết rên xiết, cam chịu trong gông cùm của giai cấp phong kiến đã lỗi thời mà không biết tự cứu. Chính trên đất nước này, chỉ chưa đầy nửa thế kỷ trước khi xuất hiện triều Nguyễn Gia Long, nhân dân đã từng quét ngã ách thống trị của các tập đoàn phong kiến Nguyễn, Trịnh, Lê bằng một cuộc đấu tranh giai cấp long trời lở đất và có xu thế vươn lên làm chủ vận mệnh của mình với tất cả ý chí và tiềm lực của một dân tộc cơ văn hóa lâu đời, có quá khứ đấu tranh chống ngoại xâm oanh liệt.

Khi nói về trách nhiệm của nhà Nguyễn trong việc để mất nước ta vào tay thực dân Pháp, đồng chí Lê Duẩn đặt câu hỏi: « Các đồng chí nghiên cứu lịch sử nước nhà nên biết rõ dân tộc ta đã phải đương đầu với biết bao cuộc chiến tranh xâm lược của nước ngoài, trong đó quân Nguyễn, quân Minh, quân Thanh đã từng gây ra những cuộc chiến tranh quy mô rất lớn; nhưng các lợi quân đi chinh phục đó đều bị nhân dân ta đánh bại. Đặc biệt là dân tộc ta đã ba

lần đánh thắng quân Nguyễn, một đội quân xâm lược đã từng thôn tính một loạt quốc gia ở hầu khắp lục địa châu Âu, châu Á vào thế kỷ XIII. Vậy thì tại sao một dân tộc anh hùng và có tài năng như thế lại thua đội quân xâm lược ít ỏi của thực dân Pháp vào giữa thế kỷ XIX và phải làm nô lệ cho chúng nó 80 năm?» (14).

Rõ ràng là trong nửa đầu thế kỷ XIX, triều Nguyễn bạc nhược, trơ nên đã đi ngược lại ý nguyện của dân tộc, chà đạp lên tinh hoa và truyền thống dân tộc. Thậm chí khi thực dân Pháp bắt đầu

xâm lược, triều Nguyễn chẳng những thông biết tranh thủ lòng cảm thù giặc sôi sục trong nhân dân để kịp thời tổ chức toàn dân chống ngoại xâm, trái lại vẫn tiếp tục đàn áp khốc liệt các cuộc khởi nghĩa của nông dân. Đến khi phong trào chống Pháp của toàn dân ngày một dâng cao ở những nơi quân Pháp đặt chân tới thì triều Nguyễn bỏ mặc nhân dân tự động chiến đấu, lại còn dựa vào sức giặc để đàn áp phong trào, ký những hòa ước nhục nhã với giặc và cuối cùng cam tâm làm tay sai cho giặc để duy trì quyền lợi ích kỷ của một dòng họ.

Chú thích

(1) *Lịch sử Việt Nam*, Tập I - Nhà Xuất bản Khoa học Xã hội, Hà Nội, 1971, tr. 381.

(2) Chu Thiên dựa vào *Thực lục*, sơ bộ thống kê hơn 70 cuộc nổi dậy ở đời Gia Long, hơn 230 cuộc nổi dậy ở đời Minh Mạng, hơn 50 cuộc nổi dậy trong 7 năm ngắn ngủi của đời Thiệu Trị và khoảng 40 cuộc khởi nghĩa ở đời Tự Đức (tính đến năm 1862). («*Mấy nhận xét nhỏ về những cuộc nông dân khởi nghĩa chống triều Nguyễn*» - *Nghiên cứu lịch sử*, số 19, tháng 10-1960).

Gần đây hơn, trong một báo cáo khoa học, Phan Đại Doãn cho biết: «*Theo sự ghi chép của sử nhà Nguyễn trong Đại Nam thực lục chính biên thì từ Gia Long năm đầu (1802) đến Tự Đức năm cuối (1883) có hơn 350 cuộc khởi nghĩa lớn nhỏ, trong đó thời Tự Đức là nhiều nhất*». Cụ thể hơn: «*Trong 17 năm đời Gia Long đã có 90 cuộc đấu tranh khắp mọi miền đất nước. Đời Minh Mạng là thời kỳ thịnh trị nhất của nhà Nguyễn cũng có trên 230 cuộc, trong đó năm nhiều nhất (1833) có 37 cuộc và năm ít nhất (1838) có 4 cuộc; đời Thiệu Trị chỉ trong 7 năm cũng có 58 cuộc đấu tranh*» (Báo cáo tại *Hội nghị khoa học về triều Nguyễn*, tổ chức tại Khoa sử, Đại học Sư phạm Hà Nội, đầu năm 1977).

(3), (4) Lê Duẩn - *Giải cấp vô sản và vấn đề nông dân trong cách mạng Việt Nam* - Nhà Xuất bản Sự Thật, Hà Nội, 1965, tr. 70.

(5) *Lịch sử Việt Nam*, Tập I (Sách đã dẫn), tr. 381, 384, 385.

(6) Xin tham khảo:

- Nguyễn Đồng Chi - «*Một vài nhận xét về đặc điểm truyền thống bất khuất của đồng bào Thượng*» - *Nghiên cứu lịch sử* số 76 (tháng 7-1965).

- Văn Tân - «*Mấy ý kiến về vấn đề khởi nghĩa nông dân trong lịch sử Việt Nam*» - *Nghiên cứu lịch sử*, số 74 (tháng 5-1965).

- Đặng Nghiêm Vạn - «*Những chặng đường hình thành dân tộc Việt Nam thống nhất*» - *Nghiên cứu lịch sử*, số 179 (tháng 2-1978).

(7) Chính sách cai trị cùng những thủ đoạn bóc lột, vơ vét của triều Nguyễn ở miền núi làm cho mâu thuẫn giữa các tù trưởng, thổ ty, lang đạo và nhân dân các dân tộc thiểu số đối với chính quyền phong kiến ngày càng sâu sắc.

Sau khi lên ngôi, Gia Long nhận thấy chưa thể trực tiếp với tay đến các vùng núi, buộc phải quy định: «*Những phủ, huyện, châu ở Yên Quảng, Thái Nguyên, Hưng Hóa, Tuyên Quang, Lạng Sơn, Cao Bằng và Thanh Nghệ thì lấy quan người Thổ cho quản lĩnh*».

Sang thời Minh Mạng, với chế độ «*lưu quan*», triều Nguyễn đã thực sự không chế nhân dân miền núi nhằm kiểm soát chặt chẽ các nguồn lợi về lâm thổ sản, động chạm nặng nề đến quyền lợi của các tù trưởng, thổ ty, giám dân quyền hạn vốn rất lớn của họ đối với các tầng lớp lao động miền núi. Đạo dụ năm 1829 của Minh Mạng «*bãi bỏ thổ ty thối tập ở các trấn Bắc Thành*» càng làm cho mâu thuẫn giữa thổ ty, lang đạo và triều đình nhà Nguyễn thêm gay gắt, và những ý đồ vùng dậy được nung nấu từ lâu đã có dịp bùng lên. Bản thân Minh Mạng cũng phải thừa nhận: «*Thi ra thổ dân mưu phản cũng đã lâu ngày, chắc rằng từ sau khi bãi bỏ thổ quan, theo về lưu quan*». Trước đó ít lâu, Minh Mạng cũng đã nhận thấy: «*Thổ ty bề ngoài thì thuận theo nhưng bề trong thì vẫn chống lại*» (*Thực lục*, tập XV, tr. 104; tập XVI, tr. 61).

(Xem tiếp trang 51)

ĐOÀN HỮU TRUNG VÀ CUỘC KHỞI NGHĨA NĂM 1866 Ở KINH THÀNH HUẾ

ĐỖ BANG

VÀO tháng 11 năm 1847 ở điện Thái Hòa Triều đình Huế đã tở chức lên ngôi cho Tự Đức, thì gần 20 năm sau cũng tại ngay Kinh thành Huế, Đoàn Hữu Trung đã lãnh đạo cuộc khởi nghĩa, trong đó có một bộ phận quan trọng là lực lượng dân phu và binh lính xây dựng ở công trường Vạn Niên tham gia, nhằm lật đổ vương triều này. Cuộc khởi nghĩa tuy không đạt được yêu cầu cơ bản nhưng đã có ảnh hưởng lớn ở đất Kinh thành và trong cả nước. Đó là bản cáo trạng đánh thép đối với Triều đình Tự Đức, biểu hiện ý chí phản kháng quyết liệt của nhân dân ta trước thực trạng quản chúng bị áp bức và nền độc lập dân tộc bị đe dọa.

Trong một số sách, tạp chí khoa học, nhiều tác giả đã nghiên cứu, giới thiệu về cuộc khởi nghĩa này — mà Triều đình nhà Nguyễn thường gọi là « giặc Chầy vôi ». Dựa vào một số tư liệu sưu tầm ở địa phương trong thời gian gần đây, trong bài viết này chúng tôi xin giới thiệu thêm về thủ lĩnh Đoàn Hữu Trung và cuộc khởi nghĩa do ông lãnh đạo.

Đoàn Hữu Trung quê ở làng An Truyền, dân gian còn gọi là làng Chuồn, huyện Phú Vang, tỉnh Thừa Thiên(1), nay là xã Phú An, huyện Hương Phú, tỉnh Bình Trị Thiên.

Các bản gia phả họ Đoàn mà chúng tôi đọc được ở làng An Truyền(2) và truyền thuyết về cuộc đời của Đoàn Hữu Trung tuy đôi chỗ còn mập mờ, chưa khớp nhau nhưng đều cho chúng ta biết rằng cùng với họ Hồ, họ Nguyễn, họ Đoàn là một trong ba họ khai sáng ra làng này. Tổ tiên của Đoàn Hữu Trung là người Thanh Hóa(3) vào lập nghiệp ở An Truyền từ thời Lê. Đoàn Hữu Trung là đời thứ 8(4).

Điều này khác với những ý kiến trước đây cho rằng nguồn gốc gia đình Đoàn Hữu Trung là từ Nam Kỳ, đến thời cha ông ra làm quan ở Triều đình Huế rồi sinh cơ lập nghiệp ở đây(5). hay họ Đoàn từ Hải Dương (hoặc Nghệ An) vào lập nghiệp ở làng Mỹ Lợi,

huyện Phú Lộc, tỉnh Thừa Thiên. Sự thật thì trước khi đến lập cư ở An Truyền, họ Đoàn đã đến khai cư ở Quảng Bình lập nên làng Chuồn Gộc (Cồc), khi vào An Truyền thành lập làng mới còn gọi là làng Chuồn Ngọn(7). Nguyễn Quang đã có lý khi chỉ đích danh đó là làng Tiên Lệ ở phủ Quảng Trạch, Quảng Bình, vì ở đây họ Đoàn nhận Đoàn Hữu Trung là người cùng dòng họ(8).

Gia phả họ Đoàn ở An Truyền cũng cho biết ông tổ họ Đoàn húy là Minh Tự, là người Bắc Kỳ (không rõ là ở Thanh Hóa hoặc Nghệ An), từ triều trước di cư từ làng Chuồn Cồc (tức làng Chuồn gốc) vào An Truyền lập nghiệp(9). Gia phả của các họ Hồ(10), họ Nguyễn(11) cũng đều nhận có nguồn gốc từ Thanh — Nghệ vào và trước khi đến lập nghiệp lâu dài ở An Truyền đã có một thời kỳ họ dừng chân ở Quảng Bình lập nên một làng Chuồn. Đó là làng Chuồn Gộc, còn làng Chuồn ở An Truyền gọi là làng Chuồn Ngọn.

Đoàn Hữu Trung tự là Tử Hòa, hiệu là Trước Lâm, trong gia phả ghi là Đoàn Thái, sinh vào khoảng năm 1814. Con ông Đoàn Hồ và bà Hồ thị Bốn. Trung là con đầu của gia đình gồm có 8 anh em; các em là: Đoàn Ái, Đoàn Sứ, Đoàn Thi, Đoàn Hào, Đoàn Khoa, Đoàn Thị Châu, Đoàn Thị Yến(12); trong đó có 4 người đã tham gia cuộc khởi nghĩa năm 1866 là Đoàn Hữu Trung, Đoàn Tư Trực (tức Sứ), Đoàn Ái và Đoàn Thi(13). Trong gia phả còn ghi mục đồ hai chữ « căn án » vào các tên: Thái (tự Trung), Ái, Sứ (tự Trực), Thi; còn Đoàn Hào (chết), Đoàn Khoa (mất tích)(14).

Lúc thiếu thời ở làng anh em Trung học với thầy giáo xứ Nghệ, và Trung đã nổi tiếng thông minh hay chữ cả một vùng(15). Cha mất sớm, mẹ bị mù, nên Trung vừa phải làm việc để giúp mẹ, đỡ em vừa cố gắng học hành. Sự đói nghèo với nỗi tủi nhục của con người bần nông ở trên quê hương Trung dưới sự bóc lột, hà hiếp của bọn quan lại, địa

chủ càng thêm đắng cay muôn phần. Trong «Trung nghĩa ca» Đoàn Hữu Trưng đã tỏ cáo:

«Nhiều nơi phú trọng hình oan
Binh kêu đói rách, dân van khó nghèo» (16)

Trong lúc đó thiên tai thường xuyên đe dọa ở đất Trị Thiên như vào năm 1864, tháng 5 nắng như thiêu đốt, Thừa Thiên đói to, đến tháng 10 cả Trị Thiên bị lụt lớn, nhiều người chết. Ngôi nhà thờ họ Đoàn bị bão lụt làm sập. Ở ngôi nhà thờ Đoàn Hữu Trưng đã có 2 câu đối:

«Lắm khiên chánh khí tranh sơn tuần.
Bất tận như ba thủy cộng trường».

Phan Đăng tạm dịch là:

«Khí mạnh oai nghiêm non nhót vót
Sóng trào bất tận nước bao la»....

Ông còn làm bài thơ tả cảnh lụt ở quê hương thể hiện tâm trạng, ý chí, lí tưởng của mình:

«Mưa từng trận, gió từng hồi,
Đau đớn giang sơn lửa nước rồi.
Lũ kiến bắt tài trăm khóm giết,
Đám bèo vô dụng một bè trôi.
Lưu lo tiếng hát nghe vượn hót,
Thấp thỏm giường cao thấy chó ngồi.
Nỡ để dân đen chìm đắm nổi,
Kia ông Hạng Võ ở đâu rồi.» (17).

Nỗi khổ cực của nhân dân ta còn được phản ánh trong bài về lụt năm Mậu Ngọ (1853):

... «Trong gia tài khánh kiệt,
Dạ lơ lửng bởi hồi,
Thời Tự Đức lên ngôi,
Chẳng lúc nào bình nhĩnh...»

Vào thời ấy có Tuy Lý công, một vị hoàng thân và cũng là một nhà thơ danh tiếng ở đất Kinh thành, nổi tiếng vì đức tính quý trọng nhân tài, chiêu hiền đãi sĩ. Vào một dịp Tết, Tuy Lý treo ở trước phủ đệ (18) một quan tiền, một chai rượu, và thách đố rằng nếu ai đối được, ông sẽ trọng thưởng. Nhiều người đã đến đối, nhưng không có câu đối nào được Tuy Lý vừa lòng. Đến ngày 18 tháng giêng, hai anh em Trưng và Trục từ làng lên Kinh đô đi ngang qua phủ đệ Tuy Lý thấy vậy ghé vào, không nói một lời. Một người uống hết chai rượu, một người lấy 5 tiền còn để lại 5 tiền, rồi lạnh lùng bỏ ra đi...

Người gác cổng ngạc nhiên, báo với Tuy Lý. Tuy Lý gọi vào. Đoàn Hữu Trưng giải nghĩa:

«Từ trung bất ngữ nhân quân tử.
Tài thượng phân minh thị trường phu».

dịch nghĩa: «Khi uống rượu mà không nói là người quân tử.

Tiền bạc sông phẳng chính là kẻ trường phu».

Tuy Lý thấy tâm đắc quá, lại khám phục tài năng của hai anh em, bèn lấy 2 nén vàng ra biểu và khuyên họ nên tiếp tục học hành. Sau đó Trưng và Trục được Tuy Lý đưa lên phủ đệ của ông và mời thầy về dạy chung với các con của Tuy Lý.

Năm Giáp tý (1864) Tùng Thiện Công—một vị Hoàng thân, thời đó, một nhà thơ có tâm huyết thường bất đồng ý kiến với Tự Đức—gả con gái đầu là Thê Cúc cho Đoàn Hữu Trưng (19).

Chung sống với Thê Cúc trong Kỳ Thưởng viên ở phủ đệ của Tùng Thiện, Đoàn Hữu Trưng đã có điều kiện tiếp xúc với một số người trong hoàng tộc bất đồng quan điểm với Tự Đức cũng như với bọn quan lại, hoàng thân xu nịnh, gian ác, nên ông càng tỉnh táo, sáng suốt hơn khi nhận định về những mâu thuẫn của xã hội đương thời.

Triều đình nhà Nguyễn đến thời Tự Đức đã nát ruỗng, ăn bám và bị phân hóa nội bộ sâu sắc. Sự phân hóa đó trở thành xung đột dữ dội trong hoàng tộc kể từ khi Thiệu Trị chết. Trong ngày lễ đăng quang của Tự Đức, đình thần đã phải chứng kiến cảnh Hồng Bảo là anh của Hồng Nhậm (Tự Đức) đáng lẽ được lên ngôi vua nhưng bị Trương Đăng Quế và một số cận thần đổi chiều (20), rồi bôi nhọ cho Hồng Bảo là con đồng thứ, hay chơi bời, phóng đãng, còn Tự Đức «thông minh, biểu họ được vua cha yêu mến, dạy phép làm vua» (21). Nhưng thực ra Hồng Nhậm «là người tàn tật, xấu xí mà cái sợ tuyệt tự về sau có lẽ đã chính đáng lắm rồi» (22). Cho nên khi lễ tuyên đọc Di chiếu chưa xong «vì phần uất mà Hồng Bảo thò ra hơn một đầu (chậu) huyết rồi ngã vật ngay trước nơi điện đình. Nhờ có người xúm lại đỡ dậy nên lễ đăng quang mới hoàn thành» (23). Từ đó Hồng Bảo cầm đầu một phe cánh trong hoàng tộc và triều thần có sẵn bất mãn, âm mưu lật đổ Tự Đức. Việc bại lộ, Hồng Bảo bị kết án lăng trì, sáu đời thành án chung thân, nhưng ông dùng màn giường thắt cổ tự tử. Tự Đức cho đó là việc sĩ nhục nên chỉ chôn cất ông qua loa (1854) (24). Hồng Bảo vừa là học trò vừa là bạn thân của Trương An Quận vương, mà Trương An là em ruột của Tùng Thiện công (25). Tùng Thiện lại là chú ruột của Tự Đức

Ngoài ra trong dân gian còn lưu hành nhiều câu chuyện bởi nhờ uy tín của Tự Đức như: Tự Đức là con của Trương Đăng Quế, vợ Quế đem cho con mình (sau này là Tự Đức) vào cung rồi đánh tráo con của Thiệu Trị, hoặc Trương Đăng Quế tư thông với bà Từ Dũ sinh ra Tự Đức, v.v...

Trong khi đó nhân dân ta phải chịu đựng những cảnh đời nghèo, chết chóc do bão lụt, mất mùa gây ra. Các cuộc khởi nghĩa của nhân dân ở khắp ba miền đất nước cũng nổi lên liên tiếp. Còn Tự Đức và một số đại thần như Phan Thanh Giản, Lâm Duy Hiệp, Trần Tiễn Thành, v.v... lại có thái độ ương bướng, bạc nhược, tinh thần cầu hòa với giặc Pháp xâm lược. Đó là những điều sỉ nhục, đau đớn ngay đêm ngày vô lương tri của Đoàn Hữu Trưng.

... « Chẳng ai vì nước đem lòng âu lo.

Bên ngoài rồi tựa tờ vỏ.

Xem trong triều sĩ như trò trẻ ranh.

Gián tham kia gã Tiễn Thành... » (26).

Trong lúc vận mệnh của Tổ quốc lâm nguy như vậy, ở Kinh thành Huế lại xảy ra một vụ âm mưu bạo động do Công tử Hồng Tập cùng Phò mã Trương Văn Chất và một số quan lại, quý tộc tiến hành để giết Phan Thanh Giản và Trần Tiễn Thành; đại diện cho phe chủ hòa và là cánh tay phải của Tự Đức (1/1865). Việc không thành, Hồng Tập bị chém bêu đầu, những người trong hoàng tộc tham gia bị Tự Đức kết án trăm giam hậu và bắt đổi sang họ mẹ.

Tình hình chính trị đã nêu ở trên thật vô cùng rối ren, nhưng tình hình kinh tế, tài chính của nước ta lúc ấy cũng hết sức kiệt quệ như sử quan triều Nguyễn đã ghi lại: « Gần đây mọi khoản chi dùng chỉ trông vào kho công, kho công không đủ thì lấy ở kho Nội phủ. Nếu kho Nội phủ lại không đủ thì làm thế nào?... » (27). Thế mà Vạn Niên cơ (lăng Tự Đức), khởi công từ tháng 10 năm 1864 vẫn tiếp tục xây dựng với sức của, sức người tập trung chưa từng có. Về thân phận của hơn 3000 phu, lính bị bắt lao dịch ở công trường Vạn Niên quanh năm suốt tháng thật là:

« Tôi thăm công sở Vạn Niên,
Lùa quân treo ngược đầy miền núi non.
Đôi vai gánh đá xương mòn,
Móng tròn rơi đánh chẳng còn mảnh da.
Lặn ngày cái đá xống pha,
Cả đêm với quét chẳng tha canh nào.
Kẻ thời sức mọn hơi hao,
Người thời mắc lấy ốm đau chẳng lành.

Người thời quân áo tan lành.

Miền bêm khải nước, dạ đành đổi cùm
Phá tan một cõi trời Nam.

Không xây thành kiên, máu làm hào
câu » (28).

Trước tình thế hiểm nghèo này của đất nước và nhân dân ta, Tự Đức và bọn quý tộc đại thần chỉ lo giữ gìn ngôi, àng và nhưng quyền lợi ích kỷ của giai cấp chúng, mà điển hình là húng cam tâm cắt nhường đất ba tỉnh miền Đông Nam Kỳ cho giặc Pháp, đàn áp những cuộc khởi nghĩa ông dân ở Trung, Bắc Kỳ, xây dựng lăng tẩm, v.v...

Nhận thức được trách nhiệm nặng nề của mình trước lịch sử và dân tộc, Đoàn Hữu Trưng đã bí mật tiến hành tổ chức, tập trung liên kết các lực lượng ở Kinh thành để khởi nghĩa lật đổ Tự Đức. Đồng thời ông cũng đặt quan hệ với Trương Định, thủ lĩnh nghĩa quân chống Pháp ở Nam Kỳ, để khi cần thiết đưa Đinh Đạo « băng miền vào trong ».

« Cây tay Trương Định giúp công.

Ra cờ chính thống.... »

Để giữ bí mật cho cuộc khởi nghĩa và tránh sự nhòm ngó của bọn quan lại đối với Tùng Thiện, « một đối tượng tình nghi » cũng như sợ liên lụy về sau, Đoàn Hữu Trưng xin ra ở ngoài Kỳ Thường viên với lý do « Chẳng rõ tình tình phóng đảng, kiểu căng, rượu sòm, trà trư » (29), và trả lại Thẻ Cúc cho nhạc phụ vì tội « bất kính với mẹ chồn » (30). Thế là Hội « Đông Sơn thi tửu », một tổ chức bí mật của cuộc khởi nghĩa Đoàn Hữu Trưng, được thành lập.

Như tên gọi của nó « Đông Sơn thi tửu » là một « hội thơ » giống như « Tùng Vân thi xã » của Tùng Thiện, và cả thi xã khác rất thịnh hành hồi bấy giờ (31). Nhưng hội thơ Đông Sơn bề ngoài lấy danh nghĩa là ngâm thơ, uống rượu song để bí mật tổ chức lực lượng nhằm lật đổ Tự Đức. Người đứng đầu Hội là Đoàn Hữu Trưng tài năng hơn người « tuổi mới hai mươi mà sĩ phu thời ấy cho là ông đã cầm đầu bậc khoa giáp » (32). Có lẽ Hội « Đông Sơn thi tửu » ra đời trong khoảng 1864 - 1865 là thời gian Đoàn Hữu Trưng tiếp xúc nhiều với các làng lớp xã hội ở đất Kinh thành « kể cả những ngoại kiều ở Huế lúc ấy » (33). Trong thời gian đầu Hội có 5 người, đứng đầu là Đoàn Hữu Trưng và hai em là Đản Tự Trục, Đản Hữu Ái cùng với hai người bạn thiết cốt là Trương Trọng Hòa, Phạm Lương. Sau Hội thu nạp thêm một số người nữa phần lớn là quan lại, binh lính và tu sĩ, là lực lượng có thế lực và là chỗ dựa

chính trị, vũ trang cho cuộc khởi nghĩa sau này.

Muốn lật đổ Tự Đức, phải có lực lượng nội ứng ngay ở trong triều để đánh từ trong ra và cung cấp vũ khí cho quân khởi nghĩa. Do đó người đầu tiên mà Hội Đồng Sơn cần chiêu nạp là Hữu quân Tôn Thất Cúc. Một lực lượng chính trị nữa ở Kinh thành là tầng lớp sư sãi cũng cần thu phục mà người đầu tiên là sư Nguyễn Văn Quý trụ trì chùa Long Quang, có chùa riêng là chùa Pháp Vân, còn gọi là chùa Khoai ở Dương Xuân, gần công trường Vạn Niên. Đoàn Hữu Ái đã cạo tóc đầu, cải trang làm sư để bắt mối với Quý; rồi đến các sư Nguyễn Văn Viên, Nguyễn Văn Lý. Một số viên chỉ huy quân sự như các Xuất đội Bùi Văn Liệu, Nguyễn Văn Dệ, Hồ Văn Sự, Nguyễn Tăng Hữu; các Đội trưởng Lê Chí Trực, Lê Văn Cơ; lính Vũ Lâm Lê Văn Tất đều tham gia khởi nghĩa. Ngoài ra lực lượng dân phu, binh lính đang phải phục dịch, xây dựng Khiêm lăng dưới làn roi vọt của Biện lý Nguyễn Văn Chất và Thống chế Nguyễn Văn Xa; đã được huy động vào cuộc khởi nghĩa.

Đoàn Hữu Trưng còn lựa chọn Đinh Đạo (tức Ung Đạo), con trai trưởng của Hồng Bảo, làm Minh chủ cho nghĩa quân. Vì đang lễ Hồng Bảo, con trai trưởng của Thiệu Trị—cha của Đinh Đạo—được làm vua, nhưng ông bị Tự Đức tranh giành ngôi vua và dồn vào thế bức tử; các con của ông phải dời sang họ mẹ (họ Đinh). Đinh Đạo còn bị Tự Đức hạ lệnh quân thúc, nhưng lại núp dưới chiêu bài được chú ruột Tự Đức «ruái» dân riêng cho một phủ đệ để «tĩnh dưỡng, ăn học», vì «Đinh Đạo bản tính thông minh, học rất tiến bộ, các môn nhâm, dộn, kỷ, thư, môn nào cũng thông hiểu»⁽³⁴⁾. Khi Đoàn Hữu Trưng chuẩn bị khởi nghĩa thì Đinh Đạo và bốn em trai của Đạo đang bị tống giam ở ngục tối Thừa Thiên.

Việc tôn phủ Đinh Đạo là một sự lựa chọn sáng suốt của Đoàn Hữu Trưng trong đối sách trước mắt nhằm phân hóa cao độ trong hoàng tộc và bọn quan lại khi mà nhân quan chính trị của họ chưa thể thoát ly khỏi quan niệm của Nho giáo là phải tôn phò con cháu thuộc dòng dõi chính thống của Gia Long lên ngôi vua, cũng như phải đưa Tự Đức lên làm Thái thượng hoàng.

«... Trước tôn vua Thái thượng hoàng.

Sau tôn ngũ đại đồng đường lên ngôi...»⁽³⁵⁾

Nhưng kỳ thực thì mục tiêu của cuộc đấu tranh đã được Đoàn Hữu Trưng nêu lên khi ông đấu khẩu với Thượng thư bộ Hình Lê Bá Thận: «Việc thành thì làm vua thiên hạ, việc không thành thì làm quý dưới âm phủ, hà

tất phải tra hỏi làm chi»⁽³⁶⁾. Trong «Trung nghĩa ca», một lần nữa Đoàn Hữu Trưng lại nêu rõ:

«... Trong trù tả đạo oho thành.

Ngoài cùng Tây tặc tranh hành một phen...».

và «... Trước toan phò chúa, sau hồng an dân»⁽³⁷⁾.

Đề chuẩn bị bạo động, Đoàn Tự Trực cải trang làm người bán sách vào trong cung tìm cách kết nghĩa với Đinh Đạo đang bị án quân thúc, Trực và Đạo rất tâm đắc. Trực tìm cách giải thoát cho Đinh Đạo và dự kiến đưa ông vào Nam cùng với Trương Định lúc đó đang lãnh đạo cuộc khởi nghĩa chống Pháp ở Gò Công, và nếu cuộc kháng chiến thành công thì:

«... Phú Xuân quyết lấy thành vàng một đáy»⁽³⁸⁾. Nhưng rất tiếc là sau vụ Hồng Tập bị bại lộ, Đinh Đạo bị Tự Đức bắt giam ở lao Thừa Thiên.

Cũng từ năm 1865 Đoàn Hữu Ái đã cạo tóc đầu giả làm thầy tu để đi bắt mối với các sư sãi ở Huế và một số đạo hữu Phật giáo trong nội thành, trong số đó có sư trụ trì chùa Pháp Vân là Nguyễn Văn Quý. Quý nhận lời ứng hộ và được Đoàn Hữu Trưng cử làm quản sư, chọn chùa Pháp Vân (chùa Khoai) làm nơi bí mật tổ chức hội họp và là bản doanh của cuộc khởi nghĩa. Nguyễn Văn Quý đã tổ chức lực lượng ngay trong hàng ngũ sư sãi và tín đồ Phật giáo ở Huế; đó là lực lượng quần chúng có ảnh hưởng lớn lúc bấy giờ.

Chùa Pháp Vân cách Kinh thành 5 km, thuở đó còn là vùng đồi núi hiểm trở, đi lại khó khăn, ít người lui tới nên dễ đảm bảo bí mật, lại gần lăng Tự Đức, công sở Vạn Niên chỉ 1 km. Chùa này rộng 3 ha, bao bọc xung quanh là một bức tường thành kiên cố, có thể tập trung hàng ngàn người trong vòng bí mật và liên lạc với các nơi rất thuận lợi⁽³⁹⁾. Đối với lực lượng chủ yếu tham gia khởi nghĩa là 3000 phu thợ và binh lính đang tham gia xây dựng ở công trường Vạn Niên, Đoàn Hữu Trưng đã phát hiện thấy mâu thuẫn xã hội sâu sắc, cao độ đang tập trung ở Kinh thành Huế lúc ấy chính là ở công trường này: «Vạn Niên là Vạn Niên nào, Thành xây xương lính, hào đào máu dân» nên ông đã cử những người thân tín như Đoàn Hữu Ái đến công trường Vạn Niên vận động quần chúng nổi dậy.

Bộ tham mưu của cuộc khởi nghĩa là những hội viên trong hội Đồng Sơn, đứng đầu là Đoàn Hữu Trưng, cùng với hơn một trăm người dự lễ ở chùa Khoai trước giờ khởi nghĩa làm nòng cốt; ngoài ra có chừng hơn trăm người nữa tham gia khi cuộc khởi nghĩa mở hướng, triển khai xuống Kinh thành.

Đề chuẩn bị khởi nghĩa, Đoàn Hữu Trưng phân công như sau:

— Đoàn Hữu Trưng gặp gỡ các nhân vật quan trọng, trong đó có các quan lại cao cấp như Hữu quân Tôn Thất Cúc, đề tổ chức nội ứng, tổ chức binh lính tham gia khởi nghĩa và đoạt vũ khí trong các trại Cẩm Y, Kim Ngõ, Thần Cơ... trao cho nghĩa quân khi họ vào được Kinh thành, thay cho những chiếc chày vôi.

— Đoàn Hữu Ái và Nguyễn Văn Quý thâm nhập nghiên cứu công trường Vạn Niên, bí mật tổ chức nội ứng trong sở lính thợ ở đây, tiếp xúc với các sư sãi, tín đồ Phật giáo và quần chúng lao động ở Kinh thành.

— Đoàn Tư Trực điều tra tình hình nội thành, bí mật tiếp xúc với Đình Đạo làm ngọn cờ khởi nghĩa «Ngũ đại hoàng tôn».

— Chuẩn bị hàng trăm chiếc thuyền chờ sẵn ở bến đò Trường Sùng...

Mọi việc chuẩn bị xong xuôi, bộ tham mưu bên quyết định chọn đêm 16 rạng ngày 17 tháng 9 năm 1866 là ngày Hữu quân Tôn Thất Cúc trực ở Kinh thành làm thời điểm xuất kích.

Trước đó, đề kỷ niệm 12 năm ngày Hồng Bảo bị bức hại vì âm mưu lật đổ Tự Đức không thành (1854 - 1866), Đoàn Hữu Trưng bàn với mẹ và vợ Đình Đạo lập đàn chay giải oan cho Hồng Bảo; dựng có điều kiện khơi dậy mối căm thù đối với Tự Đức trong hoàng tộc và nhân dân, và cũng là một cái cớ «hợp pháp» để tập trung sư sãi, những người thân thuộc và lực lượng nông, cốt, quần chúng tại lễ đàn ở chùa Pháp Vân, bản doanh của cuộc khởi nghĩa, trước khi khởi sự.

Đối với Tự Đức, vì Hồng Bảo chết đã lâu, Đình Đạo và các con của ông đang bị nhốt trong ngục nên Tự Đức yên tâm và chấp thuận đề nghị của gia đình Đạo lập đàn chay cho Hồng Bảo. Đây cũng là một thành công lớn của Đoàn Hữu Trưng để có một cái cớ nhằm che mắt bọn quan lại, nhất là Phủ Doãn Thừa Thiên Nguyễn Văn Tường.

Trong ngày lễ, có hàng trăm nhà sư ở khắp nơi tập trung về chùa Pháp Vân. Nhiều hoàng thân, quốc thích, quan lại, sĩ phu trong triều vốn có cảm tình với Hồng Bảo, và quần chúng ở Huế, nhất là ở khu vực Dương Xuân, cũng tập nập kéo đến chùa. Quần chúng đã khéo léo ngụy trang bên trên là hoa quả, bánh trái, nhưng bên dưới là cờ quạt, vũ khí, lương thực, ... mang đến cho nghĩa quân.

Đề cùng phối hợp lực lượng, một ngày trước khi khởi sự, Xuất đội Bùi Văn Liệu nhận lệnh của Đoàn Hữu Trưng đến sông Hương Vạn Niên chuẩn bị thêm một bước, nhất là đối

với lực lượng nông cốt trong đám dân phu, lính thợ đang lao dịch ở đây; trong đó có hơn 20 lính thợ được vận động trước để làm nội ứng. Cũng trong ba ngày làm chay đó, những người phu thợ ở công trường Vạn Niên đã ra chùa Pháp Vân dự lễ và họ được bộ tham mưu nghĩa quân tuyên truyền thêm về tinh thần đấu tranh và tạo nên tình hình huyền não cả khu vực Dương Xuân, mà nơi có mật độ cao nhất là chùa Pháp Vân và công trường Vạn Niên, khiến cho bọn quan lại cũng tưởng chỉ là việc «bình thường», không đề phòng, tăng cường kiểm soát. Ngay cả Phủ Doãn Thừa Thiên Nguyễn Văn Tường thấy tình hình Dương Xuân có vẻ «khác thường» sai người đến chùa Pháp Vân dò xét, nhưng thấy chỉ dụ của Tự Đức cho phép gia đình Hồng Bảo lập lễ đàn nên cũng phải làm ngơ. Vì thế bộ tham mưu vẫn giữ được bí mật tổ chức lực lượng khởi nghĩa cho đến phút cuối cùng.

Lễ đàn trai kéo dài đến ngày thứ ba, đúng vào đêm Hữu quân Tôn Thất Cúc trực ở Đại nội. Khoảng 3 giờ sáng ngày 17 tháng 9 năm 1866, từ lễ đàn Pháp Vân Đoàn Hữu Trưng dẫn đầu đoàn quân khởi nghĩa kéo sang công sở Vạn Niên giữa lúc dân phu đang tề tựu ở công trường. Đoàn Hữu Trưng tự xưng là Tham tri bộ Công, ngồi trên chiếc võng điều có lọng che và lính hầu, theo lệnh vua đốc khám xét công trường, ra lệnh bắt hai tên đến công cày nghiệt là Biện lý Nguyễn Văn Chất và Thông chế Nguyễn Văn Xa đưa về Kinh trị tội. Còn các binh phu hễ ai đang cầm chày giã vôi trong tay thì được đổi phiên về nghỉ.

Dân phu nghe nói cả mừng, đổ xô vào bắt Thông chế Xa trói lại rồi vác chày vôi theo Đoàn Hữu Trưng⁽⁴⁰⁾. Nguyễn Tăng Hựu và Đội trưởng Lê Văn Cơ được tổ chức nội ứng từ trước nên cũng mang binh lính, thuộc hạ đi theo quân khởi nghĩa, trong đó lực lượng chính là binh lính và dân phu ở công trường, còn vũ khí trang bị là chày giã vôi, nên sư nhà Nguyễn gọi cuộc khởi nghĩa này là «giặc Chày vôi».

Với lực lượng hơn ba ngàn người, nghĩa quân chia làm 3 đạo:

— Tiên đạo do Đoàn Tư Trực và Nguyễn Văn Vũ chỉ huy.

— Trung đạo là đội quân chủ lực do Đoàn Hữu Trưng, Đoàn Hữu Ái và Phạm Lương lãnh đạo.

— Hậu đạo do Trương Trọng Hòa và sư Nguyễn Văn Quý điều khiển.

Các đạo quân xuất phát từ Vạn Niên, theo đơn tuyến về bến đò Trường Sùng. Đi đầu là 1000 quân tiên đạo giương cao lá cờ «Ngũ

đại hoàng tôn». Tiền đạo và Trung đạo vượt sông Hương ở gần cồn Giã Viên, có hàng trăm chiếc thuyền đậu sẵn đưa qua bờ bắc áp vào thành, lúc trời hừng sáng, với khí thế:

Lệnh truyền sấm dậy, gió theo.
Khí háng bờ núi, tiếng reo chặt đường»⁽⁴¹⁾

Vào cuối canh năm, sau khi nghe mấy phá súng hiệu ở kỳ đài nọ, theo thường lệ các cửa thành được lệnh mở. Lập tức Tiền đạo và Trung đạo tiến vào cửa Hữu (Tây - Nam), lọt vào phòng thành. Tiếp đó, theo hướng đã phân công Tiền đạo vào cửa Ngọ môn. Trung đạo vào cửa Hiền Nhơn. Nhanh như cắt. Tiền đạo tiến vào điện Thái Hòa, Đoàn Hữu Trưng dẫn Trung đạo vào Duyệt Thị Đường rồi chia làm hai cánh thanh toán các mục tiêu trong hoàng cung với thế trận:

«Sấm vang không kịp che tai,
Nơi nơi phòng thủ bó tay chịu đầu»⁽⁴²⁾

Vũ khí ở hai trại Kim Ngô và Cầm Y được lực lượng nội ứng mang giao nộp cho nghĩa quân, thay thế dần những chiếc chày vôi ở trong tay binh sĩ dân phu của công trường. Nguyễn Tăng Hựu tìm được một thanh gươm bạc càng tăng thêm uy lực của người chỉ huy, làm cho đám biên binh, diên hộ rầm rập theo lệnh không dám chống cự. Vừa lúc đó Tôn Thất Cúc mở cửa Đại cung để đón nghĩa quân vào. Đoàn Hữu Trưng và Đoàn Tư Trục đưa nghĩa quân vào cửa tiền thì gặp Phó Vệ úy Nguyễn Thịnh và Chỉ huy sứ Phạm Viết Trang đóng cửa Đại cung chống cự. Nhưng Thịnh và Trang đều bị nghĩa quân chém bị thương đành phải bỏ trống cửa cung cho nghĩa quân tiến vào điện Càn Chánh. Đoàn Hữu Trưng đang tìm cửa Tầu môn (cửa vào tầu) trực diện tiến thẳng vào giường ngủ của Tự Đức «chỉ còn cách một bức tường nữa thì đèn long sáng, gươm vua xa gươm ngự gần, lính canh thấy quân kéo vào đông lo chạy trốn»⁽⁴³⁾, thì chợt thấy Chương vệ quyền Chương doanh Long Võ Hồ Oai xuất hiện. Thấy nghĩa quân quá đông, Hồ Oai hoảng sợ chạy lui về cửa Tử Xương (cửa vào Càn Thành, nơi Tự Đức đang ngủ), vội vàng đóng cửa lại để ngăn bước tiến của nghĩa quân, nhưng Đoàn Hữu Trưng đã nhanh chóng đuổi theo lửa gươm qua khe cửa, chém mất tai phải của Hồ Oai, Hồ Oai vẫn giữ chặt cửa. Trưng ra lệnh thu quân về điện Thái Hòa để chờ lệnh mới.

Quân lính hôm đó trực ở trong nội thất khí thế của nghĩa quân quá mạnh nên đều run sợ, không một ai dám chống cự. Riêng Phó Vệ úy Nguyễn Thịnh đã bị thương nhưng vẫn bám chặt cửa Tầu môn không cho nghĩa quân vào bắt Tự Đức tại buồng ngủ của y.

Bất không được Tự Đức, Đoàn Hữu Trưng ra lệnh cho nghĩa quân đi tìm Trưng quân Đoàn Thọ và tập kết tại sân điện Thái Hòa để chuẩn bị tấn phong Đinh Đạo lên ngôi. Trên chiếc ghế Long tọa, Đoàn Hữu Ái truyền gọi nghĩa quân đưa loan giá, ra khám đường Thừa Thiên rước Đinh Đạo về nhận lễ lên ngôi. Xe loan đi được một đoạn thì gặp Hồ Oai đang dẫn đội quân Thị vệ và đội quân Càn ún ở tư thế chuẩn bị phản công. Hàng ngũ nghĩa quân bị rối loạn, cánh quân của Đoàn Tư Trục chỉ huy bị tan rã nhanh chóng. Trưng bị Oai đâm bị thương. Tình thế đang lúc hiểm nghèo thì Đoàn Hữu Trưng phát chứng đau bụng, tình thần nghĩa quân bị lung lay nhưng vẫn chống trả quyết liệt với quân triều ở ngoài cửa Tầu môn. Cuối cùng vì kiệt sức Đoàn Hữu Trưng bị Hồ Oai bắt⁽⁴⁴⁾. Đoàn Hữu Ái thấy tình hình gay go và thấy không thể thoát thân được nên chạy vào nhà bếp của đội Hộ vệ định thắt cổ tự tử nhưng bị quân triều bắt lại⁽⁴⁵⁾. Nguyễn Văn Vũ nhảy xuống hồ Thái dịch đề tự tử cũng bị Vũ cử Nguyễn Văn Thích nhảy theo kéo lên.

Như vậy là toàn bộ Tiền đạo và Trung đạo của nghĩa quân đã bị thất bại nặng nề.

Trong khi đó thì Hậu đạo chuẩn bị vượt sông Hương. Sư Nguyễn Văn Quý biết tình thế lâm nguy nên liền trốn về chùa Pháp Vân. Trương Trọng Hòa không biết cơ sự đã vỡ nên vẫn tiến quân vào thành như dự định. Hòa cho quân xông vào trại lính Thần Cơ bên ngoài Hoàng thành để tìm khí giới, nghi trượng Chỉ huy đội Thần Cơ là Cai vệ Hiệp quân Võ Giác đem các thứ nhưng y, kỳ bài, khí giới ra trao cho Hòa rồi tổ chức cho binh sĩ theo nghĩa quân. Quân của Hòa và Giác tiến vào cửa Chương Đức liền bị quân triều tiến ra chặn lại. Đến lúc này Thống chế Nguyễn Văn Xa mới biết số phận mình đang nằm trong tay nghĩa quân nên kêu cứu, quân triều đồn đến chống đánh quyết liệt, hàng ngũ nghĩa quân tan rã. Trương Trọng Hòa bị bắt trời:

Hừng sáng Tự Đức mới ngủ dậy, biết sự việc hần bèn ra lệnh cho quan quân đóng các cửa thành để truy lùng nghĩa quân và sai lính lên chùa Pháp Vân bắt sư Nguyễn Văn Quý. tịch thu tất cả số vũ khí còn lại. Các lãnh tụ nghĩa quân và những người tham gia khởi nghĩa bị bắt giam ở lao Thừa Thiên. Thượng thư bộ Hình Lê Bá Thận đích thân tra khảo.

Ngày 19 tháng 9 Đoàn Hữu Ái cầu cớ từ tử sau khi trả lời khẩu cung rất dũng cảm với quan bộ Hình: «việc này tự tôi gây nên chứ không hề bị ai xúi giục cả»⁽⁴⁶⁾.

Đối với Đoàn Hữu Trưng thì ý chí và sức chịu đựng của ông tuy phải trải qua nhiều,

thử thách ác liệt, nhưng ông vẫn thể hiện là một lãnh tụ kiên trung, thông minh, đầy bản lĩnh, có tinh thần dũng cảm cao độ. Thượng thư bộ Hình Lê Bá Thận sai lấy kim sắt ra kim Đoàn Hữu Trưng đến nỗi cả hai vết đứt chỉ còn trơ lại có xương không, lúc kim thì ông «nhắm nghiền mắt lại, nhưng kim xong thì lại cười nói như thường»⁽⁴⁷⁾; và trước sau chúng chỉ nhận được một câu trả lời «Việc thành thì làm vua thiên hạ, chẳng thành thì làm quỷ dưới âm phủ, hà tất phải tra hỏi làm chi?»⁽⁴⁸⁾. Hơn nữa trước sức hăm dọa của Lê Bá Thận, Đoàn Hữu Trưng đã trả lời thẳng: «Người đại trượng phu làm việc cần gì phải dè cho kẻ khác sai khiến. Việc này dầu có mười Đê đốc cũng chẳng làm được. Nếu muốn hỏi đến cùng thì chính cả Thượng thư cũng dụ vào mưu đó»⁽⁴⁹⁾. Lê Bá Thận hoảng sợ, không dám hỏi thêm Đoàn Hữu Trưng nữa.

Cuối cùng Triều đình kết án «thủ phạm là lũ Trưng, Trục, Hòa, Quý và yếu phạm 13 tên đều bị lăng trì, bêu đầu và bắt giam thân thuộc, tịch biên gia sản sung công; còn 8 tên đều chém bêu đầu»⁽⁵⁰⁾, trong đó có sư Nguyễn Văn Quý⁽⁵¹⁾.

Trong số các thủ lĩnh tham gia cuộc khởi nghĩa năm 1866 bị xử lăng trì có ba anh em Đoàn Hữu Trưng, Đoàn Tư Trục và Đoàn Hữu Ái⁽⁵²⁾. Ngoài ra còn phải kể đến một số thân nhân nữa của Đoàn Hữu Trưng cũng bị kết án như: Đoàn Thị bị án tử hình⁽⁵³⁾, Đoàn Khôa mất tích, Đoàn Hào chết, cô em gái là Đoàn Thị Châu bị án chung thân đi đày 20 năm, sau mới được về. Gia đình họ Đoàn bị kết án tru di tam tộc.

Tự Đức ra lệnh tịch thu toàn bộ gia sản của anh em họ Đoàn ở làng An Truyền trị giá 400 quan tiền rồi chia làm 8 phần, sung công 7 phần, chỉ để lại một phần cho bà mẹ vì bà già và bị mù⁽⁵⁴⁾. Riêng Thê Cúc, vợ của Đoàn Hữu Trưng, trước ngày khởi nghĩa bà đã bị Trưng «đuổi» về nhà bố mẹ vì tội «bất kính» với mẹ chồng nên được miễn nghị; nhưng bà cũng phải dời sang họ mẹ là họ Tống. Bà tu ở một cái am cạnh phủ Tùng Thiện⁽⁵⁵⁾.

Đoàn Hữu Trưng và Thê Cúc đã sinh được một con trai tên là Ngáo, vì Ngáo nhỏ tuổi quá chưa xử được nên cho người bà con ở rể trong nhà Tuy Lý nuôi. Đến khi Ngáo khoảng 13 tuổi thì bị «mất tích»⁽⁵⁶⁾.

Cả họ Đoàn bị dời sang họ Đoàn, con cháu phải lưu tán, không được thi cử.

Đối với Tùng Thiện Công là nhạc phụ của Đoàn Hữu Trưng, lại là chú ruột của Tự Đức nên việc nghị án, khá phức tạp. Vì không ai tin rằng Tùng Thiện là người thờ ơ, không có liên quan gì đến cuộc khởi nghĩa

Đoàn Hữu Trưng, nhưng nếu kết tội Tùng Thiện là người chủ mưu cũng chưa có bằng chứng cụ thể. Và lại trước ngày khởi nghĩa, Đoàn Hữu Trưng ra ở nhà riêng, Thê Cúc bị đuổi ra khỏi nhà chồng. Tùng Thiện lấy cớ rằng việc cưới vợ cho con trai là do ông quyết định, còn việc gả con gái là do bà mẹ Thê Cúc định đoạt, ông không biết. Hơn nữa sau khi cuộc khởi nghĩa bị thất bại Tùng Thiện đã «phủ phục ở ngoài cửa Đông Ba ba ngày để chịu tội»⁽⁵⁷⁾. Ông còn «trời con gái và con của người con gái để ra đem nộp»⁽⁵⁸⁾. Do đó việc kết án Tùng Thiện, chú ruột của Tự Đức, một vị hoàng thân có uy tín trong hoàng tộc và trong hàng ngũ văn đàn ở Kinh đô sẽ có ảnh hưởng không tốt. Cuối cùng Tự Đức phải phê «Tùng Thiện công là người có học, được yêu thương đã lâu, há có lòng nào, nhưng kén rẽ không kỹ, có nhệch đến thanh giá, tội ngờ chỉ nhẹ, phạt bổng 8 năm»⁽⁵⁹⁾. Nhưng vẫn không yên tâm. Tự Đức còn cho lập Hội đồng điều tra «bắt Tùng Thiện phải đóng cửa Ký Thường viên, không được trực tiếp với một người nào, vì đã can khoãn tình nghi mưu đồ phản loạn»⁽⁶⁰⁾. Tùng Thiện cũng đã tự đấu tranh và đã có lần bộc lộ: «Mình đã sa xuống giếng, dầu người ta có đem đá bỏ dồn lên cũng là lẽ thường, không phải vì có oán thù riêng; song vì muốn làm cho xứng với chí vua, cho nên các quan phải thẳng tay. Đòi ta chỉ một đầu son là kết liễu!»⁽⁶¹⁾.



Cuộc khởi nghĩa năm 1866 ở Kinh thành Huế do Đoàn Hữu Trưng lãnh đạo đã bị thất bại nhanh chóng vì những thiếu sót của những người lãnh đạo và của bản thân cuộc khởi nghĩa. Tuy nhiên nó vẫn mang nhiều ý nghĩa quan trọng. Trước hết, đó là tiếng còi báo hiệu cho nhân dân ta biết về nguy cơ độc lập dân tộc đang bị đe dọa nghiêm trọng mà bọn, vua tôi Tự Đức thì bất tài không thể nào cứu vãn nổi thể làm nguy của đất nước cũng như kéo theo sự sụp đổ không thể tránh khỏi của triều đại đang trị vì. Ngai vàng Tự Đức bị đe dọa trước sự xâm lược của bọn thực dân Pháp và phong trào khởi nghĩa của nông dân Việt Nam. Và đứng trước tình thế hiểm nghèo này, nhà Nguyễn một mặt ra sức đàn áp những cuộc khởi nghĩa nông dân, mặt khác lại đầu hàng từng bước quân xâm lược. Bởi vậy Đoàn Hữu Trưng và những người lãnh đạo cuộc khởi nghĩa năm 1866 đã彪 lộ rõ một tinh thần yêu nước nồng nàn, thiết tha với vận mệnh của Tổ quốc khi họ dám đứng lên chống lại cái triều đình cam tâm bán nước:

«Nỡ theo giặc dữ tới giành đất ta!
Hồi thiên chưa toại sức già.
Phút đầu đã có giảng hòa chiếu ban
Tiếc thay nghiệp cũ gian nan.
Ba thành báng mặt ai hoàn lại cho»⁽⁶²⁾

Do đó phải:

«Trong trừ tá đạo cho thanh.
Ngoài cùng Tây tặc tranh hành một phen»⁽⁶³⁾.

Bên cạnh mục đích chống Pháp nói trên, cuộc khởi nghĩa năm 1866 ở Kinh thành còn nhằm mục đích nữa là «an dân», cụ thể là chống lại cái triều đình hại dân hại nước gồm toàn những tên vua, quan chỉ quyết sống một cuộc đời cực kỳ xa xỉ, dầm dề, gian tham như Tự Đức, Trần Tiễn Thành, Lê Bá Thận, Nguyễn Văn Chất, v.v...; trong khi nhân dân, binh lính thì: «Binh kêu đói rách, dân van khó nghèo». Số phận đen tối của dân phu, binh lính ở công trường Vạn Niên là những thí dụ điển hình về nỗi khổ của nhân dân ta trong thời điểm lịch sử ấy mà Đoàn Hữu Trưng đã nắm bắt được, đã cảm thông sâu sắc được với họ. Bởi vậy, chính Đoàn Hữu Trưng đã phát hiện ra những mâu thuẫn xã hội gay gắt, quyết liệt này và đã biết dựa vào lực lượng dân phu, binh lính đang lao dịch ở Khiêm lăng làm lực lượng chủ yếu ở Kinh thành để phát động cuộc khởi nghĩa. Thực tiễn của tình hình đã chứng minh nhận định của Đoàn Hữu Trưng là hoàn toàn đúng đắn:

«Cứu ba ngàn lính kéo mã đáo điền»

Do đó:

«Lệnh truyền sấm dậy gió theo,
Khí hăng bỏ núi, tiếng reo chặt đường».

«Tiếng vui khác thể mưa rào,
Bằng khuâng quan chạy, ồn ào quân đi.
Ba ngàn tụ hội một khi...»

«Ba quân nghe nói đồng lòng,
Khởi tan sắc oán, âm âm tiếng dầy»⁽⁶⁴⁾.

Sau khi cuộc khởi nghĩa Đoàn Hữu Trưng thất bại, uy tín của Tự Đức và Triều đình nhà Nguyễn vốn đã bị sút mẻ, càng bị sút mẻ nhiều

hơn. Mặc dù đã hết sức bung bít, xuyên tạc sự thật, khuyếch trương chiến thắng, đàn áp đã man rợ người tham gia khởi nghĩa, nhưng Triều đình vẫn không che giấu nỗi sự lo lắng của chúng trước ảnh hưởng của cuộc khởi nghĩa này. Tự Đức phải triệu ngay Nguyễn Tri Phương và Kinh đề lo việc phòng thủ. Nỗi lo lắng ấy của Triều đình cũng được phản ánh rất rõ trong đề nghị của Nguyễn Tri Phương và Vũ Trọng Bình xin Tự Đức «nên xuống chiếu tự trách mình, bá cáo khắp thiên hạ, khiến cho quan dân trong ngoài đều biết lòng thành khiêm tốn của nhà vua» và «kết thúc vụ án nhanh nhanh». Hơn nữa có người còn đề nghị với Tự Đức thiên đô đi nơi khác⁽⁶⁵⁾. Còn Tự Đức cũng phải mị dân, làm bản diên trần dài 2300 chữ, tự kiểm điểm trước quần chúng khởi nghĩa và biện bạch cho tội lỗi của y, trong đó có đoạn: «Dân chúng nhất thời đại đột mà nghe theo chứ không thực tình thù oán gì Triều đình»⁽⁶⁶⁾.

Tóm lại, cuộc khởi nghĩa năm 1866 ở Kinh thành đã mang khá đậm nét tính chất đấu tranh dân tộc và tính chất đấu tranh giai cấp.

Mặt khác, cuộc khởi nghĩa cũng nổ ra kịp thời, đúng vào thời điểm mà Triều đình nhà Nguyễn đã bộc lộ khá rõ rệt bộ mặt bán nước của nó: cam tâm cắt đứt 3 tỉnh miền Đông Nam Kỳ dâng cho thực dân Pháp xâm lược (1862), chuẩn bị đem toàn bộ đất Nam Kỳ cho giặc ngoại bang (1867) để mong duy trì ngôi vàng thống trị của dòng họ phong kiến phản động này trên phần lãnh thổ còn lại của nước ta. Cũng vậy, khi binh lính, dân phu làm việc ở công trường Vạn niên đã tỏ rõ lòng căm thù cao độ của họ trước sự áp bức, bóc lột khủng khiếp của Triều đình nhà Nguyễn đối với họ, thể hiện rõ nét nhất là trong chế độ lao dịch ở đây, thì Đoàn Hữu Trưng đã biết phát động số quần chúng này nổi dậy kéo về Kinh thành lật đổ vương triều phản động Tự Đức.

Mặc dù cuộc khởi nghĩa chưa thành công, chúng ta vẫn rất trân trọng những yếu tố tiến bộ của nó và đánh giá cao tinh thần yêu nước thương dân, ý chí bất khuất, kiên cường, tinh thần hy sinh dũng cảm, của Đoàn Hữu Trưng, (một thanh niên trí thức tiến bộ đương thời) Đoàn Tự Trực, Đoàn Hữu Ái và những người tham gia lãnh đạo nghĩa quân.

Chú thích:

1) Kiều Oánh Mạn, «Bản triều bản nghịch liệt truyện», sách viết năm 1901; tài liệu trường Viễn Đông Bác cổ, ký hiệu A. 977; bản dịch của Bùi Quang Tùng trong Văn hóa nguyệt san, số 67, 1962. SG. tr. 1693/52.

2) Về các bản Gia phả họ Đoàn, chúng tôi tạm gọi như sau:

-- Bản Đoàn Mạnh Lâm chép và bổ sung năm 1901, chữ Hán; bản 1.

-- Bản chữ Hán chép năm 1924; bản 2.

- Bản chữ Hán chép năm 1935; bản 3.
- Bản chữ Hán có phiên âm chữ Việt, không ghi năm; bản 4. (bản trên do cụ Đoàn Vũ ở làng An Truyền giữ)
- Bản chữ Hán do cụ Đoàn Chúc ở An Truyền giữ; bản 5.
- 3) Sau khi Tự Đức thi hành án tru di tam tộc, một số thân thuộc Đoàn Hữu Trưng phải trốn ra Thanh Hóa. Tài liệu gia phả cho biết gốc Thanh Nghệ.
- 4) Gia phả họ Đoàn, Bản 1, tr. 23.-
- 5) Đoàn Hữu Trưng - «Trung nghĩa ca». Đình Xuân Lâm và Triều Dương sưu tầm, hiệu đính, chú thích, giới thiệu. NXB Văn hóa, HN, 1962, tr. 36.
- 6) «Trung nghĩa ca». Sdd, tr. 36. Đình Xuân Lâm dẫn theo tác giả Lỗ tai vàng.
- 7) Theo cụ Đoàn Vũ và nhiều bộ lão ở làng An Truyền.
- 8) Nguyễn Quang - «Giặc Chày với của Đoàn Trưng mưu toan truất phế vua Tự Đức như thế nào?» T/c Phổ thông số 31, 1-4/1960, SG, tr. 40-41.
- 9) Gia phả họ Đoàn, bản 2, tr. 5a.
- 10) Gia phả họ Hồ ở An Truyền do cụ Hồ Đôn giữ.
- 11) Nguyễn Tấn và gia phả họ Nguyễn ở An Truyền.
- 12) Gia phả bản 3 có thêm Đoàn Thường, tr. 103.
- 13) Kiều Oánh Mậu - Tlđd, tr. 1693/57.
- 14) Gia phả, bản 4.
- 15) Nhiều người nghiên cứu cho Đoàn Hữu Trưng giết cả vợ, nhưng riêng Hữu «cố không thừa nhận khi viết bài «Giặc Chày với, ông Nguyễn Quang hay tôi đã xuyên tạc lịch sử». T/c Bách Khoa, số 85, 15-7-1960, SG, tr. 24.
- 16) «Trung nghĩa ca». Sdd, tr. 71.
- 17) Bài thơ này tương truyền do Đoàn Hữu Trưng sáng tác, hiện nay vẫn lưu truyền khá phổ biến, do chúng tôi sưu tầm được ở quê hương ông.
- 18) Hiện nay ở Vi Dạ, xã Hương Lưu, thành phố Huế.
- 19) Tùng Thiện là em cùng cha khác mẹ với Tuy Lý. Phủ ở phường Vĩnh Ninh, thành phố Huế.
- 20) Trương Đăng Quế là thầy học của Thiệu Trị, có thế lực lớn ở trong triều, lại hiềm khích với Hồng Bảo.
- 21) «Quốc triều chính biên toát yếu». Bộ Học, Huế 1925, Q. 5, tr. 289.
- 22) Trần Thanh Mai - «Tây Lư vương». (Lịch sử ký sự). Ung Định, Huế, 1938.
- 23) Kiều Oánh Mậu - Tlđd, tr. 1692/56.
- 24) Theo thư của Giám mục Pellerin viết năm 1855, APF, XXVIII, 1956, dẫn bởi Bùi Quang Tung trong «La succession de Thiệu Trị», tr. 47.
- 25) Bưu Kố - «Tư việc Hồng Bảo bị truất đến việc phản nghịch ở Kinh thành» (tiếp theo), T/s Đại học, Huế, số 8, tháng-3-1959, tr. 79.
- 26) «Trung nghĩa ca». Sdd, tr. 70.
- 27) «Đại Nam thực lục chính biên». Đệ tứ kỷ. Tập XXX. Q. 30, tr. 118.
- 28) «Trung nghĩa ca». Sdd, tr. 85 - 86.
- 29) Ung Trinh - «Tùng Thiện vương». Huế, 1944, tr. 235.
- 30) Kiều Oánh Mậu. Tlđd, tr. 1698/62.
- 31) Các tác giả Trần Trọng Kim («Việt Nam sử lược»), Phạm Văn Sơn («Việt sử tân biên»), Nguyễn Quang, trong nhiều sách, bài viết của mình đều ghi là Sơn Đồng. Thực ra là Đồng Sơn, Danh hiệu này được Đoàn Hữu Trưng nêu rõ trong «Trung nghĩa ca», các câu 2, 16, 439; và trong «Đại Nam thực lục chính biên» Đệ tứ kỷ, tập XXXI, tr. 53.
- 32) Ung Trinh. Sdd, tr. 233.
- 33) Phan Thuận An - «Loạn Chày với», câu hồi phụ 2, luận án Cao học sử học, 1972, Tài liệu đánh máy, tác giả cho mượn, tr. 19.
- 34) Kiều Oánh Mậu. Tlđd, tr. 1964/58.
- 35) «Trung nghĩa ca». Sdd, tr. 87, Ung Đạo là cháu đích tôn 5 đời Gia Long.
- 36) Kiều Oánh Mậu. Tlđd, tr. 1686/60.
- 37) (38) «Trung nghĩa ca». Sdd, tr. 69, 81 - 81.
- 39) Ngô Khởi. «Cuộc khởi nghĩa Đoàn Hữu Trưng năm 1866 ở Kinh thành Huế». Luận văn tốt nghiệp Đại học năm 1982, Khoa sử, Đại học tổng hợp Huế.
- 40) Kiều Oánh Mậu. Tlđd, tr. 1694/58.
- 41) (42) «Trung nghĩa ca». Sdd, tr. 88, 91.
- 43) Ung Trinh - «Tùng Thiện vương». Sdd, tr. 246.
- 44) «Đại Nam nhất thống chí». Thừa Thiên phủ.
- 45) «Đại Nam thực lục chính biên». Sdd, tr. 55. Kiều Oánh Mậu cho là Ái bị quân triều đem chết bên cạnh long ý (ghế vua). Tlđd, tr. 1696/60.
- 46) (47) (48) (49). Kiều Oánh Mậu. Tlđd, tr. 1696 - 1697/60.
- 50) «Đại Nam thực lục chính biên». Sdd, tr. 56.
- 51) Su Quý bị chém bêu đầu, thiêu róc. Sau dân làng Dương Xuân cải táng đem về chôn

gần chùa Pháp Vân. Sau vụ án này, chùa Pháp Vân cũng bị triệt hạ. Tự Đức còn ra lệnh triệt hạ tất cả các ngôi chùa khác ở Huế, sư sãi bị bắt giam hoặc phải hoàn tục; sau nhờ có bà Từ Dũ can thiệp nên ở Huế chỉ đề lại 24 ngôi chùa và 24 sư trụ trì.

52) Gia phả họ Đoàn, bản 3, chép « oan án » bằng mực đỏ.

53) (57) Kiều Oánh Mậu. Sđd. tr. 1693/57. 1698/63.

54) Theo lời kể lại của Nguyễn Tấn, 90 tuổi và của nhiều bô lão ở An Truyền.

55) Gần đường Nguyễn Huệ ngày nay. Trước

đây có một ý kiến cho rằng Thờ Cúc vào tu ở Nhà chung là không đúng.

56) Theo cụ Đoàn Văn ở An Truyền, điều này phù hợp với gia phả, bản I.

58) (59) « Đại Nam thực lục chính biên ». Sđd. tr. 56.

60) (61) Ung Trinh. « Tùng Thiện vương ». Sđd. tr. 233, 239.

62) (63) (64) (65). « Trung nghĩa ca », Sđd. tr. 68, 69, 87, 88, 89, 90, 35.

66) Bửu Kế - « Từ việc Hồng Bảo ... Kinh thành » Tập san đã dẫn.

THÊM VÀI SUY NGHĨ VỀ...

(Tiếp theo trang 41)

(8) Thực ra sự liên kết phối hợp giữa các cuộc khởi nghĩa ở miền núi và miền xuôi đã từng là một hiện thực khá nổi bật trong phong trào nông dân thế kỷ XVIII ở Đàng Ngoài:

- Năm 1741, sau khi bị quân của họ Trịnh tàn phá-căn cứ, Nguyễn Cừ phải lên Lạng Sơn phối hợp với nghĩa quân của thổ tù Toàn Cơ. Khi nhắc lại những sự kiện tương tự trong phong trào nông dân khởi nghĩa thế kỷ XVIII, các tác giả bộ *Lịch sử Việt Nam* (Tập I), coi đó là những « tấm gương sáng về mối tình chiến đấu giữa nông dân miền xuôi với các dân tộc miền núi » chống lại tập đoàn phong kiến họ Trịnh (tr. 329).

- Năm 1751, Hoàng Công Chất từ đồng bằng rút lên vùng thượng du Thanh Hóa tiếp tục hoạt động rồi theo đường núi tiến ra vùng Hưng Hóa. Ở đây, nghĩa quân Hoàng Công

Chất được tăng cường nhờ sự tham gia đông đảo của các dân tộc Tây Bắc, xây thành đắp lũy (ở khu vực Điện Biên ngày nay), tiếp tục chiến đấu chống họ Trịnh trong một thời gian dài.

(9) Lê Trọng Hàm dẫn trong *Minh đô sử* (Thư viện Viện Sử học).

(10) Phạm Cao Dương, Nguyễn Khắc Ngữ - *Sách giáo khoa Sử học. Lớp 11*.

(11) Trương-Chinh - *Bàn về cách mạng Việt Nam* - 1951.

(12) *Thực lục* - Tập XXVIII, tr. 19.

(13) Lê Duẩn - *Sách đã dẫn*, tr. 71.

(14) Bài nói của đồng chí Lê Duẩn tại Hội nghị học tập Nghị quyết của Bộ Chính trị ngày 28-7-1976 (đã dẫn).

QUỐC TỬ GIÁM (HÀ NỘI)

ĐỖ VĂN NINH

QUỐC TỬ GIÁM — VĂN MIẾU

Văn Miếu được lập ở Hà Nội, bấy giờ là Thăng Long, năm 1070, cách đây hơn 9 thế kỷ.

Sự việc đó phải chăng báo hiệu sự thâm nhập của Nho giáo ở nước ta? Không. Sự thâm nhập này chỉ xảy ra bốn thế kỷ sau, từ đời Lê Thánh Tông. Năm 1070, triều Lý vẫn « tam giáo đồng tôn » và đạo Phật — trong ba đạo Phật, Lão, Nho — còn giữ nguyên ưu thế tuyệt đối.

Ý nghĩa chính của việc lập Văn Miếu được Đại Việt Sử ký toàn thư nêu rõ bằng một chi tiết cụ thể: « ..Hoàng Thái Tử đến đây học » (1). Như vậy ngay từ ngày đầu xây dựng, Văn Miếu Hà Nội đã có thêm chức năng một nhà quốc học, khác với Văn Miếu của các nước khác như Trung Quốc, Triều Tiên, chỉ là nơi thờ cúng các vị tổ đạo Nho.

Năm 1076, vua Lý Nhân Tông thành lập Quốc Tử Giám ở bên cạnh Văn Miếu (2). Nhà Quốc học chính thức đầu tiên của lịch sử giáo dục Việt Nam ra đời từ đó. Nhà vua đã: « Chọn quan viên văn chức người nào biết chữ cho vào Quốc Tử Giám » (3).

Hơn là một bước tiến của đạo Khổng, việc lập Văn Miếu — Quốc Tử Giám đánh dấu một bước phát triển của giáo dục. Giáo dục cho tầng lớp trên trước hết, nhưng một số học sinh ưu tú trong dân gian cũng được tuyển vào học ở đó.

Ý nghĩa của việc lập Văn Miếu năm 1070 và lập Quốc Tử Giám năm 1076 không riêng trong địa hạt văn hóa. Trong nhân dân vừa giành được quyền tự chủ sau hơn 1000 năm đô hộ, đang dâng lên một sức sống phi thường. Ý thức giữ gìn và củng cố độc lập, khẳng định bản lĩnh, là tư tưởng chủ đạo của mọi hoạt động tổ chức, quản sự, văn hóa, đều hướng tới phục vụ sự nghiệp tự cường của dân tộc. Năm 988, họ Đinh xưng đế; năm 1010 họ Lý định đô nơi « rừng » báo điềm lành. Năm 1072, trước binh hùng tướng mạnh Bắc triều, Lý Thường Kiệt cho « thần » ngầm lấy lừng sông Như Nguyệt:

« Nam Quốc sơn hà Nam đế cư... »

Việc lập Văn Miếu — Quốc Tử Giám như vậy là nhằm đào tạo lớp quan liêu trị nước, nằm trong phương hướng vươn lên đó của thời đại.

Năm 1253, vua thứ hai (4) của nhà Trần là Trần Thánh Tông đổi Quốc Tử Giám thành Quốc Học Viện làm nơi giảng dạy cho con em vua quan và những người học giỏi trong cả nước. Chức năng của một trường quốc học ngày càng nổi bật hơn chức năng của một nhà quốc tế làm cho giá trị lịch sử của Quốc Tử Giám — Văn Miếu cũng ngày càng được nâng cao.

Trường Quốc học Giám được nâng dần lên tới mức đại học và chính thức được đặt tên Thái học Viện (5). Suốt hơn ba thế kỷ triều Lê trường Quốc học không hề đổi chỗ. Quốc Tử Giám hàng năm đón học sinh khắp nơi vào học. Và cứ mỗi khoa thi của Nhà Thái học lại treo bảng tên những tiến sĩ trúng tuyển, dân chúng dắt « Trường An » (Thăng Long) lại một lần nữa lướt tới xem. Cảnh nhộn nhịp tưng bừng thật không sao tả xiết.

Năm 1484 (Hồng Đức năm thứ 15), Lê Thánh Tông chủ trương ghi lên bia đá tên tuổi những nhà khoa mục xuất sắc. Từ khoa thi tiến sĩ đầu tiên của triều Lê, năm 1442 trở đi (chủ trương đã đề ra năm này nhưng chưa thực hiện). Mỗi khoa, một tấm bia đặt trên lưng rùa. Tới năm đó, nhà Lê đã tổ chức được 12 khoa thi cao cấp, và riêng trong thời gian hơn 36 năm làm vua (1460 — 1497) của mình, Lê Thánh Tông đã tổ chức đều đặn cứ ba năm một lần, đúng 12 khoa thi.

Nhà bia được dựng, lần lượt tiếp nhận những tấm bia « đề danh » của từng khoa thi. Thật ra chẳng bao lâu sau thời thống trị của những niên hiệu Quang Thuận — Hồng Đức, không phải khoa thi nào tiến hành xong đều được khắc bia ngay, và không phải bia đã dựng thì vĩnh tồn, không hư hỏng, không mất mát. Từng thời có những đợt dựng, dựng lại lớn, như năm 1653 (Vĩnh Thịnh năm thứ 1), năm 1717 (Vĩnh Thịnh năm thứ 13).

Cuối triều Lê, thời Cảnh Hưng, bia vẫn được khắc đều đặn. Dù không còn giữ được đủ bia, nhà bia trường Giám cũng đã lưu lại về sau ngày càng nhiều những công trình điêu khắc giá trị và tư liệu lịch sử quý báu.

Tới thời Nguyễn, các vua nhà Nguyễn đóng đô ở Huế, Nhà Quốc Học cũng rời vào Huế. Trường Giám được đổi tên làm Văn Miếu, với một chức năng duy nhất là nơi thờ tự «thánh hiền» mà thôi.

Tên Quốc Tử Giám không còn được chính thức gọi nữa, song giá trị lịch sử của di tích Quốc Tử Giám chẳng lu mờ. Tên Giám hôm nay vẫn được đặt cho phố, cho chợ, và tồn tại ở cửa miệng mọi người cho mãi tới nay.

Kiến trúc Quốc Tử Giám Văn Miếu

Một khung tường vây xây trên bằng những viên gạch vồ cỡ lớn — một loại vật liệu kiến trúc phổ biến của thời Hậu Lê — tường đề trần, hình chữ nhật, chiều dài tới hơn 300 mét, chiều rộng tới 70 mét, chạy dài suốt từ đường Quốc Tử Giám vắt ngang tới tận đường Nguyễn Thái Học, tự thân nó qua dáng bên ngoài đã đủ gây nên một không khí cổ kính. Bất cứ ai qua dù có vô tình cũng không thể nào không tìm hiểu, ít nhất đôi điều, xem đây vốn là nơi nào: di tích của một thời đại nào?

Bên trong tường, những mái kiến trúc cổ ẩn hiện dưới cành lá xum xuê của những cây cổ thụ mang một cảnh sắc khác hẳn mọi kiến trúc của những dãy phố xung quanh, càng thu hút sự chú ý của mọi khách qua đường.

Đó là khu di tích lịch sử Quốc Tử Giám — Văn Miếu. Khu di tích rộng khoảng 6 mẫu Bắc bộ này bên ngoài có tường vây bốn phía, bên trong chia làm năm khu vực phân minh cũng ngăn cách bằng những bức tường ngang xây gạch vồ như gạch bốn tường vây.

Đầu chỉ có vậy, phạm vi của khu di tích xưa vốn còn vươn qua cả đường Quốc Tử Giám bao gồm cả chiếc hồ mà ngày nay do chưa được sửa sang đã làm cho ta lầm tưởng chỉ là một trong hàng chục chiếc hồ chứa nước bình thường của thành phố.

Hãy thử tự từ trước tới sau, từ ngoài vào trong từng bước tìm hiểu dấu tích từ nguyên sơ đến hiện đại của khu di tích sử hiem có này.

Văn hồ

Trước cửa Văn Miếu ngày nay, ở bên kia đường nhựa mang tên Quốc Tử Giám, có một

cái hồ khá rộng, giữa hồ nổi một quả gò, trên gò vốn có bia và đỉnh bia, có cây cổ thụ. Xưa vốn là một cảnh rất đẹp và nên thơ. Di tích này tên gọi Văn Hồ. Theo ý đồ kiến trúc, đây vốn là cái «tiểu minh đường» của Văn Miếu, là một bộ phận không thể thiếu của toàn bộ công trình kiến trúc chung.

Năm 1863, trong dịp sửa nhà bia Văn Miếu Văn Hồ đã được một lần tu sửa. Sự việc còn ghi lại rõ ràng trên tấm bia đá dựng ở gò giữa hồ. Văn bia như sau:

Bài ký ở bi đình Văn Hồ.

Trước Văn Miếu có hồ lớn. Trong hồ có gò Kim Châu. Vào khoảng niên hiệu Cảnh Trị [1668 — 1671], tham tụng họ Phạm [Phạm Công Trứ] làm 10 bài thơ Vịnh Phan Thủy [chỉ nhà Thái học] đề ghi lại cảnh đẹp. Lâu ngày cát đọng lại, cỏ dại mọc lan, lòng hồ ngày càng nông cạn thu hẹp. Mùa thu năm Quý Hợi, niên hiệu Tự Đức (1863), Tôi cùng Bộ Chánh họ Đặng (Đặng Tá) dựng nhà bia tiến sĩ, san lại sửa sang khu hồ, mở rộng chỗ hẹp, khơi sâu chỗ nông, phá chỗ rậm rạp cho phong quang dễ thấy rõ cảnh trí của hồ của núi, khiến hồ thay đổi trở nên đẹp đẽ. Mùa thu năm Ất Sửu (1865) sử quan họ Đặng lại xuất tiền nhà dựng đình bằng ngói trên gò. Đình làm xong gọi là đình Văn Hồ. Cho khắc lại 10 bài thơ Vịnh Phan Thủy, dặn tôi ghi lại chuyện đó.

Tôi nói: Thăng Long là đất danh thắng. Văn Miếu ngày nay là nhà Thái học ngày xưa, thực là chỗ tập trung văn vật. Một gò, một nước tồn lên nổi bật, thật là hợp cho việc du ngoạn. Từ nay về sau lên trên đình này nhìn cây cỏ rậm rì, ngắm nước hồ trong suốt, hưởng khí gió xuân trên sông Ngân, há chẳng phải thỏa lòng mong ước và sáng khoái tâm thần sao?

Việc đó đáng ghi vậy.

Đệ nhị giáp tiến sĩ khoa Tân Hợi, thư Bộ Chánh Hà Nội, Lê Hữu Thanh kính ghi.

Cử nhân khoa Tân Sửu, Án sát Hà Nội, Vọng Đình Đặng Tá kính duyệt.

Phó bảng khoa Nhâm Tuất lãnh tri huyện 2 huyện Thọ — Vinh Phạm Xuân Trạch thừa lệnh kiểm lại.

Tả trấn cơ hiệp quản Nguyễn Viện, Niết ty thư lại Mai Xuân Bách thừa lệnh làm.

Ngày 15 tháng 8 niên hiệu Tự Đức năm thứ 18 [1865]

Hạt Hạ huyện Vĩnh Thuận, thôn Yên Ninh, tú tài Trần Quang Luyện kính viết.

Hồ này và cả một dải đất chạy suốt chiều dài mé tay, của Văn Miếu đều là thuộc đất khu Văn Miếu. Sau khi Hà Thành thất thủ, không có người trông nom, mọi sự chăm sóc chỉ tập trung vào khu phía trong 4 bức tường vây. Tới khoảng năm 1937 - 1938 các văn thân Hà Nội, Hà Đông cùng những nhà Nho mới làm giấy xin nhận lại hồ và đất ấy. Hồi ấy có dự định sửa sang Văn Hồ, trồng nhãn Hưng Yên, vải Thanh Liệt trên dải đất mới nhận lại nói trên. Việc chưa tiến hành đã tiếp tới cuộc binh lửa năm 1946.

Một hồ nước trong, quanh bờ cây cối râm mát, một gò đất nổi giữa hồ trên có một kiến trúc nhỏ đẹp lặn dưới cảnh lá xum xuê, cảnh này mở đầu cho một khu kiến trúc sẽ trở thành một tấm gương soi, nhân đôi cảnh trí, có tác dụng gây cho khách tham quan cảm giác mát mẻ dịu dàng ngay từ bước đầu khi mới đặt chân vào khu kiến trúc.

Văn Miếu môn.

Hai tấm bia «Hạ mã» dựng trong 2 nhà bia nhỏ nhỏ là mốc ranh giới chiều ngang phía trước mặt. Xưa kia dù công hầu hay khanh tướng, dù võng long hay ngựa xe hề đi qua Văn Miếu đều phải xuống đi bộ ít nhất từ tấm bia «Hạ mã» bên này sang tấm bia «Hạ mã» bên kia rồi mới lại được lên xe lên ngựa mà tiếp tục hành trình. Thế đủ biết Văn Miếu có vị trí tôn nghiêm tới chừng nào.

Một sân đất thềm thang từ bia «Hạ mã» tới tượng phía trước của Văn Miếu là khoảng thứ nhất bên ngoài. Sân này bị con đường lát gạch sẽ đôi. Đường thẳng tắp qua cổng giữa rồi nối với những đoạn phía trong, thành một đường trục giữa xuyên suốt khu kiến trúc tạo nên kiểu dáng đối xứng tuyệt đối, một kiểu mặt bằng quen thuộc quán xuyên hầu hết các đồ án kiến trúc thời cổ đại⁽⁶⁾.

Văn Miếu môn tức là cổng tam quan ngoài cùng tận. Cổng có 3 cửa, cửa giữa cao to và xây 2 tầng. Tầng trên có 3 chữ «Văn Miếu Môn». Di tích còn lại ngày nay là sản phẩm của thời Nguyễn, có chăng chỉ những viên gạch vỡ sử dụng để xây nên cổng này là di tích cổ nhất thuộc thời Lê (khoảng từ thế kỷ XVI trở lại).

Kiểu dáng kiến trúc Văn Miếu Môn nhiều nét độc đáo rất đáng lưu ý trong khi nghiên cứu kiến trúc cổ Việt Nam. Nhìn bên ngoài tam quan là 3 kiến trúc riêng biệt, cửa chính giữa thực chất xây 2 tầng. Mặt bằng hình

vuông. Tầng dưới to, tầng trên nhỏ chõng lên giữa tầng dưới, do đó xung quanh thừa ra một hàng hiên rộng, 4 mặt có lan can. Phía bên ngoài tầng dưới chỉ mở có một cửa cuốn, 2 cánh bằng gỗ và mi cửa hình bán nguyệt cũng bằng gỗ chạm nổi hình đôi rồng châu mặt nguyệt. Phía bên trong lại mở 3 cửa. 2 cửa nhỏ 2 bên phải trái là lối bậc lên tầng 2. Bản thân tầng 2 đã là một tam quan trọn vẹn mở 3 cửa cuốn không có cánh. Tầng trên làm 8 mái, 4 mái hiên và 4 mái nóc do đó đáng ngoài nom tựa một kiến trúc 2 tầng, và cả cổng chính có dáng của một kiến trúc 3 tầng. Mái tầng trên làm công lên ở 4 góc. Bờ nóc cũng có đắp đôi rồng châu mặt nguyệt. Tầng trên không có treo chuông khánh⁽⁷⁾.

Phía ngoài cửa cổng có 2 đôi câu đối nề không rõ niên đại, tới nay vẫn còn rõ nét chữ: (8). 1a. Đại quốc bất dịch giáo, bất biến lục, thủ tôn sùng chi, diệc tín tư văn nguyên hầu tự. 1b. Ngô Nho yếu thông kinh, yếu thức thời, vô câu cổ dã, thượng tư thánh huấn vĩnh tương đồn.

Dịch nghĩa:

1. a. Nước lớn trọng giáo dục, giữ thuần phong, đạo được tôn sùng, tín tưởng tư văn nguyên có gốc.

1. b. Nhà nho phải thông kinh, phải thức thời, chớ nên cố chấp, những lời thánh huấn phải ghi lòng.

Phía trong cổng một đôi câu đối nề khác cũng không có niên đại:

2a: Sĩ phu báo đáp vị hà tại: Triều đình tạo tự chi ân, quốc gia sùng thượng chi ý.

2b. Thế đạo duy trì thị thử nhi! Lễ, Nhạc, Y, quan sở tụy, thanh danh văn vật sở đồ.

Dịch nghĩa:

2a. Sĩ phu còn nhiều báo đáp, ơn triều đình đào tạo, ý nhà nước tôn sùng.

2b. Thế đạo nhờ đó duy trì, chốn lễ nhạc y quan, nơi thanh danh văn vật.

Tả Môn và hữu môn hai bên nhỏ hơn, thấp hơn cũng xây kiểu 4 mái hiên và 4 mái nóc, nom tựa như kiến trúc 2 tầng. Hai cửa này xưa kia là nơi đóng mở ra vào hàng ngày, còn cửa chính thì quanh năm cửa đóng then cài mà chỉ mở vào những dịp long trọng như vua chúa tới, thăm, những ngày tế lễ hoặc những khi treo băng vàng các khoa thi tiến sĩ.

Đại Trung Môn.

Từ cổng chính Văn Miếu Môn, theo đường lát gạch đi thẳng tới cổng thứ hai là Đại Trung Môn. Ngang hàng với Đại Trung Môn, bên trái có Thánh Dục Môn bên phải có Đại Tài Môn. Bức tường ngang nối 3 cửa vươn dài

ra 2 bên tới tận tường vây dọc bên ngoài 2 bên tả hữu của cả khu Văn Miếu, cùng với tường ngang nơi Văn Miếu Môn tạo thành một khung hình gần vuông có tường vây khép kín ra vào bằng Văn Miếu Môn, Tả Môn và Hữu Môn ở phía trước và bằng Đại Trung Môn, Thánh Dực Môn và Đạt Tài Môn ở phía sau.

Trong khu vực này không có kiến trúc nào cả, chỉ có trồng cây to bóng mát gần kín khắp mặt bằng. Hai chiếc hồ chữ nhật nhỏ nằm dài sát theo chiều dọc của tường vây dọc bên ngoài. Cây xanh, bóng mát, nước trong, cảnh trí gây nên cảm giác tĩnh mịch, thanh nhả của nơi « Văn vật sở đồ ».

Cửa Đại Trung làm kiểu 3 gian có nền cao, có mái lợp ngói, 2 hàng cột hiên trước sau và hàng cột chống nóc ở chính giữa. Hàng cột này chính là nơi đề lắp cánh cửa, song ở cửa này không làm cánh. Ở giữa treo một tấm biển nhỏ đề 3 chữ sơn đen « Đại Trung Môn ».

Con đường lát gạch từ Văn Miếu Môn tới Đại Trung Môn lại vươn tiếp thẳng tới Khuê Văn Các. Từ 2 cửa Đạt Tài và Thánh Dực ở 2 bên cửa Đại Trung, 2 con đường lát gạch khác nhỏ hơn chạy thẳng song song với con đường trục giữa, chia khu vực thứ 2 này thành 4 dải khá cân bằng. Hai hồ nước hình chữ nhật được đào ở vị trí tương tự như 2 hồ nước ở khu vực thứ nhất. (9).

Cảnh trí khu vực thứ 2 này không khác gì mấy ở khu vực thứ nhất. Vốn cũng chỉ là những bãi cỏ, trồng ít cây cỏ thụ rất cao tuổi, đã cần cỗi. (Hiện nay đã được trồng thêm nhiều cây mới theo hàng lối quy củ hơn).

Việc lắp lại một khu vực chỉ có cây, có cỏ, việc làm thêm dãy tường ngăn, và làm thêm một lớp cửa ra vào như thế này đã làm cho công trình sư thiết kế rất thành công trong ý đồ tạo nên cảnh thâm nghiêm, tĩnh mịch của khu vực kiến trúc.

Khuê Văn Các.

Khu vực thứ 2 kết thúc ở bức tường ngăn ngang nối cửa Bi văn, gác Khuê Văn và cửa Súc văn.

Gác Khuê Văn là một lầu vuông 8 mái xây dựng vào năm 1805, đời Gia Long thời Nguyễn.

Gác dựng trên một nền vuông cao lát gạch Bát Tràng. Kiềm dằng kiến trúc khá độc đáo. Tầng dưới chỉ là 4 trụ gạch, 4 bề trống không. Tầng trên là kiến trúc gỗ trừ mái lợp và những phần trang trí góc mái hoặc trên bờ nóc là bằng chất liệu đất nung hoặc vôi cát.

Sàn gỗ có chừa 2 khoảng trống để bậc thang lên gác. 4 cạnh sàn có diềm gỗ chạm trở tinh vi. 4 góc sàn làm lan can con tiện cũng bằng

gỗ. 4 mặt tường bít ván gỗ, mỗi mặt đều làm một cửa tròn có những thanh gỗ chống tỏa ra 4 phía. Cửa và những thanh gỗ chống tượng trưng cho sao Khuê và những tia sáng của sao (10). Mái trên sát mái phía cửa ngoài vào treo một biển sơn son thếp vàng 3 chữ « Khuê Văn Các ». Mỗi mặt tường gỗ đều chạm một đôi câu đối chữ Hán thếp vàng. Cả 4 đôi đều rất có ý nghĩa (11).

Gác Khuê Văn vốn là nơi xưa kia dùng để họp bình những bài văn hay của các sĩ tử đã thi trúng khoa thi hội.

Gác nhỏ xinh, kiến trúc giản dị nhưng tao nhã, đặc biệt lại được chọn dựng giữa những cây cỏ thụ xanh tốt, cạnh giếng Thiên Quang đầy nước trong in bóng gác rung rinh, gác Khuê Văn xứng đáng với lời bình là một viên ngọc trong khu di tích kiến trúc Văn Miếu Hà Nội.

Cửa Bi Văn kết thúc con đường lát gạch nhỏ chạy từ cửa Thánh Dực bên trái. Bi văn có nghĩa là trang sức nên vẻ đẹp. Ý nói văn chương trau chuốt sáng sủa, có sức truyền cảm thuyết phục con người.

Cửa Súc Văn kết thúc con đường lát gạch nhỏ chạy từ cửa Đạt Tài bên phải. Súc văn có nghĩa là văn chương hàm súc phong phú, có khả năng nuôi dưỡng vẻ đẹp của tâm hồn.

Hai cửa này cùng với gác Khuê Văn đồng thời mở đầu cho khu vực thứ 3, khu vực giếng Thiên Quang và 2 vườn bia tiến sĩ.

Giếng Thiên Quang

Bia tiến sĩ.

Giếng Thiên Quang (Thiên Quang tỉnh) còn được gọi là Văn Trì (ao văn). Thiên Quang là ánh sáng bầu trời. Đặt tên này cho giếng, người xây dựng có ý muốn nói con người thu nhận được tinh túy của vũ trụ, soi sáng trí thức, nâng cao phẩm chất, tô đẹp nền nhân văn.

Giếng Thiên Quang quanh năm đầy nước. Mặt nước bằng phẳng trở thành một tấm gương soi bóng gác Khuê Văn và những cây cỏ thụ, do đó cảnh trí được nhân đôi mức độ mỹ quan. Đôi khi gió thổi nhẹ mặt nước hơi gợn sóng lấm tấm, thì bóng gác Khuê Văn do đó cũng lung linh lay động nhẹ nhàng, cảnh sắc càng trở nên vô cùng đẹp mắt.

Giếng hình vuông, quanh bờ đều xây hàng lan can tới độ ngang lưng. Người xưa còn có quan niệm giếng hình vuông tượng trưng cho đất, cửa tròn gác Khuê Văn tượng trưng cho trời. Tinh hoa của cả trời cả đất đều được tập trung ở trung tâm văn hóa giá trị uy nghiêm giữa chốn đề đồ này.

Hai bên tả hữu lan can giếng mở cửa xây bậc xuống giếng, ý đồ xây dựng là mở lối xuống giếng để rửa và lấy nước tưới hoa, song không khi nào nhiệm nơi đây đã khiến khách tham quan chẳng ai dám xuống rửa dưới hồ như ai cũng lo làm ô uế mất đi tiết thiêng liêng của ngàn năm văn hiến. Mỏ ngoài lan can từng quãng có trồng hoa đủ loại, hoa là xuyến tươi càng tôn thêm màu trang nhã của "ao văn". Một con đường nhỏ lát gạch bao quanh giếng cho phép ta có thể dạo quanh giếng, lên gác Khuê Văn, vào cửa Đại Thành hoặc rẽ sang 2 vườn bia đá 2 bên phải, trái.

Những di tích có giá trị bậc nhất ở đây là 82 tấm bia tiến sĩ dựng ở 2 bên phải, trái của giếng Thiên Quang, mỗi bên 41 tấm dựng thành 2 hàng ngang mặt bia đều quay về phía giếng.

Cả 2 bên, giữa mỗi vườn bia xây một tòa đình vuông, 4 mặt bỏ trống, nền cao, giữa uên có bệ, cửa đều trông thẳng xuống giếng. Đây là 2 tòa đình thờ bia. Xưa kia hàng năm xuân thu nhị kỳ, trong Văn Miếu làm lễ tế thi ở đây cũng sửa lễ vật cúng bái các vị tiền nho của nước ta mà quý tính cớ danh còn khắc trên bia đá. Trong 82 tấm bia còn lại tới ngày nay, tấm sớm nhất dựng vào năm 1484, khắc tên các vị tiến sĩ đỗ khoa Nhâm Tuất, niên hiệu Đại Bảo năm thứ 3 (1442), tấm cuối cùng dựng vào năm 1780, khắc tên các tiến sĩ đỗ khoa Kỷ Hợi, niên hiệu Cảnh Hưng năm thứ 40 (1779). Từ khoa Nhâm Tuất, niên hiệu Đại Bảo năm thứ 3 tới khoa cuối cùng là khoa Đinh Mùi niên hiệu Chiêu Thống năm thứ nhất, (1787), tính cho đủ phải tới 124 khoa thi đình, nếu chỉ kể các khoa thi tiến sĩ, không kể các khoa Đông Các và Chế khoa thi cũng phải 117 khoa, và theo đúng điều lệ Triều Lê thi phải lập đủ 117 tấm bia để tên tiến sĩ. Thế nhưng trải qua bao cơn binh lửa, vật đổi sao dời, số bia hiện có chỉ còn 82 tấm. Nhiều tấm ngày nay chữ đã mờ không sao đọc nổi. Nhiều tấm bia nọ lấp vào rêu rêu, nhiều tấm nứt vỡ phải gắn chặt lại. Tháng 4 năm 1976 Viện Khảo cổ học phối hợp với phòng Bảo tồn bảo tàng, sở Thông tin Văn hóa Hà Nội đã khai quật được thêm một con rùa đá để bia chìm sâu dưới lòng hồ cạnh Khuê Văn Các. Thân bia chưa thấy, song con rùa để bia đủ nâng cao số bia tiến sĩ lên số 83. Non 5 thế kỷ chuyển nhượng dầu bể bề tất là chẳng sao tính hết.

Lần tu sửa nhà bia cuối cùng vào niên hiệu Tự Đức năm thứ 16 (1863). Hồi ấy Bộ chính Hà Nội là Lê Hữu Thanh, cùng với thự Hậu quân Đô thống, tổng đốc Hà - Ninh là Tôn Thất Hân và Án sát Hà Nội là Đặng Tá khởi xướng việc thu thập các bia tản mát dựng vào hàng lối như ngày nay, rồi làm 2 nhà bia, mỗi nhà 11 gian để che mưa nắng cho các di vật

quý giá này. Hồi ít lâu sau 2 nhà bia lại đã không còn nữa.

Nhưng năm thực dân Pháp tạm chiếm Hà Nội, 2 vườn-bia có lúc hoang vắng, cỏ cao lút đầu làm cho có nhà nghiên cứu muốn vào tìm tư liệu mà phải "lưu chân lại, đừng dẫm, dẫm nát..." (12).

Từ ngày giải phóng 1954 cơ quan văn hóa Hà Nội đã liên tục từng bước tu sửa và bảo vệ khu di tích Quốc Tử Giám. Hiện nay 2 vườn bia sạch sẽ phong quang, khách thăm viếng người trong nước cũng như nước ngoài ngày nào cũng tấp nập; những nhà nghiên cứu, điêu khắc, họa sĩ tới sao chép nghiên cứu không ngớt.

Đại thành môn. Ngọc thành môn và Kim thành môn.

Qua cửa Đại Thành là vào khu vực thứ tư, khu vực chính của di tích Quốc Tử Giám - Văn Miếu, Hà Nội. Cũng như cửa Đại Trung, cửa Đại Thành là một kiến trúc 3 gian với hai hàng cột hiên trước sau và một hàng cột giữa. Hàng cột giữa đỡ sà nóc, đồng thời cũng là hàng cột đỡ lắp cửa. 3 gian đều được lắp cửa 2 cánh. Chính giữa, trên giáp nóc có treo một bức hoành khắc 3 chữ "Đại Thành Môn" (cửa Đại Thành) theo chiều ngang, dọc từ phải sang trái. Bên phải 2 hàng chữ nhỏ dọc khắc "Lý Thánh Tông, Thần Vũ nhị niên, Canh Tuất thu, bát nguyệt phụng kiến". Có nghĩa là "tháng 8, mùa thu năm Canh Tuất, niên hiệu Thần Vũ năm thứ 2 đời Lý Thánh Tông vàng sắc xây dựng" (13). Bên trái 1 hàng chữ dọc khắc "Đồng Khánh tam niên, Mậu Tý trọng đông đại tu" có nghĩa là: "Tháng 11 năm Mậu Tý niên hiệu Đồng Khánh năm thứ 3 đại tu" (14).

Bức hoành sơn thép giản dị, là sản phẩm của năm 1888 song nó là minh chứng cho một lần tu sửa lớn vào thời vua Đồng Khánh nhà Nguyễn, và cũng là một bằng cứ gián tiếp cho năm khởi dựng Văn Miếu vào thời vua Thánh Tông Nhà Lý.

Cửa Đại Thành (cửa của sự thành đạt lớn lao), mở đầu cho khu vực của những kiến trúc chính, nơi thờ Khổng Tử, Chu Công, Tứ phối, Thất thập nhị hiền v.v... và cũng là nơi giảng dạy của trường Giám thời xưa, mang một cái tên tưởng không còn có thể chọn một tên nào có ý nghĩa hay hơn.

Hai cửa nhỏ Kim Thành bên phải và Ngọc Thành bên trái nằm ngang hàng với cửa Đại Thành, song 2 cửa này không mở vào thẳng khu vực chính mà đi qua con đường lát gạch phía sau 2 dãy Tả Vu, Hữu Vu để tiếp tục qua sang khu Khái Thánh phía cuối cùng của di tích.

Văn Miếu, Tả Vu và Hữu Vu.

Bước qua cửa Đại Thành là vào ngay tới một sân rộng mênh mông lát gạch Bát Tràng. Hai bên phải trái của sân là 2 dãy Hữu Vu và Tả Vu. Chính trước mặt tòa Đại Bái Đường rộng rãi, to lớn và thâm nghiêm trải suốt chiều rộng của sân nối giáp với đầu hồi của Tả Vu, Hữu Vu 2 bên, tạo thành một cụm kiến trúc hình chữ U cổ kính và truyền thống. Sau Đại Bái và song song với Đại Bái, tòa Thượng Điện có quy mô tương tự cả về chiều cao lẫn bề rộng với Đại Bái là kiến trúc chấm chót của khu vực thứ 4. Đại Bái Đường nối với Thượng Điện bằng một Tiều Đình hình vuông. Nếu tách riêng cụm 3 kiến trúc này ra mà nói thì chúng được xây dựng theo hình chữ công (I) mà Tiều Đình chính là nét sổ giữa và Đại Bái, Thượng Điện là 2 nét ngang trên và dưới.

Thượng Điện ở phía sau 9 gian, tường xây 3 phía lưng và đầu hồi, phía trước có cửa bức bàn đóng kín 5 gian giữa, 4 gian đầu bởi có cửa chấn song cổ định. Nhìn chung Thượng Điện kín đáo và do đó cũng tối hơn Đại Bái, nhưng cái thiếu ánh sáng của kiến trúc này là ý đồ của công trình sư muốn tạo cho nó một không khí thâm nghiêm, u tịch và công trình sư đã thành công mỹ mãn.

Nơi đây xưa là nơi thờ những vị tổ đạo Nho. Gian chính giữa vốn có cái khám và ngai lớn đặt trên một bệ xây, trong có bài vị «Chí thánh tiên sư Khổng Tử» (5). Cách 2 gian 2 bên tới những gian khác cũng có bệ xây và cũng có khám, trong khám có ngai và bài vị [thờ các vị Á thánh]. Bên trái có 2 ngai thờ Tăng Tử và Mạnh Tử; bên phải có 2 ngai thờ Nhan Tử và Tử Tư. 4 vị được thờ trên đây tức là Tứ phối được quy định thờ từ ngày mới xây dựng Văn Miếu.

Hai gian đầu hồi cũng có 2 khám lớn xếp châu vào gian giữa, thờ Thập triết gồm những vị: Mãn Tử, Nhiễm Tử, Doan Mộc Tử, Trang Tử, Bộc Tử, Hữu Tử, Tề Tử, Ngán Tử, Suyền tôn Tử, Chu Tử.

Tòa Đại Bái bên ngoài cũng xây 9 gian, nhưng chỉ xây 2 tường hồi còn mặt trước mặt sau để trống. Duy có 2 gian đầu của mặt trước có xây tường lưng, bên trên lắp chấn song con tiện bằng gỗ. Nhìn chung kiến trúc này sáng sủa hơn. Tòa Đại Bái này có chức năng là nơi hành lễ trong những kỳ tế tự Xuân Thu. Chỉ gian chính giữa có hương án thờ còn các gian khác đều bỏ trống. Tại đây treo khá nhiều hoành phi câu đối (nhiều thứ nay đã mất) (16). Bức hoành gian giữa khác 4 chữ «Vạn thế sư biểu» và hàng chữ nhỏ 2 bên có đề «Khang Hi ngự thư» và «Đồng Khánh Mậu Tý [1888] trọng đồng thuật đề».

Cũng như Thượng Điện, Đại Bái Đường mang đậm phong cách kiến trúc thời Hậu Lê, kẻ bảy gian đơn không chạm trổ cầu kỳ, chồng đầu làm theo kiểu đầu đỡ cột chống, ngói mũi lợp kiểu vẩy rồng rất Việt Nam, những đầu đao mái cong nhẹ, những nơi có chạm trổ rồng mây mang đúng phong cách nghệ thuật của thời Trung Hưng về sau, nói chung kiến trúc có sẵn thái giản dị nhưng chắc chắn, thanh nhã mà uy nghiêm, một sắc thái Việt Nam riêng biệt rất dễ dàng nhận thấy, khác hẳn với phong cách kiến trúc đồng thời của những công trình ở các nước láng giềng. Đôi rồng châu mắt nguyệt gần mảnh đồ sứ men màu trên đỉnh bờ nóc chắc chắn được làm vào thời Nguyễn có làm giảm đi ít nhiều giá trị cổ kính của kiến trúc song không sao át nổi đặc điểm chung của niên đại thời Lê.

Tả Vu và Hữu Vu đều làm 5 gian. Xưa kia Tả Hữu Vu đầu mỗi bên xây 5 bệ, kẻ 5 khám thờ Thất thập nhị hiền. Kiến trúc cũ đã bị phá hủy sạch cả, kiến trúc hiện còn là sản phẩm của lần trùng tu thời gần đây. Bệ thờ, khám thờ cũ không còn. Tả Hữu Vu nay cũng chẳng dùng để thờ tự, dâng dáp kiến trúc không có vị cổ kính như Đại Bái và Thượng Điện, nhưng do vẫn làm trên nền cũ, phần nào phỏng theo kiểu cũ mà làm, và hiện lại dùng làm nơi trưng bày các di vật lịch sử và cách mạng của kinh đô Thăng Long—Đông Đô—Hà Nội cho nên cũng góp phần quan trọng vào cảnh trí chung của cả khu di tích.

Đền Khải Thánh—Quốc Tử Giám.

Khu Khải Thánh là khu sau cùng của di tích. Từ Văn Miếu sang đền Khải Thánh người ta có thể đi theo 2 con đường lát gạch phía sau Tả Vu và Hữu Vu, người ta cũng có thể từ sau lưng Thượng Điện qua cửa tam quan. Cửa này là cửa chính cũng xây 3 gian, có mái lợp và cánh cửa đóng mở. Từ bên ngoài vào đền Khải Thánh người ta lại có thể qua một cổng nhỏ có cánh, mở ở góc Đông Nam nơi tiếp giáp với bức tường ngăn 2 khu Văn Miếu và Khải Thánh.

Đền Khải Thánh là nơi thờ cha mẹ Khổng Tử tức là Thúc Lương Ngột và Nhan Thị.

Phần nửa diện tích của khu này làchiec sân phía trước. Sân bị con đường trục giữa lát gạch ngăn đôi dẫn từ cửa tam quan lên chính giữa đền thờ. Nửa sân bên trái có 2 tấm bia do Hoàng Giáp Lê Hữu Thanh Bô chích Hà Nội: Thụ Hậu quan Đô đốc Tôn Thất Hân, Tổng đốc Hà Ninh, Hàn lâm thị giảng Đặng Tá, Ân sát Hà Nội dựng ngày 6 tháng 12 niên hiệu Tự Đức năm thứ 16 [1863]. Văn bia do Lê Hữu Thanh soạn. Qua văn bia

có thể khảo cứu thêm được về tình hình bia tiến sĩ và nhà bia của Quốc Tử Giám. Thật cũng có thể gọi là một tư liệu quý⁽¹⁷⁾.

Kiến trúc đền Khải Thánh sơ sài hơn song cũng có Tả Vu, Hữu Vu 2 bên và đền thờ ở giữa.

Chính nơi đền Khải Thánh này, xưa vốn là Quốc Tử Giám, nơi rèn đúc nhân tài cho nhiều triều đại.

Năm 1946 quân Pháp đã bắn đại bác phá hủy không còn lại một kiến trúc nào. Dấu vết còn lại ngày nay.: Những nền điện, tường đổ, vài chiếc cổng cuốn lở lói, những mảnh sân, đoạn đường, những bồn xây dề trồng cây v.v... có chăng chỉ còn cho phép dựng lại mặt bằng của khu kiến trúc xưa mà thôi.



Khổng Tử là người Trung Quốc. Nho giáo là sản phẩm bắt nguồn từ Trung Quốc. Chế độ dụng Văn Miếu thờ Khổng Tử cũng do Trung Quốc chế định.

Việc dụng Văn Miếu ở Việt Nam tất không thể không phỏng theo chế độ Trung Hoa. Song sự khác biệt giữa Văn Miếu Việt Nam và Văn Miếu Trung Quốc lại rất lớn và rất rõ ràng.

Trước hết như trên đã nói Văn Miếu Hà Nội không chỉ là một nhà quốc tế mà vai trò chính của nó lại ở nơi một nhà Quốc học.

Và mặt kiến trúc cũng vậy, bàn tay người thợ Việt Nam đã tạo cho Quốc Tử Giám -

Văn Miếu một sắc thái Việt Nam, một bố cục hoàn toàn khác hẳn.

Sơ sánh qua với kiến trúc thờ Khổng Tử ở Khúc Phụ, Trung Quốc, chẳng khó khăn gì mà không nhận ra những điểm dị đồng. Cả 2 nơi Khúc Phụ và Hà Nội đều có những kiến trúc mang tên chung như Đại Trung Môn, Đại Thành Môn, Khuê Văn Các v.v... Thế nhưng điểm giống nhau chỉ là tên gọi mà thôi.

Nhìn chung bố cục kiến trúc ở Khúc Phụ quy mô lớn hơn, đi từ đầu tới cuối phải qua 10 cổng; kiến trúc rậm rì hơn. Kiến trúc ở Hà Nội quy mô nhỏ hơn, đi từ đầu tới cuối chỉ qua 5 cổng, kiến trúc thoáng hơn, song cảnh trí xung quanh như cây cối, hồ nước thanh nhã, phong quang thì rõ ràng hơn hẳn.

Khu Khải Thánh ở Khúc Phụ, xây dựng ở bên trái khu thờ Khổng Tử; ở Hà Nội lại đặt đằng sau và chính cũng là nơi trường Giám của những triều đại cũ.

Nếu đi sâu vào từng kiến trúc từ cột kèo chõng dẫu, cho tới những bức ván chạm trổ thì một Trung Quốc, một Việt Nam không sao lẫn nổi.

Cho dù bóng dáng kiến trúc thời Lý, thời Trần nay không còn dấu vết nơi đây, phần lớn các kiến trúc đều là sản phẩm thời Lê mạt, Quốc Tử Giám-Văn Miếu Hà Nội vẫn giữ được trọn vẹn giá trị của một khu di tích kiến trúc cổ Việt Nam xứng đáng được bảo tồn mãi mãi.

(Còn nữa)

Chú thích.

1. Đại Việt sử ký toàn thư. (Toàn thư) NXB. Khoa học xã hội. HN. 1972. T. I. tr. 234. Cả đoạn được chép như sau: « Mùa thu, tháng 8, làm Văn Miếu, đắp tượng Khổng Tử, Chu công và Tứ phối, vẽ tượng Thất thập nhị hiền, bốn mùa cúng tế. Hoàng thái tử đến đấy học ».

2. Toàn thư, Sđd, tr. 239.

3. Việt sử thông giám cương mục (cương mục). NXB Văn Sử địa. HN. 1957. T. III. tr. 311. Sứ chép: « Bình Thịn, Năm Anh Vũ chiến thắng thứ 1 (1076), tháng 4.... Lập nhà Quốc Tử Giám, tuyển trong các văn thần lấy những người có văn học, bỏ vào đó ».

4. Trần Thừa không làm vua, nhưng vì còn sống nên khi con là Trần Thái Tông Cảnh đạo đoạt ngôi nhà Lý đã tôn là vua Trần thứ nhất.

Sách Toàn thư T. II, tr. 25 chép « Quý Sửu, năm thứ 3 (1253)...

Tháng 6, lập Quốc Học Viện, tô tượng Khổng Tử, Chu Công và Á thánh, vẽ 72 người

hiền đề thờ... tháng 9, xuống chiếu cho các nho sĩ trong nước đến Quốc Học Viện giảng học tứ thư ».

5. Bài ký đề tên các tiến sĩ khoa Mậu Thìn, niên hiệu Thái Hòa năm thứ 6 [1448] soạn vào niên hiệu Hồng Đức năm thứ 15 [1484] có viết câu: «... Còn việc dựng bia ở cửa nhà Thái học chưa làm »...

6. Quanh khoảng này đã có lúc dưới thời thuộc Pháp làm rào song sắt, cửa sắt tối tân nhưng đã bỏ đi từ năm 1919.

7. Ngày 18 tháng 3, năm Khải Định thứ 3. Khải Định Bắc tuần có đến chiêm bái Văn Miếu Hà Nội và làm 2 bài thơ từ tuyệt bằng chữ Hán, rồi phán cho tỉnh - thần Hà Đông khắc vào bia dựng trên gác tam quan.

Nguyên văn 2 bài thơ như sau:

Bài thứ nhất.

Hóa thành Nam quốc ái văn hoa

Thánh đạo chân truyền quán bách gia

Tăng vi Bắc phương danh giáo địa
Nghĩ hồ miếu mạo vĩnh nguy nga.

Dịch nghĩa:

Giáo hóa lan tràn khắp nước ta.
Đạo thánh đứng đầu cả bách gia
Nghe nói Bắc phương văn vật thịnh.
Thảo nào Văn Miếu vẫn nguy nga.

Bài thứ hai.

Thời trung văn giáo nhập Viêm đô.
Bách thế tôn sùng độ nhất Nho
Thủ đặc Lý triều lưu cổ tích
Kính kỳ tự hữu hảo qui mô.

Dịch nghĩa:

Thời trung (1) đạo ấy tới Viêm đô.
Trăm thuở đề cao nhất đạo Nho
Triều Lý vẫn còn lưu dấu cũ
Kính thành riêng đề một quy mô.

(Thời là phù hợp với thời đại, không
cổ chấp, trung là trung dung, không thiên
lệch. Thời trung là một điểm quan trọng trong
hệ tư tưởng nhà Nho).

8) Chúng tôi chỉ xin giới thiệu ở đây đôi
câu đối có ý nghĩa hơn.

9) Những hồ này đều mới được đào thời
cận đại.

10) Sao Khuê là ngôi sao tượng trưng cho
văn học.

11) 4 đôi câu đối chạm vào tường gỗ gác
Khuê Văn đã được dịch nghĩa như sau:

1a) Sao Khuê trời sáng, văn minh rộng.

1b) Sông Bích xuân sâu, mạch đạo dài.

2a) Triều ta tô điểm nhiều văn trị

2b) Gác đẹp văn hay đón khách xem.

3a) Bắc đầu soi thành nhiều khi tốt.

3b) Đầm thu bóng nguyệt sáng lòng xưa.

4a) Nước lễ nghĩa nghìn năm văn hiến.

4b) Phủ đồ thư một mối thánh hiền.

12) Nhà nho Đào Văn Bình (1893 - 1959),
tự Dã nhân, đạo hiệu Thiện Tuệ bồ tát, người
làng Ngoại Lãng, tổng Võ Ngại, huyện Thư
Trị, tỉnh Thái Bình, nhiều năm lưu tâm nghiên
cứu về những sự kiện quanh các tấm bia tiến
sĩ, ví như sự kiện Nguyễn Huệ dựng lại bia

tiến sĩ. Ngày 21-6-1959 trước khi mất vẫn
chưa thỏa chí vốn ước mong có viết thơ lại
cho bạn là Trần Văn Giáp trao lại tư liệu và
ký thác việc tiếp tục nghiên cứu. Trong thơ
có đoạn: «Tôi đã nhiều lần mặc áo cộc, quần
dài, đi giày tây, ghệt, xung phong lội vào
2 vườn bia đề khảo cứu 2 điểm trên này,
nhưng mỗi khi thấy cỏ cao hơn thước, (hoặc
cao hơn đầu) thì lại rút chân lại, dùng dằng,
nần nã cho đến bây giờ...».

13) Tục năm 1070. Sử cũ đều ghi rằng:
tháng 8 mùa thu năm Canh Tuất, niên hiệu
Thần Vũ năm thứ 2, vua Lý Thánh Tông
cho xây dựng Văn Miếu.

14) Tục năm 1888 dương lịch.

15) Bài vị này đã bị mất từ sau ngày toàn
quốc kháng chiến, nay chưa rõ ở đâu và tại sao.

16) Ví như đôi câu đối của Cao Xuân Dục:

a) Đạo chi tương hành dư! Thù Tứ biệt
thành vũ trụ.

b) Văn chi vị tằng dã! Xuân thu hà đẳng
kiến khôn

Tạm dịch.

a) Đạo được thi hành ru! Sông Thù: sông
Tứ thành vũ trụ,

b) Văn hóa chưa mất vậy! Kinh Xuân thu
bao quát đất trời.

17) Văn bia đại lược như sau:

«Thăng Long là nơi đô thành cũ, Văn Miếu
là nhà Thái học xưa. Hai bên cửa Văn Miếu
có dựng bia đề tên tiến sĩ bắt đầu từ khoa
Nhâm Tuất niên hiệu Đại Bảo, tới khoa Kỷ
Hợi niên hiệu Cảnh Hưng, nay hiện còn 82
tấm, đó chỉ là một số nhỏ. Trong thời gian
từ đó tới nay gió táp mưa sa, cỏ lấp rêu
phong, có tới hơn 10 tấm chữ khắc bị mòn,
lông chông mỗi nơi mỗi tấm, phần nhiều sứt
mẽ không thể đọc hết.

Tôi là Thanh, đến làm quan ở đây, văn
thường muốn làm việc ấy. Mùa thu năm nay,
công việc đỡ bận, tôi bàn với quan tổng đốc
và quan án sát, bàn cách làm nhà ngói mỗi
bên 2 tòa nhà, mỗi tòa 11 gian. Tấm bia nào
đổ lỏng chông thì đem xếp lại, mặt bia nào
bị sứt sỡ thì đem so sánh mà khắc lại.
Cốt giữ lấy vết tích xưa vậy...».

VÀI SUY NGHĨ VỀ QUAN HỆ GIỮA NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ VỚI GIÁO DỤC LỊCH SỬ*

PHAN NGỌC LIÊN

TRONG quá trình phát triển của mình, khoa học lịch sử đã bắt nguồn từ sự nhận thức đầu tiên của con người khi mới xuất hiện, bởi vì « lịch sử bắt đầu từ đầu thì quá trình tư duy của con người cũng bắt đầu từ đây »⁽¹⁾. Song từ sự nhận thức đến khoa học là cả một chặng đường rất dài trong lịch sử của nhân loại. Dù trải qua những trình độ nhận thức khác nhau, những quan niệm khác nhau, có những vị trí, những vai trò khác nhau trong đời sống xã hội từ thời cổ đại xa xưa nhất cho đến thời hiện đại ngày nay, và ở phương Tây cũng như ở phương Đông, khoa học lịch sử bao giờ cũng được đánh giá là có tác dụng rất lớn trong việc giáo dục trí tuệ và tình cảm cho con người. Do đó trong quá trình hình thành và phát triển của khoa học lịch sử, việc tìm hiểu, nghiên cứu lịch sử luôn luôn gắn liền một cách hữu cơ với việc giáo dục lịch sử. Và để thực hiện tốt chức năng giáo dục của mình, việc tìm hiểu, nghiên cứu lịch sử bao giờ cũng phải gắn liền với việc dạy — học lịch sử ở nhà trường cho thế hệ trẻ. Đúng như N. A. Erôphép đã nhận xét: « Việc học tập lịch sử ở nhà trường phổ thông đòi hỏi phải có một số lượng lớn giáo viên dạy sử và phải thành lập nhiều tổ bộ môn để đào tạo. Sau đó mới xuất hiện các nhà nghiên cứu lịch sử chuyên nghiệp ». Tuy nhiên N. A. Erôphép cũng nêu rõ: trong một thời gian khá lâu, công việc này không đem lại thu nhập gì và những người không có nguồn sinh sống nào khác đã buộc phải nghiên cứu lịch sử vào lúc rảnh rỗi⁽²⁾. Song điều quan trọng không phải là ở chỗ tìm hiểu giá trị của bộ môn khoa học lịch sử này ở khía cạnh nó có thể trở thành một nguồn sống của nhà nghiên cứu hay không hoặc giữa mưu kế sinh nhai của người nghiên cứu lịch sử chuyên nghiệp có thể gắn bó với công tác giảng dạy lịch sử như thế nào, mà chính là ở ý nghĩa, vị trí quan trọng của bộ môn khoa học này trong việc giáo dục thế hệ trẻ.

Thật vậy trong đời sống xã hội, lịch sử vừa là một công cụ của công tác sư phạm, lại có tác dụng giáo dục trí tuệ và tình cảm lớn cho con người. Tri thức lịch sử là một trong những bộ phận quan trọng nhất của nền văn hóa chung của nhân loại, một thành phần văn hóa phổ thông, cơ bản và nếu không có bộ phận quan trọng này thì không thể coi việc giáo dục con người đã hoàn thành đầy đủ. Mặt khác, tri thức lịch sử cũng cần thiết cho việc giáo dục thế hệ trẻ. Nhận thức được khả năng giáo dục của lịch sử đối với học sinh, G. Trécnu-sép-xki đã viết: « Chúng ta có thể không biết, không cảm thấy say mê học tập môn toán, tiếng Hy Lạp hoặc tiếng latin, hóa học; chúng ta có thể không biết đến hàng nghìn môn khoa học khác nhau, nhưng dù sao đã là người có giáo dục mà chúng ta lại không yêu thích môn lịch sử thì chỉ có thể là một con người không được phát triển đầy đủ về trí tuệ »⁽³⁾. Tất nhiên chúng ta không nên hiểu sai rằng G. Trécnu-sép-xki đã quá đề cao môn lịch sử, đánh giá không đúng về vị trí, vai trò của các môn học khác như văn, toán, ngoại ngữ; mà cần phải hiểu rằng ông chỉ muốn nhấn mạnh đến vị trí đặc biệt của bộ môn lịch sử trong hệ thống giáo dục phổ thông mà thôi. Bởi vì nhà trường phổ thông có nhiệm vụ cung cấp cho học sinh một số vốn kiến thức cần thiết và một số vốn hiểu biết lịch sử nhất định không thể nào thiếu được. Vì bất cứ ở đâu người học sinh cũng có thể tìm thấy trong quá khứ những sự kiện, những bằng chứng, những sự so sánh để hiểu rõ hiện tại hơn. Đối với chúng ta, học lịch sử không phải chỉ là để hiểu biết quá khứ mà chính là trên cơ sở hiểu biết quá khứ, chúng ta càng nhận thức hiện tại một cách sâu sắc, thấy rõ được mọi sự vật trong thế giới này đều vận động, phát triển theo quy

* Bài viết nhân dịp kỷ niệm 35 năm thành lập trường Đại học Sư phạm VN (1951 — 1986), nay là trường Đại học Sư phạm I Hà Nội.

luật của tương lai; do đó chúng ta cũng phải lịch cực đấu tranh cho sự phát triển của lịch sử. Việc học tập lịch sử còn góp phần tạo ra cho trí tuệ của học sinh những phẩm chất bất định, mà những phẩm chất này không thể nào tạo được bằng con đường khác; nói đúng hơn là các bộ môn học khác không có ưu thế bằng bộ môn lịch sử. Trong những phẩm chất ấy, trước hết chúng ta phải nói đến tinh thần yêu nước chân chính. Đúng như Chủ tịch Phạm Văn Đồng khẳng định: «Dạy lịch sử là dạy yêu nước».

Để thực hiện tốt nhiệm vụ giáo dục của mình, việc dạy và học lịch sử ở nhà trường phổ thông luôn luôn phải chú ý sử dụng những thành tựu cao nhất, mới nhất của khoa học lịch sử. Dạy và học lịch sử ở nhà trường phổ thông là dạy chương trình cơ sở của khoa học lịch sử. Từ trước đến nay, ở bất cứ nước nào, lịch sử bao giờ cũng là một môn học bắt buộc trong chương trình ở nhà trường phổ thông và nó luôn được coi trọng.

Dân tộc Việt Nam vốn có lịch sử lâu đời, có truyền thống dựng nước, giữ nước tài giỏi, kiên cường, bất khuất và cũng có kinh nghiệm phong phú trong việc nghiên cứu, giáo dục lịch sử cho thế hệ trẻ. Vì vậy cho đến nay chúng ta chưa chú ý đúng mức trong việc khai thác, tiếp thụ, phát huy những di sản quý báu của tổ tiên ta trong lĩnh vực nghiên cứu, giáo dục lịch sử là một thiếu sót lớn. Chúng ta hãy nhìn rộng ra trên thế giới trong mấy chục năm qua sau chiến tranh thế giới lần thứ hai để thấy rõ bộ môn lịch sử đã được coi trọng như thế nào.

Năm 1951, tại Xevơ (Pháp), 70 nhà sử học của 32 nước tư bản chủ nghĩa đã cùng nhau xác định rõ mục đích và phương pháp dạy lịch sử theo các nguyên tắc như:

1. Lịch sử phải đặt cho mình nhiệm vụ tìm hiểu chân lý.
2. Lịch sử phải là câu chuyện về sự phát triển. Nó phải là câu chuyện kể sinh động về những sự thay đổi không ngừng.
3. Lịch sử phải nhấn mạnh đến sự ảnh hưởng lẫn nhau giữa các dân tộc, sự trao đổi trong các lĩnh vực kĩ thuật, chính trị, văn hóa, triết học, tôn giáo, v.v..
4. Lịch sử phải nhấn mạnh đến tầm quan trọng của các yếu tố xã hội và kinh tế. Trẻ em dù còn nhỏ vẫn có thể cần phải hiểu rằng người xưa đã phải lịch cực đấu tranh để tìm cái ăn, chỗ ở như thế nào, đã phải cố gắng tạo ra những vật phẩm cần thiết cho cuộc sống của họ ra sao..
5. Lịch sử phải nhấn mạnh đến giá trị của những yếu tố tinh thần và đạo đức.

6. Lịch sử phải nhấn mạnh đến ý nghĩa đấu tranh cho sự khoan dung và cho hòa bình» (*).

Nhiều nhà sử học và nhà giáo dục lịch sử tư sản lại nêu lên việc dạy và học lịch sử là nhằm mục đích đạo đức, chỉ để «hiệu sự thực khách quan... hiểu một cách lý trí sự biến đổi của nhân loại» mà thôi v.v... (5), chứ không phải là để rút ra những bài học quý báu.

Ở đây theo chúng tôi, chúng ta không cần phải phân tích những dụng ý và những mưu đồ xấu xa nói trên của các nhà sử học và các nhà giáo dục lịch sử tư sản mà chỉ cần lưu ý rằng trong cuộc đấu tranh giai cấp trên lĩnh vực giáo dục, giai cấp tư sản rất coi trọng bộ môn lịch sử.

Di nhiên các nước xã hội chủ nghĩa anh em cũng rất quan tâm đến vai trò của bộ môn lịch sử trong việc giáo dục tư tưởng cho thế hệ trẻ. Một trong những biểu hiện của sự quan tâm này là Hội nghị quốc tế các nhà giáo dục lịch sử của các nước xã hội chủ nghĩa được tổ chức thường xuyên trong 20 năm qua (từ năm 1965). Các nhà giáo dục lịch sử Việt Nam đã có những đóng góp xuất sắc cho sự thành công của các Hội nghị này.

Trong các Hội nghị quốc tế vừa qua, các nhà giáo dục lịch sử đã dần dần làm sáng tỏ rằng, việc dạy và học lịch sử trên cơ sở chủ nghĩa Mác - Lênin sẽ góp phần to lớn làm cho thế hệ trẻ hiểu sâu sắc, đúng đắn hơn quá khứ, những giá trị cao đẹp và tinh ưu việt của chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa cộng sản, cũng như bồi dưỡng cho họ lập trường chính trị, quan điểm giai cấp của giai cấp vô sản, trên cơ sở đó tiếp thu những kiến thức về sự phát triển lịch sử, để đấu tranh cho sự thắng lợi của chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa cộng sản. Khi thông báo những sự kiện và tình hình cụ thể của những cuộc cải tạo lịch sử có tính cách mạng ở mỗi nước và lịch sử của sự hợp tác, đoàn kết giữa các nước; việc dạy và học lịch sử sẽ góp phần giáo dục lòng yêu nước xã hội chủ nghĩa và tinh thần quốc tế vô sản cho thế hệ trẻ, làm cho họ hiểu được tính quy luật và sự ưu việt của chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa cộng sản, củng cố cho họ lòng tin và quyết tâm chiến đấu theo đường lối của Đảng. Các đại biểu tham gia những Hội nghị này cũng trao đổi kinh nghiệm, lý luận dạy và học lịch sử ở mỗi nước, giúp đỡ nhau một cách toàn diện và thiết thực trong việc đào tạo giáo viên, biên soạn tài liệu học tập, phương pháp dạy và học, v.v.. (*).

Vì sự phát triển và tính cấp thiết của công tác giáo dục lịch sử nên đề tài này cũng trở thành một trong những nội dung của Đại hội các nhà sử học quốc tế. Cuộc thảo luận và

«bộ môn lịch sử vốn có tru thể trong việc hình thành con người ở thế kỷ XX» tại Đại hội các nhà sử học quốc tế lần XV (1980) đã đi đến một số nguyên tắc do Viện sĩ V.T. Pasutô (Liên Xô) trình bày:

1. Con người tương lai phải biết nắm vững những kiến thức về lịch sử dân tộc và lịch sử thế giới. Nhờ đó có thể giúp đỡ họ trở thành người chủ có ý thức trên hành tinh chúng ta, nghĩa là họ phải ý thức được rằng họ sống và lao động để làm gì, họ phải đấu tranh chống lại chủ nghĩa sô vanh, tệ phân biệt chủng tộc, mọi sự bất bình đẳng về nam nữ, dân tộc, xã hội; họ phải biết đánh giá đúng đắn giai đoạn hiện tại của lịch sử nhân loại và lịch sử dân tộc mình.

2. Khi bước vào cuộc sống độc lập, họ phải hiểu rõ được những yêu cầu của thời đại đối với mình, phải biết nắm vững quá trình phát triển của lịch sử qua các hình thái kinh tế - xã hội lần lượt thay thế nhau một cách phù hợp với quy luật. Họ không nên xuyên tạc sự phát triển khách quan của lịch sử, vì lịch sử mạnh hơn nhà sử học cũng như giáo viên giảng dạy lịch sử. Họ không được phép vứt bỏ những trang sử không thích hợp với mình, cũng như không được phép tách rời con người ra khỏi lịch sử. Rõ ràng là quan niệm cho rằng tất cả những con người biết suy nghĩ phải là những nhà sử học là một quan niệm đúng đắn.

3. Muốn đào tạo một con người phù hợp với thời đại chúng ta, chúng ta cần phải không ngừng cải tiến và nâng cao chất lượng giảng dạy lịch sử. Mặc dù cuộc cách mạng khoa học - kỹ thuật hiện nay cũng thực sự hứng thú, sự hấp dẫn của nó cũng ngày càng tăng đối với hiện tại, song nó không hề làm giảm bớt sự chú ý của chúng ta đối với việc dạy và học lịch sử. Đó là bằng chứng hiển nhiên về sự toàn thắng của công cuộc xây dựng, sáng tạo đối với sự tàn phá, về sự chiến thắng của hòa bình đối với chiến tranh, về sự gần gũi và sự hiểu biết lẫn nhau giữa các dân tộc trên phương diện văn hóa và các phương diện khác, khắc phục tình trạng biệt lập giữa các dân tộc.

4. Việc giáo dục lịch sử phải tuân thủ tính logic của bộ môn này, phải quán triệt quan điểm lịch sử, phải tránh rơi vào quan niệm sai lầm biến bộ môn lịch sử thành bộ môn chính trị, không được lẫn lộn giữa bộ môn lịch sử với các bộ môn gần gũi với nó, không được dung dưỡng tình thân địa phương, tình thân dân tộc hẹp hòi.

5. Cần phải tiến hành dạy và học lịch sử trên cơ sở những sự kiện khách quan xác thực, những sự kiện đủ để hình dung được mọi giai

đoạn quan trọng của sự phát triển của xã hội loài người và của lịch sử dân tộc. Phải chú ý đến tính toàn diện của lịch sử, không nên quá chú trọng vào việc mở mang lãnh thổ, việc xây dựng quốc gia, sự phát triển số dân, mà phải đề cập đến các mặt xã hội, kinh tế, văn hóa, giáo dục.

6. Phải cung cấp cho học sinh những kiến thức về lịch sử phát triển của loài người, trong đó có sự đóng góp của tất cả các dân tộc trên thế giới, dù ngày nay một số dân tộc nào đó đã rút lui khỏi vũ đài lịch sử hay không còn đóng vai trò quan trọng nữa. Phải tuyệt đối tránh việc biến lịch sử thế giới thành lịch sử của một châu, một vùng, một dân tộc, phải tránh quan niệm sai lầm về cái gọi là «trung tâm lịch sử».

7. Việc biên soạn sách giáo khoa không nên chỉ là công việc của một số tác giả, mà phải coi đó là trách nhiệm chung của các nhà khoa học ở Viện Hàn lâm, ở các trường Đại học, cùng tham gia. Trong công việc này, chúng ta cần củng cố mối liên hệ mật thiết giữa các cơ quan khoa học với các cơ quan giáo dục.

8. Giáo dục lịch sử phải là công việc sáng tạo, bởi vì không phải bất cứ ai biết sử là dạy được sử, cũng như không phải bất cứ ai cứ biết nghe nhạc được là có thể trở thành nhạc sĩ. Phải có phương pháp dạy và học lịch sử để giúp cho học sinh biết học lịch sử, biết tư duy có phê phán những tài liệu lịch sử, gốc, biết phân tích những sự kiện của quá khứ và hiện tại. Phải hướng dẫn cho các em biết khái quát và tranh luận những vấn đề lịch sử. Phải chuẩn bị cho các em sẵn sàng bước vào cuộc sống độc lập ngày mai.

9. Phải có những mối liên hệ thường xuyên những hình thức gần bó mật thiết giữa khoa học lịch sử với việc dạy và học lịch sử ở nhà trường phổ thông.

10. Phải biết sử dụng các di tích lịch sử các tài liệu văn học, điện ảnh, nghệ thuật phân ánh quá khứ vào những mục đích cao cả của việc giáo dục chủ nghĩa nhân đạo cho thế hệ trẻ (?).

Những nguyên tắc mà V. Pasutô đã nêu trên thể hiện rõ mối liên hệ mật thiết giữa khoa học lịch sử với giáo dục lịch sử. Song đó là hai khoa học khác nhau, độc lập với nhau. Vì việc dạy và học lịch sử ở nhà trường phổ thông không phải là đối tượng nghiên cứu của khoa học lịch sử, nó thuộc về lãnh vực của giáo dục lịch sử. (Hiện nay có nhiều tên gọi khác nhau để chỉ bộ môn này như phương pháp dạy và học lịch sử, giáo học pháp lịch sử, lý luận dạy học lịch sử, sự phạm lịch sử, v.v...).

Muốn xác định được bản chất của giáo dục lịch sử, với tư cách là một khoa học, trước hết chúng ta cần phải giải quyết một vấn đề có tính chất nguyên tắc, đó là vấn đề *đối tượng nghiên cứu*. Thật vậy đối tượng nghiên cứu của giáo dục lịch sử không phải là đối tượng nghiên cứu của khoa học lịch sử. Nếu đối tượng nghiên cứu của khoa học lịch sử là những sự kiện của quá khứ lịch sử, những mối liên hệ bên trong những mối liên hệ nhân quả của những sự kiện lịch sử, những quy luật phát triển của lịch sử xã hội, thì đối tượng nghiên cứu của giáo dục lịch sử lại là *những hiện tượng và những quy luật* của quá trình dạy và học (sự giảng dạy của giáo viên và sự học tập của học sinh). Song đây không phải là việc dạy và học nói chung (điều này sẽ trừu tượng quá), mà là *quá trình dạy và học lịch sử cụ thể*. Do đó giáo dục lịch sử không thuộc lãnh vực của khoa học lịch sử, nó là *một ngành của khoa học giáo dục*.

Quá trình dạy và học lịch sử cũng là một bộ phận của việc giáo dục — giáo dục ở nhà trường phổ thông, nhưng nó là một quá trình độc lập, một mặt nó phải tuân thủ những quy luật chung của việc dạy và học, mặt khác nó lại có những nét riêng biệt của mình do đặc điểm của nội dung lịch sử và phương pháp truyền thụ lịch sử quy định. Ở đây, những quy luật dạy và học được tiến hành một cách cụ thể trong việc dạy và học một bộ môn cụ thể — bộ môn lịch sử —, mà nội dung của nó là những *tri thức cơ sở* của khoa học lịch sử. Nó thực hiện chức năng, nhiệm vụ của khoa học lịch sử thông qua việc dạy và học lịch sử với mục đích, yêu cầu giáo dục — giáo dục của khóa trình.

Phân biệt khoa học lịch sử với giáo dục lịch sử, chúng ta cần phải thấy rõ mối liên hệ giữa hai bộ môn này. Phải nghiên cứu, xác định chức năng, nhiệm vụ của bộ môn lịch sử ở nhà trường phổ thông, những nguyên tắc về phương pháp luận và sự phạm của việc dạy và học lịch sử, nội dung cơ bản của chương trình và sách giáo khoa, hệ thống phương pháp dạy và học lịch sử, việc tạo ra biểu tượng và sự hình thái khái niệm, các biện pháp và các phương thức giáo dục tư tưởng thông qua môn lịch sử, việc sử dụng những kiến thức lịch sử đã học được vào cuộc sống, v.v... Khoa học giáo dục lịch sử phải dựa trên cơ sở của nội dung và những thành tựu của khoa học lịch sử. Chương trình, sách giáo khoa và những tài liệu giảng dạy, học tập khác về bộ môn lịch sử bao giờ cũng phải phản ánh kịp thời trình độ hiện đại của khoa học lịch sử về các mặt quan điểm, phương pháp, tài liệu, sự kiện, khái quát lý luận. Nhưng kiến thức lịch sử đưa vào nhà trường phải được ổn định, được xác nhận và phải phù hợp với yêu

cầu, trình độ của học sinh, chứ không phải là những vấn đề đang nghiên cứu. Phạm vi hoạt động và nhiệm vụ của giáo dục lịch sử phải xuất phát trên cơ sở và nguyên tắc của giáo dục học, tâm lý học đối với việc nhận thức của học sinh và dựa vào nội dung cơ bản của khoa học lịch sử.

Nêu lên sự khác biệt và những mối liên hệ chặt chẽ nói trên giữa khoa học lịch sử và giáo dục lịch sử, chúng tôi muốn đi đến vấn đề trách nhiệm của các nhà giáo dục lịch sử và các nhà sử học đối với việc dạy và học lịch sử ở nhà trường phổ thông chúng ta hiện nay.

Trong chiến lược giáo dục đề đào tạo thế hệ trẻ phục vụ cho sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội ở nước ta, bộ môn lịch sử đã được xác định có một vị trí nhất định trong chương trình học ở nhà trường phổ thông. Có lẽ không ai có thể phủ nhận được ý nghĩa của việc học tập lịch sử, song giải quyết vấn đề này trong điều kiện cụ thể, trong mối tương quan với các bộ môn học khác và trong hoạt động giáo dục lại là một bài toán khó. Bởi vậy việc xây dựng chương trình, kế hoạch học tập, biên soạn tài liệu giáo khoa của bộ môn lịch sử này phải tiến hành như thế nào để thể hiện được nội dung, đặc trưng của bộ môn, tính hệ thống, trình độ lý thuyết và thực tiễn của chương trình; yêu cầu, tính chất của nhà trường phổ thông xã hội chủ nghĩa Việt Nam, v.v... Đó là những vấn đề cấp thiết đòi hỏi phải giải quyết trên cơ sở của sự đóng góp của các nhà sử học và sự nỗ lực của các nhà giáo dục lịch sử. Hiện nay bước đầu việc xây dựng chương trình, sách giáo khoa và các tài liệu giảng dạy, học tập khác của bộ môn lịch sử theo tinh thần, nội dung của cải cách giáo dục đang được các cán bộ sử học trong và ngoài ngành giáo dục tham gia tích cực, có hiệu quả. Tuy vậy tình trạng giám sát chất lượng giáo dục nói chung và chất lượng dạy và học lịch sử nói riêng hiện nay cũng đòi hỏi các nhà sử học trong và ngoài ngành giáo dục phải quan tâm giải quyết. Bởi vì sự giám sát về chất lượng dạy và học lịch sử ở nhà trường phổ thông, nhất là ở bậc phổ thông trung học, có ảnh hưởng lớn đến việc đào tạo ở các trường Đại học về chuyên ngành lịch sử hoặc ở các trường, các ngành khác có liên quan; có hậu quả đến việc đào tạo các chuyên gia nghiên cứu lịch sử. Để góp phần khắc phục tình trạng này, các nhà sử học có thể cùng với các nhà giáo dục lịch sử giải quyết những vấn đề về phương pháp luận, về nội dung dạy và học lịch sử ở nhà trường phổ thông và về việc đào tạo ở khoa Sử các trường Đại học.

Chúng tôi xin nêu ra một số vấn đề về giáo dục lịch sử đang đặt ra ở nước ta và cần có

sự tham gia của các nhà sử học để cùng nhau giải quyết như:

- Nhiệm vụ, chức năng của bộ môn lịch sử ở nhà trường phổ thông hiện nay.

- Cách mạng khoa học - kỹ thuật và việc hình thành nhân cách của học sinh trong quá trình học tập lịch sử.

- Quá khứ và hiện tại với vấn đề giáo dục tư tưởng chính trị và hình thành thái độ tích cực đối với cuộc sống của học sinh khi học tập lịch sử.

- Dạy và học lịch sử và phát triển tư duy của học sinh trong quá trình giáo dục và giáo dục.

- Các phương tiện sử dụng trong dạy và học lịch sử.

- Hệ thống phương pháp dạy và học lịch sử.

Chú thích.

1) C. Mác - F. Ăng-ghen - *Toàn tập*, tập XV, tr. 215 (tiếng Nga)

2) N. A. Erôphêép - *Lịch sử là gì?* (dịch). Sđd, Nxb Giáo dục - Hà Nội 1981, tr. 66.

3) G. Trécursépki - *Toàn tập*, tập II. Mát-xcova, 1949, tr. 516 (tiếng Nga).

4) *Encyclopédie pratique de l'éducation en France*. Paris, 1960, tr. 613.

5) Ntr, chương XX, tr. 671.

6) Xem: - *Sự thống nhất tư tưởng và sự hợp tác anh em trong lĩnh vực giáo dục lịch*

- Đào tạo và bồi dưỡng giáo viên lịch sử, v.v...

Nói tóm lại, vấn đề quan hệ chặt chẽ giữa khoa học lịch sử với giáo dục lịch sử nói chung, và với việc dạy và học lịch sử ở nhà trường phổ thông nói riêng, từ lâu vẫn là mối quan tâm của các nhà giáo dục và các nhà khoa học. Để giải quyết tốt vấn đề này đòi hỏi phải có sự nỗ lực, sự cộng đồng trách nhiệm của những người làm công tác nghiên cứu lịch sử với những người giảng dạy lịch sử. Trong nhiều năm qua, khoa Sử của các trường Đại học Sư phạm đã nhận được sự cộng tác và sự giúp đỡ nhiệt thành của các nhà sử học. Chúng tôi hy vọng rằng quan hệ này sẽ ngày càng phát triển và có hiệu quả hơn.

sử ở các nước xã hội chủ nghĩa, Budapest, 1984, (tiếng Nga).

- Phan Ngọc Liên - *Hội nghị giáo dục lịch sử lần thứ 7 ở các nước xã hội chủ nghĩa*, Tạp chí Thông tin KHXH số 7-1984, tr. 81-83.

- V. T. Pasutô - *Ý nghĩa của bộ môn lịch sử vốn có ưu thế trong việc giảng dạy ở nhà trường phổ thông để hình thành con người thế kỷ XX*, trong tập « Rapports, grands thèmes et méthodologie », XV^{ème} Congrès International des sciences historiques », Académie R. S. Roumanie, Bucarest, 1980, tr. 528-539.

BƯỚC ĐẦU TÌM HIỂU ĐƯỜNG LỐI CỦA ĐẢNG DÂN CHỦ NHÂN DÂN ÁPGANIXTAN VỀ VẤN ĐỀ RUỘNG ĐẤT

NGUYỄN HỒNG

LỊCH sử Cách mạng dân tộc dân chủ ở Ápganixtan thực chất là lịch sử đấu tranh giải phóng nông dân, bởi vì gần 85% số dân ở nước này là nông dân. Muốn thật sự giải phóng nông dân, trước tiên phải giải quyết triệt để vấn đề ruộng đất. Đồng chí Lê Duẩn đã viết: «Giải phóng nông dân khỏi ách địa chủ và phong kiến, đem lại ruộng đất cho nông dân là một nội dung cơ bản của cuộc cách mạng dân chủ, đồng thời cũng là xuất phát điểm từ chính ngay yêu cầu của sự nghiệp giải phóng dân tộc», bởi vì «Vấn đề dân tộc thuộc địa thực chất là vấn đề nông dân, mà thực chất của vấn đề nông dân là vấn đề ruộng đất»⁽¹⁾. Cho nên nghiên cứu vấn đề dân tộc, vấn đề nông dân ở Ápganixtan chúng ta không thể không nghiên cứu vấn đề ruộng đất.

I

Trước Cách mạng tháng 4-1978 khoảng 73% ruộng đất tốt nằm trong tay 40 nghìn gia đình địa chủ. Hơn một triệu nông hộ chỉ có những mảnh đất nhỏ hẹp, hoặc không có tí đất nào. Nhiều gia đình nông dân không có cả sức vật và công cụ sản xuất. Trong số đó 36% nông hộ phải lĩnh canh của địa chủ và nộp tô rất nặng. Quan hệ địa tô ở Ápganixtan được định ra theo truyền thống và phong tục của mỗi vùng. Trước cách mạng ở Ápganixtan có 12 loại địa tô và người lĩnh canh chỉ có thể nhận được từ 1/2 đến 1/10 thu hoạch, 45% nông hộ có sở hữu ruộng đất dưới 1 ha và họ cũng phải lĩnh canh của địa chủ hoặc làm mướn cho phú nông. Những người nông dân có ít ruộng này phải vay nợ và trả vào cuối mùa để mua hạt giống và công cụ sản xuất. Đó là cơ sở của việc mở rộng việc cho vay nặng lãi, cầm cố ruộng đất hoặc cầm đồ v.v....

Sau cách mạng Tháng Tư năm 1978 sự lạc hậu của chế độ ruộng đất ở Ápganixtan không

còn phù hợp với tình hình phát triển kinh tế xã hội và chính trị trong giai đoạn mới. Vì thế, việc tiến hành cải cách ruộng đất là cực kỳ cần thiết và nó cần phải trở thành không chỉ là điều kiện xóa bỏ sự bất bình đẳng xã hội và xóa bỏ bóc lột, mà còn là tiền đề quan trọng của sự phát triển sức sản xuất trong nông nghiệp.

Có thể nói rằng vấn đề ruộng đất ở Ápganixtan được đặt ra rất lâu trước Cách mạng Tháng Tư. Ngay từ những năm 40 báo chí ở Ápganixtan đã viết về tình cảnh cực khổ của giai cấp nông dân, về việc cần thiết phải hạn chế sở hữu ruộng đất và cần thiết phải tiến hành cải cách ruộng đất. Ngay cả một số người trong giới cầm quyền nhiều lần chỉ rõ mối nguy cơ của sự tồn tại những trật tự xã hội lạc hậu ở nông thôn. Thậm chí điều này được phản ánh trong cả các cương lĩnh và các bản tuyên bố của chính phủ.

Năm 1959 đứng đầu Nhà nước quân chủ lúc đó là M. Đaut đã tuyên bố «tiến hành một loạt cải cách xã hội triệt để», trong lĩnh vực nông nghiệp sẽ «chú ý đến quan hệ giữa nông dân và địa chủ». Năm 1961 Chính phủ Đaut đã công bố dự thảo luật cải cách ruộng đất bao gồm những điểm sau: Quy định quan hệ giữa tá điền và địa chủ, quy định mức địa tô tối đa và thời hạn lĩnh canh, quyền sử dụng nước và tổ chức các hội đồng nông nghiệp để điều chỉnh mọi quan hệ ở nông thôn. Cũng năm 1961 Chính phủ Đaut còn thông qua «luật kiểm kê và đăng ký sở hữu ruộng đất và trưng thu đất thừa của bọn đại điền chủ».

Tất cả những việc làm trên của Chính phủ Đaut đã gây nên sự bất bình của bọn đại điền chủ vì chúng sợ rằng Chính phủ sẽ tiến hành cải cách ruộng đất và áp dụng mọi biện pháp để lấy lại đất của Nhà nước mà chúng đã chiếm được. Lo sợ sự chống đối của địa chủ nên sau khi nội các của M. Đaut từ chức, các nội các tiếp theo nhiều lần tuyên bố «không

định tiến hành cải cách ruộng đất nữa. Việc dự thảo luật địa tô tạm ngưng.

Năm 1968 nghị viện Apganixtan mới xem xét vấn đề luật đăng ký ruộng đất, nhưng không kết thúc thảo luận luật này, cũng như không kết thúc nghiên cứu dự thảo luật điều chỉnh thuế ruộng đất và thuế súc vật.

Tóm lại, tất cả các nội cáo của chế độ hoàng tộc chỉ nhằm làm giảm bớt sự căng thẳng của vấn đề ruộng đất bằng cách bán đất dự trữ của Nhà nước cho nông dân và dân du mục mà họ gọi là « Các cuộc cải cách ruộng đất ».

Năm 1964, Apganixtan thông qua Hiến pháp mới cho phép các đảng chính trị được hoạt động công khai. Các đảng phái nhân dịp này ra báo riêng, công bố mục đích cương lĩnh của mình, trong đó có vấn đề ruộng đất. Việc xuất hiện chương trình ruộng đất đánh dấu bước mở đầu của giai đoạn mới trong quá trình nhận thức của công chúng Apganixtan về ý nghĩa của vấn đề ruộng đất. Sự kiện trung tâm của giai đoạn này là sự công khai bước lên vũ đài chính trị vào năm 1965 của Đảng Dân chủ nhân dân Apganixtan. Chính sách ruộng đất của Đảng lần đầu tiên được trình bày trong « Cương lĩnh dân chủ » đăng trên báo « Halk » cơ quan ngôn luận của Ủy ban Trung ương Đảng Dân chủ nhân dân Apganixtan ngày 11-4-1966. Trong cương lĩnh Đảng đã đưa ra nhiệm vụ tiến hành cải cách ruộng đất vì quyền lợi của những người nông dân không có ruộng và ít có ruộng với sự tham gia của toàn thể giai cấp nông dân, với mục đích xóa bỏ quan hệ sản xuất lỗi thời đang tồn tại nhằm phát triển sản xuất nông nghiệp. Cương lĩnh của Đảng còn đề cập đến « sự thay đổi tận gốc rễ quan hệ địa tô », xóa bỏ những món nợ cho vay nặng lãi, cho nông dân vay tín dụng với điều kiện ưu đãi, thành lập các hợp tác xã cung tiêu và các hợp tác xã sản xuất nông nghiệp cũng như các nông trại quốc doanh lớn (2). Chỉ đến khi giai cấp công nhân Apganixtan bước lên vũ đài chính trị thì vấn đề ruộng đất và nông dân mới được nhận thức đúng tầm quan trọng của nó và được đặt thành một trong những vấn đề cơ bản của cách mạng. Giá trị lịch sử của cương lĩnh là nó đã chỉ ra một cách đúng đắn những vấn đề cơ bản của cách mạng Apganixtan, đặt cơ sở vững chắc cho việc vạch ra đường lối và sách lược của cách mạng ở Apganixtan. Lần đầu tiên trong lịch sử Apganixtan, cách mạng ruộng đất đã được đặt thành một nhiệm vụ cơ bản của cách mạng. Chính vì thế mà Đảng đã lôi cuốn được đông đảo nông dân đứng về phía mình. Đảng đã không ngừng giáo dục, giác ngộ và rèn luyện họ, đưa họ vào các cuộc đấu tranh đòi cải tạo xã hội

Nhận thấy chế độ quân chủ phong kiến không thể tiếp tục tồn tại được nữa, giai cấp tư sản Apganixtan đã lật đổ chính quyền phong kiến, thiết lập chế độ cộng hòa tư sản do M. Đaut đứng đầu để xóa dịu phong trào đấu tranh của quần chúng, tránh mọi cuộc cách mạng triệt để do giai cấp công nhân lãnh đạo. Cuộc đảo chính quân sự năm 1973 diễn ra trong bối cảnh trên.

Trong cương lĩnh của Chính phủ cộng hòa một trong những nhiệm vụ cơ bản là tiến hành « cải cách ruộng đất vì quyền lợi của đại đa số nhân dân ». « Luật cải cách ruộng đất » được công bố vào năm 1975. Chính phủ Đaut tuyên bố tiến hành cải cách, từ trên xuống không có sự tham gia của nông dân và cũng không thành lập các tổ chức nông dân. Luật cải cách ruộng đất năm 1975 quy định mức sở hữu ruộng đất tối đa là 20 ha đối với đất tốt và 40 ha đối với đất xấu. Phần đất còn thừa Nhà nước chuộc lại trả tiền dần trong 25 năm. Số đất đó đem bán lại cho nông dân không có đất cũng với điều kiện thời hạn trả tiền trong 25 năm (3).

Lo sợ sự chống đối của giai cấp địa chủ và giới tăng lữ, Chính phủ Đaut đã kéo dài thời hạn thực hiện các biện pháp đã đề ra với nhiều lý do khác nhau. Do đó bọn địa chủ và phong kiến có đủ thời gian để phân tán ruộng đất cho họ hàng hoặc tay chân của chúng nhằm giảm bớt mức đăng ký sở hữu ruộng đất chính thức của mình. Đến cuối mùa hè năm 1976 khi luật cải cách ruộng đất chính thức có hiệu lực thì thực ra ở nông thôn không có người nào có quá mức sở hữu ruộng đất đã quy định. Chính phủ Đaut đã chia vền ven có 6000 ha ruộng đất, nhưng không phải làm ruộng đất thừa của bọn địa chủ mà là đất của Nhà nước. Số đất đó đem chia cho 2.400 nông hộ, trong khi đó Chính phủ công bố là 160.000 nông hộ được nhận đất (4).

Thực tế là chính phủ Đaut đã tiếp tục chính sách của chế độ cũ và cố làm giảm bớt một phần cũng thắng của vấn đề ruộng đất bằng cách phân chia một số đất của Nhà nước cho một vài nghìn nông hộ. Những cuộc cải cách nửa vời kiểu đó là phản ánh tính chất hai mặt của giai cấp tư sản cầm quyền và là sản phẩm của hai thế lực đối lập: phong trào cách mạng và giai cấp địa chủ trong nước cấu kết bọn đế quốc bên ngoài. Rốt cuộc địa chủ vẫn là địa chủ, tá điền vẫn là tá điền.

Tóm lại, trong những năm tồn tại của chế độ Đaut việc giải quyết vấn đề ruộng đất ở Apganixtan về thực chất không có biến chuyển. Cho đến năm 1978 gần 1/2 đất canh tác vẫn nằm trong tay 5% địa chủ và phong kiến. Những người không có ruộng đất chiếm đến

36%, tiểu nông (có dưới 4 ha), chiếm 45% nông dân. Những nông dân không có ruộng đất và có ít ruộng đất và dân du mục bị ràng buộc bởi các hình thức bóc lột phong kiến và nửa phong kiến. Vì thế mà một trong những vấn đề chính đặt ra trước Đảng Dân chủ nhân dân Apganixtan sau cách mạng là giải quyết cấp bách vấn đề ruộng đất.

II

Sau Cách mạng Tháng Tư Đảng Dân chủ nhân dân Apganixtan đứng trước những nhiệm vụ to lớn. Đó là những nhiệm vụ của một cuộc cách mạng dân tộc dân chủ kiểu mới, đòi hỏi phải chấm dứt nhanh chóng chế độ phong kiến, thực hiện cuộc cách mạng dân chủ. Điểm cơ bản nhất trong giai đoạn đầu của cuộc Cách mạng Tháng Tư là: «Giải quyết vấn đề ruộng đất bởi vì nội dung chủ yếu của cuộc cách mạng Tháng Tư là cải cách ruộng đất»⁽⁵⁾.

Chính sách ruộng đất của Đảng Dân chủ nhân dân Apganixtan được xác định trong Tuyên bố ngày 9 tháng 5 năm 1978 và nó được thể hiện một cách cụ thể trong tiến trình cải cách ruộng đất từ tháng 1-1979.

Một trong những việc đầu tiên của chính quyền cách mạng là ban hành Sắc lệnh số 6 bãi bỏ những món nợ (cùng lãi suất) của nông dân không có ruộng đất và có ít ruộng đất đối với bọn chúa đất và bọn cho vay nặng lãi. Những người nông dân được nhận lại ruộng đất mà trước đây họ đã phải đem cầm. Hơn 11 triệu nông dân, chiếm 75% số dân cả nước được xóa nợ (tổng số tiền nợ của nông dân vào khoảng 700 triệu đôla)⁽⁶⁾. Để thực hiện tốt việc xóa nợ đã thành lập «các Ủy ban giải quyết vấn đề nông dân» do các chủ tịch và bí thư Đảng của tỉnh, huyện, xã lãnh đạo. Trong Ủy ban có đại diện của nông dân.

Song song với việc xóa nợ, chính quyền cách mạng còn tích cực chuẩn bị để tiến hành cải cách ruộng đất. Điểm khác nhau cơ bản về mặt nguyên tắc của cách mạng ruộng đất lần này với «các cuộc cải cách ruộng đất» trước đây là cần phải hạ thấp tới đa mức sở hữu ruộng đất, tịch thu không hoàn lại số đất thừa của bọn địa chủ đem chia cho nông dân không có đất và có ít đất.

Sắc lệnh số 8 ngày 30 tháng 8 năm 1978 của Hội đồng cách mạng Cộng hòa dân chủ Apganixtan về cải cách ruộng đất đã được ban hành. Sắc lệnh quy định mức sở hữu ruộng đất tối đa cho một nông hộ là 8 ha đất tốt có nước tưới và cho 2 vụ một năm, hoặc 60 ha đất xấu chỉ gieo trồng được một lần trong

4 năm hoặc ít hơn. Toàn bộ số đất thừa được Nhà nước thu hồi chia cho những người nông dân không có đất hoặc có ít đất với số lượng từ 1 ha đất tốt có nước tưới đến 10 ha đất xấu cho một nông hộ.

Mọi công dân của Cộng hòa Dân chủ Apganixtan từ 18 tuổi không có nguồn thu nhập nào khác ngoài nông nghiệp đều được chia đất. Việc phân chia đất theo các nguyên tắc sau: Quyền ưu tiên dành cho những người có nông và những người trước đây đã lĩnh canh những mảnh đất đó. Cuối cùng là những người nông dân có ít đất.

Dựa trên cơ sở phân loại theo độ tốt xấu, gần hoặc xa, tính chất sử dụng đất canh tác được chính quyền chia thành 3 loại gồm 7 bậc. Loại đất thứ nhất là đất tốt có đủ nước tưới trong đó đất bậc 1 là đất tốt nhất cho 2 vụ một năm. Tất cả đất còn lại được quy về đất bậc 1 theo các hệ số tương ứng, loại 2 gồm 2 bậc 3 và 4, loại 3 gồm ba bậc 5, 6 và 7 còn lại. Các bậc qui theo tỷ lệ 85, 87, 40, 20, 15 và 10 phần trăm so với bậc 1⁽⁷⁾. Đất bậc 7 là đất không có nước tưới, chỉ gieo trồng 1 vụ trong 4 năm.

Toàn bộ đất canh tác ở Apganixtan tính chuyển thành đất bậc 1 thì có trên 2 triệu ha. Trên cơ sở phân hạng đất cũng đã làm sáng tỏ cơ cấu sở hữu ruộng đất ở Apganixtan trước cách mạng.

Trước cách mạng ở Apganixtan có gần 1,2 triệu hộ của tất cả các loại sở hữu ruộng đất. Ở đỉnh cái tháp này là 4,3 - 4,5% địa chủ có sở hữu ruộng đất trên 6 ha quy về đất bậc 1. Bọn chúng nắm 32% đất canh tác và nếu như quy về đất bậc 1 thì tỷ lệ đất thuộc địa chủ đạt tới 40% đất canh tác. Trong khi đó chỉ có 60% đất canh tác thuộc về nông dân, chiếm trên 95% nông hộ. Gần 1/3 đất canh tác thuộc về trung nông (có từ 2 đến 6 ha quy về đất bậc 1) chiếm khoảng 1/5 tổng số nông hộ (0,23 triệu hộ). 1/4 đất canh tác thuộc về đại đa số những người nông dân điền chủ có dưới 2 ha quy về đất bậc 1. Ở đây trên 1/2 số nông dân đó (0,47 triệu hộ) có dưới 1 ha. Khoảng 0,42 triệu hộ đến 0,67 triệu hộ nông dân không có đất (không kể dân du mục)⁽⁸⁾.

Như vậy để đáp ứng phần đất cho những có bản nông với tiêu chuẩn bình quân 1 ha đòi hỏi phải có từ 650 đến 900 nghìn ha quy về đất bậc 1. Song quá trình tịch thu đất thừa của địa chủ chỉ đạt được từ 430 đến 500 nghìn ha. So với mục tiêu đã đề ra, còn thiếu từ 230 nghìn đến 300 nghìn ha quy về đất bậc 1. Như vậy trong thực tế việc chia đất với diện tích 1 ha quy về đất bậc 1 cho tất cả nông dân không có đất kể cả dân du mục không thể thực hiện được.

Song cải cách ruộng đất tuyệt nhiên không đồng nhất với khái niệm « giải quyết vấn đề ruộng đất », thậm chí trong giới hạn của cuộc cải cách dân chủ. Mục đích và nhiệm vụ cơ bản của cuộc cải cách dân chủ thường là xóa bỏ các hình thức sở hữu ruộng đất lớn, chia đất cho nông dân, chuẩn bị điều kiện để phát triển sản xuất nông nghiệp. Chính với quan điểm này mà cuộc cải cách ruộng đất ở Cộng hòa Dân chủ Ápganixtan tuy còn có những thiếu sót vẫn là sự kiện có ý nghĩa lịch sử vĩ đại đối với đất nước. Trong quá trình thực hiện cải cách ruộng đất đã tịch thu 840 nghìn ha đất các loại, trong đó đã chia 765 nghìn ha đất các loại cho bản cổ nông. Số còn lại giao cho các nông trại quốc doanh. Kết quả của giai đoạn 1 của cuộc cải cách ruộng đất 296 nghìn nông hộ đã được chia đất (50 đến 70% bản cổ nông). Thành quả của giai đoạn 1 có thể to lớn hơn nếu không mắc phải những sai lầm trong quá trình thực hiện cải cách.

Tình hình chính trị nội bộ căng thẳng và mối đe dọa xâm lược từ bên ngoài ngày càng tăng đã gây khó khăn đặc biệt cho việc tiến hành cải cách ruộng đất. Kẻ thù trực tiếp chống lại Đảng Dân chủ nhân dân Ápganixtan, chống lại cải cách ruộng đất là bọn phản động địa phương đứng đầu là bọn địa chủ và giới tăng lữ phản động được các chính quyền phản động trong khu vực và chủ nghĩa đế quốc tiếp sức. Nạn nhân của những chiến dịch tuyên truyền bởi xấu cách mạng là những người mù chữ khiếm khuyết kém hiểu biết về chính trị, nhất là những nông dân bị các thủ lĩnh đạo Hồi không chế. Núp dưới danh nghĩa đạo Hồi, bọn địa chủ địa chủ nông dân: « Nếu Nhà nước cho các người ruộng đất, các người không thể cầu kinh trên mảnh đất đó vì thượng đế không chấp nhận đầu »⁽⁹⁾.

Mặt khác, những nhân tố chủ quan, những sai lầm mắc phải khi tiến hành cải cách ruộng đất do những nguyên nhân: hậu quả của tình trạng lạc hậu của đất nước, tình trạng thiếu một giai cấp công nhân vững mạnh; Đảng còn trẻ, chưa có nhiều kinh nghiệm sách mạng, nhất là kinh nghiệm quản lý hành chính, kinh tế, văn hóa; Đảng chưa có kinh nghiệm vững vàng về tập trung dân chủ và lãnh đạo tập thể; do ảnh hưởng của những thiên kiến tôn giáo, địa phương cực bộ. Từ đó đã dẫn đến tình trạng nhiều quyết định quan trọng được thông qua mà không có sự chuẩn bị đầy đủ, không chú ý một cách toàn diện đến các điều kiện địa phương, truyền thống và phong tục tôn giáo, chủ quan, hấp tấp, vội vàng, nôn nóng muốn chuyển qua các giai đoạn cao hơn trong quá trình thực hiện các cải cách dân chủ.

Ở giai đoạn 1 việc đẩy mạnh cải cách ruộng đất về cơ bản thực hiện bằng các biện pháp hành chính mà không tiến hành việc giải thích, giáo dục cho nông dân.

Tại hai nghiêm trọng nhất đối với cuộc cải cách ruộng đất là do sự phản bội của Amin với tư cách là Thủ tướng trong quá trình chỉ đạo thực hiện. Sự phản bội của Amin bị đập tan kịp thời cứu vãn tình thế và sửa chữa sai lầm trong cải cách ruộng đất.

Sau khi hoàn thành giai đoạn 1 của cuộc cải cách ruộng đất tình hình ruộng đất ở Ápganixtan như sau: Phần đất được chia của tất cả các hộ không vượt quá mức quy định do Sắc lệnh số 8 đề ra là 6 ha quy về đất bậc 1. 97% đất canh tác thuộc về các hộ có sở hữu dưới 6 ha, 3% đất canh tác về 2.000 hộ có sở hữu trên 6 ha (chiếm khoảng 0,01% tổng số)⁽¹⁰⁾. Giai đoạn 1 của cuộc cải cách ruộng đất cho thấy trong cơ cấu giai cấp xã hội của nông thôn Ápganixtan có sự thay đổi đáng kể: số lượng nông dân trung nông và nông dân có ít ruộng tăng lên. Khoảng 2.090 hộ còn bảo lưu sở hữu ruộng đất trên 6 ha. Họ là những điền chủ có phần đất thừa không bị tịch thu vì những nguyên nhân này hay nguyên nhân nọ, trong đó có nguyên nhân tình hình đời sống phức tạp.

III

Bắt đầu từ giai đoạn mới của cuộc. Cách mạng Tháng Tư đường lối chính sách ruộng đất của Đảng Dân chủ nhân dân Ápganixtan được tiếp tục phát triển trong « Đề cương kỷ niệm lần thứ 2 Cách mạng tháng Tư của Ủy ban Trung ương Đảng Dân chủ nhân dân Ápganixtan » và trong « Các nguyên tắc cơ bản của Cộng hòa Dân chủ Ápganixtan ». Trong các văn kiện này đã xác nhận đường lối của Đảng: xóa bỏ mọi tàn dư phong kiến và nửa phong kiến ở nông thôn, tiếp tục các cuộc cải tạo nông nghiệp dân chủ, trước hết là cải cách ruộng đất. Đảng dự tính phát triển nông nghiệp trên cơ sở hiện đại bằng con đường mở rộng các hợp tác xã nông nghiệp, xây dựng các nông trại quốc doanh, các trạm máy kéo và các trại nhân giống v.v... Đặc biệt quan tâm giúp đỡ dụng cụ sản xuất, giống phân bón, thuốc trừ sâu, tín dụng cho nông dân.

Ngày 20 tháng 6 năm 1981 Bộ Chính trị Đảng Dân chủ nhân dân Ápganixtan và Hội đồng. Bộ trưởng đã thông qua nghị quyết « Về cải cách ruộng đất ở Cộng hòa Dân chủ Ápganixtan ». Đây là văn kiện quan trọng về chính sách ruộng đất của Đảng ở giai đoạn hiện nay. Văn kiện nhấn mạnh: « Trong chính

sách-ruộng đất của mình Đảng Dân chủ nhân dân Ápganixtan xuất phát từ việc chỉ có xóa bỏ chế độ phong kiến mới có thể mở ra viễn cảnh cho sức sản xuất và bảo đảm một trật tự mà trong đó người nông dân có thể sử dụng trực tiếp những thành quả lao động của mình, nâng cao sản xuất sản phẩm nông nghiệp⁽¹¹⁾. Văn kiện còn đánh giá khách quan kết quả giai đoạn 1 của cải cách ruộng đất, đồng thời phê chuẩn quyền sở hữu ruộng đất của nông dân.

Trung ương Đảng và Chính phủ Ápganixtan đã thông qua quyết định tiếp tục tiến hành cải cách ruộng đất và vạch ra những nhiệm vụ cơ bản và những biện pháp thực tế. Việc thành lập Ủy ban hỗn hợp giữa Trung ương Đảng và Hội đồng Bộ trưởng và tiếp tục cải cách ruộng đất có ý nghĩa to lớn.

Nhằm sửa chữa những sai lầm ở giai đoạn 1, Hội đồng cách mạng ngày 9 tháng 8 năm 1981 đã thông qua Sắc lệnh «bổ sung số 1 cho Sắc lệnh số 8». Cũng như trong Nghị quyết 20 tháng 6 Sắc lệnh bổ sung số 1 hoàn toàn xác nhận tính nguyên tắc của sắc lệnh số 8 và của các văn kiện, văn bản lập pháp khác của giai đoạn 1.

Theo Sắc lệnh bổ sung số 1, đất thừa ở một số nhóm điền chủ không bị trưng thu. Việc không trưng thu đất thừa này phụ thuộc vào sự xác nhận của Tổng cục công tác tôn giáo đối với đất thuộc hoạt động tôn giáo; Bộ công tác dân tộc và bộ tộc đối với ruộng đất của tù trưởng, trưởng tộc; Bộ Nông nghiệp và cải cách ruộng đất đối với ruộng đất của những người lữ chức sản xuất cơ giới lớn thực hiện bán sản phẩm nông nghiệp cho Nhà nước.

Tháng 9 năm 1981 Ủy ban Trung ương Đảng và Hội đồng Bộ trưởng Cộng hòa dân chủ Ápganixtan đã thông qua chương trình, các biện pháp thực tế về việc tiếp tục cải cách ruộng đất. Những nhiệm vụ thực tế chủ yếu ở giai đoạn tiếp tục cải cách ruộng đất hiện nay là: Đánh giá tỉ mỉ kết quả của giai đoạn đầu nêu bật tình hình thực tế về ruộng đất sở hữu và ruộng đất sử dụng, sửa chữa những sai lầm mắc phải ở giai đoạn 1 của cuộc cải cách ruộng đất, giải quyết những vấn đề tranh cãi giữa nông dân về vấn đề đất và nước, cấp phát cho tất cả các điền chủ giấy chứng nhận thống nhất mới về quyền sở hữu ruộng đất trong giới hạn đạo luật quy định v.v...

Cuối 1981 đầu 1982 Chính phủ Ápganixtan thông qua một loạt biện pháp nhằm tăng cường thực hiện cải cách ruộng đất. Nhiều cuộc thảo luận của Ủy ban hỗn hợp về việc tiếp tục cải cách ruộng đất đã được tiến hành. Ngày 13 tháng 2 năm 1982 Ủy ban hỗn hợp

đã họp phiên thứ 4 tại Cabun. Nghe báo cáo của lãnh đạo các Bộ và các Tổng cục, của các bí thư tỉnh ủy về việc thực hiện cải cách ruộng đất.

Tháng 3 năm 1982 «Chương trình hành động» cương lĩnh mới của Đảng Dân chủ nhân dân Ápganixtan được thông qua tại Hội nghị toàn dân tộc. Đây là văn kiện cơ bản nói lên mục tiêu cụ thể của Đảng Dân chủ nhân dân Ápganixtan về vấn đề ruộng đất ở giai đoạn hiện nay của cuộc cách mạng dân tộc dân chủ. «Chính sách của Đảng và Chính phủ, nói trong cương lĩnh — nhằm đem lại cho nông dân đất và nước, giúp họ tín dụng, công cụ, cải tiến công tác cung cấp hàng hóa, làm cho sản phẩm sinh hoạt tư nhân bớt khó khăn, không ngừng cải thiện đời sống vật chất, nâng cao trình độ văn hóa, và trình độ giáo dục của nông dân»⁽¹²⁾.

Trong năm 1982 việc kiểm tra ruộng đất sử dụng đã được tiến hành ở 21 tỉnh. Trong số 45 nghìn hộ đã có 31,5 nghìn hộ (88%) đã được cấp giấy chứng nhận chính thức về quyền sở hữu ruộng đất⁽¹³⁾. Trên giấy chứng nhận có ảnh của chủ ruộng và có sơ đồ hệ thống tưới nước và tiêu nước, diện tích ruộng. Chính quyền cách mạng vận động nông dân vào hợp tác xã sản xuất nông nghiệp. Đến tháng 6 năm 1980 đã thành lập được 1217 hợp tác xã sản xuất nông nghiệp và đến giữa năm 1981 con số đó đã lên tới 1550. Phong trào vào hợp tác hóa nông nghiệp đang phát triển mạnh mẽ.

Đường lối của Đảng Dân chủ nhân dân Ápganixtan về vấn đề ruộng đất đề ra năm 1966, sau 12 năm mới được thực hiện. Mặc dù phải tiến hành cuộc đấu tranh vũ trang chống lại bọn phản cách mạng trong và ngoài nước Đảng Dân chủ nhân dân Ápganixtan vẫn tiến hành cuộc cách mạng ruộng đất. Kinh nghiệm của Liên Xô, Việt Nam, của các nước xã hội chủ nghĩa và gần đây là kinh nghiệm và thực tiễn của các nước đang phát triển có khuynh hướng tiến lên xã hội chủ nghĩa chứng minh hùng hồn rằng cải cách ruộng đất cần phải tiến hành ngay cả trong những điều kiện như thế.

Dù có điên cuồng, tàn ác đến đâu, bọn phản cách mạng cũng không thể phá hoại được chính sách ruộng đất rõ ràng, trước sau như một của Đảng Dân chủ nhân dân đáp ứng nguyện vọng bao đời «người cây có ruộng» của giai cấp nông dân lao động Ápganixtan.

Tiến hành cải cách ruộng đất ở Cộng hòa dân chủ Ápganixtan trong hoàn cảnh có cuộc

chiến tranh không tuyên bố chống lại chế độ cách mạng, mặc dù có những sai lầm và trở ngại, đã đưa đến sự thay đổi tận gốc rễ cơ cấu giai cấp xã hội Ápganixtan. Một trong những thành quả cực kỳ quan trọng của chế độ mới là xóa bỏ giai cấp địa chủ và phong kiến, nâng cao đáng kể số lượng nông dân có ít ruộng và trung nông. Tương quan lực lượng giai cấp đã thay đổi: Thay thế chính

quyền thống trị của giai cấp địa chủ và phong kiến và tư sản mại bản là chính quyền của nhân dân lao động Ápganixtan dựa vào Mặt trận dân tộc yêu nước rộng rãi, liên hợp «tất cả các lực lượng tiến bộ, dân chủ, yêu nước và các tổ chức chính trị của đất nước dưới sự lãnh đạo của Đảng Dân chủ nhân dân Ápganixtan nhằm xây dựng xã hội mới, tự do, dân chủ và tiến bộ»⁽¹⁴⁾.

Chú thích.

1) Lê Duẩn: *Dưới ngọn cờ vẻ vang của Đảng vì độc lập tự do vì chủ nghĩa xã hội tiến lên giành những thắng lợi mới*. H. 1975. tr. 16.

2) *Các dân tộc Á phi*, số 5, 1979 (tiếng Nga).

3) A. Davurđov: *Cơ cấu kinh tế xã hội nông thôn Ápganixtan*. Moskva, 1976. tr. 283 - 285. (tiếng Nga).

4) «*Tư học chính trị*» số 3, 1979 (tiếng Nga)

5) *Những vấn đề hòa bình và chủ nghĩa xã hội*. Số 1, 1979.

6) *Báo Ngoại nước*, số 27, 1980 (tiếng Nga).

7) *Ápganixtan xưa và nay*. Moskva, 1982. tr. 138 (tiếng Nga).

8) Như trên, tr. 141 - 142.

9) *Báo Nhân dân* 26-4-1980.

10) *Kinh tế thế giới và quan hệ quốc tế* số 6, 1983.

11) (12) *Tạp chí Cộng sản* số 5, 1982 (tiếng Nga).

13) *Kinh tế thế giới và quan hệ quốc tế* số 6, 1983 (tiếng Nga)

14) *Tạp chí Cộng sản* số 5, 1982 (Tiếng Nga).

CUỘC ĐẤU TRANH CỦA LIÊN XÔ GIÀNH HÒA HOÀN VÀ GIỚI SỬ HỌC PHI MACKIT Ở CÁC NƯỚC PHƯƠNG TÂY NHỮNG NĂM GẦN ĐÂY

MARK POLSKI

CHÍNH sách đối ngoại của Liên Xô với nội dung kiên trì bảo vệ những nguyên lý về sự cùng tồn tại hòa bình của những Nhà nước có chế độ xã hội khác nhau và những kết quả thực tiễn rõ rệt của nó, sự kiên trì của Liên Xô trong những cố gắng thực hành một sự hợp tác quốc tế đôi bên cùng có lợi trong những lãnh vực khác nhau, sự hợp tác thuận lợi cho việc thiết lập một tình trạng tin cậy lẫn nhau là có một sức mạnh vô địch. Điều này cũng được thừa nhận trong những công trình nghiên cứu của các tác giả nước ngoài phản ánh lập trường của những giới chính trị và kinh doanh phương Tây trông vào những hiện thực của tình hình quốc tế. Những sự đánh giá và kết luận của nhiều nhà sử học và chính trị học Tây Âu là một sự xác nhận ngày càng được tán đồng rộng rãi về sự hư ảo của đường lối quân phiệt Mỹ đối lập với chính sách đối ngoại hòa bình của Liên Xô.

Tuy nhiên, những nhà xã hội học phản động, kẻ phát ngôn cho bọn «điều hầu» đế quốc chủ nghĩa, hoặc chịu ảnh hưởng của chúng với những mức độ khác nhau, đã lao mình vào việc biện bạch cho sự theo đuổi cuộc chạy đua vũ trang bằng cách cố viện đến huyền thoại về «sự đe dọa của Liên Xô».

Ý niệm đồng thời tồn tại hòa bình, được Lenin nêu lên ngay sau cuộc Cách mạng vĩ đại tháng Mười, phù hợp với quy luật khách quan của sự phát triển những quan hệ quốc tế trong thời đại quá độ từ chủ nghĩa tư bản sang chủ nghĩa xã hội. Trong những điều kiện đó không phải không có sự cùng tồn tại của các Nhà nước xã hội chủ nghĩa và tư bản chủ nghĩa. Sự bất lực của những người cầm quyền nước Mỹ không ứng được một thái độ hiện thực, quân binh với sự tiến triển của các sự kiện trên thế giới đã khiến cho ngay cả những người, mới vừa đây thôi, có tham gia vào việc điều hành những công việc chung được

phù hợp với một tư duy có tính phê phán những bài học của một quá khứ vừa qua phải phát biểu ý kiến. Trong bài lời nói đầu cho cuốn sách của S. Hoffman và S. Vance: *Thiết lập hòa bình: Chính sách đối ngoại của nước Mỹ cho thập kỷ sau*, nguyên bộ trưởng ngoại giao W. Christopher, người phó của cựu bộ trưởng ngoại giao Mỹ trước đó, viết rằng: Lịch sử nhân loại rải rác có những mảnh chính sách của những nhà lãnh đạo và những nước xây dựng đường lối hành động của họ trên những ảo tưởng và từ chối không chịu đề ý đến hiện thực. Hoffman cũng cho rằng trước hết nước Mỹ phải hướng hệ thống chính trị theo một chiến lược được mở ra trên thế giới hiện thực chứ không phải trên thế giới những năm 50 và phải xác định một cách sáng suốt và hiện thực những mục tiêu của mình.

Thế nhưng, bản thân Hoffman dường như cũng bị cầm tù bởi những ảo tưởng ấy vì, trong tâm nhin của ông, sức mạnh quân sự là cái tiền đề tất yếu cho cái mà ông gọi là một nền ngoại giao lành mạnh. Ông đòi giải quyết những xung đột với Liên Xô, nhưng chỉ bằng cách sử dụng một số kích thích, những cái, theo sự tính toán của ông, sẽ có tác dụng uốn chính sách của Liên Xô theo một hướng có lợi cho Mỹ. Đối với những cuộc điều đình về việc hạn chế vũ trang, Hoffman lại có một thái độ khác. Ông cho rằng những khả năng của hai bên về mặt này là ngang nhau về sự đề phòng một cuộc xung đột hạt nhân, phù hợp với những lợi ích của cả bên này lẫn bên kia. Như vậy là người ta sẽ phải cấm chỉ những cuộc thử hạt nhân vì điều đó sẽ giảm bớt khả năng xuất hiện những loại vũ khí mới về chất lượng và đưa những cuộc điều đình vào toàn bộ những vấn đề có liên quan tới việc giảm bớt những kho vũ khí hạt nhân. S. Vance cũng cho rằng chính sách đối ngoại của chính quyền hiện nay chỉ nên hướng vào những sự kiện hàng ngày (!).

Chiến lược ngăn chặn của khối Bắc Đại Tây Dương được chủ yếu bảo vệ bởi nhà xã hội dân chủ Tây Đức E. D. Voigt, tuy nhiên, với sự dè chừng là nó phải có mục đích ngăn ngừa chứ không phải tiến hành một cuộc chiến tranh. Tác giả thừa nhận rằng không vì trường hợp nào Liên Xô lại muốn có chiến tranh. Ông cố vẽ sự hợp tác kinh tế Đông-Tây và không tin rằng sự hợp tác đó, tỷ dụ trong lĩnh vực năng lượng có thể đặt người Tây Âu vào một tình thế lệ thuộc đối với Liên Xô⁽²⁾.

Kết luận tác phẩm của mình, Voigt nhấn mạnh rằng hai cuộc chiến tranh thế giới cho thấy rõ rệt rằng chính sách đối đầu đã dẫn người Đức tới đần. Chúng tôi thấy rất có ý nghĩa tác giả đã biểu minh cách nhìn của mình bằng cách chọn một đoạn trích dẫn Angghen rút ra từ một bài luận văn của ông có nhan đề tập thể *Kann Europa abrüsten?* Tôi quả quyết: sự giải trừ quân bị và do đó sự bảo đảm hòa bình là có thể được. Angghen viết: nó được thực hiện một cách tương đối dễ dàng và nước Đức, hơn bất cứ một Nhà nước văn minh nào khác, có khả năng và thiên mệnh thực hiện⁽³⁾.

Hoàn toàn khác là lời nói trong cuốn sách của G. Wettig *Die sowjetischen Sicherheitsvorstellungen und die Möglichkeiten eines Ost-West-Entwernnehmens*, chủ tâm gây sự nghi ngờ đối với những sáng kiến hòa bình của Liên Xô và biện giải cho sự chạy đua vũ trang tại châu Âu. Luận điểm chủ yếu của nhà nghiên cứu này là như sau; chỉ có ở dưới ò nguyên tử của Mỹ thì các nước Tây Âu mới có thể đảm bảo sự an ninh của mình⁽⁴⁾.

Vấn đề tìm hiểu những hậu quả của một chính sách như vậy sẽ có thể ngày càng được đặt ra nhiều hơn trong giới viết sử phương Tây. Như nhà nghiên cứu Mỹ R. Gilpin nhấn mạnh trong tác phẩm của mình: *Chiến tranh và sự thay đổi trong các chính sách trên thế giới*, rằng sự đối đầu Xô - Mỹ là một nguy cơ nghiêm trọng nhất đối với sự ổn định quốc tế. Đồng thời, ông ta cũng không biết một sự thách thức nào của Liên Xô đối với sự an ninh quốc tế và quả quyết rằng những nhóm quốc tế có mặt hiện nay không có sự chọn lựa nào khác, nghĩa là nhân loại phải kén chọn giữa một sự tự hủy diệt hoàn toàn và sự thiết lập một cơ chế có hiệu lực để sửa đổi môi trường xã hội của mình bằng những phương tiện hòa bình⁽⁵⁾. Những lý lẽ kiểu này đã chuyển hướng sự chú ý của độc giả khỏi vấn đề có liên quan tới nguồn gốc cụ thể của nguy cơ quân sự và sự việc là chưa bao giờ những giới đế quốc hiếu chiến lại triển khai cố gắng tuyên

truyền tập trung đến như vậy để làm sai lạc bối cảnh quan hệ quốc tế, để tự trút trách nhiệm trong cuộc chạy đua vũ trang và gièm pha chính sách của các Nhà nước đấu tranh cho hòa bình.

«Liên Xô, Youri Andropov nhấn mạnh, nói chung bác bỏ quan điểm của những ai cố ý đồ thuyết phục người ta rằng sức mạnh vũ khí giải quyết tất cả và bao giờ cũng sẽ giải quyết được tất cả. Ngày nay, các dân tộc, hơn bao giờ hết, đang đứng trước tiền đài của lịch sử. Họ đã giành được quyền đề tiếng nói của họ được nghe thấy mà không một ai được phép dập tắt»⁽⁶⁾. Đó là đặc điểm chủ yếu của những điều kiện tiến hóa xã hội đang được tạo ra trên thế giới. Đặc điểm này là ở nguồn gốc những ý đồ của các nhà xã hội học phương Tây để tìm ra những lý lẽ có khả năng biện bạch cho chính sách đế quốc chủ nghĩa của những người cầm đầu các Nhà nước tư bản chủ nghĩa. Kết quả của những sự nghiên cứu này còn xa mới được thuần nhất. Hiện thực thúc đẩy một số tác giả phải thừa nhận sự tất yếu của những sự vận động thực tiễn nhằm quyết định những hiệp định để gìn giữ hòa bình trên hành tinh. Những người khác thì buộc phải đề ý tới sự lán thành ngày càng lớn của những khu vực rộng lớn trong dư luận thế giới những nguyên lý tồn tại hòa bình của những Nhà nước có chế độ xã hội khác nhau và và hợp tác quốc tế bình đẳng cùng có lợi trong lĩnh vực kinh tế và những lĩnh vực khác, những nguyên lý được Liên Xô và tất cả các nước xã hội chủ nghĩa bảo vệ. Cuối cùng, những người khác nữa thì chỉ nghị cách trình bày một cách sai lạc những mục tiêu trong chính sách của Liên Xô và những nước đồng minh để chứng minh cho cái đúng của chiến lược ngăn trở.

W. Griffith thừa nhận trong cuốn chuyên đề *Những siêu cường và những sự căng thẳng địa phương. Liên Xô, Mỹ và châu Âu* rằng lúc đó nước Mỹ đồng ý nói chuyện với Liên Xô vì những nguyên có thuần túy cơ hội và sự hòa hoãn không được giới eãm quyền Mỹ coi như một khuynh hướng chính trị lâu dài. Sau đó (chúng tôi đề ra một bên sự giải thích ít có tính khách quan của tác giả về chính sách hòa hoãn của Liên Xô), ông ta còn lên án Liên Xô muốn bảo đảm một sự phát triển hòa bình của châu Âu... duy nhất vì lợi ích riêng của mình.

Người ta cũng sẽ không quên nhận ra tầm quan trọng của sự hòa hoãn đối với Cộng hòa Liên bang Đức. Sự ký kết một loạt hiệp định với những nước láng giềng phương Đông đã mở ra một trang mới và rất quan trọng trong

lịch sử của mình, cắt đứt với giai đoạn trước đó Cộng hòa Liên bang Đức chỉ có theo một cách mù quáng và vô ý thức chính sách của Mỹ⁽⁷⁾.

Những tác giả nào quan tâm xem xét những sự kiện vừa qua và cố giữ được tính khách quan đều không tránh khỏi đi tới kết luận về ý muốn chân thành của Liên Xô giải quyết những vấn đề quốc tế bằng đàm phán chứ không phải bằng những phương tiện quân sự. Sự làm chứng có uy tín của nguyên bộ trưởng Ngoại giao nước Anh D. Owem là rất có ý nghĩa về mặt này. Trong cuốn sách *Đối mặt với tương lai*, ông gọi lại những cuộc gặp gỡ của ông với những nhà lãnh đạo Xô viết tại Matxcova. Ông ca tụng phương pháp điều đình mà ông cho là có thể bảo đảm tốt nhất cho sự an ninh của châu Âu. Ông quả quyết rằng nước Anh phải có phần đóng góp vào việc thực hiện một sự thỏa thuận giữa Đông và Tây⁽⁸⁾.

Người ta biết rằng tất cả các kế hoạch của cộng đồng xã hội chủ nghĩa không có mục tiêu nào khác là hòa bình và công cuộc xây dựng hòa bình. Những nguyên lý cơ bản trong chính sách đối ngoại của các nước xã hội chủ nghĩa có tiền đề ở ngay bản chất chế độ xã hội của họ. Chính trường hợp này đã bị một số tác giả phương Tây cố làm cho sai lạc đi.

Tập *Chủ nghĩa chuyên chế được xem xét lại*, xuất bản tại Niucóc, với sự cộng tác của các nhà sử học và xã hội học Mỹ, Tây Đức và Ý, là một tỷ dụ điển hình về mặt này. Xác định một cách có thành kiến xã hội xô viết là chuyên chế, xuyên tạc ngay cả quá trình phát triển xã hội - chính trị của Liên Xô. Những tác giả của tập sách này và của các tác phẩm khác đại loại như vậy đều theo đuổi một mục đích hoàn toàn có tính nhất quán. Họ muốn đánh lạc hướng công chúng phương Tây về ngay bản chất chính sách đối ngoại của Liên Xô mà họ đánh giá một cách hoàn toàn vô cơ là bành trướng và xuyên tạc về khả năng hợp tác quốc tế với Liên Xô⁽⁹⁾.

Về đại thể, đó cũng là lối nói trong cuốn sách của Ch. Roig, người thủ khái niệm hóa lối nói của mình, theo đó quan điểm mácxít về thế giới được đồng trục vào với chiến tranh. Ông ta còn cố tìm ra cho được trong những tác phẩm của Lenin cái gì đó hoàn toàn xa lạ với chúng, đó là một phác thảo của thuật ngữ hiện đại: chiến tranh lạnh. Cuốn sách này hẳn là muốn nói với một công chúng không biết tới nội dung bài diễn văn nổi tiếng một cách đáng buồn mà W. Churchill đọc tại Fulton năm 1945. Ch. Roig phải hy vọng rằng sự không biết đó sẽ làm cho bạn đọc tiếp thu được tốt hơn những bằng, biểu đồ và những

tượng trưng «bác học» khác được ông ta đưa vào tác phẩm của mình⁽¹⁰⁾.

Một tác giả khác M. Malia, nhấn mạnh trong tác phẩm chuyên đề của mình: «*Hiểu biết cuộc cách mạng Nga*», rằng ông ta tự đặt ra mục đích đề cập một cách toàn diện đề tài nghiên cứu. Thế nhưng, thực ra sự đề cập của tác giả tới quá khứ lịch sử của đất nước chúng ta lại phụ thuộc vào mục tiêu trình bày một cách sai lạc chính sách đối ngoại hiện nay của Liên Xô và những triển vọng của chính sách đó. Tác giả đã chọn lựa một khuôn khổ niên đại rất rộng, từ thế kỷ XIX cho tới ngày nay: để xuyên tạc mục đích của cuộc Cách mạng tháng Mười và thu hẹp tầm quan trọng của nó. Ông ta cố thử làm cho người ta tin rằng Liên Xô có một «hệ thống chuyên chế» mà các cơ sở đã được dựng lên sau tháng Mười 1917⁽¹¹⁾.

Về điều này, chúng tôi xin nhắc lại kết luận trong tập chuyên đề của một nhóm nghiên cứu về Liên Xô và những nước xã hội chủ nghĩa khác «*Cuộc khủng hoảng của chủ nghĩa chống Xô viết*» theo đó một thông tin đúng về hiện thực xã hội chủ nghĩa được phổ biến ngày càng rộng hơn trong những điều kiện của tình hình quốc tế bớt căng thẳng. Thông tin này dứt khoát làm mất tín nhiệm của quan niệm phản khoa học về «chủ nghĩa độc tài». Các tác giả đã nhấn mạnh rằng ngay cả một số nhà xô viết học nổi tiếng cũng thấy cần thiết phải phê phán quan niệm này⁽¹²⁾. Nói như vậy rồi, chúng tôi xin lưu ý là, từ vài năm nay, người ta thấy một khuynh hướng khác được xác lập, trong một tình trạng các giới đế quốc chủ nghĩa hiếu chiến tìm mọi cách để thay thế sự hòa hoãn bằng một chính sách đối đầu, các nhà xô viết học phản ánh tư tưởng của họ đã tìm cách làm sống lại quan niệm đó sau khi đã phết cho nó một màu sơn mới và gia công làm cho nó có một vẻ đúng đắn.

Thông thường xảy ra sự việc là vấn đề lịch sử nào đó của nước ta được các tác giả phương Tây đề cập tới lại có liên quan mặt này mặt khác với việc đánh giá vai trò của Liên Xô trong thế giới hiện đại. Lần xuất bản thứ hai có sửa chữa của cuốn «*Chính sách xô viết hiện đại. Khái luận*» (xuất bản lần đầu năm 1978) được ra đời ở Mỹ. Ngay từ những trang đầu, một sự nhấn mạnh đặc biệt đã được dành cho chính sách đối ngoại lâu đời của nước Nga Sa hoàng và của Liên Xô. Nhiều sáng kiến hiện nay, các tác giả tuyên bố bằng vào tính chất của chúng đã làm nhớ lại những hành động chính trị của nhiều thế kỷ trước cuộc Cách mạng tháng Mười 1917. Một trong những kết luận trong tác phẩm là Liên Xô

quan tâm theo đuổi sự hòa hoãn và sự cải thiện quan hệ với phương Tây. Thế nhưng, liền sau, các tác giả lại lấy lại những lý lẽ thường được làn sóng tuyên truyền từ sân gởi ra để đổ lỗi cho Liên Xô trách nhiệm làm băng giá sự hòa hoãn⁽¹³⁾.

Cuốn sách này, cũng như một số tác phẩm được kê bên trên, theo ý chúng tôi, cũng đủ để xác định một phương cách được các nhà xôviết học sẵn sàng sử dụng. Bắt đầu trên thuật, trước hết họ cố gắng bằng mọi giá, trình bày nước chúng ta một cách không phù hợp với ý niệm mà công chúng phương Tây thường có về những thiết chế dân chủ. Cơ cấu của các cuốn sách cũng bị phụ thuộc vào mục đích này. Để tạo ra cho cuốn sách một vẻ « khách quan », một mặt người ta kể ra một số hiện tượng tích cực tại Liên Xô, mặt khác, vài hiện tượng tiêu cực của đời sống phương Tây.

Sự việc các đảng phái, các tổ chức và phong trào có lý tưởng khác nhau đứng lên chống lại cuộc chạy đua vũ trang và sự phát động những cuộc xung đột vũ trang cũng được xuất hiện trong giới viết sử phương Tây và vấn đề này được coi như đối tượng cho sự trình bày này. Những tác giả phương Tây nao, về nguyên tắc, có ý thức về sự tăng lên những nguy cơ cho nền hòa bình trên hành tinh chúng ta, biết phân biệt những sáng kiến hòa bình với những sự chuẩn bị xâm lược, đều không tránh khỏi nêu lên một cách nhiều ít rõ rệt những kết luận rút ra tất yếu từ bản chất những sự kiện.

« ... Liệu có một sự đe dọa từ phương Đông đối với chúng ta để biện giải hay ngay cả nói lên sự tất yếu cho sự tồn tại ngày này một hiệp ước phòng thủ như Hiệp ước Bắc Đại Tây Dương? H. Basch tự hỏi và liền sau lưu ý: « Liên Xô chưa một lần nào đe dọa Cộng hòa Liên bang Đức về mặt quân sự. Ngày nay, Liên Xô cũng không làm như vậy ».⁽¹⁴⁾

Nhà chính trị học Tây Đức P. Bender cho rằng Hoa Kỳ bị ám ảnh quá đáng bởi ý niệm về cái gọi là sự xâm lược của cộng sản. Ông biết được những sai lầm chính trị của mình và đã hiểu được rằng những lợi ích an ninh của người châu Âu không cho phép gia tăng hơn nữa những chi phí quân sự⁽¹⁵⁾. Kết luận về sự tồn tại một mối liên hệ giữa « tính xâm lược gán cho Liên Xô với những sai lầm của Hoa Kỳ trong lĩnh vực chính trị đã được xác nhận một cách rõ ràng bởi thượng nghị sĩ Mỹ thuộc đảng Dân chủ P. Tsongas. Trong cuốn sách « *Chủ nghĩa tự do và những hiện thực trong năm 1980* » xuất bản năm 1981 ông đề ra đường lối nhằm đạt được ưu thế nguyên tử so với Liên Xô và làm hao mòn hệ thống

xôviết bằng cách bắt nó phải chịu đựng một gánh quá nặng, nhưng chỉ ba trang sau, ông ta lại thừa nhận rằng ý đồ của Mỹ muốn bảo đảm một ưu thế như vậy là một sự điên rồ⁽¹⁶⁾.

Trong một bài luận văn nhan đề « *Có khả năng đạt được một sự hòa hoãn mới không?* », R. Me Gohan (Anh) chỉ ra rằng, nếu chính quyền Mỹ bảo đảm sự cần thiết phải tỏ ra cứng rắn trong khi điều đình với Liên Xô thì những đồng minh Đại Tây Dương của nó lại tìm cách bảo tồn những lợi ích vật chất trong sự hợp tác với Liên Xô và tình trạng chính trị - tâm lý của sự hòa hoãn. Ngược lại với Mỹ cho rằng phân tích đến cùng, sự hòa hoãn của những năm 70 là trái với lợi ích của các nước phương Tây, những Nhà nước châu Âu, tác giả nhấn mạnh, lại thấy có những thời cơ tích cực như sự đóng góp vào việc phát triển những sự tiếp xúc, sự thực hiện những khả năng buôn bán, sự khuyến khích những cuộc đàm phán Đông Tây, và sự duy trì rất nhiều quốc gia ở mức độ chính phủ, sự củng cố triển vọng hòa bình bằng những hiệp ước đôi bên cùng có lợi. Về vấn đề « Sự leo thang đối đầu » trong lĩnh vực vũ trang giữa Mỹ và Liên Xô, tác giả xác tín rằng, cho đến khi mà sự hòa hoãn vẫn là cái được chọn thay thế cho sự hủy diệt toàn bộ, thì nguyên tắc đồng thời tồn tại phải được duy trì một cách quả quyết như là đối tượng của chính sách và không được coi như một kết thúc giản đơn của sự ít hăng hái muốn thí nghiệm một cuộc chiến tranh nguyên tử⁽¹⁷⁾.

Cũng như M. Saeter, giáo sư tại Viện quan hệ quốc tế của Nauy đánh giá, chúng tôi xin nói thêm rằng chính sách hòa hoãn tạo ra được những cuộc đàm phán ở những mức độ khác nhau về nhiều vấn đề và thiết lập được một mối liên hệ chặt chẽ giữa những sự tiến bộ trong một lĩnh vực với sự tiến bộ trong các lĩnh vực khác. Tác giả tuyên bố rằng Mỹ không có quyền đơn phương định đoạt chiến lược của phương Tây⁽¹⁸⁾.

Mặc dù tin vào sự tồn tại của một sự đe dọa xôviết đối với các nền dân chủ phương Tây, W. Schilling (Cộng hòa Liên bang Đức) không phải không cho rằng cần phải đóng góp vào việc định ra một chính sách an ninh liên phe vừa hiện thực vừa vững chắc, và gắn liền tất yếu với những hiện tượng thực tế ở Cộng hòa Liên bang Đức. Nhiều công dân của Cộng hòa Liên bang Đức, tác giả viết tiếp, tỏ ý chống lại một sự tăng gia tự động những tiềm lực quân sự. Không thể chấp nhận được việc bỏ qua sự bất bình nghiêm trọng như sự bất bình về chính sách trong lĩnh vực an ninh bằng cách gán cho nó những nhãn hiệu van nãng vô nghĩa, như thường xảy ra tại Cộng

hòa Liên bang Đức trong những đại hội của các đảng và trong một số xuất bản phẩm. Chỉ khi nào chủ ý tới nguyên tắc cân bằng quân sự người ta mới có thể đàm phán được với Liên Xô. Schilling nhấn mạnh vào tất yếu tuyệt đối phải coi trọng những lợi ích chính đáng về an ninh của đối thủ chính trị trong những quan niệm và hành động chính trị của chính mình (19).

Những nhận xét như trên cấu thành một cách trái ngược đập vào mắt với luận điểm được một số tác giả Mỹ nắm lấy lại, về sự không tránh khỏi có những sự trái ngược trong những quan hệ Đông Tây và với những mưu đồ nhằm trình bày những sự thay đổi tích cực mới đây trong những quan hệ Xô - Mỹ như những ảo tưởng của những năm 70 hoặc như huyền thoại về sự hòa hoãn như H. Sonnenfeldt đã làm (20).

W. Perdelwitz đã cho ra đời tác phẩm nhan đề *Wollen die Russen Krieg? Ein Portrait der Roten Armee*. Dù rằng những màu sắc nhờ chúng tác giả vẽ nên «chân dung» này đều chủ yếu xuất xứ từ một bảng pha màu có tính chống Liên Xô, trong một số trường hợp ông ta cũng phải đi tới chỗ nhận ra tính chất hòa bình trong chính sách đối ngoại của Liên Xô. Với những tàn lữa của mình, ông ta viết, cho tới nay Liên Xô đã có một thái độ đối xử với Tây Âu một cách thận trọng, gương mẫu và lập trường của nó trong lĩnh vực này đáng được tin cậy. Cuốn sách này cũng nêu lại lịch sử của thủy quân Liên Xô và cũng cung cấp được một sự nghiên cứu hiện tại. Liên Xô, tác giả nhận định, đã trở thành một trong những cường quốc lớn nhất về thủy quân (21). Không phải không lý thú nhắc lại, về mặt này tác phẩm của chuyên gia người Anh về thủy quân, J. Moor bên cạnh một

loạt nhận xét có tính định hướng cũng có một kết luận về thiên chức phòng thủ của thủy quân xôviết. Moor cũng nói rằng đó không phải là trường hợp như các lực lượng thủy quân Mỹ và đồng minh. (22).

« *Europa zwischen Konfrontation und Kooperation. Ent - spannungspolitik für die achtziger Jahre* », là tên một chuyên đề tập thể của 14 nhà nghiên cứu ở Tây Đức. Bản thân những tác giả coi nội dung của tác phẩm này như một đề tài tranh luận có mục đích cứu vớt cái còn lại của sự hòa hoãn. Họ đề cập ở đây những vấn đề có tính thời sự nóng bỏng: Sự hạn chế và giảm bớt vũ trang, sự định ra những biện pháp tin cậy trong những quan hệ quốc tế, v.v... Các tác giả đồng ý rằng Liên Xô và Mỹ, phương Đông và phương Tây đều cùng có trách nhiệm về sự làm trầm trọng thêm tình hình quốc tế. Tuy nhiên, sự diễn giải này không phù hợp chút nào với sự sưu tập phong phú các sự thật trong cuốn sách. Chúng tôi đã tìm ra được một số nhận xét có tính triệu chứng rất rõ: «Nước Mỹ muốn lại trở thành nước mạnh nhất và cho rằng có khả năng giành chiến thắng ngay cả trong một cuộc chiến tranh nguyên tử. Nhưng không có sự chọn lựa hòa hoãn trừ phi châu Âu muốn tan biến trong một địa ngục nguyên tử. Chúng ta mong rằng chính quyền Mỹ sẽ không chậm trễ phát hiện thấy rằng thời kỳ thống trị của Mỹ đã dứt khoát qua rồi» (23).

Về phần Liên Xô, Youri Andropov nhấn mạnh «bao giờ chính sách của Liên Xô cũng nhằm bảo vệ và củng cố hòa bình, đề ra hòa hoãn, hãm lại sự chạy đua vũ trang, mở rộng và làm sâu sắc thêm sự hợp tác giữa các Nhà nước» (24).



Sự hình thành một loại hình quan hệ quốc tế mới dựa trên sự hợp tác bình đẳng và tự do ưng thuận cũng như trên sự hợp quần quốc tế của những Nhà nước xã hội chủ nghĩa có chủ quyền, như người ta biết là một trong những thành quả lớn của chủ nghĩa xã hội. Những nước xã hội chủ nghĩa hợp nhất nỗ lực của mình nhằm danh hòa bình và tiến bộ, đưa ra những sáng kiến chung chống chính sách hiếu chiến của chủ nghĩa đế quốc trái với những lợi ích sống còn của các dân tộc trên hành tinh.

Những nhà xôviết học có khuynh hướng phản động cố gắng trình bày một cách sai lạc vai trò tích cực của Liên Xô và của các nước xã hội chủ nghĩa khác trên vũ trường

quốc tế, những mục tiêu và hoạt động của họ nhằm phát triển những quan hệ có tính chất xây dựng với phương Tây trong lĩnh vực kinh tế và một số lĩnh vực khác, cũng như tính chất sự hợp tác rộng rãi hai bên cùng có lợi của họ với những nước đang phát triển.

Sự soi gòi có định kiến thế giới xã hội chủ nghĩa thực tế được người ta thấy ngay ở nhan đề một cuốn sách được xuất bản ở Luân Đôn «*Những sự liên thoái lưỡng nan của Liên Xô - Đông Âu: sự cưỡng bách, thi đua và ưng thuận*». Tác phẩm này chứa đựng những điều khuyên nhủ phương Tây nhằm đem đối lập một số nước xã hội chủ nghĩa với những nước khác khiến cho sự phát triển những quan hệ kinh tế và thương mại với họ

trước hết đem lại một tác dụng chính trị tư tưởng để phá hoại sự thống nhất của cộng đồng xã hội chủ nghĩa và giảm nhẹ vai trò của nó trong đời sống quốc tế⁽²⁵⁾.

Không phải chỉ có những loại sách này trong ngành viết sử của phương Tây. Nó cũng còn gồm có những công trình nghiên cứu mà các tác giả, trong khi đặc trưng cho chủ nghĩa xã hội hiện hành, đã lao vào một sự suy tư nghiêm túc về những nỗ lực lớn lao của Liên Xô và những đồng minh để thực hiện những nguyên tắc cùng tồn tại hòa bình trong những quan hệ với những Nhà nước tư bản chủ nghĩa và về kinh nghiệm của một sự hợp tác nhiều mặt giữa các nước xã hội chủ nghĩa và các nước đang phát triển.

Như, R. Charvin và A. Marouani thừa nhận trong tác phẩm chuyên đề của họ rằng, về chủ yếu, những quan hệ giữa các nước xã hội chủ nghĩa là cao hơn những quan hệ tồn tại trong thế giới tư bản chủ nghĩa. Đúng là một số luận điểm của họ đã làm nổi ra những sự phản đối. Trước hết là trường hợp của sự phân tích một số mặt trong những quan hệ của cộng đồng xã hội chủ nghĩa với những nước đang phát triển, của vài sự nhận xét về Hội đồng tương trợ kinh tế và của sự diễn giải những « quyền của con người ». Tuy nhiên, Charvin và Marouani đồng ý rằng hệ thống xã hội chủ nghĩa có một ảnh hưởng tích cực đối với cơ cấu những quan hệ kinh tế quốc tế và, ngược lại, chính sách của Mỹ đối với các nước xã hội chủ nghĩa không phải chỉ làm hại đến lợi ích của các Nhà nước Tây Âu, mà còn là một sự chà đạp lên chủ quyền của họ. Các tác giả nhắc lại lịch sử những quan hệ giữa các nước xã hội chủ nghĩa với các nước đang phát triển và nhấn mạnh vào những lợi ích của sự hợp tác này đối với các Nhà nước trẻ tuổi. Điều có ý nghĩa là trong khi đặc trưng sự cùng tồn tại hòa bình như nguyên tắc chủ đạo trong chính sách đối ngoại của các Nhà nước xã hội chủ nghĩa và sự đấu tranh của họ nhằm áp đặt nó vào trong đời sống quốc tế, các tác giả đã xuất phát từ sắc lệnh Hòa bình của Lenin và từ những bước đi đầu tiên của chính quyền xôviết trên trường quốc tế. Các tác giả cho thấy rằng, ngay từ thời kỳ đó, Nhà nước xôviết đã coi nguyên tắc hòa bình và cùng tồn tại với phần còn lại của thế giới như là phương hướng chủ yếu của một chiến lược lâu dài chứ không phải như một hướng chiến thuật nhất thời. Trong cuốn sách chính sách của các nước xã hội chủ nghĩa được đem đối lập với chính sách của chủ nghĩa đế quốc. Chính sách này được biểu hiện cụ thể trong lời tuyên bố được các tác giả dẫn ra, D. Eisenhower năm 1960 nói rằng sự thực hiện tức

khắc nguyên tắc tự quyết của các dân tộc sẽ là một sự thách thức đối với cộng đồng quốc tế, hòa bình và tiến bộ.

Mặc dù có những sự dè, dặt, Charvin và Marouani vẫn thừa nhận sự đóng góp của các nước xã hội chủ nghĩa để củng cố nền an ninh quốc tế và vai trò tích cực của họ trong việc bảo vệ ý niệm giải trừ quân bị tại Liên hiệp Quốc. Họ nhấn mạnh hội nghị Helsinki về an ninh và hợp tác ở châu Âu là kết quả của chính sách đối ngoại xôviết đúng mức và bền vững. Còn chính sách của chủ nghĩa đế quốc Mỹ thì lại dựa trên chủ nghĩa chống cộng và chống Liên Xô⁽²⁶⁾.

Những thành quả của chủ nghĩa xã hội cho thấy rõ rệt những ưu điểm lịch sử của chế độ xã hội mới là một tỷ dụ kích thích đối với phong trào giải phóng dân tộc. Tuy nhiên, những nước thuộc địa vừa mới được giải phóng khỏi sự thống trị đã phải tiến lên trên một con đường đầy cạm bẫy của chủ nghĩa thực dân mới. « Chúng tôi, Youri Andropov tuyên bố, kiên quyết và không thay đổi việc đứng về phía những ai ngày nay còn đang phải đấu tranh cho tự do và độc lập, cho sự tồn tại của dân tộc họ, còn buộc phải đẩy lùi những sự tiến công của kẻ xâm lược hoặc bị đe dọa xâm lược. Và ở đây, lập trường của chúng tôi không tách rời khỏi cuộc đấu tranh mà Liên Xô tiến hành một cách kiên trì và không mệt mỏi cho một nền hòa bình lâu dài trên trái đất »⁽²⁷⁾.

Nguyên tắc cơ bản này của chính sách đối ngoại xôviết được diễn giải nhiều cách khác nhau trong giới viết sử phương Tây. Những nhà bác học của chúng ta phân tích về một cách có phê phán. Trong những tác phẩm của các nhà nghiên cứu xôviết và của các đồng nghiệp của họ tại các nước xã hội chủ nghĩa, xuất hiện thời gian vừa qua, đề tài về những quan hệ với những nước đang phát triển đã được xem xét dưới những góc độ khác nhau. Sự hợp tác có kết quả của Liên Xô và của tất cả các thành viên Hội đồng tương trợ kinh tế với các nước đang phát triển đã được đặc trưng một cách chi tiết với tài liệu phong phú kèm theo. Những nhà nghiên cứu của chúng ta cũng chứng minh tính không bền vững trong những kết luận của một số tác giả phương Tây về đề tài này⁽²⁸⁾.

Sự hợp tác này có những gốc rễ sâu xa. Nó có nguồn gốc từ thắng lợi của Cách mạng tháng Mười. « ... Những người bôn-sê-vích, Lenin nhấn mạnh, thiết lập những quan hệ quốc tế hoàn toàn khác, những quan hệ đó cho phép tất cả các dân tộc bị áp bức được thoát khỏi ách đế quốc chủ nghĩa »⁽²⁹⁾.

Chính sách đối ngoại được Liên Xô áp dụng hoàn toàn phù hợp với nguyện vọng của nhân loại vì hòa bình và hòa hoãn. Ở đây có một trong những nguyên nhân của sự phát triển đi lên trong sự sụp đổ của Liên Xô với những Nhà nước trẻ tuổi. Những tác giả tự cho đã nghiên cứu không thành kiến những quan hệ giữa Liên Xô với những nước thuộc thế giới thứ ba bắt buộc phải lưu ý tới nó. Như, những nhà Xôviết học Mỹ đã kết luận trong tác phẩm của họ « *Liên Xô và thế giới thứ ba. Những thành công và thất bại* » rằng Liên Xô đã có những thành quả chắc chắn và đặc sắc trong lĩnh vực những quan hệ với các nước châu Phi. Điều này được biểu hiện bằng sự thiết lập những quan hệ hữu nghị với nhiều Nhà nước trên lục địa. Họ cũng nhận thấy một sự phát triển đáng kể những quan hệ với một số nước Mỹ latinh. Nói về những quan hệ Liên Xô-Cuba, các tác giả nhấn mạnh vào tầm quan trọng của tỷ dụ Cuba đối với sự tiến bộ xã hội - kinh tế của các nước đang phát triển. Trong cuốn sách có nói rằng Liên Xô mong muốn thiết lập những quan hệ ổn định ở châu Á. Dẫn chứng là những sự tiếp xúc chặt chẽ Xô-Ấn.

Nói như vậy rồi, xin lưu ý rằng tất cả những tỷ dụ và đặc trưng đó đều được sắp xếp một cách có định kiến. Phương cách mà các nhà xô viết học sử dụng trong trường hợp này là 8 chỗ cho rằng chưa xác định được những mục tiêu mà Liên Xô theo đuổi trong các nước khác nhau thuộc thế giới thứ ba thì không thể đánh giá được những thành công hay những thất bại trong chính sách của nó. Cũng cần phải nhấn mạnh rằng những tác giả đã hoàn toàn không nói gì tới tính thống nhất bất biến của những nguyên lý cơ bản trong chính sách đối ngoại xôviết nói chung và trong những quan hệ của Liên Xô với các Nhà nước thuộc thế giới thứ ba nói riêng như những mục tiêu hòa bình, sự tôn trọng chủ quyền, bình đẳng, có đi có lại, không can thiệp vào những công việc nội bộ của nhau.

Cũng cần phải nhớ rằng những tiêu chuẩn tư sản về lợi ích, phụ thuộc, ảnh hưởng v.v... bất di bất dịch được áp dụng vào sự phân tích những mặt chính trị, kinh tế v.v... của những quan hệ tay đôi hoặc đa phương của Liên Xô với các nước đang phát triển. Điều này là một nét điển hình của sự diễn giải vấn đề rầy trong tác phẩm nói trên. Chẳng cần phải nói rõ rằng tình hình thế giới hay ở bất cứ một khu vực nào đều được đánh giá nhất quán tùy theo lợi ích của nước Mỹ, và hơn nữa được nhìn dưới góc độ của giai cấp tư sản hẹp hòi. Những lời bình luận về chính sách của Liên Xô đối với các nước Mỹ

Latinh được dùng để đe dọa công chúng bằng luận điệu gian xảo theo đó Liên Xô dường như tìm cách làm trầm trọng hơn sự xung đột kinh tế giữa Mỹ và các nước trong vùng⁽³⁰⁾. Tuy nhiên, học thuyết và thực tiễn xôviết về chính sách đối ngoại đúng là có cái đặc biệt đối với học thuyết và thực tiễn của chủ nghĩa đế quốc trước hết là Mỹ, ở chỗ là chúng được dựa trên một sự tôn trọng chu đáo những nguyên tắc không can thiệp vào những công việc nội bộ của phía bên kia và không làm hại đến những quan hệ của phía đó với những nước thứ ba.

Sự phân tích hiện thực đã dẫn các tác giả cuốn sách đến chỗ kết luận rằng, trong chính sách đối với thế giới thứ ba của mình, Oasinhton quan tâm tới việc tập trung sự chú ý của mình vào những vấn đề nội bộ của các nước đang phát triển chứ không phải quý tụ mọi thứ vào sự đe dọa của Liên Xô⁽³¹⁾.

Những nhà chính trị học Mỹ. B. Russett và H. Starr nhận xét trong cuốn sách của họ « *Những chính sách trên thế giới, món đồ chọn lựa* » rằng, trong lĩnh vực quan hệ với những nước đang phát triển, tại phương Tây không có những học thuyết gọi là có tính thỏa mãn và sự tùy thuộc lẫn nhau về mặt này không được thăng bằng và cân đối⁽³²⁾. Còn về những hoạt động thực tiễn của phương Tây nhằm bảo đảm những đặc quyền trong thế giới thứ ba, thì những nước có liên quan bao giờ cũng thấy rõ hơn trong đó thực chất của chủ nghĩa thực dân mới, chính điều này được giải thích trong rất nhiều tác phẩm của giới viết sử phương Tây về gột sạch những hoạt động thuộc loại đó.

Cuốn sách của Fieldhouse « *Chủ nghĩa thực dân, 1870 - 1945* » là một tỷ dụ cho những cố gắng này. Lấy cơ giải thích hiện tượng thực dân, tác giả thử tìm cách nguyên trạng bản chất của chủ nghĩa đế quốc nói chung. Bản thân Fieldhouse cũng nói rằng ông có ý định đem đến một sự giải thích những vấn đề của chủ nghĩa đế quốc có thể cấu thành một sự thay thế cho quan điểm mácxít. Do đó người ta sẽ không ngạc nhiên thấy ông ta thử đặt thành nghi vấn định nghĩa của Lenin về chủ nghĩa đế quốc bằng cách đem đối lập nó với luận điểm theo đó chủ nghĩa thực dân sẽ chỉ là một giai đoạn trong sự tiến hóa của các quan hệ quốc tế được đặc trưng bằng sự quy phục của các nước ngoại vi vào những nhu cầu của chủ nghĩa tư bản phát triển. Tác giả thừa nhận rằng sự kiểm soát toàn bộ những chính phủ, những xã hội phụ thuộc bởi những quyền lực thực dân đã trở thành nét khác biệt của chủ nghĩa thực dân. Về sự xuất khẩu tư bản tới những nước kém phát triển, và

cái gọt là nhân tố chủ yếu trong sự quy phục kinh tế của họ vào những Nhà nước công nghiệp phương Tây. Fieldhouse gán cho nó một ý nghĩa không có liên quan gì tới tình hình hiện thực⁽³³⁾.

Những sự đi dạo vào quá khứ để tìm ra những góc rẽ lịch sử của những sự thay đổi vốn được tiến hành trên trường quốc tế đã được thực hiện một cách khác nhau trong giới viết sử phương Tây. Như Gilpin đề cập tới những vấn đề của chủ nghĩa đế quốc và, về mặt này, đã đề cập tới tác phẩm của Lenin *Chủ nghĩa đế quốc, giai đoạn lộn cùng của chủ nghĩa tư bản* là khác với cách làm của Fieldhouse. Trong tác phẩm *Chiến tranh và sự biến đổi trong các chính sách trên thế giới*, Gilpin thừa nhận đúng là với vài sự dè dặt, tâm vóc đặc biệt của tác phẩm này của Lenin đã trình bày một cách hệ thống hóa những luận điểm mácxít có liên quan tới quá trình những sự thay đổi quốc tế⁽³⁴⁾.

Không phải là vô ích khi so sánh sự xuyên tạc cố ý của giới viết sử phương tây về lịch sử sự chinh phục những thuộc địa cũ của chủ nghĩa đế quốc với những sự quan sát và những kết luận của những tác giả hiểu rõ hiện thực châu Phi và thử tìm cách soi sáng một cách khách quan một số mặt của hiện thực đó.

D. Ottaway và M. Ottaway, những người đã từng ở châu Phi nhiều năm viết một cuốn sách chứa đựng một sự phân tích những ý kiến của những nhà bảo thủ, cấp tiến và tự do có liên quan tới tình hình trên lục địa. Các tác giả tin chắc rằng một số người trong bọn họ chẳng hiểu chút nào những vấn đề kinh tế và xã hội của các nước châu Phi chịu trách nhiệm về sự hấp dẫn của hệ tư tưởng chủ nghĩa Mác-Lenin đối với các dân tộc trên lục địa. Sự tỏa sáng của nó ở một số Nhà nước, họ nhấn mạnh, không có liên quan gì tới sự can thiệp của Liên Xô. Liên Xô không can dự vào đời sống của các nước này và không thi hành áp đặt lĩnh vực chính trị hoặc tư tưởng, các tác giả nói: Những nhà lãnh đạo các Nhà nước này được đặc trưng trong cuốn sách như những nhà lãnh đạo dân tộc và quân sự độc lập, những người tin rằng chủ nghĩa Mác-Lenin cho phép giành được một nền độc lập thực sự đối với phương Tây và một sự cải tạo triệt để những xã hội châu Phi⁽³⁵⁾. Kinh nghiệm thực tiễn của một số Nhà nước trong vùng vốn tự đặt ra mục đích xây dựng chủ nghĩa xã hội đã đóng góp mạnh mẽ vào việc truyền bá trên lục địa những ý niệm của

chủ nghĩa Mác-Lenin, chủ nghĩa này, các tác giả công nhận, đã có một ảnh hưởng lớn đối với người Phi.

Một sự phân tích so sánh lịch sử chính sách đối ngoại của Liên Xô và của Mỹ, cả trên quy mô quốc tế lẫn trong những vùng khác nhau, cũng có tính chất điển hình trong giới viết sử phương Tây hiện đại, như nói về tình hình Cận đông. Th. Moreau Defazges đặc trưng là thận trọng, chính sách của Liên Xô so với những sai lầm về đánh giá và đường lối lỗi lầm của nước Mỹ⁽³⁶⁾. Những sự đánh giá như vậy, không nghi ngờ gì nữa, phản ánh sự lo ngại gây nên bởi những mục đích đế quốc chủ nghĩa của Oasinhton trong những giới Tây Âu, những giới phải tự hỏi về những hậu quả của chúng đối với sự nghiệp hòa bình. Một trong những tác giả của tác phẩm chuyên đề *Europa zwischen Konfrontation und Kooperation*, L. Brock, cho rằng Mỹ phải đặt lên địa vị ưu tiên cho những phương tiện không phải quân sự vì sự xem xét tổng hợp ảnh hưởng xói mòn tại thế giới thứ ba không biện minh chút nào cho những sự can thiệp quân sự của Mỹ⁽³⁷⁾.

Cuối cùng, chúng tôi xin kể ra một sự đề cập khác những vấn đề quan hệ của Liên Xô với những nước đang phát triển đang được tiến hành trong giới viết sử phương Tây. T. Shacklev, được nổi tiếng như chuyên gia đấu tranh chống du kích và những trận đánh bí mật, đã viết một thứ chuyên thư về đàn áp phong trào giải phóng dân tộc nhan đề *« Sự lựa chọn thứ ba »*.

Chính kinh nghiệm nhiều năm đã gợi ra cho tác giả kết luận là những cuộc nổi dậy thường hay nổ ra nhất tại các nước trong đó những sự bất công kinh tế và xã hội, có tính đáng phẫn nộ, trong đó sự đàn áp chính trị được lạm hành và sự tham nhũng là bộ phận cấu thành của cảnh quan. Không cần phải nói rằng tác giả hết sức tránh xác định và phân tích những nguyên nhân thực tế của những hiện tượng này vì chúng đều có nguồn gốc trong sự thống trị đế quốc chủ nghĩa của bọn thực dân. Shacklev tự bằng lòng với việc miêu tả những tình trạng và tuyên bố kiên quyết rằng tất cả những cuộc nổi dậy xảy ra là... vì lỗi của Liên Xô. Tiếp theo là những giáo huấn chi tiết về những phương tiện có hiệu lực để đàn áp phong trào giải phóng bao hàm việc thiết lập những đơn vị tình nguyện chống du kích, việc cần dùng đến những kẻ đánh thuê v.v..⁽³⁸⁾.

★

Những ý đồ, vẫn vô ích, để tìm trong quá khứ lịch sử các biện minh cho những lời

quyết đoán về huyền thoại bánh trưng xô viết đã dẫn tới việc lấy lại những lý lẽ đã

môn vật của khoa xã hội học. Sự so sánh những luận điểm của Barrv và Barner-Barrv về tính như nhau trong chính sách của Liên Xô và chính sách của nước Nga được thi hành nhiều thế kỷ trước khi Nhà nước xã hội chủ nghĩa hiện với những ý kiến của nhà xã hội học nổi tiếng A. Ulam cho thấy điều đó. Trong một tập sách dày có từ mười lăm năm trước đây dành cho chính sách đối ngoại xã hội chủ nghĩa, ông ta đã thử quy những nguyên do của chính sách đó đặc biệt cho chủ nghĩa dân tộc Nga, chủ nghĩa này theo ông ta đã xuất hiện dưới thời Pie đệ nhất và đã được duy trì với một sự kiên trì đáng ngạc nhiên cho tới cuộc Cách mạng và sau khi im tiếng một thời gian, đã xuất hiện lại một cách rõ rệt.

Cuốn *«Bánh trứng và cùng tồn tại: lịch sử chính sách đối ngoại xã hội chủ nghĩa 1917 - 1967»*, Ulam đã tự đặt cho mình mục đích tuyệt đối không thể nào đạt tới được là: phát hiện trong lịch sử Nhà nước Liên Xô, bên cạnh sự thi hành nguyên tắc cùng tồn tại hòa bình những biểu hiện của chủ nghĩa bánh trứng⁽³⁹⁾.

Việc giới viết sử phương Tây lấy lại những sơ đồ cũ để vận dụng và «hiện đại hóa» chúng phản ánh việc các nhà xã hội học không có những ý niệm xác thực để đem đối lập với kinh nghiệm của chủ nghĩa xã hội thực tế.

Một nét điển hình khác trong những xuất bản phẩm xã hội học là ở chỗ cấu trúc một cách rộng rãi tới những phương pháp và phương sách của khoa chính trị học phương Tây hiện đại. Những cuốn sách mà chúng tôi kê ra trong bài này, theo ý chúng tôi, chứng thực cho sự theo đuổi của khuynh hướng đó và cũng chứng thực cho việc các nhà sử học không mácxít đã tập trung cố gắng của họ với những chuyên gia những bộ môn xã hội khác để thực hiện nhiệm vụ hàng đầu của họ: làm sai lệch ý nghĩa thực tế chiến lược của Liên Xô và của cả cộng đồng xã hội chủ nghĩa về chính sách đối ngoại.

Chú thích:

1) S. Hoffman, S. Vance: «Building the Peace U. S. Foreign Policy for the Next Decade», Washington, 1982, tr. 4, 13 - 18, 21 - 22.

2) K. D. Volgt; «Wege zur Abriistung», Frankfurt am Main 1981, tr. 28 - 29, 30 - 140.

3) K. Marx - F. Engels; «Werke.» tập 22, Berlin 1972, tr. 373.

4) G. Wettig: «Die Sowjetischen Sicherheitsvorstellungen und die Möglichkeiten eines Ost-West - Einvernehmens», Baden - Baden, 1981, tr. 11 - 16, 43, 67.

Sự tập trung các cố gắng đó là hậu quả của cuộc khủng hoảng tư tưởng và chính trị của khoa xã hội học và của chủ nghĩa tư bản nói chung. Do đó chúng ta thấy kết luận của một trong những tác giả kể trên, Bender là có tính rất triệu chứng vì ông ta nói rằng: đối với phương Tây một sự tái vũ trang tinh thần còn cần thiết một cách khẩn thiết hơn là một sự tái vũ trang quân sự.⁽⁴⁰⁾

Đồng thời, những thay đổi cho các giới để quốc chủ nghĩa hiếu chiến còn thử tìm cách bù vào sự không vững chắc trong những quan niệm của họ về chiến lược của Đảng Cộng sản Liên Xô và Nhà nước xã hội chủ nghĩa trong chính sách đối ngoại bằng những sự xuyên tạc theo một tinh thần chống xã hội.

Rất nhiều tiếng vang rộng rãi đã dội lên trong các giới khoa học của nhiều nước đối với thông điệp gửi tất cả các nhà bác học trên thế giới của những nhà bác học xã hội nổi tiếng. Những tác giả của văn kiện đó tuyên bố tin chắc rằng «sự giải trừ vũ khí nguyên tử là con đường duy nhất trong đó các Nhà nước và dân tộc có thể đạt được một nền an ninh thực sự»⁽⁴¹⁾. Những bộ phận rộng rãi của các giới khoa học thế giới có ý thức về những hậu quả của sự chạy đua vũ trang đã tán thành kết luận này.

Người ta biết rằng Liên Xô và toàn bộ những Nhà nước thuộc cộng đồng xã hội chủ nghĩa đang đấu tranh để cho thi hành một chương trình cụ thể và hiện thực nhằm giảm bớt và sau đó, loại bỏ hoàn toàn sự đe dọa của một cuộc chiến tranh mới, để phát triển liên tục một sự hợp tác quốc tế trên một thể bình đẳng Toàn bộ cái đó phù hợp với những nguyện vọng của hầu hết nhân dân trên khắp các lục địa.

NGUYỄN KHẮC ĐẠM dịch
Sciences sociales số 4-1984,
tr. 178-193

5) R. Gilpin: «War and Change in World Politics», Cambridge, 1981, tr. 105, 239, 210.

6) «Tư liệu phiên họp toàn thể Ban Chấp hành trung ương Đảng Cộng sản Liên Xô ngày 22 tháng 11 - 1982», Matxcova, 1982, tr. 24 (tiếng Nga).

7) W. Griffiths: «The Super Powers and Regional Tensions. The U. S. S. R. the U.S.A. and Europe», Lexington, 1982, tr. 5 - 8, 14, 101 - 110.

8) O. Owen: «Face the Future», London, 1981, tr. 479 - 480.

9) « Totalitarianism Reconsidered », New York, 1981, tr. 16, 38, 49, 119, 144, 232.

10) Ch. Rotg: « La Grammaire politique de Lénine. Jormes et effet d' un discours politique ». Lausanne, 1980, tr. 6 - 8 - 22.

11) M. Malia: « Comprendre la Révolution Russe », Paris 1980, s, 20, 157.

12) « Cuộc khủng hoảng của chủ nghĩa chống cộng ». Matxcova, 1978, tr. 88 (tiếng Nga).

13) D. Barry, C. Baaner - Barry, Contemporary Soviet Politics. An Introduction », Englewood Cliffs, 1982, tr. 13, 21, 179, 316-322.

14) H. Rasch: « NAJO - Bundniss ader Neutralitet? » Keln, 1981, tri 72, 76.

15) P. Bender: « Das Ende des ideologischen zeitalters. Die Europaisierung Europas », Berlin (West), 181, tr. 1979 181, 189 - 190.

16) P. Tsongas: « Liberalism and Realities in the 1980s ». New York, 1981, tr. 114, 117.

17) R. Mc Geehan: « Isa New Detente Possible. World Today », London, 1982 T. 38, số 8, tr. 207 - 210.

18) M. Sacler: « West Germany, Europe and Superpowers; Between Detente and Confrontation », Bulletin of, Peace Proposals, Oslo, 1982, T. 13, số 2, tr 95 - 97.

19) W. Schilling: « Kesnweffen in Eureka: Moglichkeiten der Riistungsbegreneung ». Liberal, Bonn, 1982, T. 24, số 1, tr. 31 - 34.

20) H. Sonnenfeldt: « East - West Relation and the Politics of Security ». London, 1982 tr. 186 - 187.

21) Perdehwitz: « Wollen die Russen Krieg; Ein Portrat der Roten Armee », Hamburg, 1980, tr. 184, 273.

22) J. Moor: « Worships of the Soviet Navy ». London, 1981.

23) Europa gzwischen Konfrontation and Kooperation Ento - pannungspolitik fir die achtziger Jahre », Frankfurt am Main, 1982, tr. 9-10, 371.

24) « Pravda », 29-9-1983.

25) « Soviet-East European Dilemma: Coercion Competition and consent », London, 1981, tr. 19-104, 137.

26) R. Charvin, A. Marouani. « Les relations internationales des états socialistes », Paris,

1981, tr. 111-114, 119 - 120, 134 - 135, 150-151, 200, 291, 257, 330, 336, 361, 402, 613 - 614, 618.

27) U. V. Andropov « Soixantième anniversaire de L'Union des Républiques Socialistes soviétiques ». Moscou, 1983, tr. 20.

28) M. Z. Guelmanets « L'Union Soviétique et les pays d'Asie et d'Afrique », Moscou, 1977, K. N. Brouteux; « Les pays affranchis dans les années 70 », Moscou, 1979. La coopération entre les pays socialistes et en Voie de développement: un nouveau type des relations économiques internationales », Moscou, 1980; J. S. Portlannikov; « Pays en voie de développement: problèmes des relations économiques extérieures ». Moscou, 1980, P.L. Sédov; « Les pays en voie de développement et l'Union Soviétique. La vérité et les mensonges sur la coopération économique ». Moscou, 1981 (tất cả các tác phẩm kê ra trên đều bằng tiếng Nga).

29) V. Lénine. « Oeuvres ». Paris - Moscou, t. 31, tr. 495 - 496.

30) « The Soviet Union and the Third World: Successes and Failures ». London, 1981, tr. 5-11, 54-76-92, 438.

31) như trên, tr. 451.

32) B. Russett, H. Starr: « World Politics. Menu for Choice », San Francisco, 1981, tr. 462.

33) Fieldhouse: « Colonialism 1870 - 1945. London, 1981, tr. 11, 48, 104, 106.

34) R. Gelpin, sách đã dẫn, tr. 76.

35) D. Ottaway M. Ottaway: « Afrocommunism ». New York, 1981, tr. 30 - 37, 177 - 194, 209.

36) Ph. Moreau Defarges: « Les relations internationales dans le monde d'aujourd'hui. Les dérives deruissance », Paris, 1981, tr. 171, 173 - 174.

37) « Europa zwischen Konfrontation und Kooperation », tr. 95.

38) T. Shackley: « The Third Option. An American View of Countainsurgency Operations ». New York, 1981, tr. 6-33, 36, 118-123.

39) A. Ulam, « Expansion and Coexistence The History of Soviet Foreign Policy 1917 - 1967 ». New York 1958, tr. 4, 75 - 75, 417.

40) P. Bonder, sách đã dẫn, tr. 178.

41) « Sciences sociales », 1984, số 1, tr. 50.

GIỚI THIỆU BÀI

«CẢI CHÍNH VỀ VỤ ĐÀO MÃ TỰ ĐỨC VÀ VỀ VỤ BOM NỔ
Ở THÁI BÌNH VÀ HÀ NỘI» CỦA PHAN CHÂU TRINH

CHƯƠNG THẦU

PHAN Châu Trinh (1872 - 1926) là một nhà chí sĩ yêu nước nhiệt thành của phong trào đấu tranh giải phóng dân tộc Việt Nam vào đầu thế kỷ XX. Trong cuộc đời hoạt động cách mạng của Cụ, Cụ đã từng bị tống giam khổ ở Côn Đảo, đã phải sống hơn 10 năm trời thiếu thốn, vất vả mà vẫn mất tự do ở ngay nước Pháp. Năm 1925 Cụ trở về nước và vẫn tiếp tục tuyên truyền, giác ngộ tinh thần yêu nước cho mọi tầng lớp nhân dân ta. Cho đến ngày từ trần (24/3/1926) Cụ luôn giữ trọn tiết tháo và chí kiên cường, bất khuất của một nhà yêu nước chân chính.

Về chính kiến của Cụ, từ trước đến nay phần lớn các nhà nghiên cứu sử học chúng ta đã nhất trí nhận định Cụ là người sớm có tư tưởng dân chủ, kiên trì đường lối cứu nước theo khuynh hướng cải cách ôn hòa, «bất bạo động», «bất vọng ngoại». Đường lối cứu nước của Cụ không giống như đường lối cứu nước bằng bạo lực cách mạng của cụ Phan Bội Châu (1867-1940). Tuy nhiên vẫn có một số ít nhà nghiên cứu lại cho rằng vào một lúc nào đó Phan Châu Trinh cũng có tư tưởng bạo động, cũng bênh vực cho đường lối cách mạng bạo động chống Pháp của cụ Phan Bội Châu ⁽¹⁾.

Trong công trình sưu tầm, biên soạn «Tuyển tập Phan Châu Trinh» (gồm 480 trang đánh máy) gần đây của nhóm nghiên cứu Phan Châu Trinh thuộc khoa Ngữ văn trường Đại học Sư phạm Huế, các soạn giả đã chú ý đến vấn đề của một bài báo của Phan Châu Trinh còn ở dạng bản thảo chữ Hán có nhan đề là «Lai cáo canh chính» (bản thảo gửi đến đề đăng báo). Bản thảo này do Cụ viết xong vào khoảng tháng 7-1913 tại Paris gửi cho một tờ báo ở Trung Quốc nhằm cải chính về sự ngộ nhận, đưa tin không đúng sự thật về vụ đào mã vua Tự Đức ở Huế hồi tháng 1/1913 ⁽²⁾. Tờ báo này đã gây việc làm dè dặt đó của tên

Khâm sứ Pháp Mahé cho một đảng cách mạng Việt Nam, tức là Đảng Thiếu niên, cũng tức là nhằm chỉ vào Việt Nam Quang phục hội của Phan Bội Châu. Trong bài báo của Cụ, Cụ cũng nói rõ ý nghĩa chính trị của vụ giết tên Tuần phủ Nguyễn Duy Hàn ở Thái Bình và vụ ném lựu đạn giết mấy tên sĩ quan Pháp ở khách sạn Hà Nội do Việt Nam Quang phục hội tiến hành.

Tóm lại, trong bài báo của Cụ, Cụ đã nêu lên sự sai lệch của tờ báo «Mục hải quan nhật báo» là: «... những điểm quan sát tuy không phải là bầy đặt mà trong đó nói các động tác phần nhiều không đúng sự thật»; và Cụ cũng trình bày những ý kiến riêng của Cụ về ba vấn đề nói trên mà bài báo Trung Quốc đề cập đến.

Nhận định về ý nghĩa quan trọng của bài báo «Cải chính về vụ đào mã Tự Đức và về vụ bom nổ ở Thái Bình và Hà Nội» của Phan Châu Trinh, các soạn giả «Tuyển tập Phan Châu Trinh» đã viết: «Đây là một tài liệu đặc biệt cho chúng ta thấy thái độ chống Pháp quyết liệt của Phan Châu Trinh như thế nào, đồng thời cũng cho chúng ta thấy ông đã bênh vực chủ trương bạo động của Đảng Thanh niên của Phan Bội Châu và qua đó bênh vực Phan Bội Châu như thế nào» ⁽³⁾.

Nguyên văn của bài báo này bằng chữ Hán viết trên một tập giấy bản dày 42 trang, khổ 16×29,5cm, viết chữ hàng 8 hoặc hàng 9 từ trang 28 đến 41 của tập 42 trang, nhan đề là «Lai cáo canh chính» mà các soạn giả «Tuyển tập Phan Châu Trinh» đã nói ở trên. Tài liệu này hiện đang lưu trữ tại gia đình cụ Lê Ấm (con rể của cụ Phan Châu Trinh ở Quảng Nam - Đà Nẵng). Bản dịch ra tiếng Việt với nhan đề: «Cải chính về vụ đào mã Tự Đức và về vụ bom nổ ở Thái Bình và Hà Nội» là của cụ Lê Ấm. Phần chú thích ghi (a), (b)... ở cuối trang là dịch từ nguyên văn của tác giả.

Chúng tôi trân trọng giới thiệu với bạn đọc toàn văn bài báo này của Cụ Phan Châu Trinh để tham khảo. Nhân đây chúng tôi cũng chân thành cảm ơn các soạn giả «Tuyển tập Phan

Châu Trinh» đã cho phép chúng tôi cũng bố trí lại nội dung này trên Tạp chí Nghiên cứu lịch sử.

«CẢI CHÍNH VỀ VỤ ĐÀO MẢ TỰ ĐỨC VÀ VỀ VỤ BOM NỔ Ở THÁI BÌNH, HÀ NỘI»

«Tôi vừa đọc quý báo ⁽¹⁾ ở trang 6 ra ngày 17 tháng 6 năm Dân Quốc thứ 2 ⁽²⁾, dưới cái nhan đề: «Bộ máy cách mạng ở An Nam đã động» có nói rằng: «Nước An Nam từ khi bị nước Pháp bảo hộ, ngôi vua của Triều đình tuy còn để lại, nhưng cái quyền thống trị thật thì lại do quan lại Pháp nắm hết nên một Đảng thiếu niên từ lâu đã nuôi cái chí lật đổ ngôi vua và xuống lên độc lập. Hiện nay phần lớn có xu hướng cộng hòa nên làn sóng cách mạng lại càng thêm mạnh mẽ. Gần đây họ đã có những động tác như sau:

1. Đào mả vua Tự Đức vì cho rằng có chôn nhiều vàng, có thể dùng vào việc khôi phục.
2. Tổ chức đoàn ám sát, chia đi các nơi để giết hại những nhà có quyền thế.
3. Mưu đánh đuổi quan lại Pháp về nước.

Theo tin nhận được sau cùng thì người Pháp có hai quan binh thiếu hiệu và hai quan dân chánh đều bị Đảng ấy thâm sát tại địa phương, giết chết. Nói tóm lại là cái bộ máy cách mạng đã động, hậu họa chắc nhiều, nhưng kết quả sau này thế nào người bàng quan không thể nào liệu biết được».

Quý báo mang tên là «Mục hải quan nhật báo», theo cái tên thì là báo công, mà theo tính chất thì lại hoặc là tư hoặc là công, độc giả thật không thể biết được; nhưng cứ xem cách nói văn tất sơ lược không dễ lời phản đoán thì chẳng qua là nhìn rộng ra phong trào Đông Á và xu thế của nó, nghe gì nói vậy, chờ xem hậu hiệu, chứ không có gì ghét hoặc nói xấu trong đó. Nhưng tiếc thay! những điểm quan sát được tuy không phải bày đặt mà trong đó nói các động tác phần nhiều không đúng sự thật. Việc thứ hai và việc thứ ba tuy truyền văn có lầm cũng không hại mấy; duy có việc thứ nhất không những là trái với sự thật mà thôi, mà đối với danh dự của Đảng thiếu niên nước tôi rất quan hệ. Sở người chỉ sĩ ở các nước thấy vậy thì tưởng rằng ở nước tôi gọi là chỉ sĩ chẳng qua chỉ là một bọn trộm cướp làm việc không có thức gì, mà thôi. Vì vậy nên tôi không thể không thanh minh để yêu cầu quý báo rửa sạch vết nhơ cho họ.

Quý báo lấy việc đào mả vua Tự Đức buộc cho Đảng thiếu niên rồi lại cho là việc thứ nhất ấy chứng tỏ cái tư trào cách mạng đã kịch liệt. Ôi! lời nói đó từ đâu mà ra? Có phải là nghe lầm truyền lộn chẳng? Có phải là trùng cái kế giáo quyết của người Pháp mà viết ra như vậy để bôi nhọ cho người chẳng? Bằng không, thì tại sao lại có lời chẳng lành như vậy?

Thật ôi! Việc đào mả vua Tự Đức để tìm kiếm số vàng lớn là việc trộm cướp chính tay người Pháp làm nên quốc dân nước tôi đều lấy làm đau lòng, xót dạ, ngày đêm lo nghĩ cách ăn gan uống huyết quân thù, quyết phá tan lưới giặc, mưu toan độc lập mà chưa thành. Nay quý báo lại lấy việc ấy để buộc cho Đảng thiếu niên thì chẳng oan lắm sao? Từ khi người Pháp cướp hai xứ Trung Kỳ và Bắc Kỳ của nước Việt Nam đến nay đã gần 30 năm, máu mủ của quốc dân nước tôi đã bị vơ vét sạch. Máy người Pháp tham bạo kia trừ trừ dóm ngó không còn có chỗ nào đào bới được nữa, rồi họ nghĩ đến cửa kín còn chôn giấu trong cung điện của nhà vua Việt Nam mà nhà nước mừng thêm thường, lo cướp lấy cho được. Năm 1887 họ đánh thuế độc giết vua Đồng Khánh là vì sợ cửa kín vậy (a). Đến năm 1898 Khâm sứ ở Kinh đô Việt Nam là Bôlaxông vào hậu lâm trong điện đào được vàng bạc vài trăm vạn nên, lấy đem về Pháp. Từ đó về sau phạm những người kẻ nhiệm đều bắt chức làm theo, chỉ biện là chúng không biết dấu tích chôn giấu; còn như những đồ cổ và châu ngọc cùng các đồ chơi quý báu trong các lăng tẩm đều bị chúng tìm kiếm trộm cắp sạch sành sanh.

Đến năm nay người Pháp nghĩ trong mả vua Tự Đức còn giấu nhiều vàng, muốn đào lấy; chỉ vì o ngại phong tục của người Việt Nam rất tôn trọng mồ mả, làm càng sợ sinh loạn nên phải tạm đình. Năm ngoái có một người Pháp là Mahé nhận chức Khâm sứ (b). Mahé có tính tham lại ngu, qua đây hơn hai mươi năm y chỉ làm việc bên nước Ai Lao; nay nhờ có phe đảng y được thăng lên chức trọng yếu. Vì vội vàng muốn lập công

cho vừa lòng kẻ bề trên, y liền âm mưu với Toàn quyền Đông Dương là Xarô và được Xarô đồng ý nên ngày 17 tháng 1 dương lịch năm nay y tự đào mã vua Tự Đức.

Đào đất trong 6, 7 ngày, đến quan tài thì y phá ra tìm kiếm không được gì. Xương khô vấy vấy, mùi hôi sặc mũi. Người Việt Nam ghét việc làm vô lễ này, tiếng chửi rủa giậu hờn bay ra xa gần. Tên ấy xấu hổ quá thành ra tức giận, không chịu dừng tay, ra lệnh đào khắp trong và ngoài mã trong hai ba tháng chưa thôi. Trong khi đào, ở bốn phía mã y đều đặt lính Pháp canh giữ nghiêm ngặt; ra lệnh rằng hễ người Việt Nam nào dám tới gần nhòm ngó rình mò hoặc than thở, van trời thì cho lính Pháp được lấy lưỡi lê đâm vào mắt nó. Ôi! thâm biết bao!

Từ đó lòng người sôi nổi, gần sinh loạn lớn. Các báo lớn ở nước Pháp có nhiều tờ nổi lên công kích, đảng Xã hội ở Hạ nghị viện cũng chất vấn nghiêm khắc. Chính phủ Pháp bắt buộc dĩ phải triệt hồi tên Mahé về nước, nói là dè chừng trị nặng. Nhưng đến nay tên ấy vẫn không bị lụy gì. Người Việt Nam nuốt giận thấu đến xương.

Việc làm của người Pháp như vậy có phải là việc cướp bóc mà họ gọi là cách văn minh không?

Nay quý báo lại lấy việc ấy để buộc tội cho Đảng thiếu niên, há chẳng oan lắm sao?

Chủ nghĩa của Đảng thiếu niên nước tôi là phản đối người Pháp, giành lại độc lập; nhưng trước khi chưa thực hành được thì một mặt ngầm nuôi thế lực, mặt khác thì dùng thủ đoạn ám sát để trừng trị bọn tham bạo ngoan ngu, hoặc là đối với người Pháp hoặc là đối với người Việt Nam làm chó săn cho Pháp mà thôi. Còn đối với nhà vua thì Đảng ấy không yêu mà cũng không ghét. Đó không phải là không kỳ chi nhà vua đâu! Nếu như nước Việt Nam chưa mất, quyền lực của vua hãy còn, mà dân tộc tôi khổ vì chuyên chế và nếu không bỏ vua đi thì không giữ được độc lập tự do: nếu như vậy thì Đảng thiếu niên có ngần ngại gì đâu; nhưng cũng chỉ là đối với nhà vua hiện tại mà thôi; hành phản đối một cách chính đáng mà thôi; còn đối với nhà vua đã qua đời rồi thì không nói đến làm gì. Nhưng hiện nay lại không thế, nước Việt Nam đã mất vào tay người Pháp thì Hoàng đế chẳng qua cũng như là quốc dân, một loại làm trâu ngựa, cá thịt cho người Pháp mà thôi (c). Người Pháp sở dĩ chưa vứt bỏ nhà vua đi, sở dĩ còn chịu đau lòng bởi xén cổ vàng bạc mà họ rất quý, mỗi năm đem một vạn hai ngàn đồng để nuôi một đứa trẻ con như vậy là họ có ý để lại làm bù nhìn để phỉnh phờ người Việt Nam

đó thôi. Họ nói: "Vua của mày còn đó! Nước của mày chưa mất, phạm việc gì mà tao làm đều theo lệnh của vua mày! Chúng mày không được chống lại!". Cái kẻ giảo quyệt của người Pháp đó thì người nước tôi cũng biết rõ như thấy đến gan phổi của họ, nhưng đến nay xem ra vua đã không xứng đáng một đồng tiền một ông vua bù nhìn như vậy thì cần gì phải xỏ ngũ rồi mới được độc lập hay sao?

Đảng thiếu niên đã không thêm phần đối vị vua hiện tại thì đối với bộ xương khô của vị vua đã chết ba mươi năm rồi, họ có cừ oán gì mà phải đào lên mới vui hay sao?

Nếu nói rằng đó là ông vua làm mất nước, thì nước mất không phải chỉ do một ông vua làm mất được, tất phải do quan lại vậy; cũng không phải chỉ do mấy trăm quan lại làm mất được, tất phải do quốc dân cả nước làm cho nó mất thì nó mới mất vậy. Sách "Luận ngữ" nói rằng: "Nước nhà còn mất, người dân thường cũng có trách nhiệm". Nay nếu qui tội cả cho một ông vua mà thôi há chẳng oan lắm sao? Chắc Đảng thiếu niên không đến nỗi ngây thơ, không biết đến thế.

Còn như cái thuyết nói rằng trong mã có vàng bạc nhiều đủ dùng để làm cái việc khôi phục nước nhà thì lại là sai lầm lắm! Trong lăng mộ đế vương ở đâu mà có vàng bạc nhiều? Có chăng là các đồ chơi quý báu mà thôi. Xưa nay ở các nước Á Đông phạm gặp loạn lớn, giặc giã nổi lên, dân đói hay thừa thế đào mã của vua chúa. Họ đào mã không phải vì tin chắc có vàng bạc nhiều mà vì tưởng rằng những vật chôn theo tất nhiên có nhiều đồ quý giá, cũng như dân nghèo ở hương thôn hay đào mã mới chôn của nhà giàu để lấy trộm đồ chôn theo vậy. Đảng thiếu niên là gồm những người anh tuấn, có nghị lực, giàu học thức, chạy lo việc nước, lại là đại biểu của cả một quốc dân, có lẽ đâu lại cùng một kiến thức với bọn trộm cướp hay sao? Đảng thiếu niên đang căm giận cái hành vi cướp bóc đã man của người Pháp, ngày ngày nằm gai nếm mật, lo kẻ tội chúng đã đánh đuổi, để khôi phục lại giang sơn Hồng Lạc đã gây dựng từ mấy ngàn năm, mà sức vẫn chưa làm nổi, còn phải nín hơi nuốt giận đến nay, thế mà quý báo lại lấy cái tội của bọn Pháp buộc cho Đảng thiếu niên thì há chẳng là oan khuất lắm sao?

Quý báo đã ngộ nhận điều đó là do Đảng thiếu niên làm nên đoán là phần nhiều có xu hướng cộng hòa thì cũng không phải là lời bàn xác thực vậy. Đảng thiếu niên đang lúc nước mất, giống tiêu, chỉ biết vùng dậy mưu độc lập để bảo tồn nòi giống mà thôi. Sau khi đã khôi phục được sơn hà rồi thì quân

chủ hay dân chủ nhứt nhứt tùy theo ý quốc dân. Đảng thiếu niên không chủ trì bên nào cả.

Vả chẳng cộng hòa như nước Hoa Kỳ đã dành cờ danh tiếng khắp năm châu, còn các nước khác ở Nam Mỹ thì không biết sao chứ như nước Mactayca (?) thì có thể nói ngay là không cộng không hòa gì cả. Còn nước Pháp là nước mà là cờ ba sắc đã pháp phối trên nước tôi từ hơn 30 năm nay thì xem kỳ nội chính có thể nói là dân chánh thuộc quyền chuyên chế của một số ít, chẳng qua là họ khéo trau tría mặt ngoài không đến nỗi mười phần hư nát, còn nội tình thì đã ngụy ngập chưa biết ngày nào là ngày chót, một mai thời thế biến đổi mà không mất thì cũng là việc ít có vậy.

Lại ngó về các nước có vua như Anh, Nhật, Đức thì ngày nay giá trị biết bao nhiêu không cần phải nói nữa.

Nếu không nhận rõ trình độ của quốc dân, thói quen lịch sử, mà chỉ chuộng lí tưởng trống không, đóng cửa chế xe, mong cho ăn nhịp với đường ray, chỉ thêm quã đẹp nước ngoài, chấp nối cần đưa, cốt lấy cái hư danh mà thôi, đó đều là những việc mà Đảng thiếu niên nước tôi không làm vậy.

Về việc thứ hai nói là chức đoàn ám sát bủa di khắp xứ thì có thật, nhưng nói là giết hai người có quyền thế đương thời thì chưa. Quý báo nói đến việc đó chắc là chỉ việc giết tên Tuấn vũ tinh Thái Bình, nhưng tên ấy có xứng với ba chữ «có quyền thế» đâu. Phạm người Việt Nam đi làm tôi tớ cho người Pháp đều là bọn tham bị mất lương tâm, quý lạy giống người khác, xéo thịt đồng bào, không bằng cảm thú, nên người Pháp cũng đối đãi với chúng như là loài thú dữ, vui thì gọi tới, giận thì đuổi đi, coi như là không quan hệ bằng việc giữ lại hay đuổi đi, một người tiện ty trong nhà vậy. Ví như việc Trung Kỳ mới yên thì Nguyễn Thân bị đuổi về, Bắc Kỳ vừa định xong thì Hoàng Cáo Khải gần đi đời. Hai người ấy đành là bỏ tất cả liêm sỉ, danh tiết một đời, đem hết tâm huyết tài lực ra giết hại đồng bào để cầu được có công với người Pháp, chẳng qua cũng chỉ là họ thêm thường ba chữ «có quyền thế» đó thôi. Song rút cuộc còn như thế kia, hưởng chỉ tên Tuấn vũ mà là một tên giả nua, là đồ bỏ đi, chỉ vì nó tham bạo vô lý, tham tâm làm chó săn cho người Pháp, dựa thế hút máu mủ của đồng bào để được nhà cao cửa lớn; người nước tôi không chịu nổi nên Đảng thiếu niên mới huy tay giết chết chơi, để răn kẻ vô sỉ tham lam mà thôi. Nói ngày là giết chơi một con chó theo chân người Pháp thì đúng hơn, đâu có phải là người «có quyền thế» đương thời! Còn chủ

nghĩa và thủ đoạn của đoàn ám sát là mưu việc lớn kia, chứ có đâu chịu đem hồn ngọc quý của mình mà ném thử chuột hời làm gì!

Việc thứ ba nói là hai quan binh thiếu hiệu và hai quan dân chánh người Pháp chết vì tặc đạn thì có thật. Nhưng nói chạp phải mấy ngăm thì là tin đồn sai. Xưa nước Việt Nam có một bậc nghĩa sĩ là ông Đề đốc Hoàng Hoa Thám dùng binh giỏi chống với Pháp gần 30 năm, giết quan binh Pháp vô số; quan binh Pháp bị bắt, mà được tha cũng rất nhiều. Người Pháp oán, giận lắm mà chẳng biết làm sao, mới bí mật thuê một người Trung Quốc là con của Lương Tam Kỳ (d) cho nó nhiều tiền bạc, lại hứa thưởng cho nó hàm Tri phủ thực thụ, bảo nó ngăm đầu hàng ông Hoàng Hoa Thám để lo việc ám hại. Vài tháng sau con của Lương Tam Kỳ mang một xác chết đến, đầu mặt giáp nát không còn nhìn ra là ai, nói là xác ông Đề Thám, đem nộp cho người Pháp. Cứ theo lời nó thì nó nắm chung một phòng với ông Hoàng, rồi thừa lúc ông ấy không đề ý mà giết chết. Người Pháp tin là thật, thưởng cho nó vài ngàn đồng bạc và cho làm Tri phủ tỉnh Sơn Tây vừa khuyết. Nó nhận chức ngay. Ông Hoàng Hoa Thám có thật chết không, đó là chuyện khác, nhưng cái lòng độc ác của người Pháp đã biểu lộ rõ ràng thì ai ai cũng thấy, đó là do quan binh và quan dân chánh Pháp chủ mưu. Đảng chúng tôi ghét cái việc làm phi nhân loại ấy nên mới dùng cách chúng nó đã làm để hại người mà báo thù lại chúng nó: thừa dịp chúng nhóm nhau ăn uống trong tiệm cà phê ở Hà Nội ném một trái tặc đạn làm chết hai tên quan tư nhà binh và làm bị thương hơn 10 người (7).

Kể ném tặc đạn chắc tự bảo rằng chúng không thể đường đường chánh chánh phất cờ cùng ta rong ruổi trên cương trường mà lại dùng lối ám sát thì ta cũng dùng lối ấy để báo thù thôi. Nếu không nguĩ thế thì phạm bất giặc tất phải bắt chúa, xưa nay những cuộc ám sát đều nhằm giết trước mấy nhân vật trọng yếu, còn như những lũ không khinh trọng đáng kể thì có hơi đầu mà nhứt nhứt trừ hết như mấy tên quán chánh và dân chánh Pháp kia thì Đảng thiếu niên chúng tôi có kẻ vào đầu, có thù chi một mình họ mà phải làm cho họ chết hay sao?

Đó là cái lý do thật trong vụ này vậy. Còn nói chạp phải mấy đặt ngăm thì không đúng vì tiệm cà phê vốn là của người Pháp thiết lập, có đâu lại để cho Đảng tôi tung dụng bố trí đặt mấy ngăm được! 2

Chú thích

1 - Xem: Thu Trang - « Những hoạt động

của Phan Châu Trinh tại Pháp 1911 - 1925». Nxb Đông Nam Á, Paris, 1983, tr. 66.

Thu Trang viết: «Phan Châu Trinh không bao giờ nghĩ đến chủ trương chống Pháp bằng đường lối vũ trang? Đó là những câu hỏi thực là khó giải đáp. Nhưng ai dò được lòng của các vị thâm nho?».

2 - Về sự kiện này các tác giả Huỳnh Thúc Kháng, Thế Nguyên có nhắc tới, nhưng chưa đầy đủ, rõ ràng. Huỳnh Thúc Kháng viết: «Việc Khiêm lăng bị đào. Tiền sinh cho là vô nhân đạo, đăng trong các báo, chê mắng dữ dội, các nhà ngôn luận cũng ồn lên, quan lại bên Đông Dương lấy làm khó chịu lắm» (Minh viển Huỳnh Thúc Kháng - «Phan Tây Hồ tiền sinh lịch sử». Nhà xuất bản Anh Minh, Huế, 1959, tr. 23). Thế Nguyên cũng viết: «Khi nghe ở nước nhà có việc đào lăng vua Tự Đức, cụ viết báo Tây cực lực phản đối» (Thế Nguyên - «Phan Châu Trinh 1872 - 1926». Nhà xuất bản Tân Việt, Sài Gòn, 1950, tr. 37).

3 - Xem thêm: «Thơ văn Phan Châu Trinh» - Phần «Lời giới thiệu». Nhà xuất bản Văn học, Hà Nội 1984, tr. 26-27.

4 - Tờ báo này mang tên «Mục hải quan nhất báo». Chúng tôi chưa rõ được xuất bản ở tỉnh nào của Trung Quốc.

5 - Dân quốc năm thứ hai tức là năm 1913.

a - Năm 1884 binh Pháp hãm Kinh đô Việt Nam, đuổi bắt vua Hàm Nghi; lập lại vua Đồng Khánh và lập lại điều ước bảo hộ; đoạt hết quyền vua. Khi vua lớn lên cũng khá anh minh nên lấy làm xấu hổ; cứ theo di chúc trong kén quý đào trong điện được hơn vài vạn lạng vàng bạc; ý muốn đem số của cải ấy lên cho người qua Hương Cảng vận động

với liệt cường để phá cuộc bảo hộ đi. Nhưng xem khắp các thần quý đại thần, không có ai có thể cùng mưu việc ấy được, nên lại đem đưa cho một người tư. Trong số thần quý đại thần ấy có người làm chó săn cho Pháp tiết lộ mưu ấy nên vua bị thuốc độc chết. Lúc ấy người Pháp muốn lấy vàng bạc nói trên, nhưng vì dẹp loạn chưa xong nên hoãn lại. (Chú thích của tác giả).

b - Chức ấy là chức đặt ra khi nước Việt Nam chưa mất, còn liên hệ với Pháp, nay gọi theo thói quen như thế, thật ra thì là một chức nắm cả chính quyền ở Trung Kỳ. (Chú thích của tác giả).

c - Từ khi Pháp lấy nước Việt Nam đến nay, trải qua ba đời vua: một người bị thuốc độc chết (Đồng Khánh), một người bị truất ngôi đưa đi làm tù (Thành Thái), còn vị vua này chưa được 10 tuổi (Duy Tân), chưa biết kết cuộc ra sao? (Chú thích của tác giả).

6 - Mactayca: chỉ nước Mêhicô (Mexico).

d - Nguyên là quan binh của quân Cờ đen Lưu Vĩnh Phúc, sau đầu hàng người Pháp. (Chú thích của tác giả).

7 - Vụ nổ bom xảy ra tại khách sạn Hà Nội («Hanoi Hôtel», số nhà 23 phố Paul Bert, nay là Khách sạn Dân chủ ở góc phố Tràng Tiền - Nguyễn Khắc Cần) do Nguyễn Văn Túy, công nhân nhà máy xe lửa Gia Lâm, là người của Việt Nam Quang phục hội thực hiện. Quả bom này được Nguyễn Khắc Cần (cũng là người của VNQP) bí mật chuyển từ Long Châu (Trung Quốc) về Hà Nội cho Nguyễn Văn Túy. Hồi 19 giờ rưỡi ngày 26-4-1913 thì bom nổ ở khách sạn Hà Nội, giết chết hai tên Thiểu tá Pháp là Chapuis và Mongrand và làm bị thương 6 tên khác.

«CUỘC KHỞI NGHĨA PHAN BA VÀNH (1811-1927)»*

NGUYỄN THANH XUÂN

Một hiện tượng rất đáng vui mừng cho giới sử học chúng ta là, từ sau Hội nghị lịch sử địa phương và chuyên ngành toàn quốc lần thứ nhất (tháng 3-1979) đến nay, được sự giúp đỡ trực tiếp của Viện Sử học Việt Nam và sự nỗ lực của Ban Nghiên cứu lịch sử Đảng ở các tỉnh, thành: nhiều công trình nghiên cứu về lịch sử địa phương đã được biên soạn và ra mắt bạn đọc.

Thái Bình là một trong nhiều tỉnh đã có những cố gắng và thành công nhất định trong việc nghiên cứu và biên soạn lịch sử địa phương để giáo dục truyền thống tốt đẹp của dân tộc và của địa phương cho nhân dân và thế hệ trẻ. Cuốn sách «Cuộc khởi nghĩa Phan Ba Vành (1811 - 1827)» được Ban Nghiên cứu lịch sử Đảng tỉnh Thái Bình xuất bản (1983) là một ví dụ.

Như chúng ta đều biết trong phong trào nông dân kéo dài trên miền ở nước ta vào nửa đầu thế kỷ XIX chống lại triều Nguyễn, nổi bật lên nhất là cuộc khởi nghĩa Phan Ba Vành với một phạm vi và một quy mô rộng lớn vượt ra ngoài phạm vi của một địa phương (Thái Bình), trở thành một phong trào đấu tranh mạnh mẽ, quyết liệt của nông dân miền đồng bằng và duyên hải Bắc Kỳ. Bởi vậy cuốn sách «Cuộc khởi nghĩa Phan Ba Vành (1811 - 1827)» được Tổ Lịch sử nhân dân thuộc Ban Nghiên cứu lịch sử Đảng Thái Bình biên soạn và giới thiệu với bạn đọc không những đã góp phần vào việc «tìm hiểu truyền thống đấu tranh bất khuất của nhân dân Thái Bình, góp phần xây dựng bộ lịch sử địa phương có chất lượng tốt»⁽¹⁾ mà còn có đóng góp vào việc khôi phục lại lịch sử đấu tranh oanh liệt của nông dân ta được hiển hiện trong một cuộc khởi nghĩa cụ thể, tiêu biểu; cũng như góp phần làm sáng tỏ những truyền thống tốt đẹp và những hạn chế nhất định của nông dân khi chưa được một giai cấp mới đại diện cho một phương thức sản xuất tiên bộ lãnh đạo.

«Cuộc khởi nghĩa Phan Ba Vành (1811 - 1827)» là một công trình sưu tầm, nghiên cứu, biên soạn khá công phu của Nguyễn Tiến Đoàn

và Nguyễn Thanh Văn. Kế tục những người đi trước, các tác giả đã bỏ nhiều công sức sưu tầm, khai thác được một khối lượng tư liệu địa phương khá phong phú ở một số tỉnh mà nghĩa quân Phan Ba Vành đã hoạt động, cung cấp thêm được một số thông tin mới cho việc giải quyết đề tài. Thưa vậy, về mặt tư liệu, đối chiếu với những tư liệu về cuộc khởi nghĩa Phan Ba Vành đã được nhiều công trình trước đây công bố, rõ ràng cuốn «Cuộc khởi nghĩa Phan Ba Vành» đã có những đóng góp nhất định trong việc bổ sung thêm tư liệu địa phương, nhất là ở phần II viết về «Quê hương và thời thơ ấu của người thủ lĩnh địa phương» (tr. 10 - 21). Từ một số tư liệu địa phương như văn bia ở Văn từ đường xã biên soạn vào triều Tự Đức (tr. 12), văn bia hậu chùa Nguyệt Lâm dựng vào năm 1871 (tr. 14)... và những tư liệu dân gian khác được các tác giả trình bày đã giúp cho người đọc hiểu rõ hơn một số chi tiết cụ thể về làng Minh Giám, quê hương của Phan Ba Vành và về thời thơ ấu của ông. Chúng ta cần khẳng định và hoan nghênh những đóng góp đó của các tác giả. Đây cũng là một trong những ưu điểm khá nổi bật của cuốn sách.

Trên cơ sở nguồn tư liệu thư tịch kết hợp với tư liệu thực địa, các tác giả đã đặt ra và giải quyết nhiều vấn đề về cuộc khởi nghĩa Phan Ba Vành. Có thể nói cuốn «Cuộc khởi nghĩa Phan Ba Vành (1811 - 1827)» là một trong những công trình có tính chất hệ thống từ trước đến nay về cuộc khởi nghĩa này.

Về bố cục của cuốn sách, nhìn chung là hợp lý. Phần I trình bày «Bối cảnh lịch sử và những nguyên nhân bùng nổ cuộc khởi nghĩa Phan Ba Vành», phần II giới thiệu «Quê hương và thời thơ ấu của người thủ lĩnh nghĩa quân», phần III nêu lên «Quá trình phát sinh, phát triển và kết thúc của cuộc khởi nghĩa Phan Ba Vành», phần cuối cùng là «Một số kiến kết luận» kèm theo phần Phụ lục (3 trang). Với số lượng 129 trang sách khổ 13 x 19 gồm các phần nói trên đã tập trung được vào chủ đề của cuốn sách.

“Cuộc khởi nghĩa Phan Ba Vành (1811 – 1827)” đã góp phần làm sáng tỏ thêm về cuộc khởi nghĩa tiêu biểu này cũng như đã có đóng góp nhất định vào công trình nghiên cứu và xây dựng lịch sử phong trào khởi nghĩa nông dân thời Nguyễn nói riêng và lịch sử phong trào khởi nghĩa nông dân Việt Nam nói chung.

Trên đây là những ưu điểm chính của cuốn “Cuộc khởi nghĩa Phan Ba Vành (1811 – 1827)”, và cũng là những thành công đáng trân trọng của các tác giả.

Tuy nhiên, chúng tôi muốn trao đổi thêm với các tác giả một số vấn đề cụ thể không ngoài lòng mong muốn được đóng góp phần mình vào việc nâng cao chất lượng hơn nữa của tác phẩm.

Trước hết, chúng tôi xin nói tới cái mốc mở đầu của cuộc khởi nghĩa. Tuy chỉ là cái mốc mở đầu nhưng nó lại có quan hệ chặt chẽ đến chất lượng của nội dung tác phẩm. Với đầu đề của cuốn sách “Cuộc khởi nghĩa Phan Ba Vành (1811 – 1827)” cũng như rải rác ở một số trang, các tác giả đã đưa ra một nhận định rất mới, rất mạnh dạn về mốc mở đầu của cuộc khởi nghĩa này là vào năm 1811: “Cuộc khởi nghĩa của nông dân lao động Thái Bình – Nam Định do Phan Ba Vành chỉ huy bắt đầu từ năm 1811” (tr. 93) hoặc “Chống với triều đình trong 16 năm trời” (tr. 96) (bắt đầu từ năm 1811, đỉnh cao của phong trào là vào những năm 1825 – 1827 và kết thúc vào năm 1827 khi thủ lĩnh Phan Ba Vành hy sinh). Nhưng rất tiếc là nhận định mới mẻ nói trên đã không được xây dựng trên một nền tảng vững chắc bằng những nguồn tư liệu đáng tin cậy đã được kiểm định chặt chẽ. Luận cứ chủ yếu cho nhận định trên mà các tác giả đưa vào là bản dịch “Hành Thiện xã chí” của Dương Văn Vượng: “(triều vua Gia Long thứ 10 (1811) Vành vẫn hoạt động ở tỉnh Hải Dương, có tiếng là tay kiệt liệt” (tr. 22). Ngoài tài liệu này, các tác giả có sử dụng thêm một vài tài liệu khác như “Minh đô sử” của Lê Trọng Hàm, “Khảo sát tại chỗ về Phan Ba Vành” của Trần Tường “Phan Ba Vành và đất Minh Giám” của Nguyễn Đức Chính. Nhưng những tài liệu ấy không hề ghi chép về niên đại cụ thể nổ ra cuộc khởi nghĩa, mà chỉ viết chung chung như “Vành và Phan Liễn, người trong họ, kéo nhau đi Tiên Minh, Nghi Dương, hoạt động ở cả vùng núi Voi, huyện An Lão, tiếng tăm ngày một nổi như sóng cồn (tài liệu của Nguyễn Đức Chính)”, hoặc “Nhân lúc lòng người xáo động, Vành đến tỉnh Hải Dương đánh phá các huyện Tiên Minh, Nghi Dương” (Minh đô sử) (3) hoặc: “... cả bọn kéo nhau ra núi Đèo (nay thuộc huyện Thủy Nguyên, Hải Phòng) vừa làm thuê gánh mướn, lên núi đẵn củi bán kiếm ăn, vừa luyện tập võ nghệ,

kết giao với những người cùng cảnh ngộ... Song song với những hành động «cứu khổ phò nguy» cướp của nhà giàu chia cho người nghèo, giúp kẻ khổn khổ, tiếng tăm của Vành ngày càng lan rộng. Bọn quan tỉnh hết sức lo sợ, vội đem quân đánh dẹp. Ba Vành hành quân từ núi Đèo phục kích ở Đập Cầu, đánh cho bọn quan quân tan tác...” (tài liệu của Trần Tường) (4).

Người đọc càng băn khoăn về tính chính xác của mốc mở đầu của cuộc khởi nghĩa (năm 1811) như đã nêu bởi lẽ ở phần biên soạn diễn biến của cuộc đấu tranh, các tác giả đã thiếu hẳn những nguồn tư liệu đáng tin cậy để trình bày các hoạt động của nghĩa quân Phan Ba Vành từ khi cuộc khởi nghĩa bùng nổ vào năm 1811 (theo nhận định của các tác giả, tr. 22) đến sau ngày tế cờ phát hịch ở núi Voi (vào khoảng tháng 5-1821) (tr. 31). Bởi vậy cuốn sách cũng chưa giải đáp được những thắc mắc của bạn đọc là trong một quãng thời gian khá dài (1811 – 1821), nghĩa quân Phan Ba Vành đã có những hoạt động cụ thể như thế nào?, tính chất của những hoạt động đó ra sao? Phải chăng đây còn là một chỗ khiếm khuyết lớn của cuốn sách cần được bổ cứu để nâng cao hơn tính chặt chẽ khoa học của tác phẩm. Ngay cả trong thời gian từ năm 1821 đến năm 1825 cuốn sách cũng không cho người đọc biết rõ về những hoạt động, diễn biến của cuộc khởi nghĩa này ngoài nhận định có tính chất khái quát, chung chung là “... sau ngày tế cờ phát hịch ở núi Voi vào khoảng tháng 5-1821 nghĩa quân Phan Ba Vành đã hoạt động liên tục ở vùng Hải Dương (Đồ Sơn), Quảng Yên, nhưng chưa có những chiến thắng lớn” (5). Nếu tổng hợp các nguồn tư liệu đã có, khai thác chúng một cách triệt để hơn, bằng phương pháp hệ thống và đối chiếu với các tư liệu như “Vũ gia phả ký”, “Trần chi tộc phả”, “Hội Khê địa bạ”, “Cao tộc phả”, “Trà Lũ xã chí”, “Hành Thiện xã chí”, “Đặng gia thế phả”, ... các tác giả có thể trình bày được cụ thể hơn, rõ nét hơn, sinh động hơn hoạt động của nghĩa quân Phan Ba Vành trong thời gian đầu nhưng lại có ý nghĩa rất quan trọng đến sự phát triển của cuộc đấu tranh trong giai đoạn tiếp theo (1826 – 1927). Thực ra trong thời gian nói trên, nghĩa quân Phan Ba Vành không phải chỉ có hoạt động ở vùng Hải Dương, Quảng Yên mà cả ở vùng ven biển Giao Thủy và ở một số thôn xã lân cận.

Những hoạt động của nghĩa quân trong giai đoạn này cũng khá rõ nét, liên tục, vừa xây dựng lực lượng, tuyển lựa tướng sĩ, xây dựng căn cứ “đứng chân” vừa cướp của, của nhà giàu chia cho dân nghèo... Phải chăng các tác giả chưa trình bày được cụ thể diễn biến của

cuộc khởi nghĩa trong suốt 10 năm (1811-1820) bởi vì không có những cứ liệu khoa học, kể cả nguồn tư liệu địa phương? Chúng tôi cho rằng các tác giả khẳng định về thời điểm bùng nổ của cuộc khởi nghĩa Phan Ba Vành vào năm 1811⁽⁶⁾ là quá vội vàng, thiếu chính xác và chưa thực đúng đắn, trừ trường hợp các tác giả đã có đầy đủ những bằng chứng khoa học. Việc sử dụng nguồn tư liệu lịch sử địa phương trong cuốn sách cũng còn học lộ những thiếu sót đáng chú ý. Có những tư liệu dân gian chưa được thăm tra, xác minh chặt chẽ bằng phương pháp đối chiếu với những nguồn tư liệu khác, song đã được các tác giả sử dụng chung với tư cách như là những luận cứ khoa học để trình bày và nhận định. Ví dụ khi trình bày về Vũ Thị Minh và Trần Thị Tỷ (hai tướng lĩnh của nghĩa quân Phan Ba Vành), các tác giả đã không dựa được vào một tư liệu thành văn đáng tin cậy nào, mà chỉ dựa vào các tư liệu như «trương truyền»: «những câu chuyện», «theo tài liệu của Trần Tường» (tr. 33). Hoặc trong phần viết về những chủ trương của nghĩa quân Phan Ba Vành, các tác giả đã đưa ra một nhận định rất đáng chú ý đó là: «Ở những vùng nghĩa quân đi qua đều có tổ chức việc chia ruộng đất cho nông dân nghèo» (tr. 101). Nhận định đó cũng được thể hiện ở các trang 27, 104. Nhưng rất tiếc rằng nhận định quan trọng đó của các tác giả chỉ dựa vào một tư liệu dân gian, một bài về nói về việc nghĩa quân cấp ruộng cho dân với những câu: «Cấp ruộng Chiêu Liễn, Chiêu Hùng, Hai Đàng, Trần Cương, Nho Khang, Nho Khương, Ba Hầm, Ba Bật» (tr. 27) hoặc: «cấp ruộng cho Chiêu Liễn, Chiêu Hùng, Hai Đàng, Trần Cương» (tr. 104)⁽⁷⁾. Phải chăng do các tác giả thiếu những tư liệu thành văn đáng tin cậy để sử dụng làm cứ liệu cho nhận định nói trên hoặc do quan niệm «hiện đại hóa» lịch sử? Cũng vậy khi trình bày về những hành động «cứu khổ phổ nguy» của nghĩa quân, các tác giả đã nhận xét: «Ở những vùng nghĩa quân đi qua đều có tổ chức cho nông dân nghèo nhờ lấy của nhà giàu đem chia cho họ, tổ chức việc chia ruộng đất cho nông dân nghèo» (tr. 101). Ở các trang 22, 41 các tác giả cũng có những nhận xét tương tự như: «cướp của nhà giàu chia cho người nghèo, giúp kẻ khốn khổ», hoặc «Tại những vùng đã kiệt quệ, thì hành các biện pháp cấp ruộng cho dân nghèo, vận động bọn hào phú cũng cấp lương thực...». Nhưng những nhận xét trên cũng không được minh họa bằng những tư liệu cụ thể, chính xác: nên đã làm hạn chế tính khoa học, tính giáo dục, tính thuyết phục ban đọc của tác phẩm.

Ở một số nhận định khác các tác giả cũng

làm cho người đọc cảm thấy hình như có sự thiếu nhất quán. Chẳng hạn ở trang 71 có ghi: «Hiện nay chúng ta chưa có đủ cứ liệu để chứng minh việc Phan Ba Vành quyết định chọn Trà Lũ làm căn cứ cố thủ...», nhưng đến trang 103 khi nhận định về «những mặt yếu» của nghĩa quân Phan Ba Vành, các tác giả lại viết: «Nghĩa quân rút toàn bộ lực lượng về Nam Định cố thủ ở căn cứ Trà Lũ là một sai lầm về chiến lược». Nhiều nguồn tư liệu, kể cả chính sử của triều Nguyễn («Đại Nam thực lục chính biên», tập VIII, tr. 172; «Quốc triều chính biên toát yếu», Q III, tr. 33...), «Minh đô sử», «Trần chi tộc phả» kết hợp với tư liệu điền dã và khảo sát dấu tích... đều khẳng định rõ ràng về ý đồ và hoạt động xây dựng Trà Lũ thành căn cứ cố thủ của nghĩa quân Phan Ba Vành vào mùa xuân Đinh Hợi (1827). Tại sao khi đã khẳng định việc xây dựng căn cứ cố thủ ở Trà Lũ là một sai lầm về chiến lược của nghĩa quân Phan Ba Vành (tr. 101), các tác giả lại nêu lên một nhận xét khác là «...Việc Phan Ba Vành và bộ tham mưu quyết định chọn Trà Lũ làm căn cứ cố thủ hẳn là phương án tối ưu lúc này» (tr. 72).

Trong phần «Bối cảnh lịch sử và những nguyên nhân bùng nổ của cuộc khởi nghĩa Phan Ba Vành», các tác giả đã trình bày tình hình tập trung ruộng đất của giai cấp địa chủ, tình hình kinh tế nông nghiệp bị phá hoại, đời sống cực cực của các tầng lớp nhân dân. Nhưng tiếc rằng những nét đặc trưng nhất của bối cảnh lịch sử đó lại chưa được các tác giả làm nổi bật lên, trong đó có hai điều quan trọng có liên quan trực tiếp đến sự phân tích đề làm rõ nét hơn nguyên nhân bùng nổ và nội dung, diễn biến của phong trào. Đó là tình trạng chế độ phong kiến nhà Nguyễn tiếp tục bị khủng hoảng trầm trọng trong lúc đó mầm mống tư bản chủ nghĩa ở nước ta lại rất yếu ớt và không có điều kiện phát triển. Đây là nhân tố cơ bản cấu thành tình trạng trì trệ của chế độ phong kiến Việt Nam và nó đã có ảnh hưởng trực tiếp đến cuộc đấu tranh của nông dân ta. Những mâu thuẫn về kinh tế và xã hội của nước ta trong thời kỳ này cũng chưa được phân tích đầy đủ. Các tác giả có nói tới mâu thuẫn giai cấp cơ bản ở Việt Nam trước đây là giữa nông dân và địa chủ phong kiến, nhưng mâu thuẫn đó kéo dài từ thời Gia Long cho đến đầu thời Minh Mệnh có gì mới không? Bên cạnh đó còn có mâu thuẫn trong nội bộ giai cấp phong kiến Việt Nam và mâu thuẫn giữa các dân tộc miền núi với triều Nguyễn cũng chưa được các tác giả nêu lên. Phân tích một cách đầy đủ, sâu sắc hơn những mâu thuẫn của xã hội đương thời sẽ giúp cho các tác giả có

(Xem tiếp trang 95)

VÀI NÉT VỀ TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU VỀ VIỆT NAM Ở MỘT SỐ NƯỚC

TRONG những năm gần đây, không kể ở các nước trong cộng đồng xã hội chủ nghĩa anh em, tình hình nghiên cứu về Việt Nam đã được một số cơ quan, tổ chức, cá nhân ở một số nước quan tâm nghiên cứu; và đã có những thành quả nhất định. Tuy nhiên tình hình nghiên cứu này vẫn chưa phát triển mạnh mẽ, nên chưa đáp ứng được yêu cầu tìm hiểu, nghiên cứu về Việt Nam của nhân dân ở nhiều nước trên thế giới.

Căn cứ vào một số thông tin về tình hình nghiên cứu về Việt Nam ở một số nước Đông Nam Á, Mỹ, châu Âu... do Giáo sư sử học Mỹ Keith Taylor nêu lên trong bài phát biểu của ông trong dịp sang thăm UBKHXXH Việt Nam vừa qua; * chúng tôi xin giới thiệu lại tình hình nghiên cứu này để bạn đọc tham khảo.

Trước hết, nói về các nước Đông Nam Á. Trong các nước Đông Nam Á, số người biết tiếng Việt Nam để nghiên cứu về Việt Nam rất ít, hầu như không có ai. Thí dụ như ở Xingapo, tại trường Đại học Quốc gia Xingapo chỉ có một người duy nhất biết tiếng Việt Nam (G. S sử học Keith Taylor). Tình hình nghiên cứu về Việt Nam ở các trường Đại học ở các nước Malaixia, Thái Lan, Indônêxia và Philippin cũng như vậy. Trong các trường Đại học này đều không có chương trình học tiếng Việt Nam. Riêng ở Xingapo có « Viện Đông Nam Á », Viện này có một thư viện khá tốt dành cho việc nghiên cứu về Việt Nam, có các báo Nhân dân, Quân đội nhân dân và nhiều tạp chí Việt Nam như Học tập, Nghiên cứu lịch sử, Nghiên cứu kinh tế... và cũng có nhiều cuốn sách về Việt Nam. Nhưng rất tiếc thư viện không có ai biết tiếng Việt Nam nên số sách, báo, tạp chí Việt Nam bị để ở kho chứa hàng. Hai năm trước đây, thư viện này đã thuê một người Anh biết tiếng Việt Nam sắp xếp lại sách, báo tiếng Việt vào mục lục. Sau một năm người đó hết thời hạn làm việc và bây giờ sách báo lại trở về kho cũ. Ở Viện « Đông Nam Á học » ở Xingapo thỉnh thoảng cũng có người Việt Nam đến nghiên cứu vấn đề Việt Nam, như trước

đây có Huỳnh Kim Khánh ở Viện này một vài năm, nhưng ông ta đã rời đi Paris gần 3 năm nay. Sau đó có 2 người Việt Nam đến nghiên cứu trong một thời gian ngắn, trong đó có một người có liên quan tới tổ chức chống lại xã hội chủ nghĩa của Việt kiều tại Paris. Tư liệu học về nước Việt Nam ở Xingapo có khá nhiều, nhưng môn « Việt Nam học » lại không được phát triển do không được chính quyền chú ý.

Ở Úc (Ôxtrâylia) có một số người nghiên cứu về Việt Nam như David Marr, Carlyle Theyer và Esta Unger; nghiên cứu về Campuchia có David, Chandler, Benkiewan và Michael Vickery; nghiên cứu về Lào có Strant Fox. Ở Ôxtrâylia có một « Trung tâm Đông Nam Á » khá mạnh, đặc biệt là chuyên nghiên cứu về Indônêxia và Malaixia, nhưng lại không có trung tâm đặc biệt dành cho sự phát triển môn « Việt Nam học ». Hiện nay David Marr đang viết lịch sử Việt Nam về giai đoạn 1945 - 1946.

Ở Châu Âu, có Nguyễn Thế Anh đang nghiên cứu về nhà Nguyễn, Pierre Yves Marguin nghiên cứu về những người Bồ Đào Nha đến Việt Nam trong thế kỷ XVII và các chúa Nguyễn tại Phú Xuân (Huế ngày nay).

Ở Anh có Jamemy Dandean và Rafech Smith, nhưng « Trung tâm Đông Nam Á học » ở Luân Đôn hiện nay phải giảm bớt chương trình vì thiếu kinh phí. Rafech Smith đang viết một bộ sách gồm có 3 tập về « Lịch sử chiến tranh Việt - Mỹ từ quan điểm ngoại giao quốc tế ». Tập I và tập II đã in và phát hành vào năm 1985.

Ở Nhật Bản có nhiều người nghiên cứu về Việt Nam, và có thể nói rằng Nhật Bản là nước có nhiều học giả và sinh viên nghiên cứu về Việt Nam nhất thế giới.

Ở Mỹ có một vài nơi nghiên cứu về Việt Nam. Một là « Trung tâm Việt Nam học »

* Nhân đây chúng tôi chân thành cảm ơn Giáo sư Keith Taylor.

tại trường Đại học Nam Illinois. Trung tâm này thành lập từ 25 năm trước, do Chính phủ Mỹ lập ra khi bắt đầu cuộc chiến tranh xâm lược Việt Nam và cũng do Chính phủ Mỹ đài thọ. Trung tâm này có tiếng như là một bộ phận của Chính phủ Mỹ. Nhưng Trung tâm này hiện nay không còn « thịnh vượng » như trước nữa, có lẽ do Chính phủ Mỹ không cấp kinh phí. Giáo sư Nguyễn Đình Hòa, tác giả của nhiều cuốn Tự điển Việt - Anh làm ở Trung tâm này.

Ở Berkeley liên lạc với trường Đại học California có « Viện Hoover », hiện nay chuyên nghiên cứu ủng hộ chính sách của Chính phủ Mỹ. Ở đây có Douglas Pike, Tổng biên tập Tạp chí « Indochina Chronicle » (Biên niên sử Đông Dương). Tạp chí này một năm ra 4 số. Nội dung của tạp chí có hai phần: Một là ghi chép những sự việc xảy ra hàng ngày ở 3 nước Đông Dương: Việt Nam, Campuchia và Lào. Phần thứ hai là thư tịch học về các cuốn sách, các bài báo về Việt Nam đã được xuất bản. Tạp chí này lấy những thông tin từ đâu? Nguồn cung cấp chính là FBIS và JPRS, tức là của Chính phủ Mỹ làm thông dịch sự truyền tin từ Hà Nội đến, gồm có tin tức của Đài phát thanh, các bài báo của báo hàng ngày và tạp chí. Tin tức của Đài phát thanh và bài báo của các báo, tạp chí này được chọn và dịch theo ý kiến của người làm chính sách của Mỹ. Ngoài ra còn có SNBI tham gia, tức là trường thuật sơ lược, tóm tắt tin tức của Đài phát thanh bằng tiếng Anh do đài BBC ở Luân Đôn làm.

Có thể nói rằng Tạp chí « Indochina Chronicle » là một trong những nguồn tư liệu của nhiều người nước ngoài đang nghiên cứu về tình hình Việt Nam hiện đại, vì họ không biết tiếng Việt Nam nên chỉ dựa vào đây qua thông dịch của Chính phủ Mỹ và đài BBC mà thôi. Tất nhiên phần nhiều những người này có quan điểm chống đối Việt Nam.

+ Ở Washington có một tạp chí lấy tên là « Indochina Issues ». (Những vấn đề Đông Dương) của một tổ chức phản đối chính sách của Chính phủ Mỹ về Đông Dương. Tổng biên tập của tạp chí này là Murray Hiebert. Tạp chí này có liên hệ với những người bạn có hợp tác với Việt Nam, và tạp chí có những bài viết về đời sống của nhân dân ba nước Đông Dương, về tình hình chính trị hiện đại ở Đông Nam Á.

+ Ở Đại học Yale có tạp chí « Vietnam Forum » (Diễn đàn Việt Nam) do ông Huỳnh Sanh Thông, Việt kiều tại Mỹ phụ trách. Tạp chí này đã xuất bản từ 3 năm nay, in bằng 3 thứ tiếng: Việt, Pháp, Anh với nội dung gồm có thơ ca, lịch sử, truyện ngắn của các tác

giả cổ đại, hiện đại ở trong và ngoài nước Việt Nam. Có một số tác giả là người nước ngoài cũng tham gia viết. Lúc đầu tạp chí này dành cho việt kiều ở Mỹ có dịp bày tỏ tư tưởng, tình cảm, ý kiến của họ. Sau đó tạp chí tiến triển thiết thực hơn về kiến thức và kinh phí. Giáo sư O.W. Walters đã cộng tác biên tập cho tạp chí này.

Ông Huỳnh Sanh Thông cũng bắt đầu xuất bản loại sách về lịch sử, văn chương Việt Nam gọi là *Tủ sách Lạc Việt*; hiện nay đã xuất bản được bốn, năm cuốn sách.

Ở Mỹ cũng có một số trường Đại học như Đại học Yale, Đại học Cornell, Đại học Ohio, Đại học Michigan, Đại học Naséonsin, Đại học Colilonnta, Đại học Harvard hợp tác tổ chức lớp học « Đông Nam Á học ». Vào mùa hè, họ có chương trình dạy học tiếng Việt Nam, tiếng Campuchia, tiếng Miến Điện, tiếng Thái, tiếng Indônêxia, tiếng Philippin và cũng dạy luôn về nền văn hóa của các nước đó. Chương trình này được tổ chức luân phiên giữa các trường Đại học. Có một số người Mỹ biết được chút ít về văn hóa và tiếng nói Việt Nam là nhờ ở chương trình dạy học này. Nhưng mỗi năm chương trình dạy học lại thay đổi tùy theo ý muốn của trường Đại học nào đó đứng ra tổ chức, có trường chỉ dạy học về ngôn ngữ và văn hóa của hai, ba nước mà thôi. Chương trình học này cũng chưa có cơ sở chắc chắn để tiếp tục lâu dài.

+ Tại Ann Arbor, bang Michigan có « Viện Nghiên cứu xã hội do Chính phủ Mỹ cấp kinh phí để nghiên cứu về đề tài người Việt Nam ở Mỹ đang đồng hóa xã hội Mỹ như thế nào?

Ở Mỹ còn có một tổ chức mang tên là *Association For Asian Studies*, tức là Hội Châu Á học. Trong tổ chức này có một ngành gọi là Hội đồng Đông Nam Á, dưới Hội đồng này có Ủy ban Sử học Việt Nam. Ủy ban này không hoạt động gì hết vì các hội viên không đồng ý được với nhau về quan điểm chính trị. Hàng năm họ chỉ tổ chức được một cuộc hội nghị để bầu Ban lãnh đạo mới của Hội mà thôi.

Ở Mỹ còn có « Ủy ban Mỹ hợp tác khoa học với Việt Nam ». Ủy ban này mong muốn cố gắng phát triển sự hợp tác khoa học giữa hai nước.

Ở Mỹ chỉ có Thư viện của trường Đại học Cornell là Thư viện lớn nhất ở nước ngoài có sách về Việt Nam. Thư viện này rất có tác dụng phục vụ cho các nhà nghiên cứu về Việt Nam. Nhưng rất tiếc là ở trường Đại học Cornell không có chương trình đặc biệt dành cho việc nghiên cứu về Việt Nam. Ở đây chỉ

(Xem tiếp trang 95)

« LÀNG XÃ VN VẤN ĐỀ XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI XHCN »

VỪA qua Khoa Sư trường Đại học Tổng hợp Hà Nội đã tổ chức Hội thảo khoa học về Làng xã VN và vấn đề xây dựng nông thôn mới XHCN. Đây là một đề tài khoa học được tiến hành trong 5 năm (1986 - 1990) mà Hội thảo khoa học lần này là mở đầu cho những Hội thảo tiếp theo. Mặt khác, đây cũng là sự kế thừa những thành tựu nghiên cứu khoa học của các giáo sư, cán bộ giảng dạy, sinh viên của Khoa trong nhiều năm trước đây về đề tài này, được thể hiện trong hơn 30 luận văn khoa học của các thầy, cô đã được công bố và hơn 50 luận văn tốt nghiệp của sinh viên.

Hội thảo lần này cũng được các đồng chí lãnh đạo Bộ Nông nghiệp và Thành ủy Hải Phòng hết sức quan tâm, chỉ đạo cụ thể.

Sau diễn văn khai mạc, Ban Chủ nhiệm đề tài đã trình bày bản báo cáo *Mấy vấn đề về làng xã VN* nhằm đánh giá lại những thành tựu nghiên cứu về làng xã VN trước đây, xác định yêu cầu, nội dung và phương pháp nghiên cứu đề tài khoa học này trong thời gian tới để vừa đóng góp cho công tác nghiên cứu khoa học vừa phục vụ cho đường lối, chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước ta trong việc nghiên cứu phát huy những truyền thống tốt đẹp của dân tộc cũng như khắc phục những mặt hạn chế, tiêu cực còn đang tồn tại ở nông thôn nước ta hiện nay, đang xây dựng nông thôn mới XHCNVN.

Xuất phát từ mục đích, yêu cầu nói trên, mặc dù đây mới là Hội thảo lần thứ nhất về đề tài này, Ban Tổ chức Hội thảo đã nhận được hơn 20 bản báo cáo khoa học của các đồng chí lãnh đạo Bộ Nông nghiệp và Thành ủy Hải Phòng, của các giáo sư, cán bộ nghiên cứu, cán bộ giảng dạy ở các trường ĐHTH Hà Nội, ĐHSP I Hà Nội, Đại học An ninh, Viện Sử học, Viện Dân tộc học, v.v... gửi đến tham gia; và tập trung vào một số chủ đề chính sau đây:

+ Trước hết về vấn đề phương pháp luận nghiên cứu làng xã. Phải khẳng định rằng từ nhiều năm nay giới nghiên cứu khoa học xã hội ở nước ta đã có nhiều công trình nghiên cứu có giá trị về vấn đề làng xã VN từ thời

cổ đại đến thời cận, hiện đại trên các mặt: thiết chế bộ máy hành chính cai trị, cơ cấu giai cấp và các thành phần xã hội, kinh tế, văn hóa, giáo dục, phong tục tập quán, tín ngưỡng, tôn giáo, tâm lý, truyền thống chống xâm lăng, v.v..., song về mặt phương pháp nghiên cứu về làng xã chúng ta chưa chú ý một cách đầy đủ, thích đáng.

Trong Hội thảo lần này, một số tác giả đã đề cập đến vấn đề phương pháp luận nghiên cứu làng xã, nhằm nêu lên vài suy nghĩ bước đầu về nghiên cứu, thảo luận, trao đổi ý kiến, nâng cao hơn nữa chất lượng khoa học của các công trình, đóng góp cả về mặt khoa học lẫn yêu cầu của thực tiễn xã hội hiện nay. Đáng chú ý hơn cả là bản báo cáo vừa có ý nghĩa khoa học vừa nêu lên một số gợi ý tốt để các nhà nghiên cứu tiếp tục đi sâu tìm hiểu, thảo luận, đó là *Làng, liên làng và siêu làng - mấy suy nghĩ về vấn đề phương pháp luận nghiên cứu làng xã*.

Tiếp theo là một số bản báo cáo bước đầu khái quát lên những vấn đề lớn nhất, chung nhất của làng xã VN từ làng xã cổ truyền cho đến làng xã hiện đại, trong đó đáng lưu ý nhất là vấn đề sản xuất tiểu nông, vấn đề ruộng đất... là những vấn đề đã tồn tại ở làng xã nước ta trong cả một thời kỳ lịch sử lâu dài của dân tộc. Các bản báo cáo: *Tái sản xuất tiểu nông và làng xã cổ truyền VN; Nông thôn VN trong thời kỳ cận đại; Vài nét về quá trình biến đổi của làng xã ở Miền Bắc VN trong những năm 1954 - 1975* đã cố gắng thể hiện những đặc điểm lớn này của làng xã VN trước đây và hiện nay.

+ Nghiên cứu về làng xã VN có một trong những vấn đề cần được quan tâm một cách thích đáng, đó là vấn đề kinh tế của làng xã: có nơi là sản xuất nông nghiệp thuần túy, có nơi các yếu tố nông nghiệp, thủ công nghiệp, thương nghiệp lại đan xen vào nhau, và những đặc điểm này đã in lại những dấu vết khá đậm nét trong bộ máy hành chính cai trị, cơ cấu các giai cấp và các tầng lớp xã hội, chế độ ruộng đất, phong tục tập quán, tâm lý... của các làng xã. Mặc dù trong Hội thảo lần này, các tác giả chưa có điều kiện đi sâu

nghiên cứu, tìm hiểu toàn diện vấn đề kinh tế của làng xã VN với những đặc điểm của nó nhưng đã có một số bản báo cáo như: *Làng xã cổ truyền, một số vấn đề ruộng đất và phong kiến hóa; Làng, một phương thức khai hoang trong lịch sử; Một quan hệ giữa làng cổ truyền và thương nghiệp nhỏ ở đồng bằng Bắc Bộ cuối thế kỷ XVIII - đầu kỷ XX; Một số nhận xét bước đầu về làng xã trong quá trình hợp tác hóa, Kinh tế ở làng biển đánh cá, v.v....*

+ Cũng tiếp tục đi sâu nghiên cứu, tìm hiểu về làng xã VN, song một số tác giả lại nghiên cứu, giới thiệu về một làng cụ thể, tiêu biểu hoặc chỉ giới thiệu một khía cạnh nào đó của một làng nhất định về quá trình hình thành, kinh tế, văn hóa, sự lãnh đạo của Đảng bộ địa phương v.v... ví như *Lưu Lưu Phương, Một loại hình làng Thiên chúa giáo ở VN thời cận đại. Một nhận xét về làng trung du; Tìm hiểu quá trình hình thành của một làng đảo; Vài nét về sự phát triển khoán ước của làng Ngọc Than, Hà Sơn Bình; Một suy nghĩ về sự lãnh đạo của Đảng bộ xã (qua ví dụ của một địa phương ở Nghệ Tĩnh), v.v....*

+ Nghiên cứu về làng xã VN, nhất là về làng xã VN trước đây, chúng ta không thể không đề cập đến vấn đề văn hóa làng xã - có người mệnh danh là « văn hóa lúa nước » - hoặc bước đầu phải lý giải hiện tượng đô thị hóa ở VN trong lịch sử với những đặc điểm của nó theo kiểu « thành thị phương Đông ». Đó là các bản báo cáo: *Văn hóa lúa nước - văn hóa xóm làng; Làng xã VN và vấn đề đô thị hóa, v.v..*

Cũng xung quanh vấn đề « đô thị hóa » ở VN bản báo cáo *Hải Phòng xây dựng nông thôn mới* đã đề cập đến những việc làm cụ thể của thành phố này trong nhiều năm nay và phương hướng xây dựng nông thôn mới XHCN ở Hải Phòng trong thời gian tới mà nội dung căn bản của nó là « vấn đề đô thị hóa ». Bản báo cáo đã gọi ra vấn đề cốt lõi chất lý luận cơ bản là mô hình xây dựng nông thôn mới hiện nay và kinh nghiệm xây dựng nông thôn sản xuất hàng hóa với các cụm kinh tế - xã hội mà trung tâm là các « thành thị vườn » trực tiếp nối thẳng với thành phố công nghiệp, như Hải Phòng đã và đang thực hiện.

+ Như chúng ta đã biết, nói chung giới nghiên cứu khoa học xã hội ở nước ta đã rất quan tâm nghiên cứu về làng xã của người

Việt (dân tộc đa số ở VN), nhưng lại thiếu chú ý nghiên cứu về tổ chức làng xã của các dân tộc thiểu số anh em tồn tại từ bao đời nay trong cộng đồng nhân dân VN nhất là đối với làng xã của nhân dân các dân tộc: Mường, Thái, Tây, Nùng, v.v... - thường gọi là « làng bản ». Sự giao lưu và ảnh hưởng lẫn nhau giữa các loại hình tổ chức làng xã nói trên ở VN nhất định phải có và thường xuyên, liên tục trong lịch sử.

Cũng vậy, mô hình tổ chức làng xã ở VN trong thời phong kiến không thể không chịu ảnh hưởng nhất định của mô hình tổ chức làng xã ở Trung Quốc vào cũng thời kỳ ấy.

Bởi vậy việc nghiên cứu, giới thiệu về làng xã của nước Trung Hoa phong kiến trước đây để chúng ta có điều kiện tìm hiểu, so sánh với thực tế làng xã VN là điều rất cần thiết.

Để bổ sung vào yêu cầu này, trong Hội thảo đã có một số bản báo cáo như: *Một số vấn đề về cơ bản tổ chức bản mường truyền thống ở Mường Tấc (Hoàng Liên Sơn), Chỉ có một điều đáng tiếc là vấn đề cơ cấu tổ chức làng bản của một số dân tộc anh em khác trên nhiều vùng ở đất nước ta như Việt Bắc, Tây Bắc, Hà Sơn Bình, Thanh Hóa, Nghệ Tĩnh... chưa được giới thiệu trong Hội thảo lần này..*

Như trên chúng tôi đã nêu, một trong những mục đích của Hội thảo là góp phần đáp ứng yêu cầu của thực tiễn cuộc sống hiện nay ở nước ta đang đòi hỏi giới nghiên cứu khoa học xã hội. Đó là vấn đề xây dựng nông thôn mới XHCN.

Tóm lại, tất cả những ý kiến nêu lên trong Hội thảo lần này đều phong phú, bổ ích, nhưng chưa phải đã thống nhất ngay được, thậm chí còn trái ngược nhau, cần phải thảo luận, tranh luận nhiều đề ngày càng tiếp cận với chân lý. Tuy nhiên tất cả các tác giả đều thống nhất với nhau rằng, chúng ta phải có một tinh thần khách quan, khoa học thực sự cầu thị, một thái độ đoàn kết, xây dựng, một quyết tâm đem khoa học phục vụ đắc lực nhất cho những yêu cầu của cuộc sống hiện nay của đất nước.

Chắc chắn rằng trong những Hội thảo khoa học tiếp theo về đề tài: *làng xã VN và vấn đề xây dựng nông thôn mới XHCN* sẽ đạt được nhiều kết quả tốt đẹp hơn.

S.V.

SUMMARY

Historical science and the historical meaning of the XXVII Congress of the CPSU

VĂN TẠO

The recent congress of the CPSU is of prime importance for the Soviet Union and the world as a whole. The Congress has charged historians with the task of thoroughly studying the national conditions of proletarian revolution, laying stress on patriotism in the socialist revolution.

Historical science ought to contribute to glorifying the prestige of outstanding innovators and highly qualified workers. Serious historical researches can and must sum up the results acquired by the Party.

Worker—and—peasant alliance in the early stage of the transitional period to socialism

PHÙNG HỮU PHÚ

Worker—and—peasant alliance is the general law that must be respected by socialist revolution in every country. Nevertheless, it acquires various particularities according to the economic, geographical, social, demographic ... conditions of each country. In the past 3 decades, the worker—and—peasant alliance in Vietnam has been consolidated and developed on the basis of the connected political, military and economic relations, among which the all-round economic alliance is particularly underlined.

A developed collaboration with the working class and the labouring people of other socialist countries is also taken into consideration.

Achievements and experiences recorded by the Socialist Unity Party of Germany in the building of the worker—and—peasant alliance

ROLF LEINHARDT

The successful building of the worker—and—peasant alliance in Germany has been enabled by preserving the leading role of the Party. Apart from it, every crucial matter is discussed with peasants in order to find out an efficacious solution. Peasants always stand side by side with workers in settling various common tasks, and constantly enjoy the backing of the working class.

Moreover, the restructured relations of production in the countryside are aimed at developing productive capacity, improving the working and living condition of labouring people, and doing away with the disparity between countryside and urban regions.

Worker and peasant alliance and the victory of socialism in Bulgaria

BORIS MATSEP

Many important changes have been occurring in Bulgaria during the early stage of socialism: victory over fascism, the disappearing bourgeoisie, collectivized farmland, a successful policy of industrialization, the leading role assumed by the working class.

This huge achievement constitutes a precondition for the successful building of a worker—and—peasant alliance in Bulgaria.

Neo-colonialism and the land ownership in the Mekong delta from 1954 to 1975

TRẦN THỊ BÍCH NGỌC

Although the Americans attempt to preserve and consolidate the landlordism in South Vietnam, they cannot restore the land ownership to big estate-owners. In fact, they do not intend to concentrate the land as under French rule. The measures taken by the Americans and their stooges from 1954 to 1975 serve in no way the interests of farmers. They merely exacerbate the contradiction between peasants, on the one side, and estate-owners and the authorities on the other.

The land reform and the pacification of the countryside undertaken by the Americans and the puppet administration has undergone a failure.

The peasant movement in the early half of the XIX century in Vietnam

NGUYỄN PHAN QUANG

The fierce struggle waged by Vietnamese peasants, which lasts more than 50 years, constitutes a part of the countrywide insurgency against the Nguyễn dynasty in the early XIX century. The peasant movement contributes largely to the continued existence of the nation and the consolidation of our national community. Its scale and tempo is more considerable in comparison with that of earlier centuries.

The Nguyễn dynasty must bear the blame for the French rule on our country.

Đoàn Hữu Trưng and the insurgency of 1866 at Huế imperial city

ĐỖ BANG

Newly-discovered documents, especially the family-register preserved by Đoàn Hữu Trưng's offsprings at An Truyền village, Phú Vang district (Thừa Thiên province), throw a further light on his ancestry and his personality.

The process and the meaning of the insurgency led by him are also brought to the notice of the readers.

Quốc tử giám—an institution of higher education

ĐỖ VĂN NINH

The Temple of Literature, dedicated to Confucius, is built by the Lý dynasty in 1070. Six years later, king Lý Nhân Tông inaugurates Quốc tử giám, the earliest official institution of higher education of our country, built next to the Temple of Literature.

Although the Văn Miếu (Temple of Literature) — Quốc tử giám complex is adapted to the Chinese model, the resemblance is found only in the name of this institution.

Reflexions on the connection between historical studies and history teaching

PHAN NGỌC LIÊN

The paper underlines the role of historical lessons in the intellectual and sentimental culture of everyone, especially the younger generation.

The author also makes mention of the organic connection between historical science and history teaching. He suggests some ideas as to the training of history teachers as well as the learning of history by pupils of elementary and secondary schools.

Preliminary research into the land policy adopted by the People's Democratic Party of Afghanistan

NGUYỄN HỒNG

The emancipation of peasants from the yoke of feudal landlordism constitutes one of the tasks to be fulfilled by the Afghan democratic-national revolution. A number of social reforms carried out by successive monarchic and bourgeois states are only aimed at reducing the contradiction between peasants and landowners, and eluding a radical revolution.

Since the April revolution, when the People's Democratic Party refers to the land reform as a major task, social conditions begin to undergo radical changes, and the land is restored to cultivators.

«CUỘC KHỞI NGHĨA...

(Tiếp theo trang 88)

cơ sở khoa học đề trình bày và giải thích lực lượng tham gia cuộc khởi nghĩa, thành phần bộ chỉ huy, đối tượng và phương thức đấu tranh của nghĩa quân. Mặt khác, khi đặt cuộc khởi nghĩa Phan Ba Vành trong bối cảnh lịch sử của chế độ phong kiến suy tàn, cực kỳ phản động của nhà Nguyễn, nếu các tác giả trình bày rõ được mối liên hệ, sự kế thừa của cuộc khởi nghĩa này với phong trào nông dân Việt Nam ở thế kỷ XVIII mà đỉnh cao của nó là cuộc khởi nghĩa Tây Sơn thì có lẽ cuốn sách còn có đóng góp nhiều hơn vào việc

tìm hiểu truyền thống đấu tranh oanh liệt của nông dân Việt Nam chống lại giai cấp phong kiến trong thời kỳ suy tàn, cực kỳ phản động của nó.

Tóm lại, mặc dầu còn có một số khuyết, nhược điểm nói trên, nhưng phần ưu điểm của cuốn sách cũng khá rõ. Nó vẫn là một công hiến đáng quý cho việc tìm hiểu về phong trào nông dân khởi nghĩa dưới thời Nguyễn nói chung và về cuộc khởi nghĩa Phan Ba Vành nói riêng. Nhiệt tình và công sức của các tác giả rất đáng hoan nghênh.

Chú thích.

* Tổ Lịch sử nhân dân thuộc Ban Nghiên cứu lịch sử Đảng, Tỉnh ủy Thái Bình - «Cuộc khởi nghĩa Phan Ba Vành (1811-1827)» Thái Bình 1983, 132 trang.

(1) «Cuộc khởi nghĩa Phan Ba Vành». Sđd, tr. 5.

(2) (3) (4) (5) (6) «Cuộc khởi nghĩa Phan Ba Vành (1811-1827)». Sđd, tr. 22, 23, 34, 93, 96, 101.

(7) Các tư liệu trên không có xuất xứ, không rõ thời gian xuất hiện từ bao giờ.

VÀI NÉT VỀ TÌNH HÌNH...

(Tiếp theo trang 80)

có một người tên là Jim Coyles, do giáo sư Walters dạy, sắp làm Luận án Tiến sĩ đang nghiên cứu về lịch sử Việt Nam ở thế kỷ XVII và XVIII.

Ở Mỹ cũng chưa có một tổ chức phát triển «Việt Nam học». Chỉ có một vài người Mỹ đang nghiên cứu về Việt Nam, nhưng những người này không có chức vị đặc biệt gì về môn «Việt Nam học». Phần nhiều họ phải dạy văn đề khác và nghiên cứu về Việt Nam trong thời giờ rảnh rỗi. Còn ở Đại học Haward chỉ có chức vị dành cho môn lịch sử Hoa - Việt.

Nói tóm lại, môn «Việt Nam học» chưa được phát triển tại Mỹ. Có lẽ vì hai lý do chính sau đây: trước hết là vì lý do chính trị: Mỹ chưa có quan hệ ngoại giao với Việt

Nam. Hai là vì lý do về văn hóa xã hội: Văn hóa và xã hội của hai nước Việt Nam và Mỹ khác nhau nên việc giải thích cho người Mỹ hiểu được về văn hóa, xã hội Việt Nam còn là một công việc khó khăn. Có thể kết luận rằng trong những năm qua tình hình nghiên cứu về Việt Nam ở các nước trên thế giới (không kể ở các nước trong cộng đồng XHCN) chưa được phát triển mạnh mẽ lắm. Trong đó có một lý do là vì những người nghiên cứu am hiểu ngôn ngữ Việt Nam chưa nhiều. Chúng ta hy vọng tình hình này sẽ ngày càng thay đổi, cũng như môn «Việt Nam học» ở nhiều nước sẽ được hình thành và phát triển nhanh.

P.V.

NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

XUẤT BẢN 6 KỶ MỘT NĂM

Tổng biên tập: VÂN TẠO

Phó Tổng biên tập:

CAO VĂN LƯỢNG

Trụ sở: 38, phố Hàng Chuối, Hà Nội
Điện thoại: 53290

Số 2 (227)

III - IV

1986

MỤC LỤC

Vân Tào	Ý nghĩa lịch sử của Đại hội ĐCS Liên Xô lần thứ XXVII. Đại hội và khoa học lịch sử	1
Phùng Hữu Phú	Liên minh công nông trong chặng đường đầu tiên của thời kỳ quá độ tiến lên CNXH ở Việt Nam.	8
Rolf Leinhardt	Những thành quả và kinh nghiệm của Đảng XHTN Đức trong việc xây dựng khối liên minh giữa công nhân và nông dân	17
Borít Matsev	Liên minh công nông và sự thắng lợi của CNXH ở Bungari	24
Trần Thị Bích Ngọc	Chủ nghĩa thực dân mới và vấn đề sở hữu ruộng đất ở đồng bằng sông Cửu Long từ năm 1951 - 1975.	28
Nguyễn Phan Quang	Phong trào nông dân VN nửa đầu thế kỷ XIX	34
Đỗ Bang	Đoàn Hữu Trưng và cuộc khởi nghĩa 1866 ở kinh thành Huế	42
Đỗ Văn Ninh	Quốc Tử Giám (Hà Nội)	52
Phan Ngọc Liên	Vài suy nghĩ về quan hệ giữa nghiên cứu lịch sử và giáo dục lịch sử	60
Nguyễn Hồng	Bước đầu tìm hiểu đường lối của Đảng DCND Apgani- xtan về vấn đề ruộng đất.	65
Mark Polski	Cuộc đấu tranh của Liên Xô giành hòa hoãn và giới sử học phi mácxít ở các nước phương Tây trong những năm gần đây.	71
	Tài liệu tham khảo	
Chương Thâu	Giới thiệu bài «Cải chính về vụ đào mả Tự Đức và vụ bom nổ ở Thái Bình và ở Hà Nội» của Phan Chấn Trình.	81
	Đọc sách	
Nguyễn Thanh Xuân	Cuộc khởi nghĩa Phan Bá Vành.	86
	Thông tin	

HISTORICAL STUDIES

A BIMONTHLY

Number 2(227)

Editor in chief: VĂN TẠO

Associate Editor
CAO VĂN LƯỢNG

Address: 38 Hàng Chuối,
Hà-Nội

Tel. N° 53200

III-IV

1986

CONTENTS

Văn Tào	Historical science and the historical meaning of the XXVII Congress of the CPSU.	1
Phùng Hữu Phú	Worker-peasant alliance in the early stage of the transitional Period to socialism in Vietnam.	8
Rolf Leinhardt	Achievements and experiences recorded by the Socialist Unity Party of Germany in the building of the worker-and-peasant alliance.	17
Boris Matsev	Worker-and-peasant alliance and the victory of socialism in Bulgaria.	24
Trần Thị Bích Ngọc	Neo-colonialism and the land ownership in the Mekong delta from 1954 to 1975.	38
Nguyễn Phan Quang	The peasant movement during the early half of the XIX century in Vietnam.	34
Đỗ Bang	Đoàn Hữu Trưng and the insurgency of 1866 at Huế imperial city.	42
Đỗ Văn Ninh	Quốc Tử Giám (Hanoi)-an institution of higher education.	52
Phan Ngọc Liên	Reflection on the connexion between historical studies and history teaching.	60
Nguyễn Hồng	Preliminary research into the land policy adopted by the People's Democratic Party of Afghanistan.	65
Mark Polski	The struggle of the Soviet Union for the détente through the prism of Western anti-Marxist historians in recent years.	71

DOCUMENTS

Chương Thâu	On the article entitled "Dementi apropos of the unearthing of Tự Đức's remains, and o) the bomb explosion at Thái Bình and Hanoi" by Phan Châu Trinh.	81
-------------	---	----

BOOK - REVIEW

Nguyễn Thanh Xuân	The revolt led by Phan Bá Vành.	86
-------------------	---------------------------------	----

INFORMATIONS

ИССЛЕДОВАНИЕ
ИСТОРИИ

выходит 6 раз в год

2 (227)

Главный редактор ВАН ТАО

Зам. главного редактора
КАО ВАН ЛЫОНГ

Адрес редакции:
38 Hàng Chiếu Hà Nội
Тел. 53206

III — IV

1986

СОДЕРЖАНИЕ

ВАН ТАО	— Историческое значение XXVII КПСС и историческая наука.	1
ФУНГ ХЫУ ФУ	— Вопрос союза рабочих и крестьян в первоначальном этапе переходного периода к социализму во Вьетнаме.	8
РОЛФ ЛЕЙНЯРТ	— Успехи и опыты СЕПГ в создании союза рабочих и крестьян.	17
БОРИС МАТЦЕВ	— Союз рабочих и крестьян и победа социализма в Болгарии.	21
ЧАН ТХИ БИК НГОК	— Неоколониализм и проблема земельной собственности в дельте реки Кыу-лонга (1954—1975 гг.)	28
НГУЕН ФАН КУАНГ	— Вьетнамское крестьянское движение в первой половине XIX в.	34
ДО БАНГ	— Дзан Хыу Чынг и восстание 1886 г. в городе Гуэ.	46
ДО ВАН НИНЬ	— Куок-ты-зиам (Ханой).	52
ФАН НГОК ЛИЕН	— Некоторые размышления о связи между историческим исследованием и историческим преподаванием.	60
НГУЕН ХОНГ	— О аграрной политике Афганской народно-демократической партии.	65
МАРК ПОЛЬСКИЙ	— Борьба СССР за мир и немарксистские историки западных стран в последние годы.	71

МАТЕРИАЛЫ

ТЪЮНГ ТХАУ	— Статья Фан Бэй Тъау «Стровержение об откопке могилы Ты Дыка и взрывах в Тхай-бине и Ханое.	81
------------	--	----

ЗАМЕТКИ О КНИГАХ

НГУЕН ТХАНЬ СУАН	— Восстание Фан Ба Ваня.	86
------------------	--------------------------	----

ИНФОРМАЦИЯ